



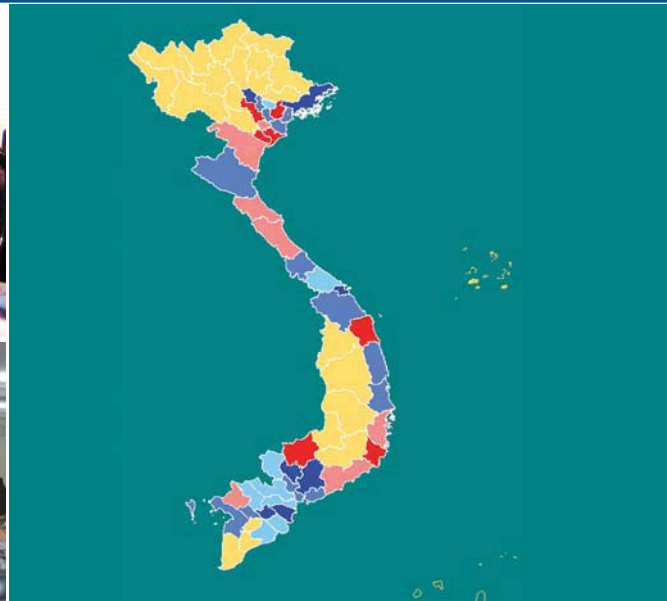
USAID
FROM THE AMERICAN PEOPLE

VCCI
VIETNAM CHAMBER OF COMMERCE AND INDUSTRY

Báo cáo Nghiên cứu Chính sách - VNCI, Số 11

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM NĂM 2006

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐIỀU HÀNH KINH TẾ ĐỂ THỨC ĐẨY
SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN



VNCi
Vietnam Competitiveness Initiative



VIETNAM CHAMBER OF COMMERCE AND INDUSTRY

Thành lập năm 1963, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) là một tổ chức quốc gia tập hợp và đại diện cho cộng đồng doanh nghiệp, người sử dụng lao động và các hiệp hội doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế ở Việt Nam. Sứ mệnh của VCCI là phát triển, bảo vệ và hỗ trợ doanh nghiệp, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, thúc đẩy các quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại và khoa học - công nghệ giữa Việt Nam và các nước trên thế giới.

Hai chức năng chính của VCCI là: (i) đại diện để thúc đẩy và bảo vệ quyền lợi hợp pháp, chính đáng của cộng đồng doanh nghiệp và người sử dụng lao động ở Việt Nam trong các quan hệ trong nước và quốc tế; và (ii) thúc đẩy sự phát triển doanh nghiệp, doanh nhân, sự liên kết giữa các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, xúc tiến và hỗ trợ các hoạt động thương mại, đầu tư, hợp tác khoa học - công nghệ và các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp ở Việt Nam và nước ngoài.

Trung tâm Thương mại Quốc tế
9 Đào Duy Anh, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 574-2022
Fax: (84-4) 577-0632
www.vcci.com.vn



Vietnam Competitiveness Initiative

Dự án Nâng cao Năng lực Cạnh tranh Việt Nam (VNCCI) là dự án phát triển kinh tế do Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) tài trợ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) ở Việt Nam. Dự án có ba hợp phần: (1) Cải thiện môi trường chính sách cho các DNNVV; (2) Nâng cao năng lực cho các DNNVV; và (3) Tiếp cận nguồn vốn cho các DNNVV. Dự án do Công ty Development Alternatives, Inc. (DAI) điều hành, Quý Châu Á là nhà thầu phụ chính của DAI thực hiện hợp phần nghiên cứu môi trường chính sách của Dự án, trong đó bao gồm việc thiết kế và xây dựng chỉ số PCI.

Số 2, Tầng 15, Tòa nhà Prime Centre
53 Quang Trung, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 943-8163
Fax: (84-4) 943-8160
www.vncci.org

Ài í xem bá cá nã vaâs  chi tí ệ xin vaâ trang www.pcivietnam.org

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM NĂM 2006

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐIỀU HÀNH KINH TẾ ĐỂ THÚC
ĐẨY SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN

Khuyến cáo

Quan điểm của các tác giả trình bày trong báo cáo này không nhất thiết phản ánh quan điểm của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ và quan điểm của Chính phủ Hoa Kỳ.

Tác giả chính và Trưởng nhóm nghiên cứu:

Tiến sĩ Edmund Malesky

Nhóm nghiên cứu:

Ông Trần Hữu Huỳnh

Ông Đậu Anh Tuấn

Bà Lê Thanh Hà

Bà Huỳnh Mai Hương

Bà Đỗ Lê Thu Ngọc

Ông Tôn Nhật Quang

Bà Lê Thu Hiền

Tiến sĩ David Ray

LỜI CẢM ƠN

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh về môi trường kinh doanh của Việt Nam (PCI) là kết quả hợp tác nghiên cứu giữa Dự án Nâng cao Năng lực Cạnh tranh Việt Nam (VNCI) và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI).

Tiến sĩ Edmund Malesky, chuyên gia tư vấn của Dự án VNCI là trưởng nhóm nghiên cứu và Tiến sĩ David Ray, Phó Giám Đốc Dự án, chịu trách nhiệm xây dựng phương pháp luận và viết báo cáo. Các thành viên khác của nhóm nghiên cứu bao gồm ông Trần Hữu Huỳnh, Trưởng Ban Pháp chế của VCCI, ông Đậu Anh Tuấn và bà Lê Thanh Hà của VCCI; bà Huỳnh Mai Hương, bà Lê Thu Hiền, bà Đỗ Lê Thu Ngọc và ông Tôn Nhật Quang của VNCI. Báo cáo cũng nhận được sự hỗ trợ và đóng góp của ông Dennis Dzvinakis và ông David Brunell của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID), ông Robert Webster và bà Helle Weeke của VNCI, tiến sĩ Kim Ninh, ông Scott Robertson và ông Nick Freeman của Quỹ Châu Á.

Dự án Nâng cao Năng lực Cạnh tranh Việt Nam là dự án phát triển kinh tế do Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ tài trợ. Dự án do Công ty Development Alternatives Inc (DAI) điều hành. Quỹ Châu Á là nhà thầu phụ chính của DAI thực hiện hợp phần nghiên cứu môi trường chính sách của dự án, bao gồm thiết kế và thực hiện nghiên cứu Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh về môi trường kinh doanh của Việt Nam.



The Asia Foundation



MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	i
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	vii
TÓM TẮT	3
Giới thiệu	3
Tác động của Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	4
Chỉ số PCI năm 2006 có gì mới?	5
Mười chỉ số cấu thành năng lực cạnh tranh cấp tỉnh	6
Phương pháp xây dựng chỉ số PCI	7
Phân tích thứ hạng chỉ số PCI	11
Kết luận	15
MƯỜI CHỈ SỐ CẤU THÀNH NĂNG LỰC CẠNH TRANH... 19	
Chi phí gia nhập thị trường	21
Tiếp cận đất đai và sử dụng ổn định mặt bằng sản xuất	24
Tính minh bạch	28
Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước.....	35
Chi phí không chính thức	36
Ưu đãi DNNN và môi trường cạnh tranh.....	38
Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh.....	44
Chính sách phát triển khu vực KTTN.....	46
Đào tạo lao động	46
Thiết chế pháp lý.....	48
TÁC ĐỘNG ẢNH HƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHỈ SỐ PCI 2005 VÀ PCI 2006	53
Tác động ảnh hưởng của PCI tại Việt Nam.....	55
Những thay đổi của PCI 2006 so với PCI 2005.....	58
So sánh giữa PCI 2005 và PCI 2006.....	59
Những bước phát triển tiếp theo của PCI.....	65
PHƯƠNG PHÁP LUẬN XÂY DỰNG CHỈ SỐ PCI.....	67
Thu thập số liệu.....	69
Tách bạch Điều kiện Truyền thống và Năng lực Điều hành Kinh tế.....	85
Xây dựng chỉ số tổng hợp có trọng số	91

CÁC CÂU HỎI VÀ GIẢI ĐÁP THƯỜNG GẶP.....	97
Các câu hỏi chung về PCI	99
Các câu hỏi chi tiết về PCI 2006.....	99
Các câu hỏi về Phương pháp điều tra.....	101
PHỤ LỤC.....	103
Phụ lục 1: Hàm hồi quy với số doanh nghiệp/1.000 dân	105
Phụ lục 2: Hàm hồi quy với đầu tư hàng năm bình quân đầu người, 2001 – 2004	106
Phụ lục 3: Hàm hồi quy với lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp (2001 – 2004).....	107
Phụ lục 4: Hàm hồi quy với thu nhập bình quân theo đầu người (triệu VNĐ năm 2004)	

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Biểu đồ “hình sao” thể hiện hoạt động của từng tỉnh theo chỉ số thành phần	20
Hình 2: Bảng xếp hạng các tỉnh, thành theo Chỉ số PCI ở Việt Nam, 2006.....	26
Hình 3: Bản đồ Việt Nam về xếp loại các tỉnh, thành theo chỉ số PCI, 2006.....	27
Hình 4: Chỉ số PCI và Sự thịnh vượng kinh tế.....	31
Hình 5: Chỉ số thành phần Chi phí gia nhập thị trường	34
Hình 6: Thời gian chờ đất của doanh nghiệp	40
Hình 7: Tiếp cận và ổn định trong sử dụng đất đai	47
Hình 8: Mức độ/Khả năng tiếp cận các văn bản quy hoạch và pháp lý .	50
Hình 9: Công bằng tiếp cận tài liệu, hồ sơ quy hoạch và pháp lý.....	53
Hình 10: Điểm chỉ số thành phần “Tính minh bạch”.....	56
Hình 11: Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước và chỉ số thành phần thanh tra, kiểm tra	60
Hình 12: Chỉ số thành phần “Chi phí không chính thức”	63
Hình 13: Chỉ số thành phần “Ưu đãi DNNN và Môi trường cạnh tranh”.....	70
Hình 14: Chỉ số thành phần “Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh”	72
Hình 15: Chỉ số thành phần “Chính sách phát triển KTTN”	76
Hình 16: Chỉ số thành phần “Đào tạo lao động”	79
Hình 17: Chỉ số thành phần “Thiết chế pháp lý”	83
Hình 18: Quan hệ giữa Tổng thể và Mẫu.....	116
Hình 19: Kiểm định ngoại biên 1	121
Hình 20: Kiểm định ngoại biên 2	121
Hình 21: Khoảng tin cậy xung quanh thời gian đăng ký trung bình (số ngày)	123
Hình 22: Điều kiện truyền thống ban đầu: Sử dụng điều kiện truyền thống để dự đoán biến phụ thuộc	130
Hình 23: Dự đoán loga tự nhiên của bình quân đầu tư trên đầu người (2000-2004) sử dụng điều kiện truyền thống	131
Hình 24: Dự đoán lợi nhuận trung bình trên doanh nghiệp (2000-2004) sử dụng điều kiện truyền thống	132
Hình 25: Môi trường kinh doanh (Điều kiện truyền thống + PCI có trọng số).....	133
Hình 26: Sơ đồ biểu diễn phương pháp tính toán trọng số	141

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1:	Năm tỉnh, thành phố đứng đầu về số lượng doanh nghiệp phản hồi - Số lượng phiếu điều tra gửi đi và số lượng phản hồi.....	19
Bảng 2:	Trọng số của các chỉ số thành phần	22
Bảng 3:	Mô tả chi tiết các chỉ số thành phần và các chỉ tiêu.....	32
Bảng 4:	Phân tích nhân tố của các văn bản quy hoạch và pháp lý.....	49
Bảng 5:	PCI 2006 – Thang điểm đánh giá hệ thống website của tỉnh....	55
Bảng 6:	So sánh các chỉ tiêu nhất quán giữa PCI 2005 và PCI 2006.....	96
Bảng 7:	Phân bố tổng thể doanh nghiệp theo loại hình, ngành nghề và tuổi của doanh nghiệp	106
Bảng 8:	Phân bố mẫu điều tra theo loại hình, ngành nghề và tuổi của doanh nghiệp	109
Bảng 9:	Phân bố mẫu và phân bố tổng thể của doanh nghiệp tại Hà Nội ...	113
Bảng 10:	Sai lệch khi chọn mẫu (căn bậc hai của giá trị trung bình của bình phương sai lệch – Root MSE).....	115
Bảng 11:	Tác động của tỷ lệ phản hồi	119
Bảng 12:	Hệ số tương quan cặp giữa các chỉ số thành phần.....	136
Bảng 13:	Kết quả phân tích nhân tố với các chỉ số thành phần bằng quy trình điều chỉnh Varimax	138
Bảng 14:	Tính toán trọng số	139

DANH MỤC HỘP

Hộp 1:	Phải chăng các DNNN hạn chế sự phát triển của khu vực KTTN tại các tỉnh?.....	64
Hộp 2:	Tác động ảnh hưởng của PCI 2005 tại tỉnh An Giang.....	84
Hộp 3:	Tác động ảnh hưởng của PCI 2005 tại tỉnh Tiền Giang.....	86

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

ASMED	Cục Phát triển Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa
BRVT	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CIEM	Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương
ĐK	Điều kiện
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
DNTN	Doanh nghiệp Tư nhân
GCNQSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GSO	Tổng cục Thống kê
HĐND	Hội đồng Nhân dân
KCN	Khu Công nghiệp
KHĐT	(Sở) Kế hoạch Đầu tư
LĐ-TB-XH	(Bộ) Lao động, Thương binh và Xã hội
PCI	Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh
PPP	Ngang giá sức mua
TNHH	Trách nhiệm Hữu hạn
TNMT	(Sở) Tài nguyên Môi trường
TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
UBND	UBND (Tỉnh)
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VNCI	Dự án Nâng cao Năng lực Cạnh tranh Việt Nam
VNĐ	Đồng Việt Nam
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

Chương I:
TÓM TẮT

TÓM TẮT

Tóm tắt

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Dự án Nâng cao Năng lực Cạnh tranh Việt Nam (VNCI) hợp tác xây dựng năm 2005 nhằm đánh giá và xếp hạng môi trường kinh doanh và chính sách phát triển khu vực KTTN của 42 tỉnh, thành phố trên cả nước có tính đến những điều kiện khác biệt về vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng, quy mô thị trường... giữa các tỉnh. Việc công bố Chỉ số đã thu hút được sự quan tâm rộng rãi từ cộng đồng doanh nghiệp, cơ quan báo chí, các nhà tài trợ và đặc biệt từ chính quyền các tỉnh, thành phố. Đáng ghi nhận là lãnh đạo một số địa phương đã sử dụng cách tiếp cận của PCI nhằm tìm hiểu những vấn đề mà các DNTN tại địa phương hiện đang gặp phải, từ đó tìm ra giải pháp nhằm cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư, kinh doanh tại địa phương.

Tiếp theo thành công của chỉ số PCI 2005, VCCI và VNCI tiếp tục hợp tác để xây dựng chỉ số cho năm 2006. Với trên 6.300 doanh nghiệp dân doanh tham gia trả lời, cuộc điều tra 2006 có được quy mô dữ liệu lớn hơn, chất lượng phân tích tốt hơn và toàn diện hơn với đủ 64 tỉnh, thành phố trên cả nước trong diện điều tra. So với năm 2005, số phiếu điều tra phản hồi năm nay nhiều gấp ba lần, khẳng định các doanh nghiệp đã xem PCI là một công cụ hiệu quả ghi nhận và phản ánh những đánh

giá của mình về môi trường kinh doanh. Điều đặc biệt ấn tượng là tỷ lệ phiếu điều tra được trả lời rất cao tại một số tỉnh nhỏ thuộc địa bàn vùng sâu, vùng xa (như các tỉnh miền núi phía Bắc và khu vực miền Trung Tây Nguyên) không trong diện điều tra của PCI 2005.

Một bước cải tiến trong việc xây dựng chỉ số PCI năm nay (PCI 2006) là việc phát triển thêm hai chỉ số thành phần mới - Thiết chế pháp lý và Đào tạo lao động - đây là hai lĩnh vực quan trọng của môi trường kinh doanh của tỉnh mà chính quyền có thể tác động bằng các chương trình hành động của mình.

Mặc dù mẫu điều tra lớn hơn, phương pháp có cải tiến cũng như bổ sung thêm hai chỉ số thành phần và nhiều chỉ tiêu mới, các thứ hạng năm nay thể hiện mức độ ổn định đáng kể so với năm trước là minh chứng cho sự phù hợp của phương pháp sử dụng và độ tin cậy của kết quả. Những tỉnh xếp hạng cao của năm trước vẫn tiếp tục giữ vững vị trí trong năm nay bao gồm Bình Dương, Đà Nẵng, Vĩnh Long, Vĩnh Phúc và Đồng Nai. Đáng chú ý, Lào Cai tuy mới được điều tra năm nay nhưng đạt điểm cao ở tất cả các chỉ số thành phần.

Giới thiệu

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI được xây dựng nhằm lý giải nguyên nhân tại sao trên cùng một quốc gia, một số tỉnh lại vượt trội hơn những tỉnh khác về tốc độ tăng trưởng kinh tế và sự phát triển

năng động của khu vực KTTN. Nhóm nghiên cứu sử dụng dữ liệu điều tra doanh nghiệp - thể hiện đánh giá và nhận định của doanh nghiệp về môi trường kinh doanh tại địa phương - kết hợp với các dữ liệu tin cậy, dễ dàng so sánh về địa phương thu thập từ các nguồn khác để tính toán chỉ số năng lực cạnh tranh các tỉnh theo thang điểm 100. Chỉ số PCI năm 2006 bao gồm 10 chỉ số thành phần phản ánh những khía cạnh quan trọng khác nhau của môi trường kinh doanh cấp tỉnh, những khía cạnh này chịu tác động trực tiếp từ thái độ và việc thực thi chính sách của bộ máy chính quyền địa phương. Mười chỉ số thành phần này bao gồm:

- Chi phí gia nhập thị trường (Chi phí thành lập doanh nghiệp)
- Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất
- Tính minh bạch và tiếp cận thông tin
- Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước/ Thanh tra và kiểm tra
- Chi phí không chính thức
- Ưu đãi đối với DNNN (Môi trường cạnh tranh)
- Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh
- Chính sách phát triển khu vực KTTN
- Thiết chế pháp lý
- Đào tạo lao động

Chỉ số PCI được xây dựng với một số đặc điểm quan trọng tạo điều kiện để các tỉnh có thể dễ dàng áp dụng các biện pháp cải cách trong điều hành kinh tế. Thứ nhất, bằng cách loại trừ ảnh hưởng của các điều kiện truyền thống tới sự tăng trưởng kinh tế (những điều kiện này là các yếu tố căn bản cần thiết cho sự tăng trưởng nhưng rất khó hoặc thậm chí không thể cải thiện được trong thời gian ngắn), kết quả nghiên cứu cho thấy thực tiễn điều hành kinh tế tốt ở cấp tỉnh có vai trò quan trọng đối với sự tăng trưởng. Những thực tiễn này còn góp phần lý giải sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế giữa các tỉnh hoặc nguyên nhân tại sao một số tỉnh có trình độ phát triển kinh tế ngang nhau dù điều kiện truyền thống của mỗi tỉnh rất khác nhau. Áp dụng các thực tiễn điều hành tốt sẽ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở tỉnh đó, thậm chí không đòi hỏi phải có ngay sự thay đổi lớn về cơ sở hạ tầng hay con người.

Thứ hai, bằng cách chuẩn hóa điểm số từ các thực tiễn tốt nhất đã có ở Việt Nam, chỉ số PCI hướng chính quyền địa phương vào việc cải thiện năng lực điều hành kinh tế của mình không dựa trên một mô hình lý tưởng nào cả (và có thể không thể đạt được) mà căn cứ vào những thực tiễn tốt nhất sẵn có ở các tỉnh bạn, trong cùng một hệ thống chính trị. Mặc dù điểm số PCI của các tỉnh hiện dao động từ 36,07 đến 77,61 điểm, nhưng về lý thuyết, bất cứ tỉnh nào cũng có thể đạt điểm tuyệt đối bằng cách áp dụng tất cả các thực tiễn tốt nhất sẵn có ở Việt Nam.

Thứ ba, bằng cách so sánh thực tiễn điều hành kinh tế với thực

tế phát triển kinh tế, chỉ số PCI cung cấp các đánh giá ban đầu về tầm quan trọng của thực tiễn điều hành đối với khả năng thu hút đầu tư và sự tăng trưởng. Nghiên cứu này là một minh chứng cụ thể về mối tương quan giữa thực tiễn điều hành kinh tế tốt với đánh giá của doanh nghiệp và đặc biệt quan trọng là với sự cải thiện phúc lợi của địa phương. Mối quan hệ thứ hai có ý nghĩa đặc biệt quan trọng vì nó nêu rõ các chính sách và thực tiễn điều hành kinh tế tốt không chỉ làm lợi cho các doanh nghiệp mà còn làm lợi cho toàn xã hội, một khu vực KTTN năng động chính là cơ sở để tạo thêm nhiều việc làm, góp phần nâng cao mức sống cho người dân.

Tác động của Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)

Chính quyền các tỉnh đã có những phản ứng nhanh chóng đối với kết quả xếp hạng PCI 2005 thông qua việc áp dụng những sáng kiến cải thiện môi trường chính sách phát triển KTTN tại tỉnh. Sau khi xếp hạng và kết quả PCI 2005 được công bố, nhiều tỉnh đã liên hệ với VCCI và VNCI mời nhóm nghiên cứu đến thực hiện phân tích chẩn đoán năng lực cạnh tranh cho địa phương mình. Tại những hội thảo chẩn đoán, nhóm nghiên cứu đã trình bày kết quả phân tích những điểm mạnh, điểm yếu trong công tác điều hành kinh tế của tỉnh cũng như đưa ra các kiến nghị để cải thiện công tác điều hành. Các cuộc hội thảo này thường do Chủ tịch/Phó Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì và Sở KHĐT là đầu mối tổ chức.

Tính đến giữa tháng 6 năm 2006, việc phân tích chẩn đoán đã được thực hiện tại các tỉnh An Giang, Bắc Ninh, Bình Định, Bình Thuận, Hải Dương, Nam Định, Quảng Bình, Quảng Nam, Tiền Giang, Vĩnh Long và Vĩnh Phúc (một số hội thảo phân tích chẩn đoán được thực hiện với sự hợp tác của GTZ và MPDF thuộc IFC). Để tăng cường và phát huy hơn nữa tác động của PCI đối với địa phương, hai tỉnh An Giang và Quảng Nam đã mời nhóm nghiên cứu tiến hành hội thảo chuyên đề tiếp sau hội thảo chẩn đoán.

Các buổi hội thảo phân tích chẩn đoán góp phần thúc đẩy những sáng kiến và cam kết quan trọng của chính quyền địa phương. Đó là: i) những biện pháp mới nhằm đẩy mạnh sự tham gia của doanh nghiệp vào quá trình lập kế hoạch và hoạch định chính sách, ii) nỗ lực hơn nữa để đơn giản hoá thủ tục cấp giấy phép kinh doanh, thủ tục liên quan đến đất đai, iii) cải tiến cơ chế cung cấp thông tin cho nhà đầu tư và iv) phối hợp giữa các cơ quan công quyền tốt hơn nhằm cải thiện thái độ ứng xử của chính quyền địa phương đối với nhà đầu tư và doanh nghiệp dân doanh.

Báo chí đã đề cập rất nhiều về phản ứng tích cực của chính quyền tỉnh Hà Tây khi tỉnh này bị xếp hạng cuối cùng trong chỉ số PCI 2005. Thông qua các phương tiện truyền thông, chính quyền tỉnh Hà Tây đã cam kết cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh (và theo đó là xếp hạng PCI của tỉnh). Có lẽ vẫn còn quá sớm để đánh giá liệu những cam kết này đã được hiện thực hóa thành kết quả cụ thể, một môi trường kinh doanh thân thiện hơn hay chưa. Tuy

nhien, một cam kết cụ thể đã được chính quyền tỉnh công bố là tổ chức một hội thảo xúc tiến đầu tư của tỉnh trước Quý I năm 2006. Và theo thông tin từ báo chí, hội thảo xúc tiến đầu tư này đã được tổ chức vào tháng 12 năm 2005 với tổng giá trị các dự án đầu tư cam kết tại hội thảo lên tới 800 triệu đô la Mỹ¹.

Các hội thảo phân tích chẩn đoán là một trong nhiều tác động đáng kể của PCI. Xét trên nhiều phương diện, PCI đã trở thành một yếu tố gắn liền với chính sách phát triển khu vực KTTN và bối cảnh chung về cải cách quy định kinh doanh ở Việt Nam từ cấp Trung ương tới địa phương. Ví dụ, PCI đã được dẫn chứng trong bài phát biểu của Thủ tướng Chính phủ trước cộng đồng doanh nghiệp tháng 1 năm 2006. PCI cũng được lãnh đạo các tỉnh bao gồm các Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch và Phó Chủ tịch UBND các tỉnh nhắc đến trong những hội nghị và cuộc họp trụ bị chuẩn bị cho Đại hội Đảng các cấp.

Báo chí vẫn tiếp tục nhắc đến chỉ số PCI một cách thường xuyên, đặc biệt là khi đề cập đến những tổn tại về môi trường kinh doanh tại địa phương. Cho đến giữa tháng 6 năm 2006, nhóm nghiên cứu đã thu thập được hơn 145 bài báo viết về PCI, bao gồm cả những bài báo giới thiệu và phân tích chuyên sâu. Tháng 12 năm 2005, PCI đã được Đài Truyền hình Việt Nam bình chọn là 1 trong 10 sự kiện kinh tế nổi bật trong năm 2005. Cũng phải nhắc đến việc PCI đã được sử dụng rộng rãi trong cộng đồng các nhà tài trợ. Chỉ số PCI

1. Một cú cú rất hấp dẫn hơn, Thời báo Kinh tế Việt Nam, tháng 2 năm 2006.

đến nay đã là nội dung đầu tiên trong các kế hoạch và chương trình của các nhà tài trợ trong lĩnh vực hỗ trợ phát triển KTTN ở cấp địa phương. Các nhà tài trợ như IFC-MPDF, DANIDA và GTZ đã dùng chỉ số PCI như một công cụ so sánh, xác định/nghiên cứu vấn đề cũng như giám sát/đánh giá các hoạt động hỗ trợ trong những chương trình cấp địa phương của mình.

Vì thế, PCI với khởi điểm là một nghiên cứu có tính cách tân và thậm chí gây tranh cãi của năm 2005, đã nhanh chóng trở thành một công cụ quan trọng hỗ trợ và định hướng công cuộc cải cách điều hành kinh tế. Với hơn 6.300 doanh nghiệp tham gia điều tra, PCI có thể được xem là một đánh giá qui mô và toàn diện nhất về việc thực thi chính sách của chính quyền địa phương đối với khu vực tư nhân. Thêm vào đó, những dữ liệu thu thập để xây dựng chỉ số PCI còn có thể được sử dụng cho những nghiên cứu khác. Bên cạnh việc phân tích môi trường kinh doanh chung của tỉnh, sử dụng dữ liệu của PCI cũng cho phép nghiên cứu một loạt các yếu tố liên quan đến môi trường kinh doanh có ảnh hưởng quan trọng đến chính sách.

Chỉ số PCI năm 2006 có gì mới?

Sau thành công của PCI 2005, VCCI và VNCI, với sự hỗ trợ của USAID, tiếp tục xây dựng chỉ số PCI năm 2006 với một số điều chỉnh và cải tiến được tóm tắt dưới đây:

- *Số lượng mẫu khảo sát lớn hơn.* PCI năm 2005 được xây dựng dựa trên 2.020 phiếu điều tra thu được trên tổng số phiếu

được gửi tới 15.400 doanh nghiệp đang hoạt động được lựa chọn ngẫu nhiên từ danh bạ doanh nghiệp của cơ quan quản lý Thuế, tỷ lệ phản hồi là 13,1%. Trong năm 2006, phiếu điều tra PCI đã được gửi tới 31.186 doanh nghiệp – tăng gần gấp đôi so với năm 2005 - và thu được số phiếu trả lời nhiều gấp ba lần. Đã có 6.379 doanh nghiệp trả lời điều tra PCI 2006 - tỷ lệ phản hồi trên 20%. Tỷ lệ phản hồi này có được là kết quả của việc tăng số lượng mẫu điều tra, công tác điều tra tốt hơn và sự hợp tác tích cực hơn từ phía các doanh nghiệp.

- *Điều tra trên toàn bộ 64 tỉnh, thành phố trên cả nước.* Dữ liệu điều tra với quy mô lớn hơn giúp cho các phân tích số liệu về môi trường kinh doanh địa phương linh hoạt và thuyết phục hơn. Nhưng điều quan trọng là qui mô dữ liệu thu được cho phép mở rộng diện điều tra ra toàn bộ 64 tỉnh, thành phố của cả nước từ 42 tỉnh, thành phố điều tra năm 2005². Đặc biệt ấn tượng là tỷ lệ phản hồi rất cao của một số tỉnh nhỏ, xa các trung tâm kinh tế chính và không thuộc diện điều tra của PCI 2005 (xem chi tiết ở phần sau của Báo cáo). Đáng chú ý nhất là hầu hết các tỉnh đều có trên 50 phiếu trả lời (ngoại trừ hai tỉnh) và không có tỉnh nào có số phiếu phản hồi dưới 35. Điều này giúp cho việc phân tích và xử lý số liệu cho kết quả với độ tin cậy cao.
- *Phát triển một số chỉ số thành phần mới.* Hai chỉ số thành phần mới phản ánh một số khía cạnh khác về nỗ lực của chính quyền

2. Việt Nam hiện có 64 tỉnh, thành phố trong đó có năm thành phố lớn trực thuộc Trung ương là Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Cần Thơ và Hải Phòng.

tính nhằm cải thiện môi trường kinh doanh:

- o Đào tạo lao động – đánh giá những nỗ lực của chính quyền tỉnh trong việc giải quyết sự thiếu hụt về lao động có tay nghề qua đào tạo tại địa phương.
- o Thiết chế pháp lý – đánh giá mức độ tin tưởng của doanh nghiệp đối với các thiết chế pháp lý tại địa phương.
- *Cải tiến và hoàn thiện những chỉ số thành phần hiện có.* Bên cạnh việc bổ sung một số chỉ số thành phần mới, những chỉ số thành phần hiện có cũng được chỉnh lý và hoàn thiện hơn. Ví dụ, chỉ số thành phần Chi phí gia nhập thị trường được bổ sung thêm các thông tin điều tra về mức độ khó khăn của doanh nghiệp khi thành lập doanh nghiệp và loại bỏ những chỉ tiêu được tính toán dựa trên dữ liệu “cứng” (hard-data) do yêu cầu của phương pháp luận. Chỉ số thành phần về đất đai cũng được điều chỉnh để phản ánh cả hai khía cạnh mấu chốt: khả năng tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất đai của doanh nghiệp.
- *Các trọng số mới.* Tương tự như PCI 2005, trọng số của các chỉ số thành phần được tính toán bằng phép hồi quy đa biến nhằm đo lường mức độ tác động tương đối của những chỉ số thành phần này tới đầu tư, lợi nhuận và tăng trưởng của khu vực KTTN. Những phân tích và tính toán năm nay được quy lại thành ba mức trọng số cơ bản là: 5%, 10% và 15%, những trọng số này sẽ được áp dụng để tính toán xây dựng chỉ số PCI cho một vài chu kỳ tới³. Đơn giản hoá việc tính toán trọng số sẽ khiến cho

việc tính toán chỉ số PCI những năm tiếp theo được thực hiện dễ dàng hơn.

Mười chỉ số cấu thành năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

Chỉ số PCI 2006 đánh giá và xếp hạng các tỉnh dựa trên thái độ và việc thực thi chính sách của chính quyền tỉnh đối với khu vực KTTN. Tất nhiên, có rất nhiều yếu tố khác ở địa phương có ảnh hưởng đến dự định và cam kết đầu tư của doanh nghiệp như qui mô thị trường, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực và vị trí địa lý... Tuy nhiên những yếu tố truyền thống này, thường không chịu ảnh hưởng trực tiếp từ những thái độ và thực thi chính sách hiện tại của chính quyền tỉnh trong giai đoạn ngắn hạn hoặc trung hạn. Sự khác biệt về các điều kiện truyền thống giữa các tỉnh thường được duy trì trong một thời gian dài. TP.HCM sẽ luôn có thị trường lớn hơn Hà Tĩnh. Bình Dương sẽ luôn có vị trí tốt hơn Cà Mau hoặc Kon Tum. Cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực của Hà Tây có thể sẽ luôn tốt hơn Hà Giang.

Nếu chỉ số cạnh tranh được xây dựng dựa trên cả những điều kiện truyền thống này, sẽ hạn chế tính hấp dẫn của các kết quả điều tra. Những tỉnh, thành phố lớn và phát triển như TP.HCM, Hà Nội, BRVT, Đà Nẵng, Đồng Nai và Hải Phòng chắc chắn sẽ có thứ hạng cạnh tranh nhất bởi vì những tỉnh này có được các điều kiện truyền thống tốt. Nhưng quan trọng hơn, việc không loại trừ các điều kiện truyền thống sẽ dẫn tới khả năng bỏ qua nỗ lực của những tỉnh mặc

3. Tổng trọng số là 100%.

dù kém phát triển hơn và không có những thuận lợi về điều kiện truyền thống, nhưng vẫn đang đặc biệt cố gắng cải thiện môi trường kinh doanh tại địa phương mình.

Để có thể so sánh các tỉnh trên cơ sở bình đẳng, PCI tập trung vào chất lượng của điều hành kinh tế trong việc thúc đẩy sự phát triển của khu vực tư nhân và loại bỏ những yếu tố về điều kiện truyền thống. Theo cách tiếp cận này, mười chỉ số cấu thành năng lực cạnh tranh được xây dựng để phản ánh những khía cạnh khác nhau của môi trường kinh doanh, những khía cạnh này chịu ảnh hưởng trực tiếp từ việc thực thi chính sách của chính quyền địa phương trong ngắn hạn và trung hạn. Những chỉ số thành phần này được mô tả chi tiết trong phần hai của Báo cáo này và tóm tắt ở dưới đây:

1. *Chi phí gia nhập thị trường:* Chỉ số thành phần này đo lường thời gian một doanh nghiệp cần để đăng ký kinh doanh, xin cấp đất và nhận được mọi loại giấy phép, thực hiện tất cả các thủ tục cần thiết để bắt đầu tiến hành hoạt động kinh doanh.

2. *Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất:* Chỉ số thành phần này được tính toán dựa trên hai khía cạnh về đất đai mà doanh nghiệp phải đối mặt - việc tiếp cận đất đai có dễ dàng không và khi có đất để sử dụng thì doanh nghiệp có được đảm bảo về sự ổn định, an toàn trong sử dụng đất hay không. Khía cạnh thứ nhất phản ánh tình trạng liệu doanh nghiệp có GCNQSDĐ có đủ mặt bằng thực hiện những yêu cầu mở rộng kinh doanh, hoặc doanh nghiệp có đang thuê lại đất của DNNN không và đánh giá việc

thực hiện chuyển đổi đất tại địa phương. Khía cạnh thứ hai bao gồm đánh giá cảm nhận của doanh nghiệp về những rủi ro trong quá trình sử dụng đất (ví dụ như rủi ro từ việc bị thu hồi đất, định giá không đúng, thay đổi hợp đồng thuê đất) cũng như thời hạn sử dụng đất.

3. *Tính minh bạch và tiếp cận thông tin*: Chỉ số thành phần này đánh giá khả năng mà doanh nghiệp có thể tiếp cận những kế hoạch của tỉnh và văn bản pháp lý cần thiết cho hoạt động kinh doanh, tính sẵn có của các loại tài liệu, văn bản này; liệu chúng có được đưa ra tham khảo ý kiến doanh nghiệp trước khi ban hành và khả năng dự đoán trong quá trình triển khai thực hiện các văn bản đó, mức độ tiện dụng của trang web của tỉnh đối với doanh nghiệp.

4. *Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước*: Chỉ số thành phần này đo lường thời gian mà các doanh nghiệp phải tiêu tốn khi chấp hành các thủ tục hành chính, cũng như mức độ thường xuyên và thời gian doanh nghiệp phải tạm dừng kinh doanh để các cơ quan Nhà nước của tỉnh thực hiện việc thanh tra, kiểm tra.

5. *Chi phí không chính thức*: Chỉ số thành phần này đo lường mức chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải trả và những trở ngại do những chi phí này gây ra đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, việc trả những chi phí không chính thức như vậy có đem lại kết quả hay “dịch vụ” như mong đợi không và liệu các cán bộ Nhà nước có sử dụng các quy định pháp luật của địa phương để trục lợi không.

6. *Ưu đãi đối với DNNN (môi trường cạnh tranh)*: Chỉ số thành phần này đánh giá sự cạnh tranh của các doanh nghiệp dân doanh do ảnh hưởng từ sự ưu đãi các DNNN và DNNN đã cổ phần hoá của chính quyền cấp tỉnh, thể hiện dưới dạng các ưu đãi cụ thể, phân biệt về chính sách và việc tiếp cận nguồn vốn.

7. *Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh*: Chỉ số thành phần này đo lường tính sáng tạo, sáng suốt của tỉnh trong quá trình thực thi chính sách Trung ương cũng như trong việc đưa ra những sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực KTTN, đồng thời đánh giá khả năng hỗ trợ và áp dụng những chính sách đổi mới khi chưa rõ ràng của Trung ương theo hướng có lợi cho doanh nghiệp.

8. *Chính sách phát triển khu vực KTTN*: Chỉ số thành phần này phản ánh chất lượng và tính hữu ích của các chính sách cấp tỉnh trong việc phát triển khu vực KTTN như xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin pháp luật cho doanh nghiệp, hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh, cung cấp dịch vụ công nghệ cũng như phát triển các khu, cụm công nghiệp tại địa phương.

9. *Đào tạo lao động*: Chỉ số thành phần này phản ánh mức độ và chất lượng những hoạt động đào tạo nghề và phát triển kỹ năng do tỉnh triển khai nhằm hỗ trợ cho các ngành công nghiệp địa phương cũng như tìm kiếm việc làm cho lao động địa phương.

10. *Thiết chế pháp lý*: Chỉ số thành phần này phản ánh lòng tin của doanh nghiệp dân doanh đối với các thiết chế pháp lý của địa phương, việc doanh nghiệp có

xem các thiết chế tại địa phương này như là công cụ hiệu quả để giải quyết tranh chấp hoặc là nơi mà doanh nghiệp có thể khiếu nại những hành vi nhũng nhiễu của cán bộ công quyền tại địa phương hay không.

Phương pháp xây dựng chỉ số PCI

Áp dụng phương pháp tương tự như thực hiện tính toán chỉ số PCI 2005, quy trình xây dựng chỉ số PCI năm nay bao gồm ba bước (chi tiết về phương pháp nghiên cứu được trình bày trong Phần năm của Báo cáo):

Bước 1: Thu thập số liệu

Tương tự như năm trước, có hai loại dữ liệu được thu thập để xây dựng các chỉ số thành phần. Thứ nhất là dữ liệu từ các phiếu điều tra đối với các doanh nghiệp dân doanh. Sự đánh giá chủ quan này hay còn gọi là dữ liệu “mềm”, được kết hợp với dữ liệu “cứng” khách quan, thu thập từ niên giám thống kê, từ nguồn của bên thứ ba khác như ngân hàng Nhà nước, các công ty kinh doanh bất động sản và các hiệp hội doanh nghiệp.

Chọn mẫu. Nhóm nghiên cứu tiếp tục áp dụng kỹ thuật chọn mẫu đã sử dụng những năm trước, đó là lập danh sách doanh nghiệp điều tra từ danh sách các doanh nghiệp đang nộp thuế của cơ quan Thuế. Danh sách này đáng tin cậy hơn so với danh sách doanh nghiệp đăng ký kinh doanh vì đôi khi danh sách này không được cập nhật để loại bỏ các doanh nghiệp không còn hoạt động và thường gồm cả các doanh nghiệp tuy đã đăng ký nhưng chưa thực sự bắt đầu hoạt động trên thực tế. Tổng số doanh nghiệp theo danh sách của cơ quan Thuế, cập

nhật đến thời điểm tháng 11 năm 2005 là 151.140 doanh nghiệp. Do không có điều kiện điều tra tất cả các doanh nghiệp hiện có nên một mẫu điều tra theo hình thức phân tổ được lập ra để đại diện cho toàn bộ các doanh nghiệp. Để tiến hành chọn mẫu, danh sách doanh nghiệp nêu trên được chia thành 24 nhóm, theo ba tiêu chí:

1. Loại hình của doanh nghiệp: a) Công ty cổ phần; b) Công ty TNHH và c) DNTN
2. Ngành nghề của doanh nghiệp: a) Sản xuất; b) Khai khoáng; c) Thương mại/Dịch vụ và d) Nông nghiệp
3. Tuổi của doanh nghiệp: a) Thành lập trước năm 2000 (năm Luật Doanh nghiệp có hiệu lực); b) Thành lập từ/sau năm 2000.

Tiếp theo, VCCI tiến hành phân nhóm, chọn mẫu một cách ngẫu nhiên và lập ra danh sách 31.186 doanh nghiệp sẽ gửi phiếu điều tra. Số lượng doanh nghiệp được điều tra ở từng tỉnh căn cứ vào số lượng doanh nghiệp dân doanh của tỉnh đó (tỉnh có số doanh nghiệp dân doanh lớn hơn sẽ có mẫu chọn lớn hơn) và tỷ lệ phản hồi điều tra PCI 2005 (các tỉnh có tỷ lệ phản hồi điều tra năm trước thấp sẽ có mẫu lớn hơn). Đối

với những tỉnh có số lượng doanh nghiệp dân doanh dưới 500 doanh nghiệp thì tất cả các doanh nghiệp tại tỉnh đó đều được điều tra.

Gửi phiếu điều tra. VCCI gửi phiếu điều tra tới 31.186 doanh nghiệp của mẫu đã chọn vào tuần đầu tiên sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán năm 2006. Chỉ những phiếu trả lời hợp lệ được chấp nhận, đó là phiếu được điền đầy đủ và gửi qua đường bưu điện đến VCCI. Năm nay, nhóm nghiên cứu đặt mục tiêu thu nhận ít nhất phản hồi từ 50 doanh nghiệp ở mỗi tỉnh (gấp đôi năm trước), tăng cường ý nghĩa thống kê của mẫu chọn. Để khuyến khích các doanh nghiệp tham gia điều tra, mỗi doanh nghiệp trả lời đầy đủ phiếu điều tra được lựa chọn để nhận một trong số tám cuốn sách quà tặng của VCCI (sách về xây dựng và phát triển thương hiệu, hướng dẫn trở thành nhà quản lý giỏi, kỹ năng bán hàng thành công, giới thiệu các luật mới, v.v...). Ngoài ra, có khoảng 20 doanh nghiệp tham gia điều tra được mời về Hà Nội tham dự hội thảo công bố chỉ số PCI vào ngày 1 tháng 6 năm 2006.

Gọi điện thoại. Để đạt tỷ lệ phản hồi cao, VCCI đã tuyển chọn và huấn luyện 25 cộng tác viên gọi điện

thoại đến các doanh nghiệp để xác nhận phiếu điều tra đã được gửi đến đúng địa chỉ và thuyết phục doanh nghiệp trả lời. Các cuộc gọi điện thoại được thực hiện theo hai lần:

- Lần 1. Gọi điện thoại ngẫu nhiên khoảng 30% số lượng doanh nghiệp điều tra mỗi tỉnh.
- Lần 2. Gọi điện thoại ngẫu nhiên đến các doanh nghiệp ở những tỉnh mà số lượng phản hồi chưa đạt mức yêu cầu là 50 phiếu.

Đối với những doanh nghiệp chưa nhận được phiếu điều tra thì nhóm nghiên cứu tiến hành gửi lại một lần nữa. Với mỗi doanh nghiệp phản hồi phiếu điều tra, nhóm nghiên cứu gửi tặng một cuốn sách mà doanh nghiệp lựa chọn kèm theo Thư cảm ơn của VCCI.

Tỷ lệ phản hồi. Tính đến giữa tháng 4 năm 2006, VCCI đã nhận được tổng cộng 6.379 phiếu phản hồi, đạt tỷ lệ phản hồi là 20,5%⁴. Tỷ lệ phản hồi tăng cao đáng kể trong năm nay có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với nhóm nghiên cứu PCI. Số lượng doanh nghiệp phản hồi cao gấp ba lần so với năm 2005 đã nâng cao chất lượng dữ liệu dùng cho phân tích và quan trọng hơn là đã tạo điều kiện để đưa toàn bộ 64 tỉnh, thành vào bảng xếp hạng năm nay. Một trong những đặc điểm nổi bật của cuộc điều tra năm 2006 là tỷ lệ phản hồi rất cao của các doanh nghiệp ở các tỉnh nhỏ, tỉnh miền núi chưa nằm trong diện điều tra năm trước. Bảng dưới đây cho thấy trong năm tỉnh, thành đứng đầu về số lượng doanh nghiệp phản

4. Nhóm nghiên cứu đã thực hiện nhiều phép kiểm tra khác nhau để đảm bảo mẫu có tính chất đại diện cho tổng thể. Ở từng tổ thống kê, kết quả phân tích thống kê của nhóm nghiên cứu cho thấy sai số mẫu nhỏ và hệ số tương quan lớn giữa mẫu và tổng thể.

Bảng 1: Năm tỉnh, thành đứng đầu về số lượng doanh nghiệp phản hồi - Số lượng phiếu điều tra gửi đi và số lượng phản hồi

	Tỉnh, thành	Số phiếu gửi	Số phiếu nhận được	Tỷ lệ
1	TP.HCM	1,200	234	19.5%
2	Hòa Bình	465	156	33.5%
3	Bắc Giang	500	138	27.6%
4	Yên Bái	319	138	43.3%
5	Thanh Hóa	500	135	27.0%

hỏi, có ba tỉnh mới tham gia điều tra năm nay là Hòa Bình, Bắc Giang và Yên Bái.

Bước 2: Xử lý dữ liệu để xây dựng các chỉ số thành phần

Như đã trình bày ở trên, một trong những cách tiếp cận quan trọng của PCI là so sánh chất lượng điều hành kinh tế của mỗi tỉnh với thực tiễn tốt nhất về điều hành kinh tế đang có ở Việt Nam, chứ không phải so sánh với một chuẩn mực lý tưởng nào. Vì vậy, mỗi chỉ tiêu được chuẩn hóa theo thang 10 điểm⁵, tỉnh có thực tiễn tốt nhất sẽ tương ứng với điểm 10, tỉnh có thực tiễn kém nhất tương ứng với điểm 1; 62 tỉnh còn lại sẽ tương ứng với điểm nằm giữa 1 và 10.

Dựa trên những nghiên cứu về môi trường kinh doanh, các chỉ tiêu được nhóm vào 10 chỉ số thành phần (trong đó có 8 chỉ số từ năm trước). Kế thừa những nghiên cứu từ trước đến nay, mục tiêu đặt ra là những chỉ số này phải phản ánh được tương đối đầy đủ những trở ngại đối với việc thành lập mới và phát triển của khu vực KTTN ở Việt Nam. Sau khi đã chuẩn hoá, nhóm nghiên cứu tính trung bình các chỉ tiêu để tạo ra từng chỉ số thành phần. Đối với bốn chỉ số thành phần là Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất, Ưu đãi DNNN, Đào tạo lao động và Thiết chế pháp lý, các dữ liệu “cứng” được sử dụng là chỉ tiêu sau khi được tính giá trị trung bình và gán trọng số.

5. Nếu điểm chỉ tiêu cao phản ánh chất lượng điều hành tốt thì sử dụng công thức sau đây để chuẩn hóa điểm: $\{9 * ((\text{Điểm của tỉnh} - \text{Điểm nhỏ nhất của mẫu}) / (\text{Điểm lớn nhất của mẫu} - \text{Điểm nhỏ nhất của mẫu})) + 1\}$. Nếu điểm chỉ tiêu cao phản ánh chất lượng điều hành không tốt thì lấy 11 trừ cho công thức trên: $11 - \{9 * ((\text{Điểm của tỉnh} - \text{Điểm nhỏ nhất của mẫu}) / (\text{Điểm lớn nhất của mẫu} - \text{Điểm nhỏ nhất của mẫu})) + 1\}$.

Biểu đồ hình sao trong hình 1 sau đây thể hiện kết quả của từng tỉnh xét theo từng chỉ số thành phần.

Bước 3: Xây dựng chỉ số tổng hợp PCI

Nếu lấy điểm của tất cả chỉ số thành phần cộng lại với nhau, tổng điểm sẽ là chỉ số PCI tổng hợp chưa có trọng số với điểm tối đa là 100. Mặc dù đây là phương pháp đơn giản và dễ thực hiện nhất để tính chỉ số PCI, nhưng lại không thật phù hợp nếu muốn sử dụng chỉ số PCI như một công cụ chính sách. Lý do là vì trong các chỉ số thành phần, có những chỉ số có vai trò quan trọng hơn những chỉ số còn lại khi lý giải sự khác biệt về kết quả phát triển khu vực KTTN. Do đó, mỗi chỉ số thành phần cần được tính toán trọng số tương ứng với mức độ đóng góp thực sự của từng chỉ số đối với việc phát triển KTTN. Để làm được việc này, nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích hồi qui đa biến để đo lường tác động của từng chỉ số thành phần tới một số chỉ tiêu vốn được xem là có vai trò hết sức quan trọng cho sự phát triển KTTN⁶.

• *Tỉ lệ doanh nghiệp dân doanh (bao gồm DNTN, Công ty hợp danh, Công ty TNHH và Công ty cổ phần) đang hoạt động trên địa bàn tỉnh trên số dân của tỉnh theo số liệu năm 2004. Số doanh nghiệp thực sự đang hoạt động là số doanh nghiệp đã hoàn thành mọi thủ tục đăng ký kinh doanh và đang thực sự sản xuất kinh doanh chứ không chỉ dừng ở giai đoạn đầu gia nhập thị trường.*

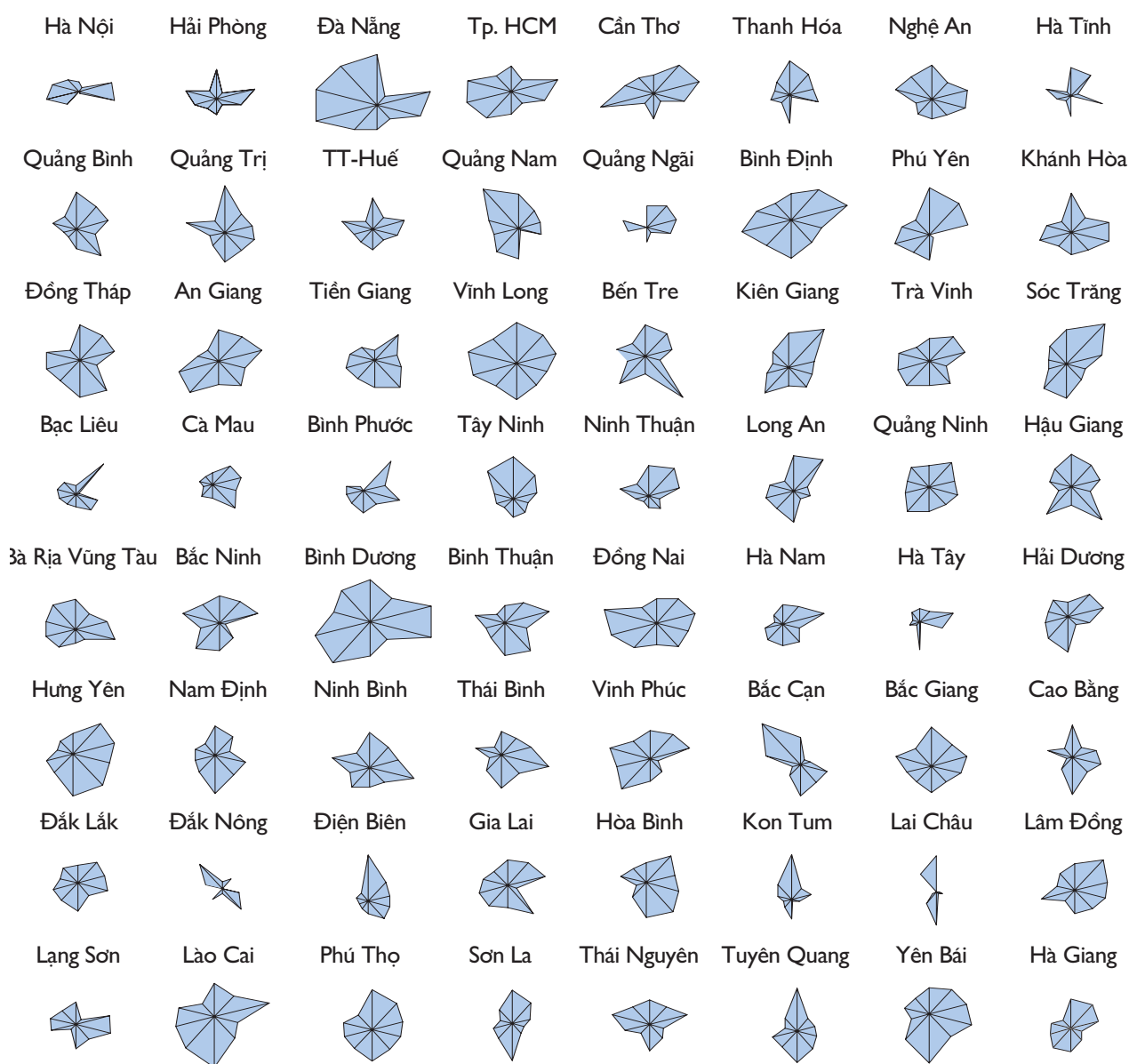
6. Các biến số phản ánh kết quả phát triển kinh tế được tính toán dựa trên ấn phẩm Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra năm 2000-2004 của GSO.











Tổng số doanh nghiệp dân doanh này (không bao gồm hợp tác xã) được chia cho số dân của tỉnh (theo đơn vị 1.000 dân) để loại bỏ ảnh hưởng có thể có do việc tỉnh nào đông dân hơn thường có nhiều doanh nghiệp hơn.

- *Vốn đầu tư dài hạn của khu vực tư nhân tính bình quân đầu người (2000-2004) được nhóm nghiên cứu chọn để thể hiện mức độ rủi ro mà doanh nghiệp chấp nhận. Giả định của nhóm nghiên cứu là chủ doanh nghiệp hay nhà đầu tư sẽ đầu tư nhiều hơn ở nơi có môi trường chính sách hấp dẫn hơn vì ở đó họ có thể tính toán chính xác hơn chi phí và lợi ích dài hạn đối với dự án đầu tư của mình. Doanh nghiệp sẽ không dám đầu tư nhiều ở địa phương mà tài sản của họ ít được đảm bảo, tham nhũng hoành hành hoặc tồn tại nhiều rào cản “vô hình” hạn chế hoạt động kinh doanh.*
- *Lợi nhuận bình quân trên một doanh nghiệp tính theo triệu đồng (2000-2004) được nhóm nghiên cứu chọn để thể hiện mức độ thành công của các doanh nghiệp dân doanh kể từ khi Luật Doanh nghiệp ra đời. Lợi nhuận doanh nghiệp trong một thời kỳ là một tín hiệu dự báo tốt về tiềm năng đầu tư trong các giai đoạn tiếp theo vì sẽ có thêm nhiều doanh nghiệp tham gia đầu tư. Những tỉnh cạnh tranh hơn thường tạo ra môi trường khuyến khích tinh thần kinh doanh vì lợi nhuận hơn là bằng những sự hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước.*

Trong từng trường hợp, nhóm nghiên cứu hồi qui các biến số đại diện cho các chỉ tiêu phát triển kinh tế như vừa nêu trên, có khống chế ảnh hưởng mà các điều kiện truyền thống ban đầu đem

Hình 1: Biểu đồ “hình sao” thể hiện hoạt động của từng tỉnh theo chỉ số thành phần
(Điểm tối đa = 10 đối với mỗi chỉ số thành phần)



-  Chi phí gia nhập thị trường
-  Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước
-  Tính năng động và tiên phong
-  Tiếp cận đất đai & Bảo đảm thời hạn thuê đất
-  Chi phí không chính thức
-  Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân
-  Tính minh bạch & Tiếp cận thông tin
-  Ưu đãi đối với DNNN (Môi trường cạnh tranh)
-  Đào tạo lao động
-  Thiết chế pháp lý

lại cho sự phát triển KTTN⁷ để tính toán mức độ đóng góp tương đối (hay còn gọi là trọng số) của chúng đối với các chỉ số thành phần⁸. Cụ thể là các điều kiện truyền thống sau:

- khoảng cách tới thị trường, được tính bằng số ki-lô-mét từ trung tâm tỉnh lỵ tới Hà Nội hoặc TP.HCM ;
- chất lượng nguồn nhân lực, được tính bằng tỷ lệ phần trăm dân số tốt nghiệp phổ thông trung học trong năm 2000, đại diện cho lực lượng lao động phù hợp mà các doanh nghiệp dân doanh có thể tuyển dụng; và
- cơ sở hạ tầng ban đầu, được đại diện bằng số máy điện thoại bình quân đầu người trong năm 1995

7. Phương pháp này tương tự như phương pháp mà các tác giả của Chỉ số Năng lực Cạnh tranh về Tăng trưởng đã sử dụng. Xem McArthur, J.W. và Jeffrey Sachs, 2002. “Chỉ số Năng lực Cạnh tranh về Tăng trưởng: Đo lường sự phát triển công nghệ ở từng giai đoạn phát triển”. In trong Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu 2001-2002. New York: Oxford University Press cho Diễn đàn Kinh tế Thế giới. Do có sự tương quan lớn giữa các chỉ số thành phần của PCI, nhóm nghiên cứu không thể hồi qui riêng rẽ từng chỉ số một. Thay vào đó nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nhân tố để tạo ra ba biến số không có tương quan với nhau. Các hệ số gắn bó nhân tố của các biến số mới này được sử dụng để tính toán ảnh hưởng riêng rẽ của từng chỉ số thành phần.

8. Trong chỉ số PCI 2005, các chỉ tiêu phân ánh điều kiện truyền thống ban đầu được nhóm lại thành từng nhóm biến số thông qua phân tích nhân tố. Năm nay, nhóm nghiên cứu sử dụng biến đại diện vì những biến này giải thích điều kiện truyền thống ban đầu tốt hơn. Mật độ điện thoại và chất lượng đường giao thông năm 1995 có tương quan lớn, do vậy không nên đưa cả hai biến vào phương trình hồi qui. Mục đích của nhóm nghiên cứu không phải là tách biệt từng tác động của từng loại hình cơ sở vật chất mà chỉ là cơ sở ban đầu nói chung. Đồng thời số liệu về điều kiện truyền thống ban đầu ở thời điểm sớm nhất mà số liệu sẵn có được chọn dùng nhằm tránh vấn đề nội sinh trong phân tích: những tỉnh có khu vực KTTN phát triển có thể thu được nhiều thuế để đầu tư vào cơ sở hạ tầng. Khoảng cách tới thị trường và Cơ sở hạ tầng có ảnh hưởng lớn tới việc giải thích sự phát triển của khu vực KTTN, nhưng nguồn nhân lực ban đầu lại không có nhiều ý nghĩa giải thích.

Bảng 2: Trọng số của các chỉ số thành phần

	Trọng số trung bình	Trọng số làm tròn	Loại trọng số
Chính sách phát triển KTTN	17.21%	15%	Cao
Tính minh bạch	16.25%	15%	Cao
Đào tạo lao động	15.35%	15%	Cao
Tính năng động và tiên phong	13.15%	15%	Cao
Chi phí thời gian để thực hiện quy định của Nhà nước	11.92%	10%	Trung bình
Thiết chế pháp lý	7.62%	10%	Trung bình
Ưu đãi đối với DNNN	5.98%	5%	Thấp
Chi phí không chính thức	5.76%	5%	Thấp
Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất	3.57%	5%	Thấp
Chi phí gia nhập thị trường	3.18%	5%	Thấp
	100.0%	100.0%	

Những trọng số này được làm tròn tới 5% gần nhất để phân thành ba loại cơ bản như trong Bảng 2.

Những trọng số này được gắn vào từng chỉ số thành phần tương ứng để tính ra chỉ số PCI tổng hợp cuối cùng.

Phân tích thứ hạng chỉ số PCI

Điểm chỉ số PCI và thứ hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh về môi trường kinh doanh được trình bày trong Hình 2. Tương tự như năm trước, nhóm nghiên cứu sử dụng thang 100 điểm. Bình Dương xếp hạng cao nhất, với số điểm 77.61, tiếp sau là Đà Nẵng. Lai Châu xếp hạng cuối cùng, với số điểm 36.07. Nếu chỉ dùng danh sách 42 tỉnh, thành năm trước thì Hà Tây vẫn

là tỉnh xếp hạng thấp nhất, với số điểm là 40,34.

Mỗi tỉnh không nên quá bận tâm vào xếp hạng của mình vì nếu tỉnh đó cải thiện chỉ số một chút là có thể đem lại sự cải thiện đáng kể về thứ hạng. Ví dụ nếu tăng chỉ số thêm 0,5 điểm, một số tỉnh có thể vượt lên 5 bậc xếp hạng. Vì vậy, các tỉnh nên tập trung vào cải thiện điểm tuyệt đối của các chỉ số thành phần cũng như chỉ số tổng hợp PCI, việc làm này chắc chắn sẽ góp phần nâng cao chỉ số tổng hợp dần dần đạt điểm tối đa là 100. Về lý thuyết, điều này có thể làm được bằng cách áp dụng những thực tiễn tốt đã có ở Việt Nam.

Tương tự như vậy, việc phân thành sáu nhóm xếp hạng có ý nghĩa

quan trọng hơn so với điểm số và thứ hạng riêng biệt của từng tỉnh. Khoảng cách giữa các nhóm ít nhất là ¼ điểm. Khi thay đổi cách gán trọng số khác nhau thì thành phần của từng nhóm vẫn khá ổn định. Khoảng cách điểm giữa các nhóm lớn làm cho tình trạng một tỉnh từ nhóm này có thể nhảy sang nhóm khác khó xảy ra. Nhờ vậy, cách phân nhóm này có thể phản ánh tương đối hợp lý kết quả của từng tỉnh cụ thể. Hình 3 minh họa từng nhóm trên bản đồ địa lý Việt Nam bằng những màu sắc khác nhau. Mỗi nhóm sẽ được đề cập chi tiết hơn trong phần dưới đây.

Năm nay, có thêm một nhóm mới được đưa thêm vào là nhóm xếp loại “Rất tốt”, gồm hai tỉnh xếp hạng cao nhất là Bình Dương và Đà Nẵng, vượt lên trên tất cả các tỉnh khác. Cả hai tỉnh này đều đạt điểm số rất cao trong tất cả các chỉ số thành phần và đặc biệt có đến ba hoặc bốn chỉ số thành phần có điểm trên 8. Chỉ số thành phần về đất đai của Đà Nẵng có số điểm hơi thấp, nhưng bù lại các chỉ số thành phần khác đều đạt điểm số cao.

Nhóm thứ hai (Nhóm xếp loại “Tốt”) bao gồm các tỉnh đạt điểm cao trong bốn chỉ số thành phần quan trọng: Chính sách phát triển KTTN, Tỉnh minh bạch, Đào tạo lao động và Tỉnh năng động tiên phong của tỉnh. TP.HCM có chỉ số Đất đai và Chi phí không chính thức rất thấp (chỉ số Gia nhập thị trường và Ưu đãi DNNN cũng khá thấp) nhưng bù lại có chỉ số Thiết chế pháp lý, Đào tạo lao động, Chính sách phát triển KTTN và chỉ số Tỉnh minh bạch cao. Đặc biệt cần nhắc tới là Lào Cai, một tỉnh năm nay mới được điều tra. Mặc dù

có điểm thấp hơn trung bình đối với Chỉ số thành phần Đất đai, Chi phí thời gian để thực hiện các qui định Nhà nước, Lào Cai có điểm cao đều trong các chỉ số thành phần khác, nhất là Ưu đãi DNNN và Tỉnh minh bạch.

Nhóm thứ ba (Nhóm xếp loại “Khá”) gồm các tỉnh có điểm số khá trong hầu hết các chỉ số thành phần, ví dụ như BRVT, Bắc Giang, Quảng Nam, Trà Vinh, hoặc các tỉnh có chỉ số thấp nhưng được bù lại bởi một số chỉ số cao. Trong nhóm này Cần Thơ có điểm cao về Tỉnh minh bạch và Chính sách phát triển KTTN, nhưng lại thấp về Tỉnh năng động, Chi phí không chính thức và Chi phí gia nhập thị trường. Cũng tương tự như vậy, Phú Yên có điểm Chi phí gia nhập thị trường và Đất đai cao nhưng lại rất thấp đối với chỉ số Chi phí thời gian thực hiện các qui định của Nhà nước (xếp hạng thấp nhất) và Chi phí không chính thức.

Nhóm thứ tư (Nhóm xếp loại “Trung bình”) bao gồm các tỉnh có điểm trung bình trong hầu hết các chỉ số thành phần. Nhìn chung các tỉnh đều có điểm khá đối với Chi phí không chính thức, đặc biệt là Bến Tre và Hậu Giang (xếp hạng 1 và 2 trong chỉ số thành phần này), cùng với Gia Lai, Bình Thuận, Tiền Giang, Hòa Bình, nhưng các tỉnh này đều có điểm dưới trung bình đối với Chi phí gia nhập thị trường và Ưu đãi DNNN, nhất là Hà Nội, Hải Phòng và Đắk Lắk.

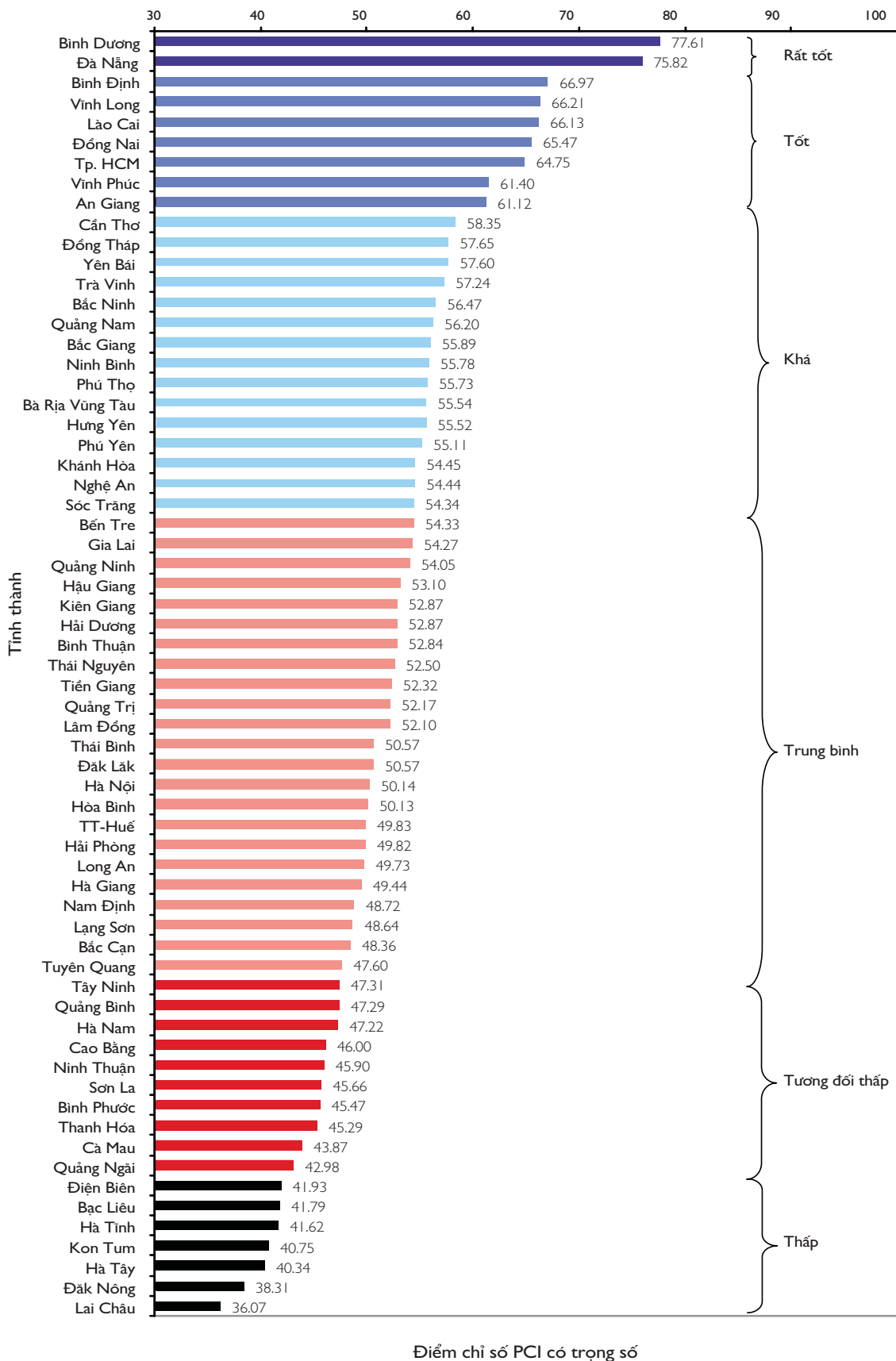
Nhóm thứ năm (Nhóm xếp loại “Tương đối Thấp”) bao gồm các tỉnh nói chung đều có điểm thấp trong các chỉ số thành phần. Một số tỉnh có điểm Chi phí gia nhập thị trường cao (Tây Ninh và Tuyên Quang) và Ưu đãi DNNN (Nam

Định, Cao Bằng và Sơn La). Đây là những tỉnh làm tốt cải cách giai đoạn một, nghĩa là chính quyền tỉnh đã thành công trong việc khuyến khích doanh nghiệp gia nhập và tiếp cận thị trường. Tuy nhiên số liệu cho thấy các tỉnh này chưa thật thành công ở cải cách giai đoạn hai, chẳng hạn như đối với Tỉnh minh bạch hay Chi phí thời gian thực hiện quy định của Nhà nước, tức là những cải cách sẽ giúp doanh nghiệp phát triển sau khi doanh nghiệp đã được thành lập. Các tỉnh này đều có điểm tương đối thấp đối với cải cách giai đoạn ba, tức là những cải cách hướng tới việc thực hiện chính sách can thiệp nhằm khắc phục những phân mà thị trường làm không hiệu quả, hỗ trợ doanh nghiệp và xây dựng thể chế như cung cấp các dịch vụ then chốt, đào tạo lao động và củng cố lòng tin vào các thiết chế pháp lý.

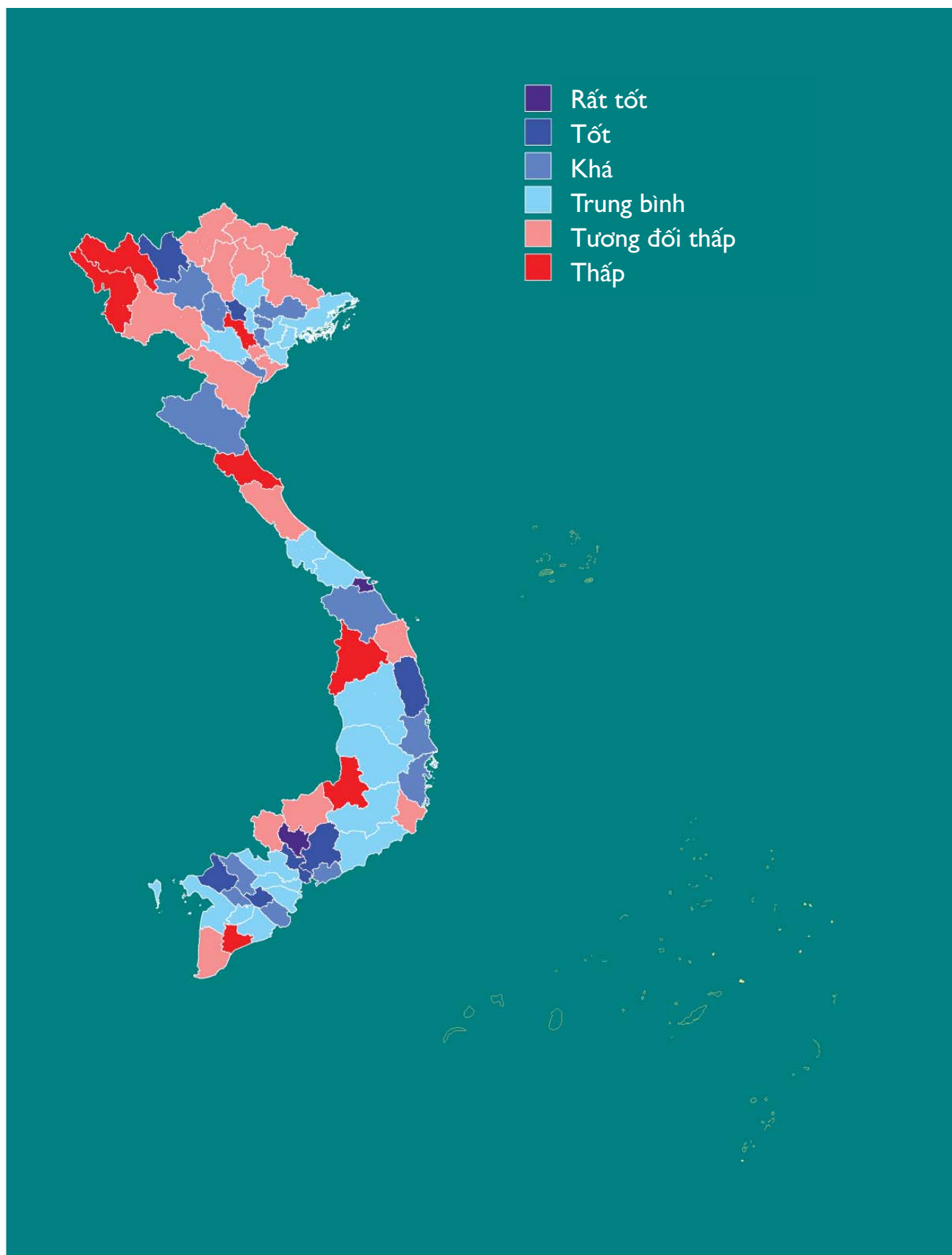
Nhóm thứ sáu (Nhóm xếp loại “Thấp”) gồm các tỉnh mà ở đó, nhìn chung các doanh nghiệp chưa hài lòng với môi trường kinh doanh và cách cư xử của chính quyền địa phương. Kết quả các chỉ số thành phần đều thấp, mặc dù cá biệt có một số tỉnh như Điện Biên hay Kon Tum cho thấy có đạt được tiến bộ hơn về chỉ số Chi phí gia nhập thị trường.

Những người đọc kỹ có thể nhận thấy một sự thay đổi nhỏ trong thứ hạng PCI 2006 ở Hình 2 trên đây so với Báo cáo tóm tắt công bố vào tháng 6 năm 2006. Trong quá trình hoàn thiện Báo cáo nhóm nghiên cứu đã có những điều chỉnh nhất định khi xây dựng một trong mười chỉ số thành phần để tính toán chỉ số PCI - chỉ số Tỉnh năng động. Kết quả là đã có một số sửa đổi về thứ hạng PCI 2006.

Hình 2: Bảng xếp hạng các tỉnh, thành theo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh về môi trường kinh doanh ở Việt Nam, 2006



Hình 3: Bản đồ Việt Nam về xếp loại các tỉnh, thành theo chỉ số PCI, 2006



Chỉ tiêu thứ năm trong chỉ số thành phần Tính năng động thu thập ý kiến của doanh nghiệp đối với câu hỏi: “Khi một đạo luật, pháp lệnh, nghị định hay các quy định, quy chế đang được thảo luận mà có thể ảnh hưởng đến công việc kinh doanh của doanh nghiệp bạn, các cơ quan Nhà nước tính có tham khảo ý kiến của doanh nghiệp như doanh nghiệp của bạn về nội dung cũng như việc thực hiện các quy định pháp luật không?” Sau khi công bố báo cáo tóm tắt PCI 2006 vào tháng 6 năm 2006, nhóm nghiên cứu đã nhận được nhiều ý kiến thảo luận và phản hồi từ phía các tỉnh cũng như các chuyên gia nghiên cứu về ý nghĩa của chỉ tiêu này. Các ý kiến thảo luận cho thấy chỉ có những doanh nghiệp có qui mô lớn và có thể lực mới trả lời một cách quả quyết về việc họ được tham khảo ý kiến trong quá trình chính quyền tỉnh xây dựng các quy định pháp luật mới. Điều này ngụ ý những doanh nghiệp có khả năng gây ảnh hưởng tới việc xây dựng quy định chính sách thường có khả năng chi phối được các vị trí lãnh đạo hoặc có mối quan hệ chặt chẽ với lãnh đạo tỉnh. Như vậy việc tham khảo ý kiến của những doanh nghiệp này không đảm bảo là các DNTN khác được tham gia thảo luận về nội dung cũng như việc thực hiện các quy định pháp luật mới. Hơn nữa, sau khi nghiên cứu kỹ chỉ tiêu này, nhóm nghiên cứu phát hiện ra lỗi tính toán số liệu. Vì những lý do trên, nhóm nghiên cứu đã quyết

9. Xin xem phần 2.7 để biết thêm chi tiết về bốn chỉ tiêu của chỉ số thành phần này, bao gồm: i) tình triển khai tốt các quy định của Trung ương; ii) tình sáng tạo và sáng suốt trong việc giải quyết những trở ngại đối với cộng đồng doanh nghiệp; iii) không có sáng kiến nào ở cấp tỉnh; và iv) tỉnh có sáng kiến tốt nhưng còn có nhiều cản trở ở Trung ương.

định loại bỏ chỉ tiêu thứ năm này ra khỏi quá trình tính toán chỉ số thành phần Tính năng động. Do đó, chỉ số thành phần này được tính toán lại dựa trên bốn chỉ tiêu còn lại⁹. Điều này cũng tạo điều kiện cho việc so sánh chỉ số thành phần này giữa hai năm 2005 và 2006 do sử dụng nhất quán các chỉ tiêu.

Việc sửa đổi chỉ số thành phần có tác động rất nhỏ hoặc không có tác động gì tới điểm số của 94% số tỉnh và hoàn toàn không có tác động gì tới trọng số của các chỉ số thành phần khác. Chỉ có 65% số tỉnh thay đổi một số vị trí nhưng không thay đổi thứ hạng hoặc chỉ thay đổi điểm số nhưng không thay đổi vị trí. Tuy nhiên có bốn tỉnh chịu tác động lớn hơn về điểm số do việc sửa đổi chỉ số thành phần Tính năng động. Các tỉnh Bắc Ninh, Kiên Giang và Phú Thọ có điểm số xếp hạng PCI cao hơn nhưng vẫn không vượt khỏi nhóm xếp hạng về điều hành kinh tế trước đó. Có hai tỉnh là Sóc Trăng và Lạng Sơn bị rơi khỏi nhóm xếp hạng trước đó trong đó Sóc Trăng từ nhóm xếp loại “Khá” xuống nhóm xếp loại “Trung bình”. Do Lạng Sơn đã đứng cuối nhóm xếp loại “Trung bình” trước khi chỉ tiêu thứ năm bị lược bỏ nên việc giảm điểm số khiến tỉnh này chuyển xuống nhóm xếp loại “Tương đối thấp”.

Kết luận

Chỉ số PCI là một cơ sở hữu ích để lãnh đạo các tỉnh có thể nhận diện rõ hơn điểm mạnh và điểm yếu của tỉnh mình. Các tỉnh có thể cải thiện kết quả hoạt động của khu vực KTTN và phát triển kinh tế thông qua những sáng kiến nhằm cải thiện điểm số ở những chỉ số thành phần thấp nhất¹⁰. Những cải

cách nhằm nâng cao chất lượng nguồn lao động, chất lượng các dịch vụ cơ bản, tăng tính minh bạch và tạo điều kiện để bộ máy chính quyền địa phương có thể đáp ứng linh hoạt nhu cầu của nhà đầu tư là những cải cách sẽ đặc biệt hữu ích.

Như chúng ta thấy trong năm vừa qua, PCI là một công cụ chính sách có giá trị khi rà soát chẩn đoán hoạt động điều hành kinh tế của các tỉnh. Cụ thể là, bước đầu tiên, các tỉnh sẽ căn cứ vào từng chỉ số thành phần để xác định chỉ số nào tỉnh mình đạt điểm số thấp nhất, đặc biệt là đối với những chỉ số có trọng số cao. Bước tiếp theo, các tỉnh sẽ rà soát các chỉ tiêu đánh giá trong từng chỉ số này để xem xét ở chỉ tiêu nào, tỉnh mình yếu nhất. Bước cuối cùng, các tỉnh sẽ đưa ra và triển khai các biện pháp thực hiện nhằm khắc phục những mặt yếu kém đó. Ở một mức độ nào đó, cách làm này đã được một số tỉnh áp dụng. Tuy nhiên vẫn còn nhiều tỉnh khác có thể làm và nên làm hơn nữa.

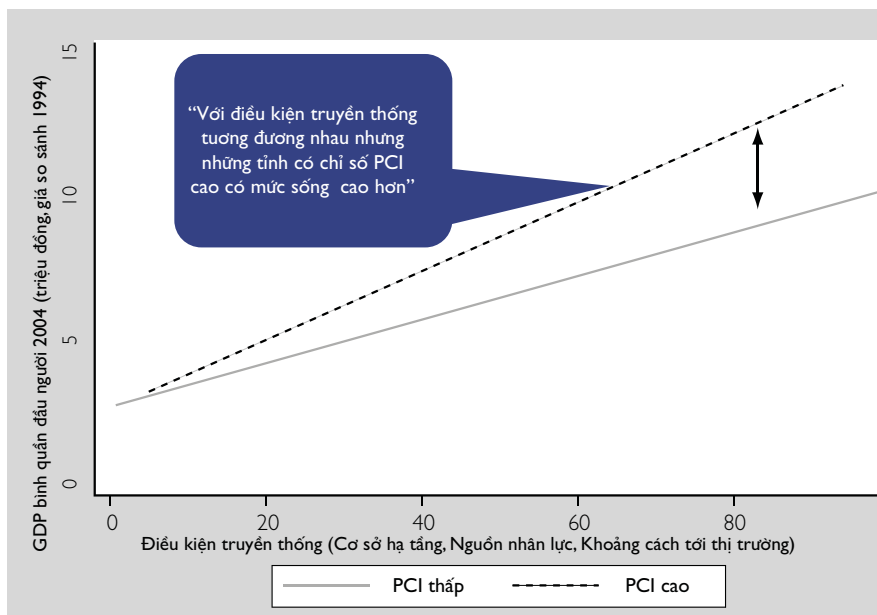
Một việc làm có ý nghĩa khác mà các tỉnh xếp hạng thấp có thể thực hiện là học hỏi ngay từ những tỉnh láng giềng có xếp hạng cao hơn, vì những tỉnh chung trong một khu vực địa lý nên sẽ có những hạn chế về điều kiện địa lý đối với phát triển kinh tế giống nhau. Ví dụ nếu tỉnh Lai Châu thực hiện được như tỉnh bạn Lào Cai về tính minh bạch, chỉ số PCI của Lai Châu sẽ tăng từ vị trí cuối cùng lên nhóm “Tương đối

10. Khi phân tích hồi qui để dự đoán kết quả, sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các điều kiện truyền thống, chỉ số PCI nếu tăng một đơn vị sẽ tăng một doanh nghiệp trên 100.000 dân; tăng 2,5% vốn đầu tư trên doanh nghiệp hàng năm và tăng 3,5 triệu đồng (theo giá so sánh năm 1994) lợi nhuận hàng năm trên doanh nghiệp.

thấp”. Nếu sử dụng phương pháp phân tích hồi qui, chúng ta sẽ thấy tăng chỉ số PCI thêm 5,34 điểm, sẽ làm tăng thêm 6 doanh nghiệp trên 100.000 dân. Nếu Hà Tây cung cấp dịch vụ đào tạo lao động đạt chất lượng như Vinh Phúc, Hà Tây sẽ tăng chỉ số PCI thêm khoảng 5 điểm (nếu không sử dụng trọng số thì sẽ tăng 4 điểm), đưa tỉnh này lên nhóm “Trung bình” và tăng thêm 10,6% vốn đầu tư hàng năm tính bình quân trên một DNTN. Tương tự, nếu Kon Tum có chất lượng dịch vụ hỗ trợ phát triển KTTN như của tỉnh láng giềng Gia Lai, chỉ số PCI của Kon Tum cũng sẽ tăng 4 điểm (nếu không sử dụng trọng số thì sẽ tăng 2,4 điểm), đưa tỉnh này lên nhóm “Tương đối thấp”, tăng thêm khoảng 8,4 triệu đồng lợi nhuận trên doanh nghiệp (xin xem thêm Phụ lục để có thêm chi tiết về các kết quả hồi quy trình bày trong phần phân tích này).

Chú ý tới chất lượng điều hành kinh tế không chỉ đơn thuần nỗ lực tập trung vào công tác quản lý kinh tế. Sau khi loại trừ ảnh hưởng của các điều kiện truyền thống ban đầu, nhóm nghiên cứu nhận thấy điểm chỉ số PCI chưa tính trọng số có ảnh hưởng đáng kể tới sự phát triển thịnh vượng của mỗi tỉnh, thể hiện ở kết quả GDP bình quân đầu người. Hình 4 mô tả mối quan hệ giữa thước đo tổng hợp của sự phát triển (còn gọi là các điều kiện truyền thống¹¹) và mức sống (GDP

Hình 4: Chỉ số PCI và Sự thịnh vượng kinh tế



trên đầu người) cho các tỉnh có PCI cao và thấp¹².

Tại bất kỳ mức độ phát triển nào của điều kiện truyền thống, những tỉnh có điểm chỉ số PCI cao thì có mức sống cao hơn. Nói một cách đơn giản hơn là, những tỉnh được điều hành tốt hơn (chỉ số PCI cao) có thể tạo ra mức sống cao hơn từ cùng một điều kiện phát triển. Khoảng cách giữa hai đường thẳng trong Hình 4 có thể được coi là

“phần thưởng từ điều hành kinh tế”. Điều này có nghĩa là với cùng một điều kiện truyền thống, các tỉnh sẽ cải thiện mức sống được nhiều hơn thông qua việc cải thiện chất lượng điều hành. Đặc biệt, trong Hình 4, đường đồ thị của các tỉnh đạt điểm PCI cao có độ dốc lớn hơn đường đồ thị của các tỉnh đạt điểm PCI thấp. Điều đó có nghĩa là “phần thưởng từ điều hành kinh tế” sẽ gia tăng cùng với sự phát triển của tỉnh¹³. Phân tích này là minh chứng rõ ràng về trách nhiệm của chính quyền địa phương phải làm sao để áp dụng những thực tiễn điều hành tốt nhất có được để sự tăng trưởng và phát triển kinh tế có thể mang lại lợi ích tối ưu cho người dân.

11. Các điều kiện truyền thống là thước đo tổng hợp của Cơ sở hạ tầng (số máy điện thoại trên đầu người năm 1995), Nhân lực (tỷ lệ % học sinh tốt nghiệp PTTH năm 2000), và Khoảng cách tới thị trường (tính bằng ki-lô-mét tới TPHCM hoặc Hà Nội). Những biến này được kết hợp trên một thang điểm chung sau khi phân tích nhân tố, và được chuẩn hoá theo thang điểm 100.

12. Hình này là kết quả phân tích hồi qui giữa GDP trên đầu người (triệu đồng, giá so sánh năm 1994), với điều kiện truyền thống, một biến (giả), cho các tỉnh có chỉ số PCI cao (trên điểm số trung vị của chỉ số PCI chưa tính trọng số: 55,12), và các tỉnh có chỉ số PCI thấp (dưới điểm số trung vị 55,12) và tương tác giữa chúng. Nhóm nghiên cứu còn sử dụng một biến giả khác đại diện cho tỉnh BRVT để kiểm soát kết quả GDP bình quân đầu người cao do thu nhập từ ngành công nghiệp dầu khí mang lại. Kết quả hồi qui cho thấy mức độ tương tác có ý nghĩa thống kê ở mức 5%.

13. Khoảng cách giữa hai đường thẳng có thể được coi là “tổn thất” do điều hành kém, hoặc “lợi ích kinh tế” nhờ điều hành tốt.

Bảng 3: Mô tả chi tiết các chỉ số thành phần và các chỉ tiêu

<p>1. Chi phí gia nhập thị trường</p> <ul style="list-style-type: none"> • % doanh nghiệp phải mất hơn 1 tháng để khởi sự kinh doanh • % doanh nghiệp phải mất hơn 3 tháng để khởi sự kinh doanh • Thời gian chờ đợi thực sự để được cấp đất (căn cứ vào nỗ lực của chính quyền, không phải các điều kiện cung/cầu) • Thời gian đăng ký kinh doanh (số ngày) • Thời gian đăng ký lại (số ngày) • Số lượng giấy đăng ký, giấy phép kinh doanh và quyết định chấp thuận mà doanh nghiệp hiện có • % doanh nghiệp gặp khó khăn mới có đủ các loại giấy phép cần thiết <p>2. Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất</p> <ul style="list-style-type: none"> • <i>Tiếp cận đất đai</i> <ul style="list-style-type: none"> - % doanh nghiệp có GCNQSDĐ hoặc đang trong quá trình chờ nhận - Khả năng mở rộng kinh doanh nếu dễ có mặt bằng kinh doanh hơn - % doanh nghiệp thuê lại đất từ DNNN - Đánh giá của doanh nghiệp về nỗ lực của chính quyền tỉnh trong việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp - % diện tích đất có GCNQSD đất* • <i>Bảo đảm thời hạn thuê đất</i> <ul style="list-style-type: none"> - Rủi ro mặt bằng kinh doanh do bị chính quyền thu hồi cho mục đích khác - Đánh giá về mức thỏa đáng của số tiền bồi thường - Rủi ro về thay đổi các điều kiện cho thuê - Đánh giá về tính công bằng trong cách thức giải quyết tranh chấp về hợp đồng thuê - Thời hạn thuê <p>3. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin</p> <ul style="list-style-type: none"> • <i>Tính minh bạch</i> <ul style="list-style-type: none"> - Tính minh bạch của các tài liệu kế hoạch - Tính minh bạch của các quyết định, nghị định • <i>Tính công bằng và sự ổn định trong việc áp dụng các quy định</i> <ul style="list-style-type: none"> - Vai trò của các “mối quan hệ” để có được các tài liệu kế hoạch của tỉnh - Vai trò của gia đình và bạn bè khi thương lượng với cán bộ Nhà nước - Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh • <i>Khả năng có thể dự đoán và tính ổn định của các quy định, chính sách</i> <ul style="list-style-type: none"> - Khả năng có thể dự đoán được của hoạt động thực thi pháp luật của tỉnh - Tính có trao đổi ý kiến với doanh nghiệp về những thay đổi trong các quy định pháp luật - Chất lượng dịch vụ tư vấn do cơ quan của tỉnh cung cấp về thông tin pháp luật 	<ul style="list-style-type: none"> • Tính cởi mở: Đánh giá trang web của tỉnh. Lưu ý: Chỉ tiêu này có hệ số là 40% khi tính điểm chỉ số thành phần này. <p>4. Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước</p> <ul style="list-style-type: none"> • Số ngày làm việc với chính quyền địa phương giảm đi sau khi có Luật Doanh nghiệp • % doanh nghiệp sử dụng hơn 10% quỹ thời gian để làm việc với chính quyền • Số cuộc thanh tra và số giờ làm việc với thanh tra thuế • Tỷ lệ giảm số cuộc thanh tra sau khi có Luật Doanh nghiệp <p>5. Chi phí không chính thức</p> <ul style="list-style-type: none"> • Các chi phí không chính thức là cản trở chính đối với hoạt động kinh doanh • Các doanh nghiệp cùng ngành đều trả chi phí không chính thức • % doanh nghiệp tốn hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức • Cán bộ tỉnh sử dụng các quy định riêng của địa phương với mục đích trục lợi • Công việc được giải quyết sau khi đã chi trả chi phí không chính thức <p>6. Ưu đãi đối với DNNN (Môi trường cạnh tranh)</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đánh giá của doanh nghiệp <ul style="list-style-type: none"> - Tỉnh ưu đãi đối với DNNN - Tỉnh ưu đãi doanh nghiệp cổ phần hóa - Thái độ của tỉnh đối với DNTN - Thái độ đối với DNTN đang được cải thiện - Những đóng góp về tài chính ảnh hưởng đến thái độ đối với DNTN - Đánh giá của doanh nghiệp đối với nỗ lực thực hiện cổ phần hóa của tỉnh • Điểm số liệu cứng về ưu đãi đối với DNNN <ul style="list-style-type: none"> - Tương quan tỷ lệ giữa tỷ trọng nợ của DNNN do địa phương quản lý trong tổng số nợ của các doanh nghiệp của tỉnh so với tỷ trọng doanh thu của DNNN do địa phương quản lý trong tổng doanh thu của các doanh nghiệp của tỉnh* - % thay đổi về số lượng DNNN do địa phương quản lý (2000-2004)* - Tỷ trọng dư nợ cho vay của các ngân hàng thương mại quốc doanh cho DNNN* <p>7. Tinh năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tỉnh triển khai tốt các quy định của Trung ương • Tỉnh sáng tạo và sáng suốt trong việc giải quyết những trở ngại đối với cộng đồng doanh nghiệp • Tỉnh có sáng kiến tốt nhưng còn nhiều cản trở ở Trung ương • Không có sáng kiến nào ở cấp tỉnh • Tỉnh tham khảo ý kiến của doanh nghiệp khi xây dựng các quy định
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

8. Chính sách phát triển khu vực KTTN

- Đánh giá chất lượng dịch vụ công
 - Thông tin thị trường và xúc tiến thương mại
 - Công nghệ và các dịch vụ liên quan đến công nghệ
 - Thông tin tìm kiếm đối tác kinh doanh, đầu tư cho các nhà sản xuất địa phương
 - Xúc tiến xuất khẩu và hội chợ thương mại
 - Khu công nghiệp
- Các chỉ tiêu từ dữ liệu cứng
 - Số lượng hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức (2004-2005)*

9. Đào tạo lao động

- Chất lượng dịch vụ giáo dục do các cơ quan của tỉnh cung cấp
- Chất lượng dịch vụ đào tạo nghề cho người lao động do các cơ quan của tỉnh cung cấp
- Chất lượng dịch vụ tuyển dụng và môi giới lao động do các cơ quan của tỉnh thực hiện
- Số lượng trường dạy nghề, có điều chỉnh theo số dân của từng tỉnh*

10. Thiết chế pháp lý

- Hệ thống pháp lý tạo ra cơ chế để doanh nghiệp có thể khởi kiện hành vi tham nhũng của cán bộ công quyền
- Lòng tin của doanh nghiệp vào thiết chế pháp lý
- Chủ yếu sử dụng thiết chế pháp lý để giải quyết tranh chấp
- Số vụ tranh chấp (mà bên nguyên không phải là DNNN hay DN có vốn đầu tư nước ngoài) bình quân trên 100 doanh nghiệp đang hoạt động

Lưu ý: Ba chỉ tiêu mềm đầu tiên có hệ số 60%, một chỉ tiêu cứng cuối cùng có hệ số 40% khi tính điểm chỉ số thành phần này.

Chú thích:

* Từ nguồn dữ liệu cứng

Kết quả từ phân tích yếu tố

Khi tính điểm của từng chỉ số thành phần, các chỉ tiêu chính có trọng số bằng nhau trừ phi có lưu ý riêng. Các chỉ tiêu mới của PCI 2006 được đánh dấu bằng màu xám

Chương II:

MƯỜI CHỈ SỐ CẤU THÀNH NĂNG LỰC CẠNH TRANH

Nhóm nghiên cứu chia những chỉ tiêu điều tra thành mười nhóm tương ứng với các chỉ số thành phần để xây dựng chỉ số tổng hợp. Như đã trình bày ở phần trên, mỗi chỉ số được xây dựng bằng cách kết hợp hai loại dữ liệu, đó là dữ liệu dựa trên đánh giá của doanh nghiệp (dữ liệu mềm) và dữ liệu khách quan (dữ liệu cứng).

Chi phí gia nhập thị trường

Ý tưởng xây dựng chỉ số thành phần này bắt nguồn từ cuộc điều tra về chi phí khởi sự kinh doanh ở các quốc gia có nền kinh tế đang phát triển¹⁴ và đang chuyển đổi¹⁵ do Ngân hàng Thế giới tiến hành. Mục đích của việc xây dựng chỉ số thành phần Chi phí gia nhập thị trường là đánh giá sự khác biệt giữa các tỉnh về chi phí gia nhập thị trường của các doanh nghiệp mới ở tỉnh. Theo Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành, trình tự và thủ tục đăng ký kinh doanh là thống nhất ở tất cả các tỉnh, nhưng theo kết quả nghiên cứu của CIEM và GTZ thì ở các tỉnh vẫn có sự khác biệt lớn trên thực tế¹⁶. Nghiên cứu

PCI đo lường mức độ khác biệt trong chi phí gia nhập thị trường bằng việc sử dụng tám chỉ tiêu cơ bản như thể hiện ở Hình 5, sau khi đã chuẩn hóa các chỉ tiêu này theo thang điểm từ 1 đến 10.

Một trong những thay đổi chủ yếu so với chỉ số thành phần Chi phí gia nhập thị trường của PCI 2005 là tám chỉ tiêu năm nay đều lấy từ kết quả điều tra doanh nghiệp. Nhóm nghiên cứu đã loại bỏ dữ liệu “cứng” về số lượng doanh nghiệp đăng ký trên đầu người và tỉ lệ đăng ký đầu tư trên GDP vì hai lý do. Trước hết, một số ý kiến lo ngại rằng số liệu này sẽ “thiên vị” những tỉnh có tỉ lệ “công ty ma” cao hoặc những tỉnh chậm trễ trong việc xóa tên những công ty này từ danh sách đăng ký doanh nghiệp. Thứ hai, những chỉ tiêu này phản ánh kết quả đầu ra nhiều hơn là bản chất các qui trình xử lý hồ sơ của chính quyền. Vấn đề thứ hai này được biết đến như vấn đề nội sinh, do các biến độc lập có tương quan lớn với biến phụ thuộc trong một phương trình hồi qui, do đó có thể làm tăng trọng số của chỉ số thành phần Chi phí gia nhập thị trường¹⁷. Thay vào đó, nhóm nghiên cứu sử dụng dữ liệu trực tiếp từ điều tra để nắm bắt được những khó khăn đặc biệt trong quá trình đăng ký kinh doanh và xin giấy phép. Để khắc phục vấn đề chuẩn so sánh, nhóm nghiên cứu sử dụng trực tiếp số ngày và số giấy phép mỗi khi có thể.

Chỉ tiêu mới về cảm nhận doanh nghiệp

- *Thời gian đăng ký kinh doanh (số ngày):* Theo Luật Doanh

nh nghiệp 1999, Sở KHĐT các tỉnh bắt buộc phải hoàn thành đăng ký kinh doanh cho DN trong vòng 15 ngày. Bình quân cả nước chỉ có khoảng 12 tỉnh thực hiện được yêu cầu này, một số tỉnh vượt số ngày quy định hơn cả tháng. Câu hỏi trong phiếu điều tra như sau:

Doanh nghiệp của bạn đăng ký kinh doanh tại Sở KHĐT (nếu thành lập sau khi Luật Doanh nghiệp 1999 ra đời) hoặc xin phép thành lập tại UBND tỉnh và đăng ký tại Sở KHĐT (nếu trước khi Luật Doanh nghiệp 1999 ra đời) mất bao nhiêu ngày?..... ngày

Chỉ những doanh nghiệp đăng ký sau Luật Doanh nghiệp 1999 mới được tính trong chỉ tiêu này nhằm đảm bảo công bằng cho những tỉnh nhiều doanh nghiệp đang hoạt động được thành lập trước khi Luật Doanh nghiệp 1999 ra đời.

Chỉ tiêu này cũng gây ra nhiều tranh cãi. Nhiều tỉnh có đầy đủ số liệu về thủ tục đăng ký kinh doanh và đã phản ánh với nhóm nghiên cứu rằng số liệu của họ không giống như điểm số được doanh nghiệp đánh giá. Sự khác biệt nằm ở chỗ doanh nghiệp và chính quyền tỉnh tính thời gian đăng ký kinh doanh khác nhau, khi tìm hiểu sự khác nhau này chúng ta biết được nhiều điều thú vị.

Cần lưu ý câu hỏi điều tra chỉ hỏi doanh nghiệp về tổng thời gian để đăng ký kinh doanh là bao lâu; chứ không hỏi doanh nghiệp tính thời gian từ khi nộp đủ mọi hồ sơ hợp lệ và được Phòng đăng ký kinh doanh chấp thuận, cũng là lúc các cơ quan Nhà nước bắt đầu tính số ngày đăng ký kinh doanh. Chính quyền địa phương thừa nhận rằng họ thường

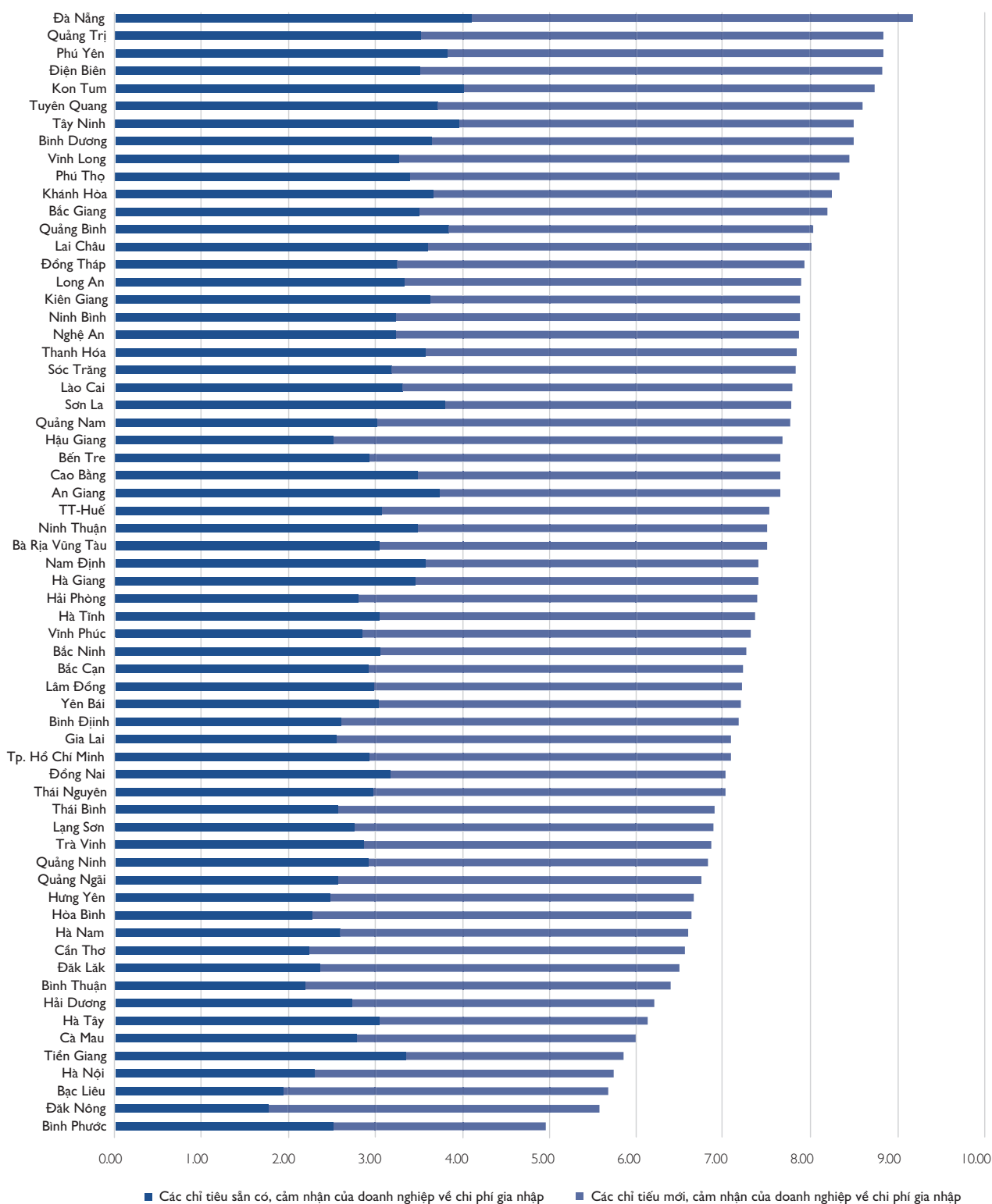
14. Xem thêm Môi trường kinh doanh năm 2004: Năm bắt qui định tại địa chỉ <http://rru.worldbank.org/doingbusiness> để biết thêm thông tin về cuộc điều tra và về bộ số liệu điều tra.

15. Xem thêm Điều tra về môi trường kinh doanh và kết quả hoạt động của doanh nghiệp (BEEPs) tại địa chỉ <http://info.worldbank.org/governance/beeps/>.

16. Lê Đăng Doanh, “Tình hình thực hiện Luật doanh nghiệp”, nghiên cứu trình bày tại Hội nghị nhóm tư vấn cho Việt Nam – Diễn đàn phát triển khu vực tư nhân, Hà Nội, 2000. CIEM, “Một năm thực hiện Luật doanh nghiệp: Kết quả và những tồn tại,” tài liệu không ấn bản, 2001; Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (CIEM), Tổ công tác thi hành Luật doanh nghiệp, 2003, “Báo cáo đánh giá ba năm thi hành Luật doanh nghiệp,” Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam – Cuộc họp giữa kỳ nhóm tư vấn, Hà Nội: Ngân hàng thế giới, IFC, và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tháng 6 năm 2004.

17. Báo cáo lên Hội nghị Các nhà tài trợ, 2005. Báo cáo Phát triển Việt Nam 2006: Môi trường kinh doanh. Ngân hàng Thế giới, Hà Nội, Việt Nam, trang 140..

Hình 5: Chỉ số thành phần Chi phí gia nhập thị trường



từ chối các bộ hồ sơ khi các mẫu đơn chưa đúng tiêu chuẩn, hoặc chưa đầy đủ thông tin. Mặc dù chính quyền địa phương không tính thời gian doanh nghiệp phải thay đổi bộ hồ sơ, hay số lần phải quay trở lại Phòng đăng ký kinh doanh nhưng các doanh nghiệp thường tính thời gian này chính là thời gian phải bỏ ra cho việc gia nhập thị trường. Đây chính là sự khác biệt lớn giữa những gì các quan chức địa phương phát biểu tại hội thảo chẩn đoán PCI và câu trả lời của doanh nghiệp về số ngày mất cho việc đăng ký kinh doanh. Đây cũng là một nội dung nghiên cứu của VNCI về cơ chế đăng ký kinh doanh “một cửa” tại Hà Nội và Vĩnh Phúc năm 2005¹⁸.

Các doanh nghiệp thường kêu ca rằng công chức địa phương thường quá để ý tới các lỗi trong đơn xin, nhiều khi từ chối đơn chỉ vì những lỗi chính tả. Tuy nhiên, chúng ta cần phải thừa nhận rằng đa số các công chức địa phương làm việc rất nghiêm túc và đạt chuẩn mực chuyên môn rất cao. Vấn đề mấu chốt đơn giản chỉ là doanh nghiệp không có thông tin chi tiết và chính xác về các thủ tục đăng ký. Trong phòng đợi của nhiều Sở KHĐT có dán rất nhiều thông báo quăn queo, vàng ố, lộn xộn. Khó có thể tìm thấy những thông tin cần thiết về đăng ký kinh doanh trong số những thông báo này, mà nếu có tìm được thì doanh nghiệp cũng khó khăn mới đọc được. Nhiều tỉnh cũng chưa khai thác hết khả năng của trang web tỉnh để đăng thông tin về thủ tục và mẫu đơn xin đăng ký

kinh doanh. Một vài tỉnh thậm chí còn không đăng tải bất kỳ thông tin đăng ký kinh doanh nào; một số khác có đăng thông tin nhưng không có mẫu đơn; một số lại đăng tất cả các thông tin cần thiết nhưng không duy trì đường liên kết, hoặc đăng ở những nơi doanh nghiệp rất khó tìm thấy.

- *Thời gian đăng ký kinh doanh lại (số ngày).* Vì nhiều lý do khác nhau, doanh nghiệp đã đăng ký có thể phải đăng ký lại. Lý do có thể do chủ doanh nghiệp muốn thay đổi hình thức pháp lý của doanh nghiệp, tăng vốn đăng ký hay thay đổi ngành nghề sản xuất. Theo Luật Doanh nghiệp 1999, thời gian đăng ký kinh doanh lại nhiều nhất là 7 ngày. Một số tỉnh theo đúng quy định của Nhà nước nhưng một số tỉnh khác thì không. Trên thực tế, có một tỉnh mất 34,9 ngày để đăng ký kinh doanh lại. Cũng tương tự như đối với đăng ký kinh doanh lần đầu, các doanh nghiệp mất rất nhiều thời gian sửa lỗi trong đơn đăng ký.

Điều 6 của Luật Doanh nghiệp tạo nền tảng cho việc hủy bỏ hàng trăm yêu cầu cấp phép không cần thiết. Tiếp sau việc ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Nghị định của Chính phủ về việc bãi bỏ nhiều loại giấy phép cụ thể, đáng chú ý nhất là Quyết định 19/2000/QĐ-TTg¹⁹ bãi bỏ 84 loại giấy phép. Tuy nhiên, đáng tiếc là nhiều Bộ có liên quan và UBND tỉnh đã tìm cách tạo ra nhiều giấy phép hơn, thống kê cho tới nay là

298 giấy phép các loại dưới nhiều hình thức như “văn bản đồng ý”, khiến cho thời gian gia nhập thị trường của doanh nghiệp lâu hơn và tốn nhiều chi phí hơn. Chỉ số PCI cố gắng đo lường sự khác nhau về giấy phép trong cả nước qua câu hỏi:

Doanh nghiệp của bạn hiện có bao nhiêu giấy đăng ký, giấy phép kinh doanh và quyết định chấp thuận (trong nhiều lĩnh vực như môi trường, lao động, khai thác tài nguyên, vệ sinh thực phẩm, an toàn cháy nổ...)? Vui lòng tính tất cả các loại giấy đăng ký, giấy chấp thuận, quyết định cho phép, tem và các loại giấy tương tự như giấy phép do các cơ quan Nhà nước khác nhau ban hành, kể cả nhiều loại giấy cho một hoạt động

Con số này cũng nhất quán với nhận định các thủ tục gia nhập thị trường còn là khó khăn đối với nhiều doanh nghiệp, nhất là sau khi đăng ký kinh doanh. Bình quân, doanh nghiệp mỗi tỉnh có khoảng 2,31 tới 7,47 loại giấy phép kinh doanh khác nhau.

- *Phần trăm doanh nghiệp gặp khó khăn mới có đủ các loại giấy phép cần thiết.* Việc chỉ hỏi về số văn bản cần thiết có thể không phản ánh chính xác thực trạng chỉ cần một giấy phép thôi có thể là một gánh nặng cho doanh nghiệp. Vì doanh nghiệp phải mất rất nhiều thời gian và đi lại rất nhiều lần mới có được giấy phép đó. Chỉ tiêu này có kết quả rất khác nhau. Doanh nghiệp ở Hậu Giang hầu như không gặp khó khăn nào, mười tám tỉnh có ít hơn 10% doanh nghiệp đánh giá là gặp khó khăn. Trái lại, hơn 25% doanh nghiệp ở Hải Dương, Hà Nội và Bình Phước cho biết rằng gặp

18. Báo cáo chính sách số 6, VNCI: Hệ thống cấp phép kinh doanh “một cửa” tại Việt Nam, do ông Nguyễn Anh Tuấn, bà Trịnh Hoàng Liên và ông Nguyễn Như Hải (Công ty tư vấn BIZCONSULT) biên tập các tài liệu từ chuyên gia tư vấn của VNCI là ông Fabian Uzaraga.

19. CIEM và GTZ, 2006. “6 năm thực hiện Luật Doanh nghiệp: Các vấn đề và bài học kinh nghiệm: Vấn đề kinh doanh 05, Hà Nội, trang 26
20. Ibid, trang 27, PMRC-GTZ-ADB, 2006. “Cấp giấy phép kinh doanh: Hiện trạng và lộ trình phía trước”. Vấn đề kinh doanh 04. Hà Nội.

nhieu khó khăn mới có đủ các loại giấy phép cần thiết cho hoạt động kinh doanh của mình.

Chỉ tiêu sẵn có về cảm nhận doanh nghiệp

Những chỉ tiêu mới nói trên được thêm vào những chỉ số đã được sử dụng trong năm 2005 dưới đây:

- *Phần trăm số doanh nghiệp phải chờ tới hơn một tháng mới hoàn tất các thủ tục cần thiết để bắt đầu các hoạt động kinh doanh:* theo báo cáo của CIEM, sau khi Luật Doanh nghiệp có hiệu lực, các doanh nghiệp phải trải qua ba bước để hoàn tất thủ tục gia nhập thị trường: i) đăng ký kinh doanh; ii) xin phép khắc dấu và đăng ký con dấu và iii) đăng ký mã số thuế cùng với việc mua hoá đơn VAT lần đầu. Báo cáo này cho rằng với qui trình như vậy thì cần tới 45 ngày mới hoàn thành tất cả các thủ tục để có thể thực sự bắt đầu tiến hành các hoạt động kinh doanh²¹. Ngoài ra, cũng phải thêm thời gian xin các giấy phép cần thiết như đã đề cập trên. Nhóm nghiên cứu đã tìm cách lượng hóa các rào cản gia nhập thị trường này bằng cách tính toán tỷ lệ số doanh nghiệp phải chờ đợi tới hơn một tháng mới nhận được mọi giấy tờ cần thiết và hoàn tất mọi thủ tục để bắt đầu hoạt động, thời điểm Luật Doanh nghiệp 1999 đã có hiệu lực.
- *Phần trăm số doanh nghiệp phải chờ tới hơn ba tháng mới hoàn tất được các thủ tục cần thiết để bắt đầu các hoạt động*

21. CIEM, 2003. Nghiên cứu ước tính để hoàn tất cả ba bước thủ tục sẽ tốn 1,5 triệu VNĐ chưa tính đến chi phí đăng tải công khai đăng ký kinh doanh trên 3 số báo liên tục (khoảng 750.000 VNĐ) và lệ phí đăng ký mã số thuế (khoảng 3 triệu VNĐ). Chi tiết xem thêm Nghiên cứu của CIEM và GTZ, năm 2005. "Từ Ý tưởng Kinh doanh đến Hiện thực: Chặng đường gian nan".

kinh doanh. Chỉ tiêu này cho thấy những tỉnh có môi trường kinh doanh đặc biệt kém thông thoáng. Ở những địa phương này, doanh nghiệp có thể phải chờ đợi tới cả một quý tài chính mới được giải quyết xong hồ sơ và thủ tục cần thiết cho hoạt động kinh doanh.

- *Thời gian chờ đợi thực sự để có đất cho sản xuất kinh doanh.* Theo nhiều kết quả nghiên cứu, có được mặt bằng kinh doanh luôn là một trong những khó khăn lớn nhất của các doanh nghiệp Việt Nam, kể cả thời điểm đã có Luật Đất đai mới năm 2003²². Chẳng hạn như GTZ và CIEM tính rằng để có được đất phải qua ít nhất bảy thủ tục hành chính khác nhau ở nhiều cơ quan khác nhau, và có thể mất khoảng 230 ngày²³.

Đáng tiếc là nếu tính tổng thời gian từ khi nhà đầu tư đàm phán với chính quyền địa phương cho đến khi có được mặt bằng sẽ dẫn tới sự so sánh không công bằng giữa các tỉnh. Một số tỉnh dành nhiều thời gian giới thiệu địa điểm cho doanh nghiệp hơn vì bản thân ở những địa phương đó diện tích đất dành cho doanh nghiệp bị hạn chế. Do đó, chỉ tiêu này của PCI chỉ tập trung vào tổng thời gian của hai thủ tục hành chính, mà không liên quan gì tới hạn chế về diện tích đất của từng tỉnh²⁴.

22. CIEM, GTZ, 2005. "Từ Ý tưởng Kinh doanh đến Hiện thực: Chặng đường Gian nan". Vấn đề Kinh doanh 04, Hà Nội, trang 15. Carlier, Amanda và Trần Thanh Sơn, 2004. "Vận động của doanh nghiệp: Đăng sau Đăng ký kinh doanh: Doanh nghiệp trong nước Việt Nam đang làm thế nào?"

23. CIEM, GTZ, 2005, trang 21.

24. Trong chỉ số PCI 2005, vấn đề giới hạn đất được khắc phục bằng cách chia thời gian chờ để có đất cho số DNTN trên 1000 dân. Lấy con số này nhân với tỉ lệ đất ở tỉnh được sử dụng cho kinh doanh. Do đó, Thời gian chờ đợi thực sự để được cấp đất = (Thời gian chờ/số doanh nghiệp trên 1.000 dân) x (tỷ lệ phần trăm diện tích đất dành cho hoạt động sản xuất kinh doanh/100).

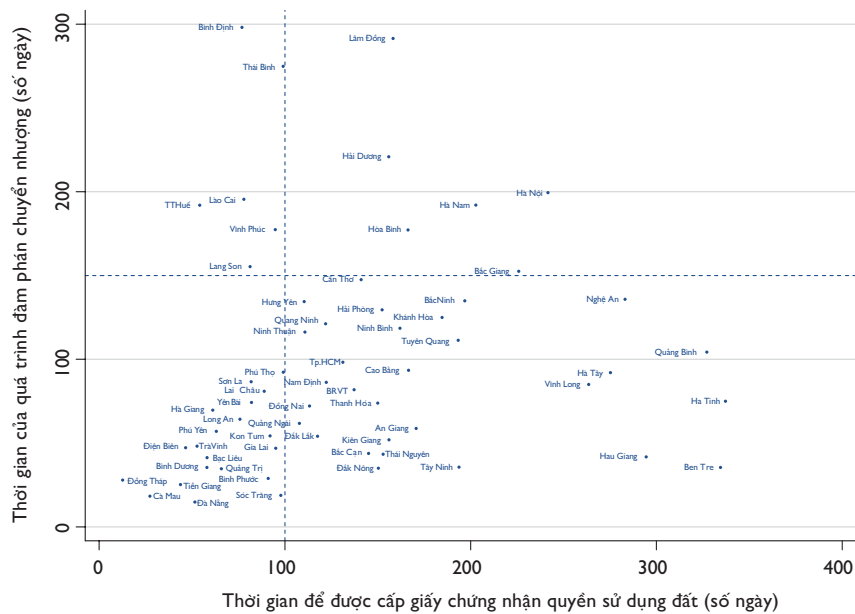
1. Từ lúc bắt đầu đến lúc kết thúc, quá trình đàm phán chuyển nhượng này kéo dài bao lâu? (số ngày)

Chỉ tiêu này đánh giá vai trò trung gian của chính quyền tỉnh để quá trình đàm phán đất đai và đền bù dễ dàng hơn, đây cũng là những vấn đề mà thời gian giải quyết luôn bị kéo dài. Nhóm nghiên cứu đưa chỉ tiêu này vào vì Luật Đất đai 2003 quy định doanh nghiệp cần hợp tác với UBND tỉnh khi đàm phán đền bù cho người dân địa phương. Trên thực tế, sự tham gia của UBND tỉnh có thể làm quá trình đàm phán phức tạp hơn, vì gắn theo những mục tiêu kinh tế xã hội như yêu cầu sử dụng lao động, làm ảnh hưởng đến nội dung cuộc đàm phán.

2. Mất bao nhiêu ngày kể từ ngày nộp đơn xin cấp cho đến khi doanh nghiệp của bạn được cấp GCNQSDĐ? (số ngày)

Đây là một chỉ tiêu đơn giản, đo lường khả năng của bộ máy chính quyền địa phương trong việc chính thức hóa quyền sử dụng đất sau khi doanh nghiệp đã có đất. Công việc này cần có sự phối hợp của nhiều sở ngành, cả cấp tỉnh và huyện, xã, thủ tục phải có sự phê duyệt của UBND, Sở TNMT, Sở Xây dựng, do đó lại mất thêm thời gian. Hai thủ tục nói trên được thể hiện trong Hình 6 dưới đây. Các tỉnh có số doanh nghiệp chờ đợi thấp nhất là các tỉnh khu vực Tây Nam của đồ thị (gần điểm 0), trong khi các doanh nghiệp thuộc các tỉnh khu vực Đông Bắc của đồ thị cho thấy rằng phải mất rất nhiều thời gian cho cả hai thủ tục về đất đai nói trên.

Hình 6: Thời gian chờ đất của doanh nghiệp



Tiếp cận đất đai và sử dụng ổn định mặt bằng sản xuất

Một vấn đề khác mà các chuyên gia và bản thân các DNTN ở Việt Nam bàn luận khá nhiều là tình hình cấp GCNQSDĐ cho doanh nghiệp không đồng đều giữa các tỉnh. Các vấn đề liên quan đến đất đai thường được nhìn nhận theo hai góc độ. Một là, chỉ số PCI ghi nhận những khó khăn tìm kiếm mặt bằng sản xuất kinh doanh phù hợp không những làm doanh nghiệp mất đi cơ hội đầu tư mà còn hạn chế khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng vì doanh nghiệp không có GCNQSDĐ để thế chấp tại ngân hàng²⁵. Hơn nữa, nhiều doanh nghiệp không thể tìm được đất cho mình nên phải thuê lại mặt bằng từ các DNNN hoặc các cơ quan Nhà nước ở tỉnh, do đó, doanh

nh nghiệp bị hạn chế nhiều khi muốn mở rộng sản xuất kinh doanh và thường phải tốn kém nhiều chi phí giao dịch mới²⁶. Khía cạnh thứ hai về các chính sách liên quan đến đất đai là “Sự ổn định của mặt bằng sản xuất”, liệu các doanh nghiệp có cảm thấy an tâm đối với các quyền sử dụng đất dài hạn của mình?. Khi các doanh nghiệp thực sự an tâm về mặt bằng sản xuất ổn định, họ càng có được khuyến khích đầu tư để khai thác năng suất dài hạn của mặt bằng sản xuất được giao²⁷. Ngược lại, nếu các doanh nghiệp nhận định có khả năng đất cho thuê bị đòi lại, hoặc bị chèn ép thay đổi những điều khoản quan

trọng trong hợp đồng thuê đất, họ sẽ điều chỉnh chỉ lập dự án đầu tư hoặc phương án kinh doanh ngắn hạn. Lợi ích kinh tế từ thu nhập thuế, phúc lợi xã hội từ gia tăng công ăn việc làm mới của tỉnh sẽ bị ảnh hưởng nếu các doanh nghiệp đều lựa chọn hình thức đầu tư, kinh doanh “thiếu cận” này²⁸.

Tiếp cận đất đai

- Tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp có GCNQSDĐ hay đang trong thời gian chờ nhận GCNQSDĐ: Theo pháp luật của Việt Nam, đất đai thuộc sở hữu toàn dân, kể từ năm 1993, các cá nhân và doanh nghiệp được cấp quyền sử dụng đất thông qua GCNQSDĐ. Giấy chứng nhận này là sự công nhận về mặt pháp lý quyền sử dụng đất

25. De Soto, Hernando. 2000. Bí ẩn của tư bản. New York: Basic Books (Những sách cơ bản)

26. Nguyễn Đình Cung, Phạm Anh Tuấn, Bùi Văn và David Dapice, 2004. Tại sao các tỉnh phía Bắc không tăng trưởng nhanh hơn? Hà Nội, Việt Nam: Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương và Chương trình phát triển Liên hợp quốc; Đỗ Quý Toàn và Lakshmi Iyer, 2003, Các quyền sử dụng đất và phát triển kinh tế: Thực tế từ Việt Nam. Bài nghiên cứu công tác của Ngân hàng Thế giới, Tháng 7

27. De Soto, Hernando. 2000. Bí ẩn của tư bản. New York: Basic Books (Những sách cơ bản)

28. Knack, Stephen và Phillip Keefer, 1975. “Các thể chế và hiệu quả hoạt động kinh tế: Kiểm nghiệm giữa các quốc gia sử dụng các thước đo thể chế khác nhau”, Kinh tế và Chính trị 7 (207-228).

lâu dài của chủ sở hữu GCNQSDĐ đối với phần đất được giao (ít nhất là 20 năm và nhiều nhất là 70 năm) và năm quyền đi kèm là quyền chuyển nhượng, chuyển đổi, thừa kế, thế chấp và cho thuê đất đai. Trong đó, quyền đặc biệt quan trọng là quyền được dùng GCNQSDĐ để làm thế chấp khi vay vốn ngân hàng. Tuy nhiên, tỷ lệ phần trăm số DNTN có GCNQSDĐ lâu dài và ổn định khác nhau rất nhiều giữa các tỉnh. Ở nhiều tỉnh, rất nhiều doanh nghiệp được hưởng các quyền sử dụng đất không chính thức thông qua thừa kế hay qua chuyển nhượng “chui” không hợp pháp.

- *Tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp không có GCNQSDĐ và phải thuê lại đất từ các DNNN:* Các doanh nghiệp không có GCNQSDĐ thì phải hoặc thuê lại đất từ người thân trong gia đình, bạn bè, hoặc phổ biến nhất là phải thuê lại đất từ các DNNN hoặc cơ quan quản lý Nhà nước của tỉnh²⁹. Mặc dù hình thức này hoàn toàn hợp pháp nhưng thuê lại đất từ DNNN về thực chất vẫn mang tính chất ngắn hạn mà theo đó tiền thuê được thanh toán định kỳ hàng tháng hoặc hàng năm, chứ không mang đến quyền tài sản thuận lợi như khi có GCNQSDĐ. Doanh nghiệp đi thuê đất thường phải gánh chịu nhiều chi phí phát sinh thêm theo thời gian, cả về chi phí thuê lẫn cơ hội kinh doanh bị bỏ lỡ vì không thể tiếp cận được nguồn vốn của ngân hàng. Hơn nữa, vận mệnh của các

DNTN cũng bị ràng buộc vào vận mệnh của các DNNN. Trong trường hợp rủi ro, DNNN bị giải thể hoặc cổ phần hóa, DNTN thuê đất sẽ rất khó đòi được bồi thường thiệt hại cho các khoản đầu tư của mình. Cuối cùng, như các nghiên cứu của Carlier và Trần chỉ ra, không có điều khoản pháp luật nào cho phép DNNN cho thuê lại mặt bằng sản xuất, khiến cho các doanh nghiệp thuê đất không thể thực hiện khấu trừ chi phí đầu vào khi khai thuế (do không lấy được hóa đơn tài chính thuế đất) làm giảm mất lợi thế cạnh tranh³⁰.

- *Tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp cho biết những khó khăn về đất đai và mặt bằng cản trở việc mở rộng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp:* Đây là chỉ tiêu thứ ba thể hiện dưới dạng một câu hỏi trực tiếp về khả năng các dự án đầu tư bị hủy bỏ do không có mặt bằng - Có phải doanh nghiệp đã bỏ lỡ mất cơ hội mở rộng mặt bằng sản xuất vì các vấn đề khó khăn tiếp cận đất đai?
- *Chính sách chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại địa phương:* Các chính sách chuyển đổi mục đích sử dụng đất được phân tích, nghiên cứu theo hai thời kỳ. Giai đoạn thứ nhất là khi thực hiện các quy hoạch, chia lô trước khi doanh nghiệp có thể sở hữu. Một số tỉnh đã cố gắng nỗ lực chuyển đổi một diện tích lớn đất nông nghiệp cho mục đích sản xuất khác nhằm tăng nguồn cung của đất và nhờ đó giảm thiểu thời gian doanh nghiệp phải chờ đợi và chi phí cần thiết³¹. Dạng chuyển đổi thứ hai là các doanh nghiệp đã có đất nông nghiệp và muốn chuyển đổi mục đích sử

dụng. Theo quy định của pháp luật, các cơ quan của Tỉnh có trách nhiệm trả lời yêu cầu của doanh nghiệp về việc chuyển mục đích sử dụng đất trong vòng 20 ngày. Nếu được chấp nhận, và sau khi doanh nghiệp đã nộp đủ các loại phí cần thiết, UBND tỉnh sẽ cấp giấy điều chỉnh Giấy CNQSDĐ trong vòng 5 ngày. Chỉ số PCI bao gồm cả thông tin tỷ lệ doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh đánh giá các chính sách chuyển đổi mục đích sử dụng đất là “Tốt” hoặc “Rất tốt”.

- *Tỷ lệ tổng diện tích đất đai trong tỉnh đã có GCNQSDĐ:* Đây là dữ liệu thu thập từ cơ quan quản lý địa chính Trung ương và thuộc dạng dữ liệu cứng xác định quan điểm, đánh giá của doanh nghiệp về Tiếp cận đất đai. Dữ liệu này bao gồm tất cả các loại đất và rất phù hợp với yêu cầu, vì có đến 56% các doanh nghiệp trong khảo sát có sử dụng ít nhất một phần diện tích đất có GCNQSDĐ của gia đình cho mục đích kinh doanh. 39.7% các doanh nghiệp chỉ sử dụng đất riêng của hộ gia đình cho mục đích kinh doanh và chưa nộp hồ sơ xin cấp riêng GCNQSDĐ cho công ty của mình.

Sự ổn định của mặt bằng sản xuất

- *Rủi ro bị thu hồi hoặc đòi lại đất:* Như đã trình bày ở trên, sau khi nhà đầu tư có GCNQSDĐ, yếu tố quan trọng nhất quyết định mức độ cam kết, quy mô đầu tư của doanh nghiệp chính là những lo ngại của nhà đầu tư về khả năng mặt bằng sản xuất của họ bị thu hồi hoặc buộc phải di dời. Thực tế, chỉ có khoảng một nửa tổng số các doanh nghiệp có GCNQSDĐ trong số các doanh nghiệp được điều tra

29. Malesky, Edmund, 2004. *Entrepreneurs on the Periphery: A Study of Private Sector Development in Beyond the High Performing Cities and Provinces of Vietnam* (Doanh nhân vùng ngoại vi: Nghiên cứu về sự phát triển của khu vực tư nhân bên ngoài những tỉnh và thành phố điều hành kinh tế tốt của Việt Nam). Tài liệu thảo luận Quý Phát triển khu vực tư nhân, Số 18, Tháng 11, Việt Nam.

30. Carlier và Trần, 2004, 15

31. Cung và đồng sự

đánh giá rủi ro bị thu hồi hoặc đòi lại đất ở mức độ từ cao đến rất cao. Chỉ tiêu này là kết quả trung bình của toàn mẫu nghiên cứu theo thang điểm 5, trong đó điểm 5 là mức độ rủi ro rất thấp. Sự khác biệt giữa các tỉnh là rất lớn. Điểm số dao động thấp nhất là 1.95 ở Cà Mau, nơi mà 72.1% doanh nghiệp nhìn nhận mức độ rủi ro này là cao hoặc rất cao đến cao nhất là 3.05 ở Hưng Yên với chỉ 27.3% doanh nghiệp cho rằng xác suất bị thu hồi mặt bằng ở mức cao hoặc rất cao.

- *Đánh giá về mức độ tương xứng trong đền bù cho các diện tích bị thu hồi:* Việc các cơ quan chức năng địa phương đưa ra những công bố khi cần thiết sẽ giảm bớt phần nào những lo lắng về rủi ro thu hồi mặt bằng của các doanh nghiệp. Suy cho cùng, các doanh nghiệp đều có nhu cầu về một cơ sở hạ tầng tốt hơn, đòi hỏi phải xây dựng đường cao tốc, mở rộng đường hiện có, giải phóng mặt bằng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho phát triển, dẫn đến sự thay đổi sở hữu của một diện tích lớn đất cho việc xây dựng và hình thành các khu công nghiệp, trong khi đó Chính phủ cũng phải sử dụng đất để nâng cấp cải thiện các dịch vụ hạ tầng công cộng tốt hơn. Gần đây, sau một thời gian dài tranh tụng giữa hai công ty Kelo và New London, Tòa án Tối cao Hoa Kỳ cũng tuyên bố, chuyển đổi sở hữu nhà và DNTN là cần thiết để phát triển kinh tế. Trong những trường hợp đó, vấn đề cần quan tâm là liệu những cá nhân hoặc doanh nghiệp bị buộc phải chuyển nhượng đất đai có được đền bù thiệt hại xứng đáng với giá trị lô đất không. Đó là vấn đề không đơn giản. Luật Đất đai 2003 đã quy định những cơ

chế mà Nhà nước khi thu hồi đất sẽ thực hiện đền bù theo đúng giá thị trường. Trên thực tế, việc triển khai, áp dụng gặp rất nhiều khó khăn do sự quan liêu khi định giá đất và sự lên xuống thất thường của giá đất trên thị trường mỗi ngày. Ngoài ra, còn có một yếu tố khác khiến các doanh nghiệp còn dè dặt, e ngại đó là sự khác biệt giữa giá trị của lô đất trong tương lai so với giá trị thị trường tại thời điểm hiện tại. Một khi cơ sở hạ tầng mới được xây dựng, quy hoạch, bố trí sử dụng hợp lý, các lô đất sẽ bị đẩy giá đất lên cao hơn rất nhiều trong tương lai, nhưng giá trị thị trường hiện thời chỉ phản ánh điều kiện, hiện trạng của lô đất tại thời điểm đó.

Nhằm tìm hiểu suy nghĩ của các doanh nghiệp, mức độ hài lòng của họ đối với các mức đền bù hiện nay của tỉnh có tương xứng và công bằng không, nhóm nghiên cứu đặt câu hỏi thăm dò như sau: *“Theo quan sát và sự hiểu biết của mình, Anh/Chị có tin rằng các cá nhân, doanh nghiệp bị thu hồi đất đã được đền bù xứng đáng?”* Nhóm nghiên cứu sử dụng kết quả điều tra – tỷ lệ phần trăm tổng số doanh nghiệp lựa chọn phương án trả lời “thường xuyên” hoặc “luôn luôn” là chỉ tiêu đánh giá yếu tố Ổn định mặt bằng sản xuất trong chỉ số thành phần Đất đai.

- *Rủi ro do thay đổi nội dung hợp đồng thuê đất:* Đối với các doanh nghiệp lựa chọn thuê đất thay vì mua đất, rủi ro tương tự là sự thay đổi nội dung hợp đồng thuê đất gây thiệt hại vật chất cho công việc kinh doanh. Điều này rất phổ biến tại Việt Nam. Nhiều doanh nghiệp sau vài tháng kinh doanh hiệu quả thì bị bên cho thuê đất đòi chấm dứt hợp đồng trước

thời hạn và đem cho người khác thuê lại với giá cao hơn. Điều này gây ra những thiệt hại đáng kể cho nhà đầu tư, người đã dành nhiều tâm huyết, tiền bạc xây dựng cơ sở sản xuất trên mảnh đất này. Để đảm bảo sự thống nhất trong đánh giá với các rủi ro bị thu hồi đất, nhóm nghiên cứu cũng sử dụng thang điểm 5, với phổ điểm biến thiên từ thấp nhất là Kon Tum đạt 2,55 điểm và cao nhất là Sóc Trăng, đạt 4 điểm.

- *Nhận thức mức độ công bằng của cơ chế giải quyết tranh chấp hợp đồng thuê đất:* Tranh chấp nảy sinh giữa chủ đất và người đi thuê là điều không thể tránh khỏi, và có chiều hướng gia tăng. Điều quan trọng nhóm nghiên cứu muốn tìm hiểu là các doanh nghiệp nghĩ rằng cơ chế phân xử tranh chấp do các thay đổi điều kiện hợp đồng hiện nay là công bằng hay không. Kết quả điều tra cho thấy có sự khác biệt rất lớn giữa các tỉnh, tỷ lệ phần trăm bắt đầu từ 0% số doanh nghiệp hiện thuê đất tại hai tỉnh mới thành lập là Đak Nông và Hậu Giang đến trên 60% tại 5 tỉnh khác.
- *Thời gian thuê đất:* Một trong những vấn đề được thảo luận sôi nổi nhất giữa các nhà lập chính sách hiện nay ở Việt Nam và chưa có câu trả lời thống nhất là mức độ nhanh chóng và hiệu quả của chính quyền các tỉnh khi gia hạn GCNQSDĐ hết thời hạn. Trên thực tế GCNQSDĐ là một hợp đồng thuê đất dài hạn tài sản Nhà nước. Một điều không rõ ràng là liệu các quyền gắn liền với GCNQSDĐ có còn hiệu lực không khi GCNQSDĐ hết hạn. Chính những hạn chế do thiếu minh bạch sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực đến tâm lý nhà đầu tư tương tự như lo lắng về rủi ro bị thu hồi đất. Tác động

này càng lớn khi gần đến thời điểm GCNQSDĐ hết hạn. Sự không rõ ràng về tương lai lô đất cũng ảnh hưởng xấu đến giá trị thương mại của nó, gây khó khăn cho nhà đầu tư khi muốn huy động vốn do tài sản thế chấp mất giá. Để đo lường được mức độ ổn định của mặt bằng sản xuất, nhóm nghiên cứu đề nghị doanh nghiệp cung cấp thông tin về khoảng thời gian còn lại của GCNQSDĐ. Các doanh nghiệp hoạt động trên mặt bằng là đất riêng của gia đình sẽ có quyền sử dụng vô thời hạn theo Quy định tại Điều 66 Luật Đất đai 2003. Để thuận lợi tính toán, nhóm nghiên cứu tính thời gian thuê đất là 150 năm đối với các đối tượng này. Chắc chắn, chỉ tiêu này có lợi cho các tỉnh kém phát triển vì hai lý do sau. Một là, tại các tỉnh kém phát triển, các doanh nghiệp mới chỉ được cấp GCNQSDĐ gần đây, do đó khoảng thời gian đến khi hết hạn sẽ dài hơn. Hai là, tại các tỉnh kém phát triển càng phổ biến trường hợp doanh nghiệp hoạt động trên đất của gia đình. 10 tỉnh có thời gian trung bình của hợp đồng thuê đất thấp nhất là Đồng Nai (52,03 năm), Bình Dương (58,03 năm), Hải Phòng (60,67 năm), BRVT (60,84 năm), Đà Nẵng (61,25 năm) và TP.HCM (62,41 năm). Thời gian hiệu lực hợp đồng thuê đất dài nhất tại những tỉnh kinh tế chưa thực sự phát triển như Quảng Bình (108,3 năm) và Thái Nguyên (100,9 năm).

Đưa chỉ tiêu này vào tính toán là đúng đắn, tuy nhiên vì những quy định của Luật Đất đai 2003 đã khiến cho việc gia hạn GCNQSDĐ trở nên dễ dàng, rất ít doanh nghiệp tận dụng cơ hội này và cũng rất ít tỉnh có cơ chế chính sách hỗ trợ gia hạn.

Tính minh bạch

Theo đánh giá của các nhà nghiên cứu và chuyên gia phát triển, tính minh bạch là một trong những yếu tố quan trọng nhất để phân biệt môi trường kinh doanh nào tạo thuận lợi cho sự phát triển của khu vực tư nhân³². Hai chuyên gia của Ngân hàng Thế giới là Tara Vishwanath và Daniel Kaufman đã đưa ra định nghĩa về tính minh bạch là:

Sự gia tăng luồng thông tin kinh tế, xã hội và chính trị một cách kịp thời và tin cậy về các dịch vụ công của chính quyền, về chính sách tài chính tiền tệ, ... Ngược lại, thiếu minh bạch là tình trạng mà ở đó một cá nhân cố ý giữ riêng thông tin hoặc đưa ra các thông tin sai lệch hoặc không đảm bảo được đã cung cấp thông tin hoàn toàn phù hợp và có chất lượng.³³

Để phản ánh đầy đủ nhiều yêu cầu trên của tính minh bạch, nhóm nghiên cứu xác định chỉ số về tính minh bạch phải hội đủ năm thuộc tính sau: tính sẵn có của thông tin (hay khả năng tiếp cận thông tin),

32. Kaufman, Daniel và cộng sự, 2002, Governance Matters (Các vấn đề quản lý điều hành), bài nghiên cứu cộng tác về chính sách của Ngân hàng Thế giới số 2772, tháng 2, trang 5-7. Florini, Ann M., 1999, Does the Invisible Hand Need a Transparent Glove? The Politics of Transparency (Liệu bàn tay vô hình cũng cần có găng tay minh bạch hay không? Yếu tố chính trị trong tính minh bạch), bài nghiên cứu chuẩn bị cho Hội thảo về Kinh tế Phát triển của Ngân hàng Thế giới, Washington, D.C., tháng 4; Tenev, Stoyan, Amanda Carlier, Ormar Chaudry và Nguyễn Phương Quỳnh Trang, 2003, Informality and the Playing Field in Vietnams Business Sector (Tính không chính thức và sân chơi dành cho khu vực kinh tế ở Việt Nam, Washington, D.C: Công ty Tài chính Quốc tế.

33. Vishwanath, Tara và Daniel Kaufmann, 1999, Towards Transparency in Finance and Governance (Hướng tới tính minh bạch trong tài chính và quản lý điều hành), Nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới có thể được tải về từ địa chỉ www.worldbank.org/wbi/governance/pdf/tarawish.pdf.

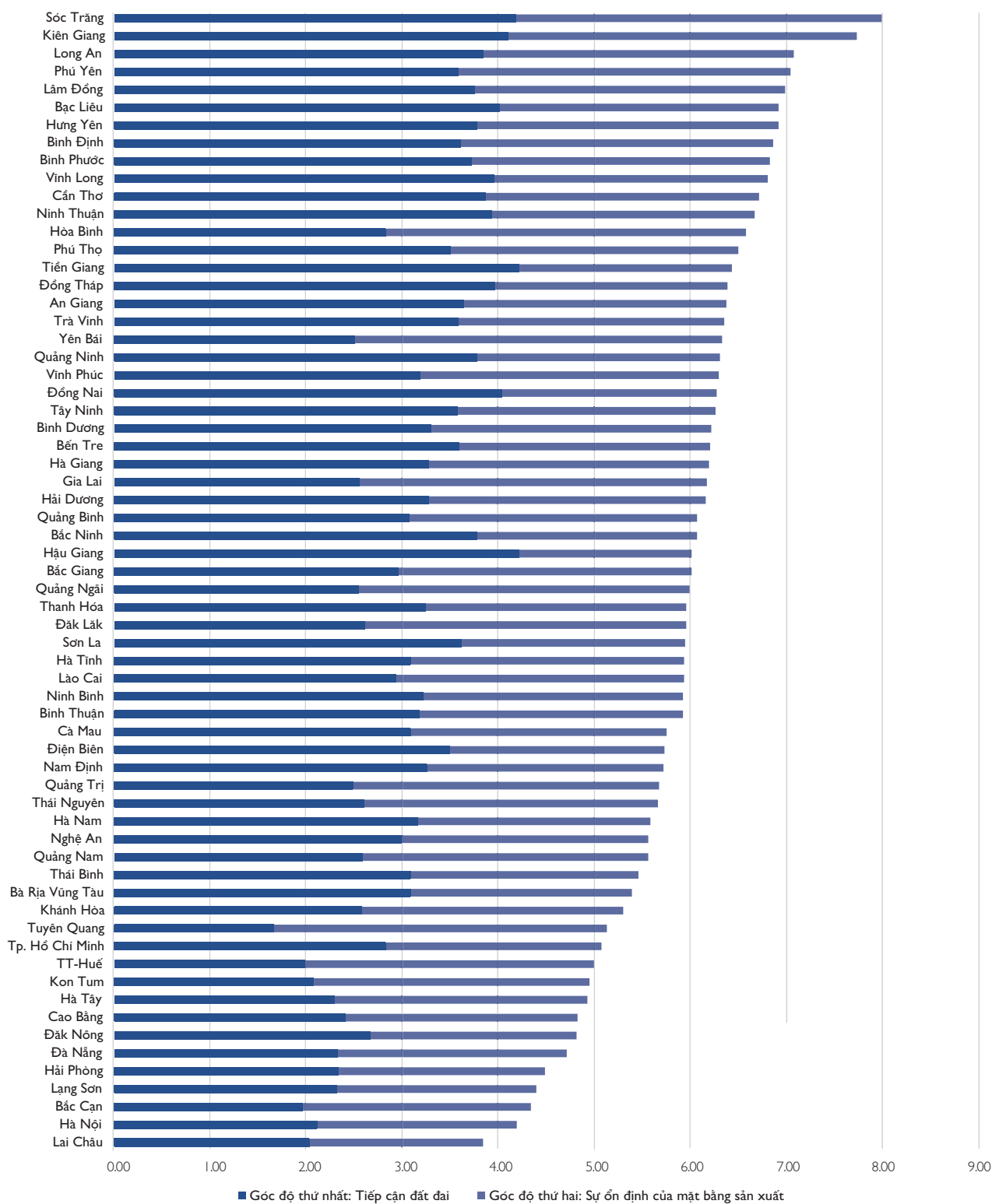
tính công bằng, tính ổn định, tính dự đoán trước được và tính cởi mở. Do đó, nhóm nghiên cứu đã xây dựng chỉ số thành phần về tính minh bạch và trách nhiệm theo chín chỉ tiêu được trình bày sau đây³⁴.

Khả năng tiếp cận

Thuộc tính đầu tiên của Tính minh bạch và tiếp cận thông tin là Tính sẵn có của thông tin, đó là việc cung cấp thông tin một cách kịp thời. Theo quy định của pháp luật, thông tin về đất đai và các kế hoạch của chính quyền tỉnh phải được phổ biến tới mọi người dân, nhưng thực tế, việc tiếp cận các thông tin này thường gặp rất nhiều trở ngại. Trong bối cảnh của Việt Nam, hạn chế công khai thông tin có ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng của khu vực tư nhân bởi vì các doanh nghiệp không có cơ hội khai thác và tận dụng các sáng kiến chính sách của chính quyền tỉnh. Tính sẵn có bao gồm khả năng tiếp cận dễ dàng thông tin về những luật lệ mới, các văn bản hướng dẫn thi hành và các quyết định của tỉnh. Khi thông tin về những thay đổi của pháp luật không sẵn có, một doanh nghiệp vẫn có thể hoạt động thành công trong một vài năm trước mắt, chỉ để rồi sau đó nhận ra họ đang hoạt động trái pháp luật, mà lý do đơn giản là vì không

34. Tuy nhiên, Vishwanath và Kaufman thừa nhận rất khó đo lường tính minh bạch vì nó liên quan đến những tác nhân chủ động che giấu thông tin. Đo lường tính minh bạch ở Việt Nam sẽ còn khó khăn hơn vì ngay bản thân từ ngữ "minh bạch" cũng rất trừu tượng với nhiều đối tượng trong mẫu điều tra. Nó có thể được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau tùy từng vùng và từng doanh nghiệp do mức độ quan hệ khác nhau của họ với chính quyền địa phương. Không có sự hiểu nhầm có tính chất hệ thống về thuật ngữ này giữa các tỉnh mà mức độ hiểu khác nhau tùy thuộc vào mức độ tiếp xúc của các doanh nghiệp ở tỉnh với những tổ chức phát triển phương Tây hay các nhà đầu tư.

Hình 7: Tiếp cận và ổn định trong sử dụng đất đai



được cập nhật về luật pháp. Trong phần lớn các trường hợp, sự thiếu cập nhật thông tin như vậy không gây thiệt hại lớn cho doanh nghiệp nhưng luôn tiềm ẩn nguy cơ sẽ có một quan chức chính quyền lợi dụng tình trạng thông tin bị thiên lệch đó để trục lợi. Ngược lại, một doanh nghiệp lẽ ra đã có thể tiết kiệm được chi phí, nắm bắt được cơ hội đầu tư hay đã được hoàn thuế nhưng họ đã bỏ lỡ các cơ hội đó đơn giản chỉ vì họ không biết về những thông tin đó.

Năm 2006, nhóm nghiên cứu tiếp tục thực hiện phương pháp nghiên cứu đã thực hiện trước đó – PCI 2005 nhằm đo lường mức độ tiếp cận thông tin. Một danh sách gồm 13 văn bản quản lý cấp tỉnh được xem là hết sức thiết yếu đối với hoạt động của doanh nghiệp được phát cho các doanh nghiệp. Doanh nghiệp được yêu cầu đánh giá khả năng tiếp cận nội dung những văn bản này bằng cách đánh dấu vào mức độ phù hợp từ rất dễ dàng đến không thể tiếp cận được. Bằng cách sử dụng kỹ thuật phân tích nhân tố, nhóm nghiên cứu đã phân chia thành hai nhóm văn bản cũng được sử dụng trong PCI 2005 (kết quả đánh giá các nhân tố được thể hiện trong Bảng 4).

- Khả năng tiếp cận các văn bản về quy hoạch, kế hoạch của tỉnh (Nhân tố 1). Doanh nghiệp đánh giá khả năng tiếp cận các văn bản như Ngân sách tỉnh, Kế hoạch tổng thể phát triển 5 năm, 10 năm, Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội hàng năm, Kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng, Chương trình hành động phát triển khu vực KTTN, các Kế hoạch, dự án đầu tư của Trung ương.

Bảng 4: Phân tích nhân tố của các văn bản quy hoạch và pháp lý

	Quy hoạch	Pháp lý
Kế hoạch tổng thể 5 năm, 10 năm	0.84	0.20
Các văn bản kế hoạch hàng năm	0.83	0.25
Báo cáo Ngân sách tỉnh	0.76	0.18
Các chương trình hành động phát triển khu vực KTTN	0.68	0.36
Các kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng	0.67	0.43
Các kế hoạch, dự án đầu tư của TƯ	0.66	0.39
Các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư	0.53	0.50
Quy hoạch sử dụng đất	0.52	0.45
Các Quyết định, thông tư của UBND	0.43	0.72
Các Quyết định, Nghị định của TƯ	0.38	0.71
Các văn bản hướng dẫn thực hiện	0.33	0.79
Hồ sơ đăng ký và sử dụng đất	0.25	0.64
Thông tin các thay đổi của chính sách thuế	0.09	0.77
<i>Giá trị Eigen</i>	4.38	3.70
<i>Phương sai lũy kế</i>	33.73	62.18

Phương pháp trích xuất: Principal Component Analysis (Phân tích các cấu phần trọng yếu).

Phương pháp quay: Varimax with Kaiser Normalization. (Quy trình phân tích nhân tố Varimax với điều hòa Kaiser)

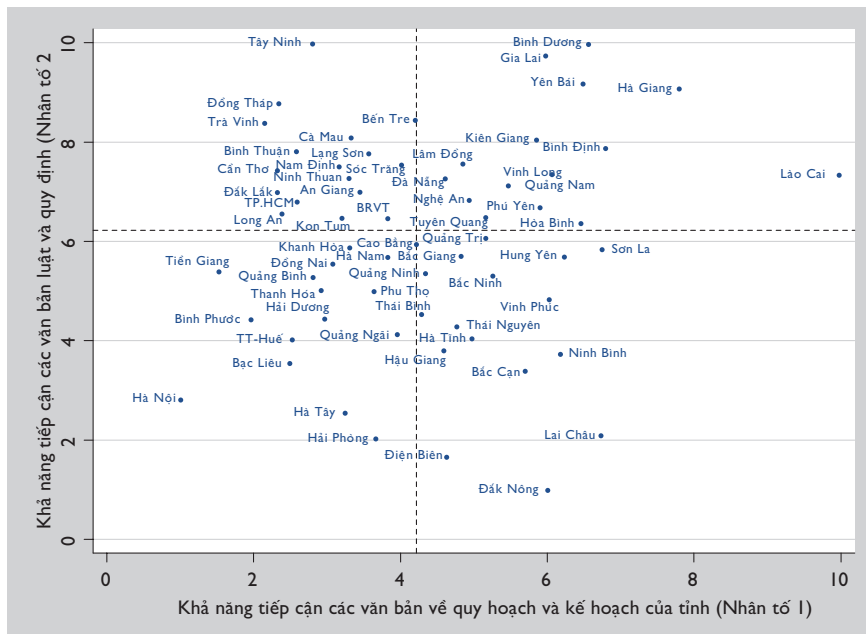
- Khả năng tiếp cận các văn bản luật và quy định (Nhân tố 2). Doanh nghiệp đánh giá khả năng tiếp cận các quyết định và nghị quyết của UBND tỉnh, mẫu hồ sơ đăng ký và sử dụng đất, thông tin về các thay đổi chính sách thuế.

Hình 8 minh họa hai nhân tố. Có 8 tỉnh/thành phố có các quy định pháp lý minh bạch đối với cả hai nhân tố, đó là những tỉnh rơi vào góc phần tư phía trên bên tay phải. Những địa phương mà doanh nghiệp khó tiếp cận với các văn bản pháp lý nhất là những địa phương rơi vào góc phần tư phía dưới bên tay trái của đồ thị.

Tính công bằng và nhất quán của hồ sơ

Hai khía cạnh nêu trên tuy thể hiện tính sẵn có của các văn bản quản lý Nhà nước nhưng chưa nói lên tính công bằng trong tiếp cận thông tin. Thiếu công bằng trong tiếp cận thông tin có thể dẫn đến sự sử dụng kém hiệu quả các nguồn lực của tỉnh – và sự kém hiệu quả đó không đơn giản chỉ nằm ở việc chuyển giao nguồn lực từ chủ thể này sang chủ thể khác. Chúng ta có thể lấy các văn bản kế hoạch của tỉnh làm ví dụ. Tác dụng tích cực của kế hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất

Hình 8: Mức độ/Khả năng tiếp cận các văn bản quy hoạch và pháp lý
(Đường kẻ tương ứng với các điểm trung vị)



và phát triển cơ sở hạ tầng sẽ bị hạn chế đi rất nhiều nếu nội dung chi tiết của kế hoạch chỉ được một số ít người trong nội bộ biết³⁵. Một trong nhiều lý do khiến dụng ý tốt của kế hoạch lại bị hạn chế - ngoài hậu quả do đầu cơ đất đai để kiếm lời và cơn sốt đất có hại cho nền kinh tế ở nhiều tỉnh - là thị trường bất động sản còn thiếu minh bạch. Chỉ một số ít người trong nội bộ nắm bắt thông tin mới biết rõ vị trí, địa điểm sẽ có dự án phát triển cơ sở hạ tầng và khu công nghiệp. Do đó, họ sẽ trục lợi bằng cách mua trước đất ở gần địa điểm các dự án này, mua trước khi thông tin qui hoạch được chính thức công bố ra bên ngoài. Những nhà đầu

tư khác về bất động sản buộc phải phỏng đoán dựa trên những thông tin ít ỏi dẫn đến tình trạng tích lũy thừa một cách bất hợp lý, dẫn đến những biến động thất thường của thị trường và làm trầm trọng thêm cơn sốt đất. Tương tự, cơ hội cho tham nhũng cũng nảy sinh khi chính quyền tỉnh không công khai ngân sách địa phương cho doanh nghiệp vì doanh nghiệp sẽ không thể đối chiếu thực tế chi tiêu ngân sách với kế hoạch chi ngân sách. Doanh nghiệp chỉ còn cách tiếp cận văn bản của tỉnh bằng cách thông qua những mối quan hệ riêng có lợi cho các quan chức tỉnh. Vì vậy, với chỉ số về tính minh bạch, câu hỏi tiếp theo của nhóm nghiên cứu là nhằm có thể đánh giá sự công bằng trong tiếp cận thông tin. Nhóm nghiên cứu sử dụng ba chỉ tiêu sau:

- **Khả năng tiếp cận phụ thuộc vào việc phải có mối quan hệ với cơ quan Nhà nước của tỉnh:** Chỉ

tiêu này thể hiện tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp cho rằng để tiếp cận được những tài liệu trên, việc phải có mối quan hệ với cơ quan Nhà nước ở tỉnh là quan trọng hoặc thậm chí rất quan trọng.

- **Gia đình và bạn bè có vai trò quan trọng để hỗ trợ doanh nghiệp thương lượng với các quan chức Nhà nước ở tỉnh:** Nhiều doanh nghiệp phải dựa vào mối quan hệ cá nhân mới nhận được sự ủng hộ của cán bộ Nhà nước ở tỉnh, điều mà những doanh nghiệp khác ít quen biết hơn sẽ khó có thể có được. Nhóm nghiên cứu đo lường chỉ tiêu này bằng tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp đồng ý hoặc rất đồng ý với nhận định “gia đình và bạn bè có vai trò quan trọng để hỗ trợ doanh nghiệp thương lượng với cán bộ Nhà nước”.
- **Phần trăm số doanh nghiệp đồng ý với nhận định đàm phán số thuế phải trả với cán bộ thuế ở địa phương là một phần quan trọng của công việc kinh doanh:** Chỉ tiêu này đánh giá mức độ nhất quán trong áp dụng chính sách thuế đối với các doanh nghiệp ở trong cùng một tỉnh. Mặc dù thương lượng tiền thuế là tình trạng phổ biến đối với các hộ kinh doanh cá thể nhưng đối với DNTN, họ có mã số thuế và định kỳ nộp thuế trên cơ sở hóa đơn thuế giá trị gia tăng. Thế nhưng, thật đáng ngạc nhiên khi kết quả cho thấy tỷ lệ rất lớn, tới 77% số doanh nghiệp của toàn bộ mẫu nghiên cứu, cùng cho biết họ vẫn cần phải thương lượng thuế riêng với các cán bộ thuế ở địa phương.

Hình vẽ 9 minh họa mối tương quan phức tạp giữa tiếp cận thông tin, tài liệu và sự công bằng của việc tiếp cận bằng cách chi tiết

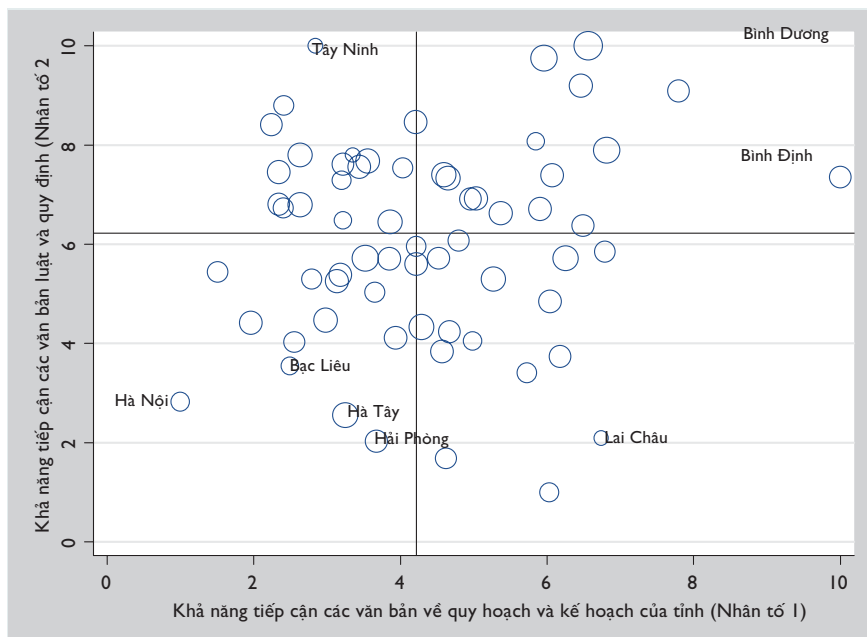
35. Vụ việc bắt giữ Lê Minh Bé và Đỗ Tố, nguyên chủ tịch UBND và chủ tịch HĐND huyện đảo Phú Quốc gần đây là một ví dụ sinh động cho vấn đề này. Theo báo Thanh Niên, những quan chức này bị bắt vì tội nhận hối lộ để cung cấp thông tin về qui hoạch đất đai mà lẽ ra các thông tin này đã phải được công bố công khai cho mọi người dân cùng biết (Báo Thanh Niên, ngày 8 tháng 9 năm 2004).

hóa Hình 8, bổ sung thêm một thông tin mới là mức độ công bằng của việc tiếp cận. Mức độ công bằng được lượng hóa thành điểm theo thang điểm 10. Bình Dương và Bình Định là hai tỉnh đặc biệt tốt không những tạo điều kiện tốt cho các doanh nghiệp tiếp cận cả hai dạng thông tin mà còn thực hiện rất công bằng. Ngược lại, cũng có những tỉnh như Tây Ninh và Lai Châu thực hiện tốt việc cung cấp thông tin nhưng chỉ thiên vị cho một số doanh nghiệp được ưu tiên nhất định. Hà Tây và Hải Phòng là những tỉnh đảm bảo yếu tố công bằng trong tiếp cận thông tin, nhưng khả năng tiếp cận thông tin là rất thấp cho tất cả các dạng tài liệu, thông tin. Nhìn chung, không có nhiều sự phân biệt đối xử trong việc tiếp cận thông tin, hầu hết các doanh nghiệp đều gặp khó khăn thu lượm thông tin cần thiết cho việc điều hành sản xuất, kinh doanh. Các tỉnh Bạc Liêu và Hà Nội ở ô phần tư thứ ba trong Hình 9 là những địa phương thực hiện kém nhất việc công khai thông tin và đảm bảo công bằng trong tiếp cận.

Tính dự báo trước được

Thuộc tính thứ ba của Tính minh bạch là khả năng dự đoán được, nói cách khác là các văn bản pháp luật Nhà nước và quy định của tỉnh phải được diễn giải và áp dụng sao cho doanh nghiệp có thể dự báo được về các thay đổi có thể xảy ra và tích hợp, cập nhật những khả năng đó vào trong kế hoạch sản xuất, kinh doanh của mình. Ở đây, điều quan trọng là tìm hiểu xem doanh nghiệp có hiểu cách thức ra quyết định và thi hành quyết định của tỉnh hay không để từ đó, họ có

Hình 9: Công bằng tiếp cận tài liệu, hồ sơ quy hoạch và pháp lý (Đường nét biểu diễn điểm trung vị, kích cỡ bong bóng tương ứng với số điểm về tính công bằng trong chỉ số thành phần về tính minh bạch)



thể nhận thức đúng hướng chiến lược dài hạn cũng như có thể cân nhắc quyết định đầu tư một cách có căn cứ. Tính dự báo trước được đo lường bằng tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp trả lời là “thường xuyên” hay “luôn luôn” cho hai câu hỏi sau:

- Với những chính sách pháp luật Trung ương có ảnh hưởng quan trọng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, doanh nghiệp của bạn có thể đoán trước được việc thực hiện những chính sách pháp luật đó ở cấp tỉnh không?
- Lãnh đạo cấp tỉnh có thường xuyên tiếp xúc với doanh nghiệp để thảo luận về các thay đổi pháp luật và chính sách không?

Năm 2006, một chỉ tiêu mới được phát triển và bổ sung vào chỉ số thành phần “Tính dự báo” nhằm phản ánh tình hình mới, đó là một số tỉnh đã có những nỗ lực, cố gắng rất lớn nhằm cải thiện việc

cung cấp thông tin về những thay đổi cơ chế quản lý tới các doanh nghiệp. Ví dụ, tỉnh Bình Dương đã thực hiện cấp phát đĩa CD dữ liệu cho tất cả các doanh nghiệp trên địa bàn bao gồm nội dung các văn bản pháp lý liên quan, các văn bản hướng dẫn thực hiện của chính quyền địa phương từ những năm trước đây. Vinh Phúc cũng thực hiện theo cách riêng tuy rằng không đậm nét dấu ấn kỹ thuật cao nhưng cũng có cùng mục tiêu, ý nghĩa. Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh được cấp phát một cặp tài liệu tập hợp tất cả các văn bản hành chính, pháp quy liên quan³⁶. Để nắm bắt được những nỗ lực mang tính sáng kiến ở cấp tỉnh, các doanh nghiệp được yêu cầu xếp loại trên thang 6 điểm

36. Malesky, Edmund và Đậu Anh Tuấn, 2005. Provincial Economic Governance in Vietnam: Best Practices (Điều hành kinh tế cấp tỉnh tại Việt Nam – Những thực tiễn tốt). Hà Nội. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Quỹ Châu Á.

khả năng tư vấn về thông tin pháp luật. Đà Nẵng và Bình Định đứng đầu về chỉ số này với trên 60% số doanh nghiệp xếp loại các dịch vụ này là tốt và rất tốt. Hiện nhiên là Bình Dương và Vĩnh Phúc cũng nằm trong số 10 tỉnh xếp loại cao nhất với 53% số doanh nghiệp đánh giá tích cực về tư vấn thông tin pháp luật.

Tình cởi mở

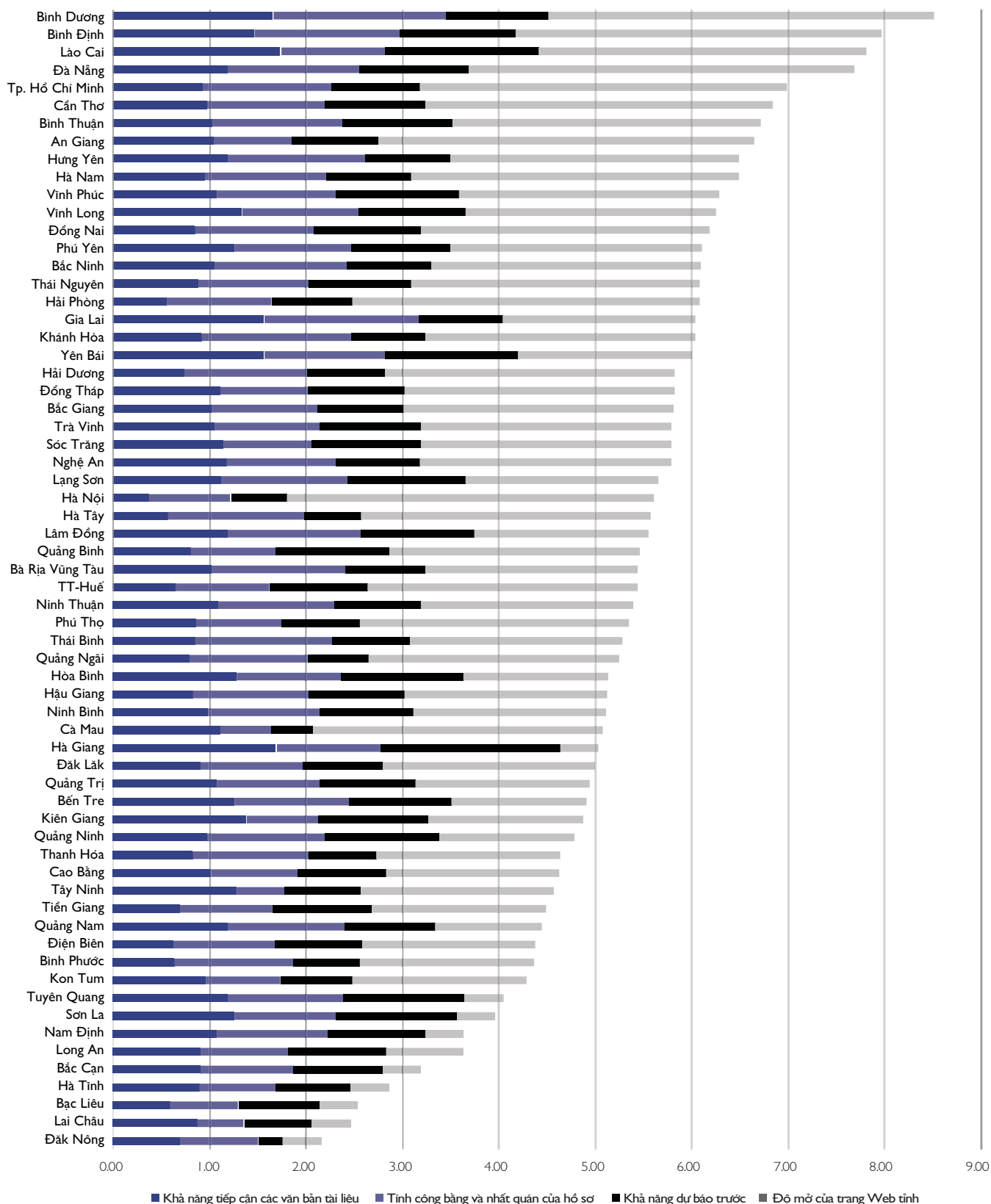
Nhóm nghiên cứu đo lường độ cởi mở bằng cách truy cập vào trang web của từng tỉnh để đánh giá những nội dung thông tin dành cho doanh nghiệp sẵn có trên trang web. Phương pháp xếp hạng 2006 đã được bổ sung, chỉnh lý nhằm thực hiện đánh giá mức độ cởi mở thông tin của tỉnh được chính xác hơn. Mỗi tỉnh sẽ được nhận 1 điểm cho mỗi loại thông tin liệt kê trong Bảng 5 dưới đây, có tất cả 15 dạng. Lý do là các số liệu về số lượng người truy cập của ban quản trị thường không chính xác và dễ bị sai sót. Để đảm bảo sự khách quan, nhóm nghiên cứu sử dụng công cụ “Alexa” của trang web Google xếp hạng trang web theo số lượng truy cập hoặc kết nối để đo lường mức độ quan trọng của trang web và sự quan tâm đến môi trường đầu tư của tỉnh nói chung³⁷. Chỉ số cuối cùng có điểm số tối đa là 20. Sáu tỉnh (Bình Dương, Đà Nẵng, An Giang, Bình Định, TP.HCM và Hà Nội) có số điểm 17 hoặc tốt hơn. Chín tỉnh nhận điểm số 0 do trang web không tồn tại hoặc không thể truy cập được.

Bảng 5: PCI 2006 – Thang điểm đánh giá hệ thống website của tỉnh

Tiêu chí	Điểm
Tỉnh có Website	1
Trang web có bản đồ của tỉnh	1
Các thông tin về tình trạng cơ sở hạ tầng, các dự án hoặc kế hoạch triển khai	1
Các thông tin thống kê về diện tích địa lý/ khí hậu/ nguồn nhân lực	1
Các chính sách thu hút đầu tư dành cho doanh nghiệp trong nước	1
Các chính sách thu hút đầu tư dành cho doanh nghiệp có vốn nước ngoài	1
Thông tin về quy hoạch các khu công nghiệp/ Mật độ xây dựng	1
Thông tin thống kê về các nhà đầu tư	1
Thông tin kinh tế xã hội của từng đơn vị hành chính cấp huyện trong tỉnh	1
Thông tin về những ưu đãi, lợi thế tự nhiên, nhân lực của tỉnh	1
Các báo cáo về thành tích phát triển kinh tế của tỉnh	1
Mẫu hồ sơ đăng ký kinh doanh/ đăng ký hưởng ưu đãi/ đăng ký quyền sử dụng đất	1
Thông tin liên hệ của các cơ quan liên quan	1
Thông tin về thủ tục xin mua hóa đơn tài chính cho hoàn thuế VAT	1
Các tài liệu khác (Những tài liệu đặc biệt doanh nghiệp cần biết phục vụ sản xuất kinh doanh)	1
Tổng số	15
Xếp hạng trang web theo công cụ Alexa của Google	0-200,000 = 5 200,001-400,000 = 4 400,000-600,000 = 3 600,000-800,000 = 2 800,000+ = 1
Điểm tối đa	20

37. <http://developers.evrsoft.com/find-traffic-rank.shtml>. Xin cảm ơn UBND tỉnh An Giang về sáng kiến, gợi ý này.

Hình 10: Điểm chỉ số thành phần “Tinh minh bạch”



Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước

Nghiên cứu chi phí giao dịch trên cơ sở thời gian bỏ ra là một nội dung quan trọng trong nghiên cứu về các nền kinh tế đang chuyển đổi³⁸. Câu châm ngôn “thời gian là tiền bạc” đặc biệt phù hợp trong bối cảnh các tỉnh ở Việt Nam. Các nhà quản lý doanh nghiệp thường phải bỏ dở công việc kinh doanh để xoay sở và đương đầu với các vấn đề sự vụ giấy tờ liên quan đến quản lý hành chính của các cơ quan Nhà nước – thời gian mà lẽ ra đã có thể dành cho hoạt động quản lý kinh doanh. Nhóm nghiên cứu đề cập đến hai khía cạnh của chi phí thời gian: thời gian giải quyết các vấn đề liên quan đến thủ tục hành chính và thời gian làm việc với các đoàn thanh tra, kiểm tra.

Thời gian giải quyết thủ tục hành chính

Hai chỉ tiêu được lựa chọn là:

- *Tỷ lệ thời gian của nhà quản lý doanh nghiệp phải bỏ ra để giải quyết các công việc liên quan đến giấy tờ và thủ tục hành chính?* Các doanh nghiệp trả lời phiếu điều tra được yêu cầu chấm theo thang 5 điểm (thang likert). Chỉ tiêu này được tính toán căn cứ vào phần trăm doanh nghiệp chấm từ mức 3 điểm trở lên, tương đương với số phần trăm doanh nghiệp phải bỏ ra trên 10% thời gian để giải quyết các công việc liên quan đến giấy tờ, thủ tục hành chính theo yêu cầu của chính quyền.
- *Các “chi phí cơ hội cho khoảng thời gian bị lãng phí” nêu trên có giảm đi sau thời điểm Luật Doanh nghiệp chính thức có hiệu lực hay không?* Chỉ tiêu này đo lường mức tiến bộ mà các tỉnh đã đạt được kể từ năm 2000.

Chính sách thanh tra, kiểm tra

Nhiều DNTN vẫn cho rằng hoạt động thanh tra và kiểm tra vẫn đang là gánh nặng ngay cả sau khi Luật Doanh nghiệp đã có hiệu lực. Các cơ quan Nhà nước ở địa phương vẫn tiến hành thanh tra và kiểm tra quá nhiều, và thời gian thanh tra và kiểm tra thường kéo dài³⁹. Ở một mức độ nào đó, hoạt động thanh tra và kiểm tra là việc làm cần thiết, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang trong quá trình hoàn thiện hệ thống quy định

pháp luật của mình⁴⁰. Khi ngày càng nhiều giấy phép con liên quan đến lĩnh vực an toàn, sức khỏe và bảo vệ môi trường được bãi bỏ ngay từ khâu khởi sự kinh doanh thì trách nhiệm giám sát và quản lý sẽ dồn vào các cơ quan quản lý chức năng để đảm bảo rằng DNTN tuân thủ những tiêu chuẩn đã đặt ra. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là các cơ quan cần thực hiện tốt chức năng quản lý Nhà nước nhưng không được có những hành vi can thiệp gây tổn kém cho doanh nghiệp.

- *Doanh nghiệp của bạn bị thanh tra và kiểm tra bao nhiêu lần trong năm?* Theo quy định pháp luật hiện hành, mỗi năm doanh nghiệp sẽ chỉ bị thanh tra tối đa 2 lần bất kể là do cơ quan chức năng nào thực hiện. Trên thực tế, trung bình số lượt thanh tra trên một doanh nghiệp không vượt quá 2 tại tất cả các tỉnh, và phần lớn số lượt thanh tra trên một doanh nghiệp tại phần lớn các tỉnh chỉ dừng ở 1 lần. Chính vì những kết quả khả quan này, trọng số của yếu tố số lượt thanh tra giảm xuống còn 20% của chỉ tiêu “Chính sách thanh tra, kiểm tra”.

- *Số lượng doanh nghiệp tin rằng hoạt động thanh tra, kiểm tra đã có tiến bộ kể từ khi thực hiện Luật Doanh nghiệp?* Chỉ tiêu thứ hai về hoạt động thanh tra, kiểm tra được tính toán dựa trên tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp cho rằng hoạt động thanh tra, kiểm tra đã được cải thiện sau khi Luật Doanh nghiệp ra đời. Khi nhiều văn bản hướng dẫn thi hành Luật được ban hành có xu hướng quy định thanh tra, kiểm tra ít hơn, các cơ quan quản lý chức năng đã bị áp lực mới buộc phải thay đổi, phải rút bớt số lần thanh tra, kiểm tra.

38. Ngân hàng Tái thiết và Phát triển châu Âu (EBRD), Transition Report (Báo cáo chuyển đổi) của EBRD 1999, London: 1999, trang 120-128. Ngân hàng Thế giới, 2002, Transition: The First Ten Years: Analysis for Eastern Europe and the Former Soviet Union (Chuyển đổi: Mười năm đầu: Phân tích về khối Đông Âu và Liên Xô cũ), Washington, D.C., 2002, trang 103-107. Hellman, Joel và cộng sự, 2002, Seize the State, Seize the Day: State Capture, Corruption, Influence in Transition (Nắm lấy Nhà nước, nắm lấy cơ hội: Tham nhũng và ảnh hưởng của nó trong nền kinh tế chuyển đổi), Bài nghiên cứu về chính sách của Ngân hàng Thế giới số 2444, Viện Ngân hàng Thế giới, tháng 9, trang 7-14. Hellman, Joel và cộng sự, 2002, Measuring Governance, Corruption, and State Capture: How Firms and Bureaucrats Shape the Business Environment in Transition Economies (Đo lường khả năng quản lý điều hành, tình trạng tham nhũng, nắm giữ Nhà nước: Các doanh nghiệp và quan chức Nhà nước đã xác lập môi trường kinh doanh như thế nào trong nền kinh tế chuyển đổi, Bài nghiên cứu về chính sách của Ngân hàng Thế giới số 2312, Viện Ngân hàng Thế giới, tháng 4

39. Viện Quản lý Kinh tế Trung ương, 2003, The Enterprise Laws Enforcement: Achievements, Challenges, and Solutions (Thực hiện Luật Doanh nghiệp: Thành tựu, Thách thức và Các giải pháp), tài liệu nội bộ để tham vấn chính sách cho Chính phủ.

40. Mặc dù các cơ quan quản lý Nhà nước ở Việt Nam thường phân biệt kiểm tra (có thời gian ngắn và nhằm mục đích kiểm soát) và thanh tra (cơ quan quản lý địa phương vào cuộc để kiểm tra hoạt động có dấu hiệu vi phạm của doanh nghiệp), nhưng trên thực tế hai hoạt động này thường chồng chéo lẫn nhau, do đó báo cáo này đánh giá đồng thời cả hai hoạt động

- *Khoảng thời gian trung bình, mỗi đợt thanh, kiểm tra thuế.* Để bù lại số lần thanh tra, kiểm tra bị giảm đi, đã xuất hiện hiện tượng kéo dài thời gian thanh, kiểm tra tại một số địa phương. Do đó, chỉ tiêu thứ ba này nhằm đánh giá khoảng thời gian thực hiện thanh tra thuế. Kết quả cho thấy ở 12 tỉnh, thời gian thanh tra thuế trung bình kéo dài hơn 16 giờ và cá biệt có một tỉnh là Kon Tum, khoảng thời gian này kéo dài tới 40 giờ. Nhận định chung của tất cả doanh nghiệp cho thấy hoạt động thanh tra, kiểm tra thuế gây phiền phức nhất cho doanh nghiệp. Nhiều doanh nghiệp chỉ diễn phần liên quan đến thanh tra, kiểm tra thuế khi trả lời phiếu điều tra của nhóm nghiên cứu về các loại thanh tra, kiểm tra. Tỉnh có số giờ thanh tra thuế ít nhất là Trà Vinh, chỉ kéo dài trong một giờ. Hiện nay tại một số tỉnh, chức năng của cơ quan thuế còn gây nhiều hiểu nhầm trong giới doanh nghiệp. Ví dụ ở một số nơi, cơ quan quản lý thuế cử các đoàn công tác xuống doanh nghiệp nhỏ, xem xét qua loa mang tính tham khảo các giấy tờ sổ sách, hướng dẫn về một số chính sách thuế mới. Về nguyên tắc, các chuyến công tác này không phải là hoạt động thanh tra, kiểm tra nhưng trên thực tế, các doanh nghiệp rất khó phân định rạch ròi giữa hai hình thức thăm viếng này. Chính vì vậy, trong phiếu điều tra khảo sát, đã có những chú thích rõ ràng, giúp doanh nghiệp phân biệt rõ những đợt công tác không phải chính quy và hoạt động thanh tra, kiểm tra chính thức mang tính pháp lý.

Chi phí không chính thức

Chỉ số này đánh giá số tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra để chi trả các khoản phí không chính thức, tiền phạt và các khoản phí bất thường khác trong điều kiện hoạt động kinh doanh bình thường. Chỉ số này gồm năm chỉ tiêu đánh giá mức độ tác động của vấn đề bằng cách đo lường tần suất xảy ra, loại chi phí và quy mô của các khoản phí phát sinh thêm.

- *Tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp tin rằng chi phí phát sinh là trở ngại đối với hoạt động kinh doanh của họ:* Đây là thước đo đơn giản về quy mô các khoản phí phát sinh thêm mà doanh nghiệp trong diện điều tra phải trả.
- *Tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp cho rằng tình trạng các doanh nghiệp trong cùng ngành nghề cũng đều phải chi tiền “bồi dưỡng” cho các cơ quan hành chính:* Câu hỏi này được thiết kế để doanh nghiệp có thể nhận định về tình hình đưa nhận hối lộ của các doanh nghiệp cùng ngành nghề nói chung chứ không phải thông tin về hành vi đưa và nhận hối lộ của chính doanh nghiệp - do đó nâng cao đáng kể tỷ lệ trả lời câu hỏi. Tình trạng đưa tiền “bồi dưỡng” phổ biến nhất tại tỉnh Hà Tây (85% số doanh nghiệp xác nhận có) và ít nhất tại Hậu Giang và Bến Tre (54%).
- *Tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp phải bỏ ra tới hơn 10% doanh thu của mình để thanh toán các chi phí phát sinh thêm.* Đây là chỉ số đo lường mức độ chi phí trả thêm. Để đảm bảo kết quả này không bị ảnh hưởng từ 936 doanh nghiệp (14.8% số mẫu

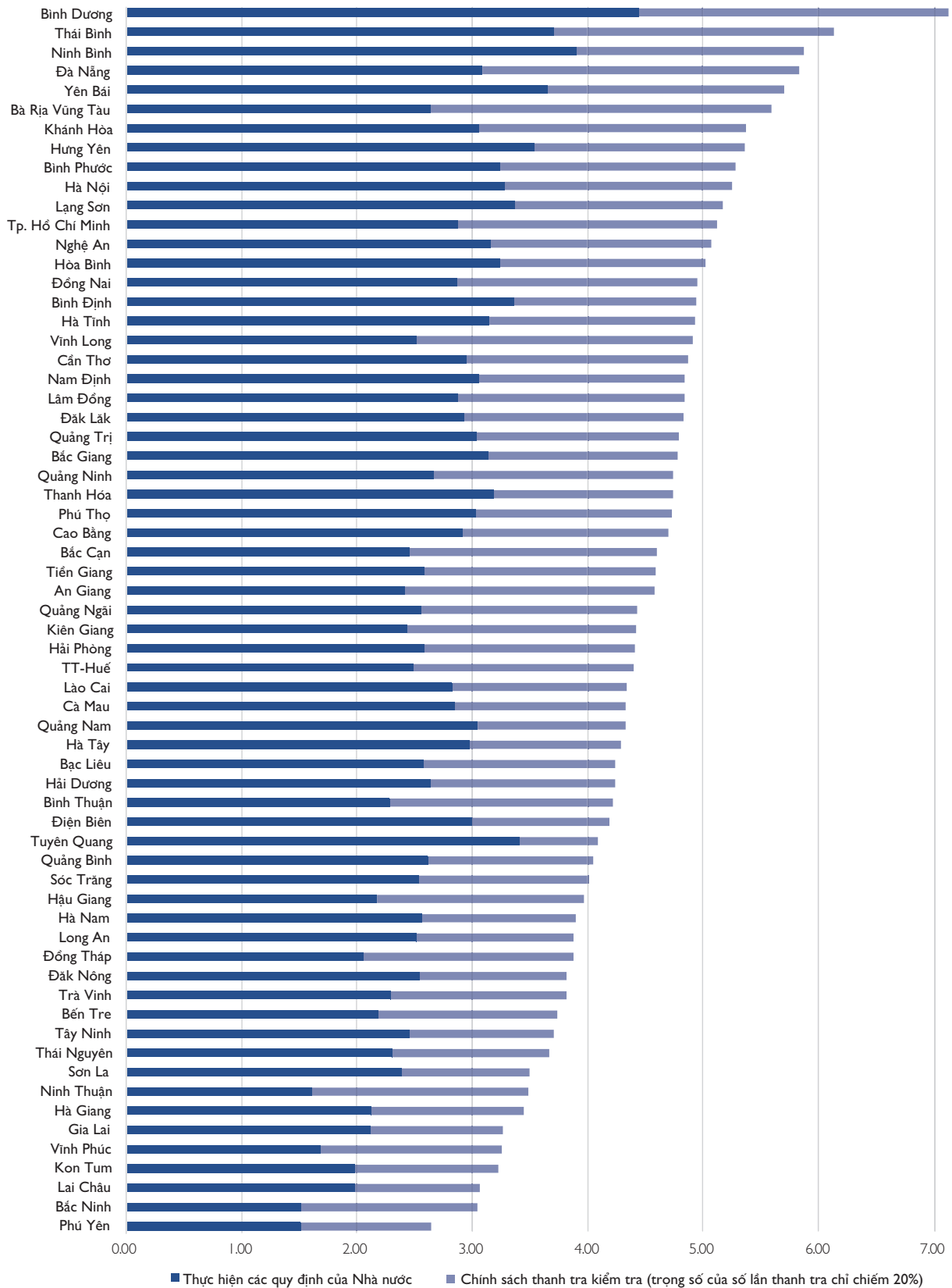
điều tra) không trả lời câu hỏi nêu trên, nhóm nghiên cứu đã tiến hành hai loại kiểm định. Loại kiểm định thứ nhất đánh giá xem phần trăm số doanh nghiệp không trả lời không làm ảnh hưởng đến điểm đánh giá của doanh nghiệp (phần trăm không trả lời có hệ số tương quan - 0,06 với khoản phí phát sinh phải chi trả, hệ số này không khác 0 theo ý nghĩa thống kê). Thứ hai, trong trường hợp không có câu trả lời, nhóm nghiên cứu tạm ước tính sự trả lời bằng cách sử dụng chương trình NORM⁴¹. Phương pháp này cho phép tính được điểm kỳ vọng trong câu trả lời của doanh nghiệp dựa trên trả lời của doanh nghiệp cho các câu hỏi khác về đặc trưng và các thước đo chất lượng điều hành khác. Quy trình tính toán này đã làm tăng điểm bình quân của các tỉnh thêm khoảng 2% nhưng không có tỉnh nào bị ảnh hưởng đáng kể từ kỹ thuật thống kê này. Do đó, nhóm nghiên cứu thấy có thể sử dụng số liệu ban đầu do doanh nghiệp cung cấp trong phân tích.

Những chỉ tiêu mới xây dựng trong PCI 2006

Hiện tượng công chức Nhà nước sử dụng các quy định riêng của địa phương với mục đích trục lợi: Tỷ lệ phần trăm các doanh nghiệp đồng ý với nhận định này là một chỉ tiêu mới được cập nhật xác định mức độ tham nhũng, vì nó góp phần phản ánh xác thực hơn những vấn đề của môi trường kinh doanh thực tế. Tham nhũng, hối lộ là một vấn nạn, những rào cản do diễn

41. Schafer, J.L. 1997. Analysis of Incomplete Multivariate Data (Phân tích dữ liệu đa biến không hoàn chỉnh). London: Chapman & Hall. Phần mềm miễn phí có thể tải tại <http://www.stat.psu.edu/~jls/misoftwa.html>

Hình 11: Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước và chỉ số thành phần thanh tra, kiểm tra



giải sai lệch chính sách buộc doanh nghiệp phải chi các khoản chi phí không chính thức của các nhân viên cũng không kém phần nguy hại.

33.5% tổng số doanh nghiệp trong mẫu điều tra “đồng tình” hoặc “rất đồng tình” với nhận định trên. Tuy nhiên tỷ lệ này dao động rất lớn giữa các địa phương trong cả nước, 77% số doanh nghiệp trong mẫu điều tra tại Hà Nội so với chỉ có 23% ở tỉnh lân cận là Hưng Yên.

- *Các chi phí không chính thức đem lại kết quả như mong muốn:* Các khảo sát trực tiếp tại địa phương cho thấy một số doanh nghiệp tin rằng các khoản chi phí không chính thức này cũng có lợi với điều kiện là nếu mất tiền tiêu cực phí họ có thể đạt được kết quả như mong muốn. Thực tế là có rất nhiều doanh nghiệp tự nguyện đưa thêm tiền bồi dưỡng cho các nhân viên Nhà nước sau khi đã đóng đủ các khoản phí và lệ phí như quy định trên cơ sở tin tưởng rằng họ sẽ được đền bù xứng đáng. Chính vì vậy, khi trả lời câu hỏi liệu các khoản tiêu cực phí có đem lại lợi ích ròng không (sau khi khấu trừ các chi phí bỏ ra so với lợi ích nhận được) có tới 38% doanh nghiệp trong tổng số mẫu điều tra xác nhận là có. Ví dụ, tại Bến Tre – tỉnh có tỷ lệ doanh nghiệp chấp nhận chi tiêu cực phí thấp nhất cũng có điểm số cao nhất cho chỉ tiêu này. 66% các doanh nghiệp đồng ý là các khoản tiêu cực phí sẽ đem lại kết quả mong muốn. Trên cơ sở đó, nhóm điều tra kết luận rằng tiêu cực phí cũng có tác động nhất định, tuy nhiên mọi kết luận dựa trên số ít trường hợp cá biệt không cho phép áp dụng đại trà. Một phần ví dụ là trường hợp của tỉnh Phú Yên, chỉ có 21% số doanh nghiệp xác nhận là tiêu cực phí đem lại

kết quả mong muốn, chứng tỏ nó rất ít có ý nghĩa và tác dụng.

Những chỉ tiêu lược bỏ

Hai chỉ tiêu dùng để tính toán PCI 2005 đã bị lược bỏ nhằm đảm bảo sự công bằng của các chỉ số thành phần cho tất cả các địa phương:

- *Tham nhũng ở cấp cao hơn: các doanh nghiệp có phải trả tiền hoa hồng cho quan chức của tỉnh để có được hợp đồng từ cơ quan Nhà nước?* Chỉ tiêu này có liên quan mật thiết và phụ thuộc quy mô và đặc thù riêng của mỗi ngành nghề hơn là với quản lý Nhà nước tại địa phương. Các doanh nghiệp nhỏ hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ hoặc liên quan rất ít khi trả lời câu hỏi này. Phần lớn các khoản chi phí hoa hồng có nguồn gốc từ doanh nghiệp xây dựng

Số tiền bồi dưỡng cho cán bộ thuế đo bằng tỷ lệ phần trăm doanh thu hàng năm của doanh nghiệp. Câu hỏi này đã bị lược bỏ do những băn khoăn về tính xác thực của các thông tin thu lượm được do không kiểm soát được quy trình thu thập. Ngoài ra, kết quả trả lời của câu hỏi này cũng sẽ trùng lặp hoặc quan hệ tuyến tính chặt chẽ với các thước đo khác về chi phí không chính thức, đặc biệt là đối với câu hỏi xác định tỷ lệ thu nhập dành cho chi phí không chính thức. Khi thực hiện các biện pháp kiểm tra, chỉ tiêu này không đạt yêu cầu và bị lược bỏ.

Ưu đãi DNNN và môi trường cạnh tranh

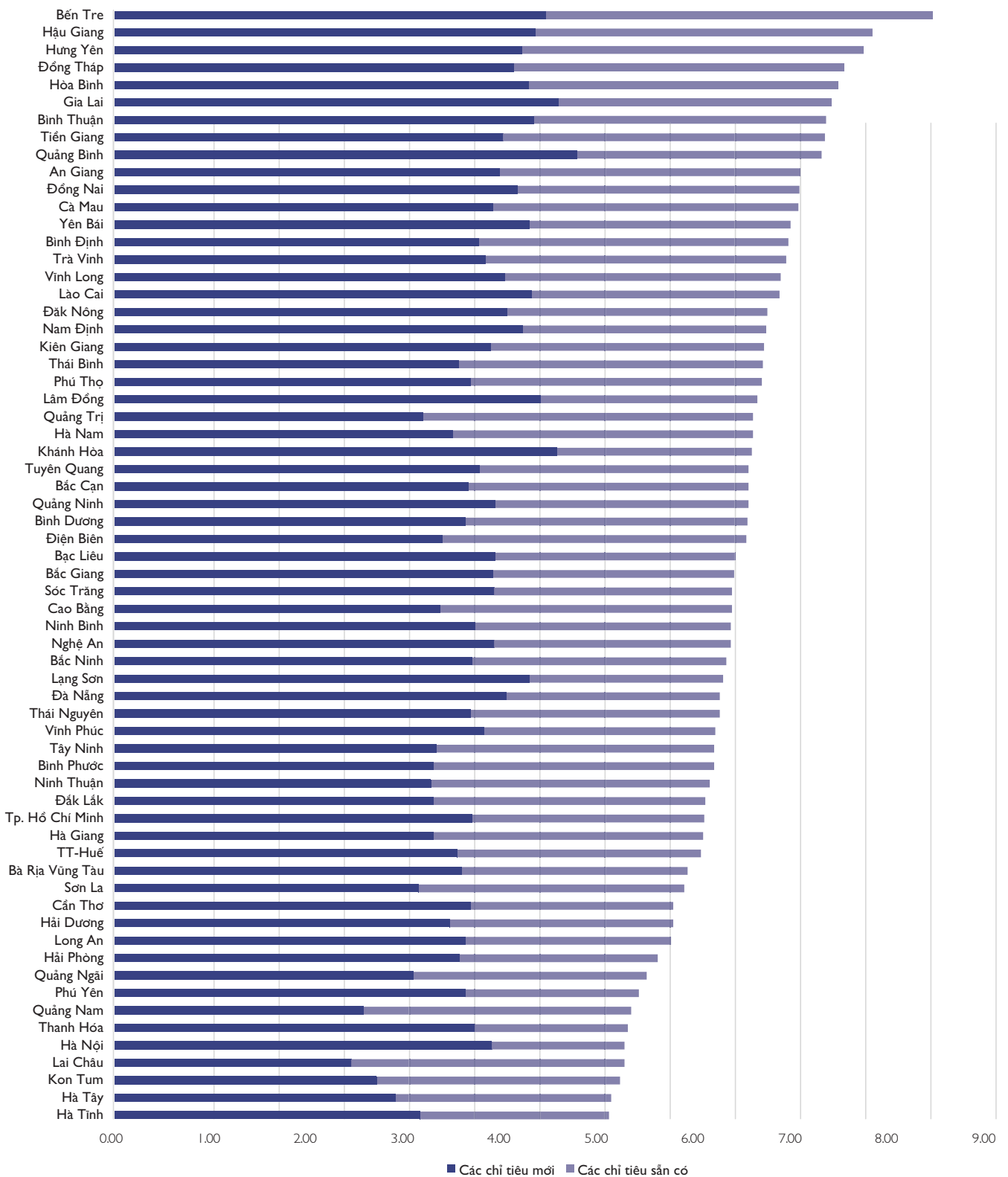
Chỉ số này đánh giá sự ưu đãi của chính quyền cấp tỉnh đối với DNNN về cơ chế, chính sách và việc tiếp cận vốn. Bản chất của chỉ

số là tìm hiểu xem các DNTN có cảm nhận là họ đang kinh doanh trong môi trường công bằng, bình đẳng hay đang phải đối mặt với sự phân biệt đối xử dành nhiều ưu đãi hơn cho khu vực kinh tế Nhà nước, thể hiện ở những lợi thế đặc biệt và “nơi lỏng” ngân sách hoạt động cho khu vực kinh tế Nhà nước. Ưu đãi dành cho khu vực kinh tế Nhà nước không nhất thiết chỉ ở hình thức hỗ trợ trực tiếp để cạnh tranh đối với sản phẩm và dịch vụ cùng loại, mà còn gồm những hỗ trợ cạnh tranh về lao động có tay nghề, đất đai hay tín dụng. Một số tỉnh đã tuyên bố rõ ràng mục tiêu hàng đầu là thúc đẩy những doanh nghiệp quy mô lớn của khu vực kinh tế Nhà nước đang dẫn đầu ở tỉnh trở thành động lực chính cho tăng trưởng của tỉnh, còn khu vực KTTN chỉ đóng vai trò là nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ trung gian cho khu vực Nhà nước⁴². Những tỉnh khác có thể không tuyên bố rõ như vậy nhưng thay vào đó họ vẫn có cơ chế ưu đãi có lợi cho DNNN vì khu vực kinh tế này tạo nhiều công ăn việc làm và đóng góp nhiều cho ngân sách của tỉnh. Kinh nghiệm thực tiễn cũng như nghiên cứu của Nguyễn Văn Thắng, VNCI 2006 sử dụng dữ liệu của PCI

42. Malesky, Edmund, 2004. *Entrepreneurs on the Periphery: A Study of Private Sector Development in Beyond the High Performing Cities and Provinces of Vietnam* (Những doanh nhân vùng ngoại vi: Nghiên cứu về sự phát triển của khu vực KTTN bên ngoài các tỉnh, thành phát triển nhất của Việt Nam). Chương trình Phát triển KTTN MPDF - Loạt bài nghiên cứu về khu vực tư nhân, số 18, tháng 11, Việt Nam.

43. Nguyễn Văn Thắng, “Is the Development of State-Owned Enterprises (SOEs) Crowding Out The Private Sector? Evidence from PCI Survey” (Phải chăng các DNNN hạn chế sự phát triển của khu vực KTTN? Bằng chứng từ điều tra PCI), (Hà Nội: Dự án nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam, tháng 8, 2005).

Hình 12: Chỉ số thành phần Chi phí không chính thức



Hộp 1: Phải chăng các DNNN hạn chế sự phát triển của khu vực KTTN tại các tỉnh?

Sử dụng dữ liệu của PCI 2005, chuyên gia tư vấn của VNCI, tiến sỹ Nguyễn Văn Thắng đặt mục tiêu kiểm định giả thiết liệu các DNNN có hạn chế hay nói cách khác là kìm hãm sự phát triển của khu vực KTTN tại Việt Nam và nếu câu trả lời là có, thì mức độ tác động, ảnh hưởng tiêu cực này tại mỗi tỉnh như thế nào?

4 câu hỏi nghiên cứu cụ thể được đặt ra. Một là, mật độ các DNNN tại một tỉnh ảnh hưởng như thế nào đến quan niệm của chính quyền địa phương đối với chính các DNNN và các DNTN? Câu trả lời đúng như dự đoán, càng nhiều DNNN tại một tỉnh, thì các doanh nghiệp này càng được ưu đãi, thiên vị và các quan chức địa phương càng ít thiện cảm, đồng tình với các DNTN.

Hai là, mật độ DNNN tại một tỉnh ảnh hưởng như thế nào đến khu vực KTTN khi tiếp cận với: i) các nguồn lực cơ bản (ví dụ như tài chính và đất đai), ii) khách hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mật độ DNNN tại một tỉnh càng lớn, tỷ lệ vốn ngân hàng cho vay tới DNTN càng thấp. Tương tự, mật độ DNNN càng lớn thì thời gian DNTN phải chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ càng lâu. Mật độ DNNN càng lớn thì các DNTN càng phụ thuộc vào đối tượng này với tư cách là khách hàng.

Ba là, mật độ và tốc độ tăng trưởng của các DNNN ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển của khu vực KTTN. Mật độ DNNN càng cao, số lượng DNTN tăng trưởng càng mạnh, có thể phần lớn là do kết quả của quá trình cổ phần hóa đang diễn ra. Tuy nhiên giữa các đại lượng sau lại là quan hệ tỷ lệ nghịch: i) Tăng trưởng của các DNNN và ii) tăng trưởng của các DNTN, nếu tốc độ tăng trưởng của khối DNNN cao thì tốc độ phát triển của khối DNTN sẽ thấp.

Câu hỏi cuối cùng là, mật độ và tốc độ tăng trưởng của khu vực kinh tế Nhà nước và khu vực KTTN ảnh hưởng như thế nào đến thành tích phát triển kinh tế của tỉnh? Kết quả nghiên cứu cho thấy mật độ DNNN càng lớn thì tốc độ tăng trưởng GDP (hoặc GDP đầu người) càng thấp. Khu vực kinh tế quốc doanh có rất ít ảnh hưởng đến thành tích phát triển kinh tế của tỉnh, ngược lại khu vực KTTN có những ảnh hưởng sâu rộng và tích cực lên thành tích phát triển kinh tế của tỉnh.

Những luận điểm nói trên cho phép kết luận rằng khu vực KTTN thường có những đóng góp tích cực hơn đối với sự nghiệp phát triển kinh tế của tỉnh so với khu vực kinh tế Nhà nước. Sau khi xem xét loại trừ các yếu tố ưu đãi ban đầu (trình độ phát triển, mức độ đô thị hóa, vị trí địa lý .v.v.) có thể kết luận rằng những tỉnh có mật độ DNNN cao thường phát triển chậm hơn so với tỉnh có cùng điều kiện tương tự.

Ngoài ra, nghiên cứu cũng chỉ ra những bằng chứng cho thấy, sự hiện diện của các DNNN sẽ kìm hãm, kìm hãm sự phát triển của các DNTN hay nói cách khác, DNTN sẽ gặp khó khăn hơn trong việc tiếp cận các nguồn lực quan trọng (như tài chính và đất đai) cũng như số lượng khách hàng tại những địa phương mà DNNN chiếm số đông. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa sự phát triển của khu vực kinh tế Nhà nước và KTTN. Nói cách khác, các tỉnh không thể đồng thời hỗ trợ, thúc đẩy sự phát triển của hai khu vực kinh tế này một lúc.

2005 cũng chỉ ra rằng “mật độ tập trung của các DNNN trên địa bàn một tỉnh có quan hệ tỷ lệ nghịch với khả năng tiếp cận nguồn lực cơ bản (đất đai, nguồn vốn ngân

hàng) của các DNTN và thị phần của họ, tác động tiêu cực đến tốc độ tăng trưởng của khu vực KTTN tính theo số lượng và nhân công” (Chi tiết xem tại Hộp 1)⁴³.

Dù dưới hình thức nào thì chủ trương kinh tế Nhà nước làm chủ đạo không phải là chiến lược để phát triển kinh tế của tỉnh thành công về lâu dài vì sớm hay muộn

sẽ đến lúc các DNNN phải cạnh tranh ở thị trường quốc tế hay ở chính thị trường Việt Nam khi thực hiện chính sách mở cửa. Trong tương lai, khi các chính sách ưu đãi, bao cấp quen thuộc với các DNNN bị bãi bỏ, họ sẽ gặp rất nhiều khó khăn khi phải cạnh tranh với các DNTN và doanh nghiệp nước ngoài hoạt động bài bản và hiệu quả hơn. Khuyến khích sự lớn mạnh của một khu vực KTTN mạnh mẽ thông qua việc tạo lập một sân chơi để các doanh nghiệp cạnh tranh bình đẳng, chỉ những doanh nghiệp hoạt động hiệu quả nhất là có thể tồn tại và sẵn sàng cho một cuộc chơi mới cam go và khốc liệt hơn, đó là cạnh tranh trên sân chơi toàn cầu khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Chỉ số thành phần “Ưu đãi DNNN” được tính toán theo hai loại dữ liệu: dữ liệu “mềm” phản ánh đánh giá của doanh nghiệp với sáu chỉ tiêu và dữ liệu “cứng” với ba chỉ tiêu.

Các chỉ tiêu đo lường/cảm nhận đánh giá của doanh nghiệp

Các chỉ tiêu này được lượng hóa theo thang điểm 5 trên cơ sở lựa chọn của doanh nghiệp về mức độ đồng ý với câu hỏi trong phiếu điều tra. Tỷ lệ doanh nghiệp chọn mức độ “đồng ý” hoặc “hoàn toàn đồng ý” là dữ liệu của mỗi chỉ tiêu

- *Sự ưu đãi đối với DNNN:* Đưa ra dẫn chứng trực tiếp về sự thiên vị đối với khu vực kinh tế Nhà nước thông qua phần trăm số doanh nghiệp đồng ý với nhận định là có sự thiên vị trong quá trình ra quyết định của lãnh đạo tỉnh.
- *Thái độ đối với khu vực KTTN:* Đo lường phần trăm số doanh nghiệp đồng ý với nhận định

chính quyền tỉnh có thái độ tích cực đối với khu vực tư nhân.

- *Thái độ đó được cải thiện kể từ khi Luật Doanh nghiệp ra đời:* là một nhận định mang tính “động” hơn. Chỉ tiêu này nhằm tìm hiểu xem doanh nghiệp có đồng ý với nhận định thái độ đối với khu vực KTTN đã có chuyển biến kể từ năm 2000.
- *Thái độ phụ thuộc vào mức đóng góp:* là chỉ tiêu nhằm tìm hiểu xem các doanh nghiệp có cảm thấy sự thiên vị trong chính sách của tỉnh không phải do loại hình sở hữu mà do khả năng đóng góp cho ngân sách hoặc tạo việc làm hay không. Chỉ tiêu này nhằm đánh giá liệu chính quyền có ưu đãi sân chơi cho những doanh nghiệp “đầu tàu” và tạo ra các rào cản gia nhập đối với các loại hình doanh nghiệp khác.
- *Chính sách cổ phần hóa:* Doanh nghiệp được yêu cầu đánh giá về quá trình cổ phần hóa những DNNN (một hình thức tư nhân hóa sở hữu doanh nghiệp ở Việt Nam) mà địa phương quản lý theo thang điểm 5. Điểm của chỉ tiêu này được tính bằng giá trị trung bình của các đánh giá. Chỉ tiêu này phản ánh nỗ lực của chính quyền địa phương trong việc giảm số lượng DNNN và qua đó góp phần thúc đẩy môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các DNTN. Các doanh nghiệp ở Sóc Trăng (4,27) và Bình Dương (4,18) đánh giá điểm chỉ tiêu này cao nhất. Điểm thấp nhất ghi nhận được ở Hà Tây (2,68), Bình Thuận (2,79) và Bình Phước (2,80).
- *Ưu đãi đối với các doanh nghiệp cổ phần hóa:* mở rộng thêm câu hỏi về chính sách cổ phần hóa ở trên bằng cách đặt câu hỏi: mặc

dù quá trình cổ phần hóa được thực hiện với quy mô lớn, chính quyền tỉnh có tiếp tục dành ưu đãi cho các doanh nghiệp đã được cổ phần hóa hay không. Thực tế cho thấy mối quan hệ sẵn có giữa đội ngũ cán bộ quản lý của DNNN cũ và lãnh đạo tỉnh vẫn là một thuận lợi đối với các doanh nghiệp đó khi đấu thầu các hợp đồng từ cơ quan Nhà nước.

Các chỉ tiêu cứng

- *Tỷ trọng cho vay từ ngân hàng đối với DNNN:* Một điểm bất lợi lớn ảnh hưởng tới các DNTN là họ không được hưởng những khoản trợ cấp dành riêng cho khu vực kinh tế Nhà nước thông qua hệ thống ngân hàng từ trước tới nay. Sự thiên vị đó không chỉ hạn chế khả năng tiếp cận nguồn vốn của khu vực tư nhân mà còn dẫn đến việc nhiều DNTN bị lấn át dẫn đến rút lui khỏi thị trường trên những lĩnh vực phải cạnh tranh trực tiếp với các DNNN. Ban đầu, một trong những sự thiên vị đó là quy định về tài sản thế chấp, DNTN muốn vay được phải có tài sản thế chấp nhưng DNNN thì không bị ràng buộc bởi quy định này. Nghị định 73 của Chính phủ ra đời năm 1999 sửa đổi quy định này bằng cách cho phép các ngân hàng có thể quyết định cho DNTN vay mà không cần thế chấp. Bên cạnh đó, Nghị định 178 đã bãi bỏ quy định khách hàng tư nhân chỉ được vay tối đa 70% giá trị của khoản thế chấp. Tuy nhiên, dường như định hướng cho vay nghiêng về khu vực Nhà nước vẫn còn tồn tại. Ở các ngân hàng thương mại quốc doanh, vẫn có tâm lý cho rằng cho các DNNN vay sẽ an toàn hơn. Khoản cho DNTN vay mà không đòi lại được có

thể làm cán bộ ngân hàng quốc doanh mất việc (hay bị truy tố), trong khi đó có thể bao biện khoản cho DNNN vay không đòi lại được là để phục vụ nhiệm vụ chính trị của tỉnh hay quốc gia. Ở nhiều tỉnh, thành việc cho DNTN vay đang được cải thiện theo hướng ngày càng thuận lợi hơn, mặc dù, một số tỉnh chính sách phân biệt đối xử trong vay vốn vẫn tồn tại nghiêm trọng.

Để đo lường mức độ ngân sách “mềm” mà các DNNN ở Trung ương và địa phương nhận được, nhóm nghiên cứu đã thu thập 2000 dữ liệu cho vay theo quý của bốn ngân hàng thương mại quốc doanh năm 2005. Theo kết quả nghiên cứu gần đây của tổ chức Standard and Poor về khu vực ngân hàng của Việt Nam, việc cho vay kiểu này rất rủi ro và không phát huy hiệu quả vì các DNNN dễ dàng tiếp cận được các nguồn tín dụng mà không cần có sự đảm bảo thanh toán và hoàn trả. Do vậy, các khoản tín dụng mà DNNN nhận được có thể được coi là những khoản trợ cấp ngầm ở các tỉnh⁴⁴. Các khoản cho vay đối với các doanh nghiệp trong KCN ở các tỉnh cũng được xem xét đồng thời với các khoản cho vay đối với doanh nghiệp nằm ngoài KCN. Tỷ lệ cho vay trung bình cho DNNN của tất cả các ngân hàng trong thời kỳ nghiên cứu được sử dụng làm chỉ tiêu đánh giá mức độ ngân sách “mềm”. Kết quả cho thấy tỷ lệ này thấp nhất ở Bạc Liêu, Trà Vinh, Tây Ninh và Hưng Yên (tất cả đều dưới

2%) và cao nhất ở Quảng Ninh (71%), Hà Nội (54.3%).

- *Sự thay đổi số lượng DNNN ở địa phương:* Niên giám Thống kê của GSO cho thấy mặc dù nỗ lực cải cách DNNN đã có từ năm 1995, mãi đến năm 1997, quá trình cổ phần hóa mới bắt đầu diễn ra thực sự ở các tỉnh. Do đó, nhóm nghiên cứu đã tính toán việc giảm số lượng DNNN ở địa phương trong thời kỳ từ 2000 đến 2004 theo số liệu của GSO nhằm đảm bảo yêu cầu nhất quán. Năm đầu tiên được lựa chọn là 2000 thay vì 1997 vì đây là năm đầu tiên GSO thực hiện điều tra. Quyết định lựa chọn số lượng DNNN giảm đi trong giai đoạn 4 năm thay vì đơn giản hơn có thể lấy ngay số lượng các DNNN được cổ phần hóa là vì lý do sau. Số lượng DNNN giảm đi còn bao gồm cả số doanh nghiệp được bán, tuyên bố phá sản do hoạt động yếu kém và hợp nhất hay sáp nhập với các doanh nghiệp khác. Hải Dương, Lai Châu, Nam Định và Hà Nam là những tỉnh mà số lượng DNNN sụt giảm trên 60%.
- *Tỷ lệ nợ của các DNNN so với tỷ trọng của khu vực kinh tế Nhà nước trên địa bàn tỉnh:* Chỉ tiêu cuối cùng về DNNN được xây dựng với mục tiêu phản ánh được tình trạng thiên vị, ưu ái bố trí vốn cho khu vực kinh tế Nhà nước (Đây có thể xem là điểm phạt đối với những tỉnh đã phân bổ khối lượng lớn vốn vay cho các DNNN hoạt động không hiệu quả và thua lỗ). Công thức mô tả dưới đây sẽ cho kết quả điểm lớn hơn 1 nếu như tỷ lệ phần nợ của các DNNN lớn hơn tỷ trọng của các doanh nghiệp này trong nền kinh tế địa phương và sẽ nhỏ hơn 1 nếu ngược lại.

Số liệu các khoản cho vay (KCV) được lấy từ điều tra doanh nghiệp gần đây nhất (năm 2004) của GSO. PGDP là giá trị GDP ở cấp tỉnh được ước tính đại diện bằng tổng doanh thu của các doanh nghiệp trong cùng điều tra. Phần ký hiệu dưới LSOE và Prov đại diện lần lượt cho dữ liệu của DNNN tại địa bàn tỉnh và của tất cả các doanh nghiệp trên toàn tỉnh. Đầu tư của khu vực KTTN thường đem lại hiệu quả cao hơn (phản ánh qua tỷ suất nội hoàn của dự án, số công ăn việc làm tạo ra .v.v.) do đó nếu càng nhiều tỉnh có tỷ số trên nhỏ hơn 1 thì càng tốt. Tuy nhiên, trên thực tế chỉ có 10/64 tỉnh là có tỷ số nhỏ hơn 1. Tỷ số lớn nhất là tại Vĩnh Phúc (4.13), BRVT (3.25), Đắc Nông (2.68) và Ninh Bình (2.33).

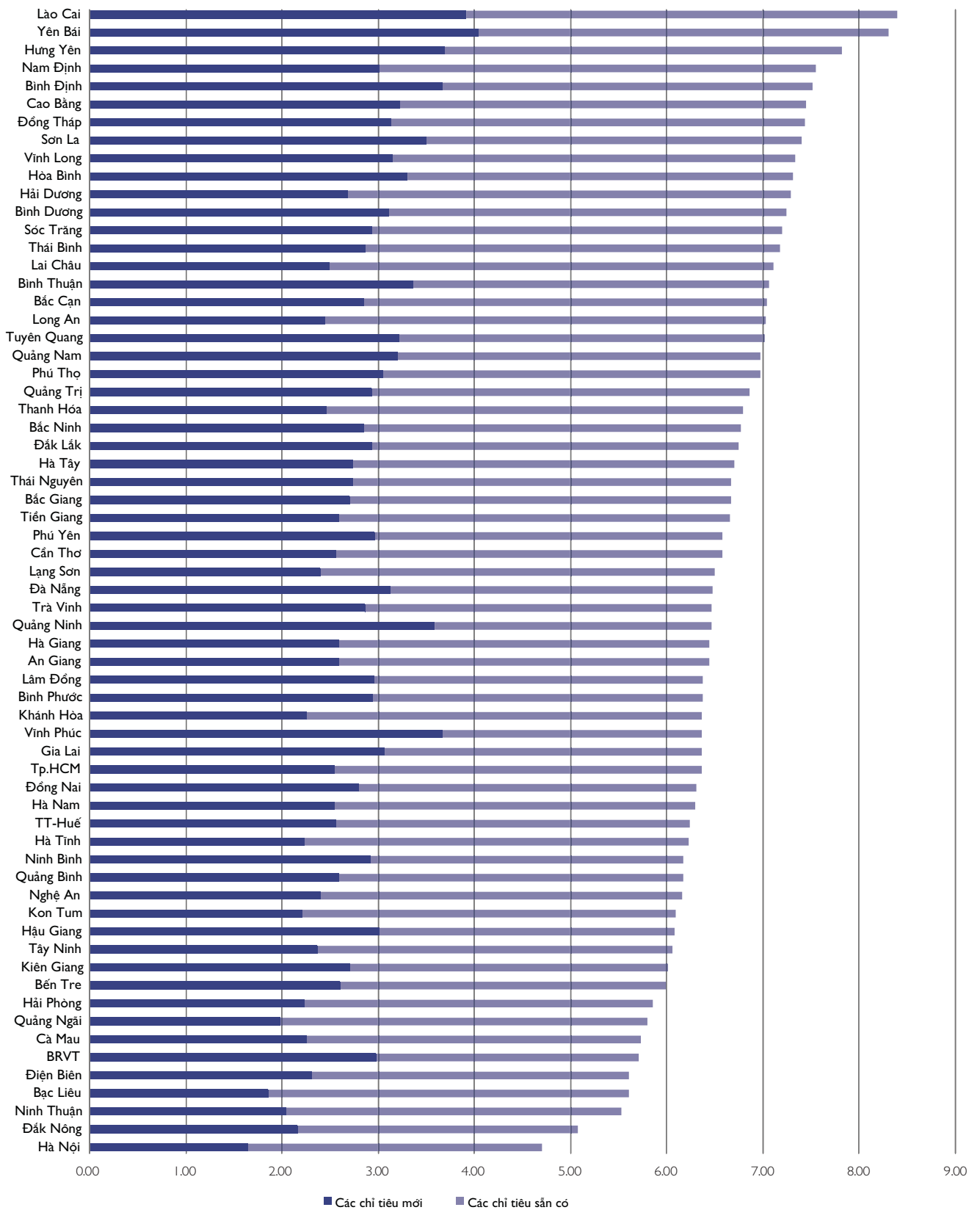
$$\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{KCV}_{\text{LSOE}}}{\text{KCV}_{\text{Prov}}} \bigg/ \frac{\text{PGDP}_{\text{LSOE}}}{\text{PGDP}_{\text{Prov}}}$$

Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh

Không rõ ràng là một đặc điểm của môi trường kinh doanh ở Việt Nam. Đây là hệ quả của sự thiếu rõ ràng về từ ngữ trong các văn bản pháp luật, sự chậm trễ kéo dài “nợ” ban hành các văn bản hướng dẫn dưới luật, mâu thuẫn giữa các văn bản hướng dẫn thực hiện (thông tư, chỉ thị, công văn và quyết định của UBND các cấp) và thậm chí ngay giữa các bộ Luật với nhau. Đối với nhiều ngành nghề mới ở Việt Nam, hệ thống quy định pháp luật chưa hoàn chỉnh và thiếu rõ ràng. Khi dự án đầu tư bị trì hoãn do quy định của pháp luật

44. Mai Anh. 2005. Vietnams Banking Sector Remains Weak on a Global Scale: Standard and Poor (Khả năng cạnh tranh của hệ thống ngân hàng của Việt Nam còn yếu theo tiêu chuẩn quốc tế: Tổ chức Standard and Poor). Diễn đàn kinh doanh Việt Nam. Ngày 21 tháng 6.

Hình 13: Chỉ số thành phần “Ưu đãi DNNN và Môi trường cạnh tranh”



liên quan thiếu rõ ràng, cách áp dụng, diễn giải pháp luật của chính quyền tỉnh sẽ có tác động lớn tới sự thành bại của dự án đó. Quan chức của tỉnh có thể làm lãng phí thời gian và tiền bạc của doanh nghiệp nếu họ bắt buộc doanh nghiệp phải chờ đến khi có văn bản hướng dẫn thi hành của cấp trên hoặc phải chuyển trường hợp của doanh nghiệp lên các cơ quan cấp trên để xin ý kiến giải quyết. Thậm chí, một số nơi còn dùng chính sự thiếu chặt chẽ và thiếu rõ ràng của quy định làm rào cản đối với các doanh nghiệp mới gia nhập thị trường, những doanh nghiệp có nguy cơ tạo ra sự cạnh tranh đối với các doanh nghiệp lớn ở địa phương. Trong những trường hợp đó, tỉnh nào sáng tạo và xử lý linh hoạt trong khuôn khổ các quy định của Trung ương, tỉnh đó sẽ tạo ra được nguồn hỗ trợ lớn cho các DNTN. Tương tự, khả năng có được các sáng kiến, biện pháp tiên phong nhằm giải quyết những khó khăn mà các DNTN gặp phải sẽ tác động rất lớn đối với sự phát triển của khu vực KTTN tại địa phương đó.

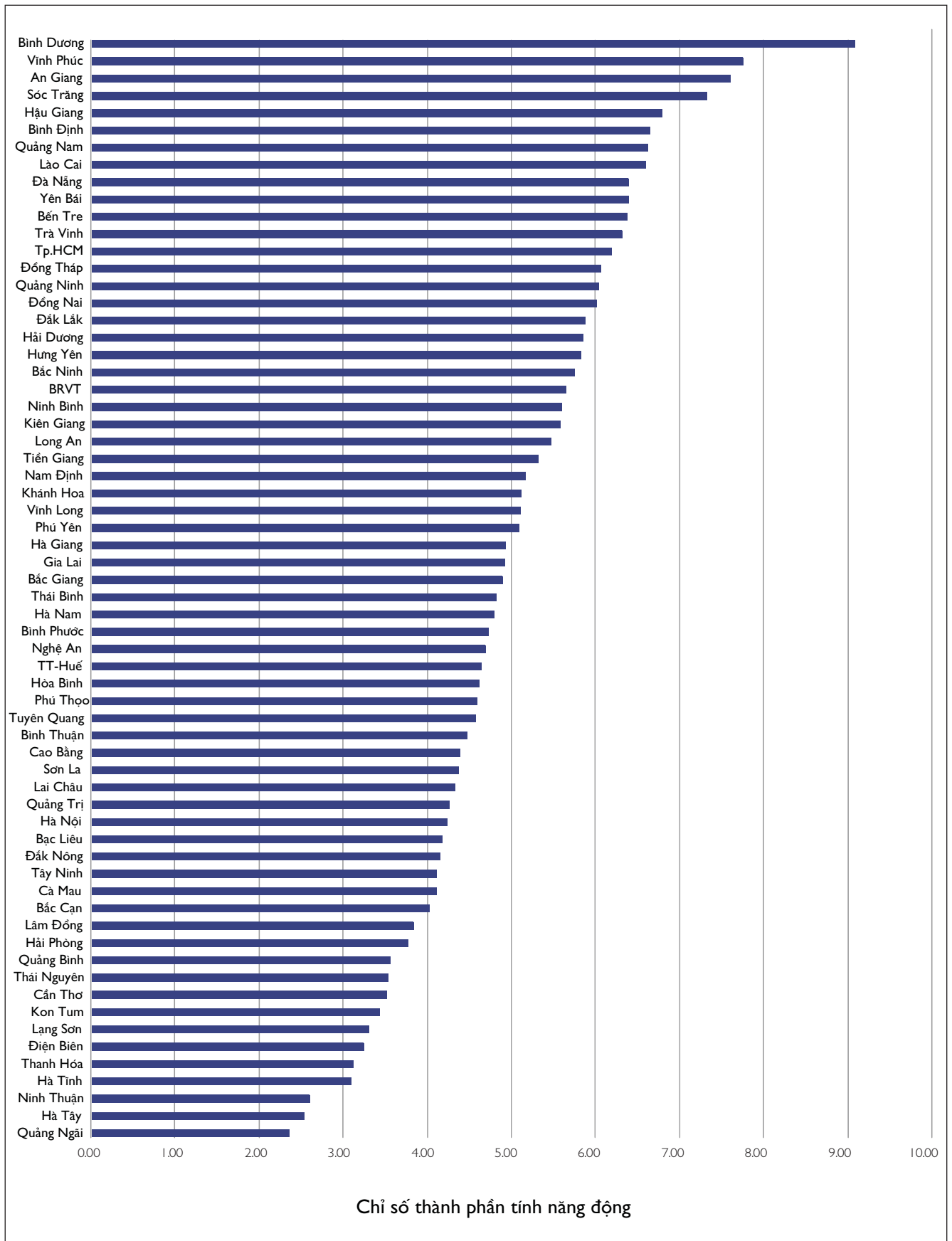
Nhóm nghiên cứu sử dụng bốn chỉ tiêu để tính toán chỉ số thành phần về tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh, dựa trên tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp “đồng ý” hoặc “hoàn toàn đồng ý” với các nhận định sau đây:

- *Quan chức cấp tỉnh nắm vững các chính sách, quy định hiện hành để giải quyết các vấn đề mà doanh nghiệp gặp phải trong khuôn khổ pháp luật:* Chỉ tiêu này đánh giá khả năng áp dụng các quy định pháp luật hiện hành của lãnh đạo tỉnh. Bình Dương, Hậu Giang, Lào Cai, Vĩnh Phúc, Bến Tre và An Giang có tỷ lệ lớn hơn 90% số doanh nghiệp đồng ý với nhận định nêu trên. Quảng Ngãi và Hà Tây (43%), Hà Nội (57%) là những địa phương có điểm chỉ tiêu này thấp nhất.
- *Các quan chức cấp tỉnh sáng tạo và nhanh nhạy trong khuôn khổ pháp luật để giải quyết các vấn đề DNTN đang gặp phải:* Nhận định này đánh giá khả năng tìm kiếm cơ hội hay “khoảng trống” trong khuôn khổ pháp luật hiện thời của giới lãnh đạo tỉnh nhằm hỗ trợ doanh nghiệp. Bình Dương, Vĩnh Phúc và Hậu Giang có trên

83% số doanh nghiệp đồng ý với nhận định này, trong khi Kon Tum, Thanh Hóa và Quảng Ngãi có tỷ lệ đồng ý là 43% hoặc thấp hơn.

- *Tất cả các sáng kiến tốt đến từ chính quyền tỉnh, nhưng chính quyền Trung ương lại làm hạn chế việc thực hiện các sáng kiến này:* Chỉ tiêu này đo lường mối quan hệ giữa chính quyền Trung ương và chính quyền địa phương, cụ thể là tỉnh nào năng động và tiên phong hơn so với chính sách chung của Trung ương trong hỗ trợ khu vực KTTN. Bình Dương (62%) và TP.HCM (57%) vẫn là những địa phương dẫn đầu, trong khi đó Quảng Nam, Quảng Bình, Thái Nguyên, Tuyên Quang (tất cả dưới 17%) đứng cuối bảng xếp hạng theo chỉ tiêu này.
- *Không có sáng kiến nào có chất lượng được đề xuất ở cấp tỉnh, tất cả các chính sách tốt đều từ chính quyền Trung ương:* Chỉ tiêu cuối cùng này đo lường tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp cho rằng lãnh đạo ở tỉnh không có những sáng kiến hay đề xuất nào nhằm hỗ trợ khu vực KTTN, tất cả các chính sách quan trọng đều xuất phát từ chính quyền Trung ương.

Hình 14: Chỉ số thành phần “Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh”



Chính sách phát triển khu vực KTTN

Chỉ số thành phần thứ tám đi xa hơn so với “Tính năng động và tiên phong” bằng cách đo lường xem các sáng kiến cụ thể của tỉnh có vai trò như thế nào trong việc thúc đẩy khu vực KTTN. Trong những cuộc điều tra trước đây về khu vực KTTN ở Việt Nam, các doanh nghiệp được yêu cầu liệt kê danh sách các trở ngại chính đối với hoạt động kinh doanh của họ: khó tiếp cận thông tin về thị trường trong và ngoài nước, không hiểu rõ các thay đổi trong môi trường chính sách và khó khăn trong tìm kiếm nhân lực phù hợp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Chỉ số thành phần cuối cùng này được xây dựng bằng cách đưa ra bốn câu hỏi để đánh giá xem các quan chức tỉnh đó làm những gì để trợ giúp các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp được yêu cầu đưa ra câu trả lời đánh giá tỉnh theo thang điểm 5 mức về bốn lĩnh vực sau đây:

- *Cung cấp các thông tin thị trường* bằng các ấn phẩm có nội dung thông tin về khách hàng ở trong nước và nước ngoài đối với các sản phẩm chủ lực của địa phương.
- *Số lượng các Hội chợ Thương mại do địa phương tổ chức*: Đây là chỉ tiêu cứng có tác dụng hiệu chỉnh khả năng nhận thức chủ quan của doanh nghiệp không thật khách quan. Có 10 tỉnh tổ chức nhiều hơn 4 hội chợ trong năm vừa qua, dẫn đầu là Bình Dương và Cần Thơ (6 hội chợ) tiếp theo là Bình Định và Đà Nẵng (5 hội chợ).
- *Làm cầu nối cho các đối tác kinh doanh thông qua các hoạt động* như giới thiệu các nhà xuất khẩu

quốc tế cho các doanh nghiệp ở địa phương, tìm kiếm các nhà cung ứng nguyên liệu đầu vào và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kinh doanh cho các doanh nghiệp ở địa phương không có khả năng tự tìm kiếm.

- *Tư vấn về các thay đổi của các quy định pháp luật*. Các tỉnh có điểm chỉ tiêu cao là các tỉnh đưa ra các hỗ trợ kịp thời để doanh nghiệp hiểu rõ hơn các thay đổi của các quy định pháp luật cũng như kế hoạch phát triển. Một số địa phương như Bình Dương đã cung cấp đĩa mềm bao gồm tất cả các quy định mới liên quan đến chính sách thuế; một số địa phương khác như Bình Định lại cung cấp các hỗ trợ bằng cách cử chuyên viên của UBND tỉnh hay của cơ quan thuế đến doanh nghiệp tiếp xúc trực tiếp và hướng dẫn tại chỗ nhằm giải đáp các vướng mắc phát sinh từ các quy định mới; hay một số địa phương khác như Đà Nẵng thường tổ chức các cuộc hội thảo về các quy định mới và có nhiều doanh nghiệp tham gia.

Hai chỉ tiêu mới được bổ sung vào phương pháp đánh giá trên cơ sở ý kiến đóng góp của các doanh nghiệp về những khiếm khuyết của biểu điểm đánh giá PCI 2005.

- *Các khu công nghiệp*: Các doanh nghiệp suy nghĩ như thế nào về quyết tâm của tỉnh nhà hỗ trợ doanh nghiệp phát triển bằng cách quy hoạch, xây dựng các KCN, cụm công nghiệp nhỏ và vừa. Đây là biện pháp tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận đất đai và dịch vụ cơ sở hạ tầng chuẩn.
- *Khoa học công nghệ và các dịch vụ liên quan*: Chỉ tiêu này bao gồm các biện pháp quảng bá, giới thiệu

nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về tính hiệu quả của những công nghệ cải tiến trong lĩnh vực ngành nghề của mình, cũng như đào tạo kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận các dịch vụ trực tuyến do chính quyền địa phương cung cấp.

Chỉ tiêu “Đào tạo Lao động” trong báo cáo PCI năm trước đã được phát triển thành một chỉ số thành phần cùng tên. Những tỉnh phía Nam như Đà Nẵng, Bình Dương, Cần Thơ và Đồng Nai là những tỉnh đạt điểm cao về chỉ số thành phần này. Ngược lại, đáng chú ý là những tỉnh đạt điểm thấp nhất là những tỉnh nông nghiệp vùng Tây Bắc hoặc Tây Nguyên như Cao Bằng, Bắc Cạn, Kon Tum và Điện Biên, có thể xuất phát từ những khó khăn nội tại trong việc cung cấp các dịch vụ đào tạo.

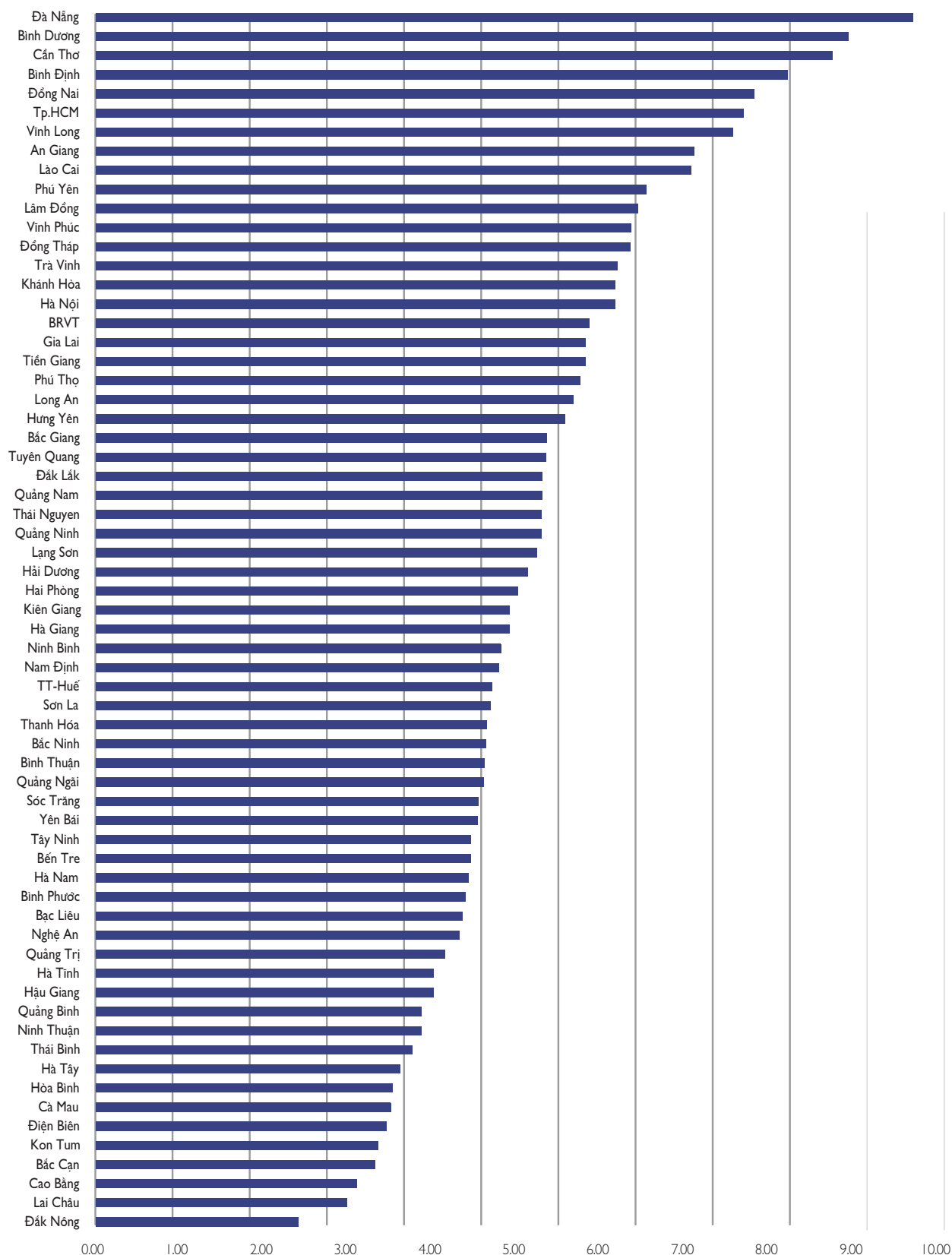
Đào tạo lao động

Một nhận định được nhắc đến nhiều là việc Việt Nam phải đương đầu với một áp lực lớn về giải quyết việc làm cho hơn 1,4 triệu dân bước vào độ tuổi lao động hàng năm có nhu cầu tìm kiếm việc làm⁴⁵. Tuy nhiên trên thực tế, trong năm qua các doanh nghiệp liên tục phàn nàn về năng lực yếu kém của lực lượng lao động. Các doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn tìm kiếm và tuyển dụng lao động đã qua đào tạo chuyên nghiệp hoặc bán chuyên nghiệp⁴⁶. Hai sự việc mâu thuẫn này cho

45. Liên Hợp Quốc, 2003 “Tận dụng sức mạnh tuổi trẻ” Thông điệp của LHQ nhân ngày Thanh niên Quốc tế, 12 tháng 8 – <http://www.un.or.vn/mr/2003/eng/1208youth.htm>.

46. Bộ Lao động Thương binh Xã hội, 2006. “Lao động và các vấn đề xã hội phát sinh khi Việt Nam gia nhập WTO”. <http://siteresources.worldbank.org>.

Hình 15: Chỉ số thành phần “Chính sách phát triển KTTN”



Chỉ số thành phần chính sách phát triển KTTN

thấy khu vực KTTN đóng vai trò chủ đạo trong việc tạo ra công ăn việc làm mới, thu hút lực lượng lao động trẻ, tuy nhiên các DNTN không sẵn sàng tiếp nhận những lao động phổ thông mà ngược lại chỉ nhận những lao động có tay nghề, có khả năng đóng góp vào công việc kinh doanh, sản xuất của họ. Chính vì vậy, việc chính quyền địa phương tập trung vào việc nâng cao chất lượng lực lượng lao động địa phương sẽ có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với môi trường kinh doanh trên địa bàn. Theo quan điểm của các nhà kinh tế trường phái Tân cổ điển, trách nhiệm đào tạo thuộc về các doanh nghiệp và rất nhiều doanh nghiệp đã tự đầu tư cho việc đào tạo đội ngũ nhân viên của mình. Vấn đề là, khi những người lao động sau một thời gian đào tạo, nâng cao tay nghề thì họ lại bị lôi kéo bởi các công ty khác, đưa ra mức lương cao hơn, và không phải chịu phí tổn đào tạo ban đầu. Những bất cập này có thể được khắc phục nếu nhiệm vụ đào tạo nhân lực được chuyển giao cho chính quyền địa phương thực hiện.

Trong báo cáo PCI 2005, “Đào tạo lao động” là một chỉ tiêu trong chỉ số thành phần “Chính sách phát triển KTTN”. Tuy nhiên, trong năm nay, nhóm nghiên cứu nhận thấy rằng “Đào tạo Lao động” có đầy đủ các yếu tố để đứng độc lập thành một chỉ số thành phần. Nhóm nghiên cứu đã bổ sung thêm hai câu hỏi liên quan đến “Đào tạo Lao động” là một dữ liệu cứng liên quan đến các trường dạy nghề và trung tâm hướng nghiệp.

- *Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng giáo dục của tỉnh nhà là “Tốt” hoặc “Rất tốt”*: Đây là chỉ tiêu cho phép đo lường đánh giá

của các doanh nghiệp về chất lượng giáo dục của tỉnh vì rằng có rất nhiều lao động được tuyển dụng tốt nghiệp từ các chương trình giáo dục phổ thông nói chung chứ không phải chỉ từ các trường dạy nghề.

- *Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các trường dạy nghề của tỉnh nhà là “Tốt” hoặc “Rất tốt”*: Đây là câu hỏi trực tiếp hơn, định hướng doanh nghiệp trả lời tập trung vào các biện pháp của tỉnh nhằm nâng cao chất lượng đào tạo lao động.
- *Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các dịch vụ giới thiệu việc làm của tỉnh là “Tốt” hoặc “Rất tốt”*: Các dịch vụ giới thiệu, xúc tiến việc làm gồm có tổ chức hội chợ việc làm, các văn phòng môi giới việc làm nhằm kết nối các nhà tuyển dụng với người tìm việc đúng yêu cầu, năng lực. Đây là những hoạt động rất có ý nghĩa đối với doanh nghiệp, giảm bớt chi phí liên quan đến việc tuyển dụng.
- *Mật độ trường dạy nghề trên 100.000 dân được xem là dữ liệu cứng nhằm kiểm chứng nhận thức cảm tính của doanh nghiệp*: Đây là nguồn dữ liệu do GSO cung cấp về hệ thống các trường và trung tâm dạy nghề hưởng ngân sách địa phương hoặc những cơ sở tư nhân có giấy phép hoạt động trên địa bàn. Đà Nẵng là địa phương có mạng lưới các trường dạy nghề trải rộng nhất với mật độ là 2.09, tiếp đó là Bắc Cạn 2.03, Đồng Nai 1.79 và TP.HCM 1.57. Một dữ liệu khác có thể sát thực và tốt hơn là số lượng những học viên tốt nghiệp từ các trường dạy nghề trên địa bàn vì nó phản ánh quy mô của các trường dạy nghề. Tuy nhiên, các dữ liệu này không đầy đủ và

không có hệ thống.

Nhìn chung, Đà Nẵng, Đồng Nai, Vĩnh Long, Vĩnh Phúc và TP.HCM được đánh giá là những địa phương có hoạt động đào tạo lao động tốt nhất trong cả nước.

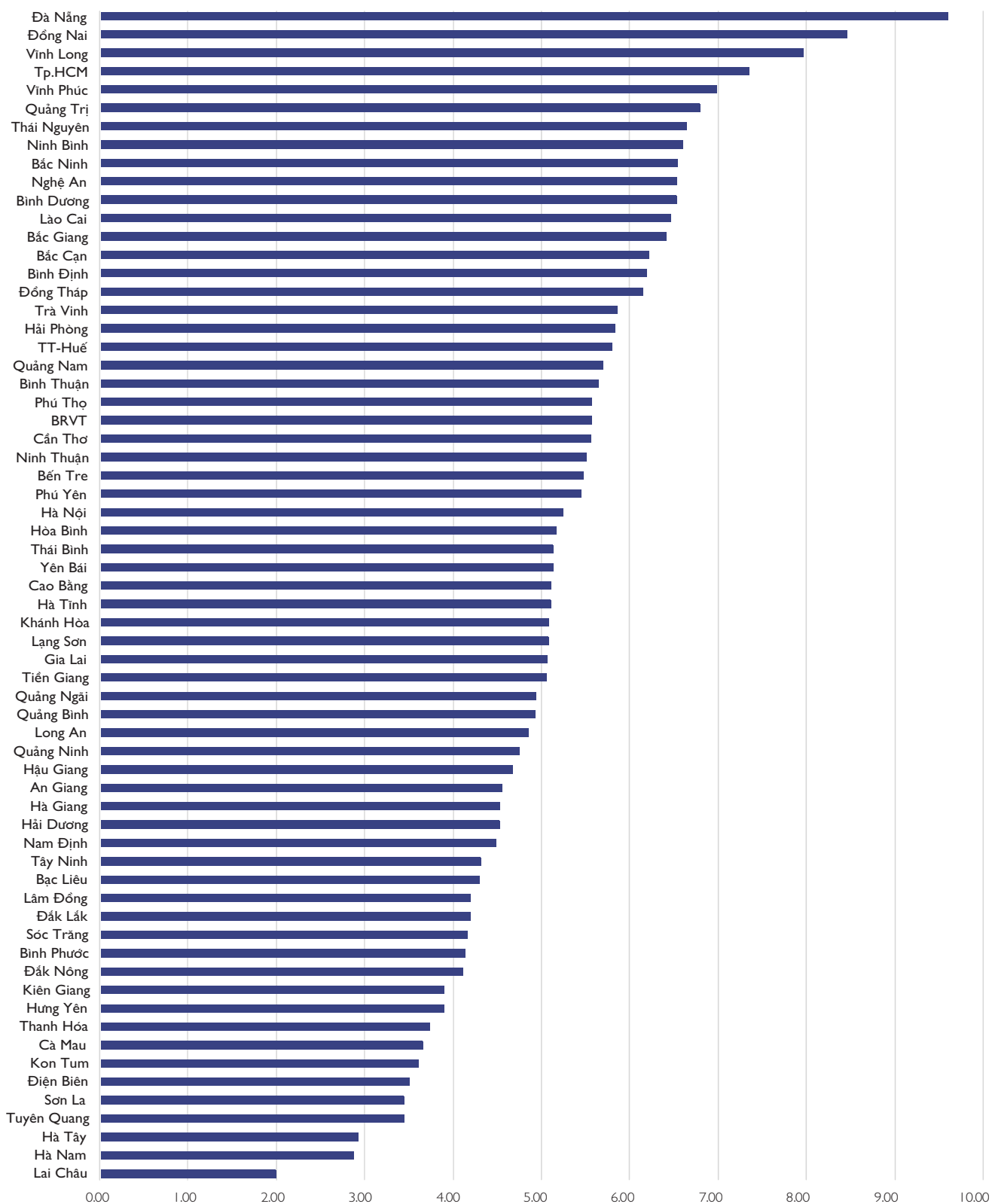
Thiết chế pháp lý

Trong suốt nhiều năm, giới nghiên cứu và những người hoạt động thực tiễn đã nhấn mạnh rằng phát triển pháp luật và giải quyết các tranh chấp một cách chính quy luôn là một mắt xích yếu trong quá trình cải cách, chuyển đổi ở Việt Nam⁴⁷. Tăng cường thể chế cho các cơ quan tư pháp và tòa án địa phương sẽ trở nên cấp thiết hơn khi Việt Nam gia nhập WTO và vẫn còn rất nhiều việc phải làm. Hiện nay, hầu hết các cá nhân và DNTN vẫn lựa chọn giải quyết tranh chấp thông qua các cơ chế không chính thức. Ví dụ, trong số 6500 doanh nghiệp khảo sát, chỉ có 0.8% cho rằng tòa án là cơ quan giải quyết tốt nhất các xung đột, tranh chấp nếu có, 2.1% doanh nghiệp đánh giá là lựa chọn số 2 và 5.5% doanh nghiệp đánh giá là lựa chọn số 3.

Trong điều tra năm nay, nhóm nghiên cứu cũng không dự đoán sẽ có những khác biệt lớn về chỉ số thiết chế pháp lý giữa các địa phương. Hầu hết Tòa án Nhân dân các tỉnh đều bị động, không có tính tự chủ về nhân sự, ngân sách và cơ chế hình thành quyết định từ Tòa án Nhân dân Tối cao. Ngoài ra, có rất ít doanh nghiệp thực sự hiểu biết thấu đáo về các trình tự, thủ

47. Lan Cao và Spencer Weber, 1997. “Cải cách pháp lý: Những vấn đề đặt ra trong sự nghiệp Đổi mới”. Tạp chí Luật Quốc tế và Chính trị, Trường Đại học New York, Trang 557-576. Tập 29. AusAID 2000.

Hình 16: Chỉ số thành phần “Đào tạo lao động”



Chỉ số thành phần Đào tạo lao động

tục pháp lý để có thể phân biệt rạch ròi, chi tiết các thiết chế pháp lý khác nhau. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh Việt Nam đang thực hiện hàng loạt các biện pháp cải cách pháp lý theo các cam kết của Hiệp định Thương mại song phương Việt – Mỹ và các điều kiện của WTO, việc triển khai xây dựng một công cụ đo lường mức độ phát triển các thiết chế pháp lý tại địa phương là một việc làm có ý nghĩa quan trọng. Nhóm nghiên cứu phát triển chỉ số thành phần này trên cơ sở bốn chỉ tiêu sau:

- *Tỷ lệ các doanh nghiệp đồng tình hoặc rất đồng tình với nhận định các thiết chế pháp lý tại tỉnh là đáng tin cậy và có khả năng phân xử khách quan bảo vệ doanh nghiệp trong các vụ tranh chấp hợp đồng hoặc bản quyền tác giả.* Đây là thước đo trực tiếp nhận thức của các doanh nghiệp về môi trường pháp lý tại địa phương. Đây là một chỉ tiêu có ý nghĩa nhưng không phải là hoàn hảo, vì rằng hầu hết các doanh nghiệp đều chưa bao giờ sử dụng đến các cơ chế pháp lý này mà đều đưa ra đánh giá trên cơ sở nghe người khác nói lại. Trên thực tế, những doanh nghiệp chưa từng sử dụng các thiết chế pháp lý có xu hướng đánh giá về hệ thống khá tích cực vì họ chưa có kinh nghiệm thất bại. Các doanh nghiệp tại Quảng Ngãi ít tin tưởng nhất vào các thiết chế pháp lý địa phương – chỉ có 67% các doanh nghiệp tin tưởng rằng các quyền lợi hợp pháp của họ sẽ được bảo vệ tại các cơ quan tư pháp địa phương. Điều đáng lưu ý là Hà Nội (67%) và TP.HCM (71%) là những tỉnh đội sổ về chỉ tiêu này.
- *Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng rằng họ luôn luôn có thể khiếu nại tới các cấp thẩm quyền cao hơn*

nhằm xem xét những bất công gặp phải do những cuộc thanh tra với mục đích xấu hoặc chèn ép đòi tiêu cực phí: Đây là chỉ tiêu nhằm xác định xem các cơ quan tư pháp địa phương và bộ máy công quyền có thiết lập những cơ chế tạo điều kiện cho doanh nghiệp tố cáo những hành vi tham nhũng của một bộ phận công chức địa phương không. Đây cũng là một chỉ tiêu có ý nghĩa nhất định nhưng không hoàn hảo vì nó chỉ dựa trên trả lời của một số doanh nghiệp đã từng bị những nhiễu đòi hỏi.

- *Sử dụng các thiết chế pháp lý:* Chỉ tiêu thứ ba này được bổ sung với mục tiêu phản ánh mức độ sử dụng các phương pháp chính thống phân xử tranh chấp của các doanh nghiệp⁴⁸. Các doanh nghiệp được yêu cầu xếp hạng 3 phương pháp phân xử tranh chấp quan trọng nhất. Như đã trình bày ở trên, hầu hết các doanh nghiệp đều không sử dụng các thiết chế pháp lý chính thức, tuy nhiên nhóm nghiên cứu cũng thiết kế một thang điểm lợi thế cho những tỉnh mà doanh nghiệp cảm thấy hài lòng với các thiết chế pháp lý. Các doanh nghiệp thường có hai phương thức chính để giải quyết tranh chấp là Tòa án Nhân dân tỉnh và hòa giải dưới sự điều phối của các cơ quan chức năng. Tuy nhiên, thực tế là công tác hòa giải thường có khả năng bị trục lợi và thiên vị, nên chỉ được 1/2 điểm số so với giải quyết tranh chấp qua Tòa án.

48. Đây là chỉ tiêu dựa trên một nghiên cứu khảo sát về các doanh nghiệp tại Trung Quốc. Xem thêm chi tiết, Tsai Kellee, 2006. Capitalists without a Class: Political Diversity Among Private Entrepreneurs in China (Những nhà tư bản không giai cấp: Sự đa dạng trào lưu chính trị tại các DNTN ở Trung Quốc). Tạp chí Nghiên cứu so sánh chính trị 39.

Công thức tính điểm như sau:

Cơ chế giải quyết tranh chấp =

- 6*(% tổng số doanh nghiệp lựa chọn phương án chính giải quyết tranh chấp thông qua tòa án trong danh sách 10 cơ chế liệt kê)
- + 4*(% tổng số doanh nghiệp lựa chọn giải quyết tranh chấp thông qua tòa án là phương án quan trọng thứ hai)
- + 2*(% tổng số doanh nghiệp lựa chọn giải quyết tranh chấp thông qua tòa án là phương án quan trọng thứ ba)
- +3*(% tổng số doanh nghiệp lựa chọn phương án chính giải quyết tranh chấp thông qua hòa giải do một cơ quan của tỉnh thực hiện)
- +2*(% tổng số doanh nghiệp lựa chọn phương án quan trọng thứ hai giải quyết tranh chấp thông qua hòa giải do một cơ quan của tỉnh thực hiện)
- +1*(% tổng số doanh nghiệp lựa chọn phương án quan trọng thứ ba giải quyết tranh chấp thông qua hòa giải do một cơ quan của tỉnh thực hiện)

Vĩnh Long và Bình Dương đứng đầu bảng xếp hạng với điểm số tương ứng là 209 và 187. Sử dụng các thiết chế tài chính kém nhất là tại Cà Mau và Điện Biên với điểm số dưới 50.

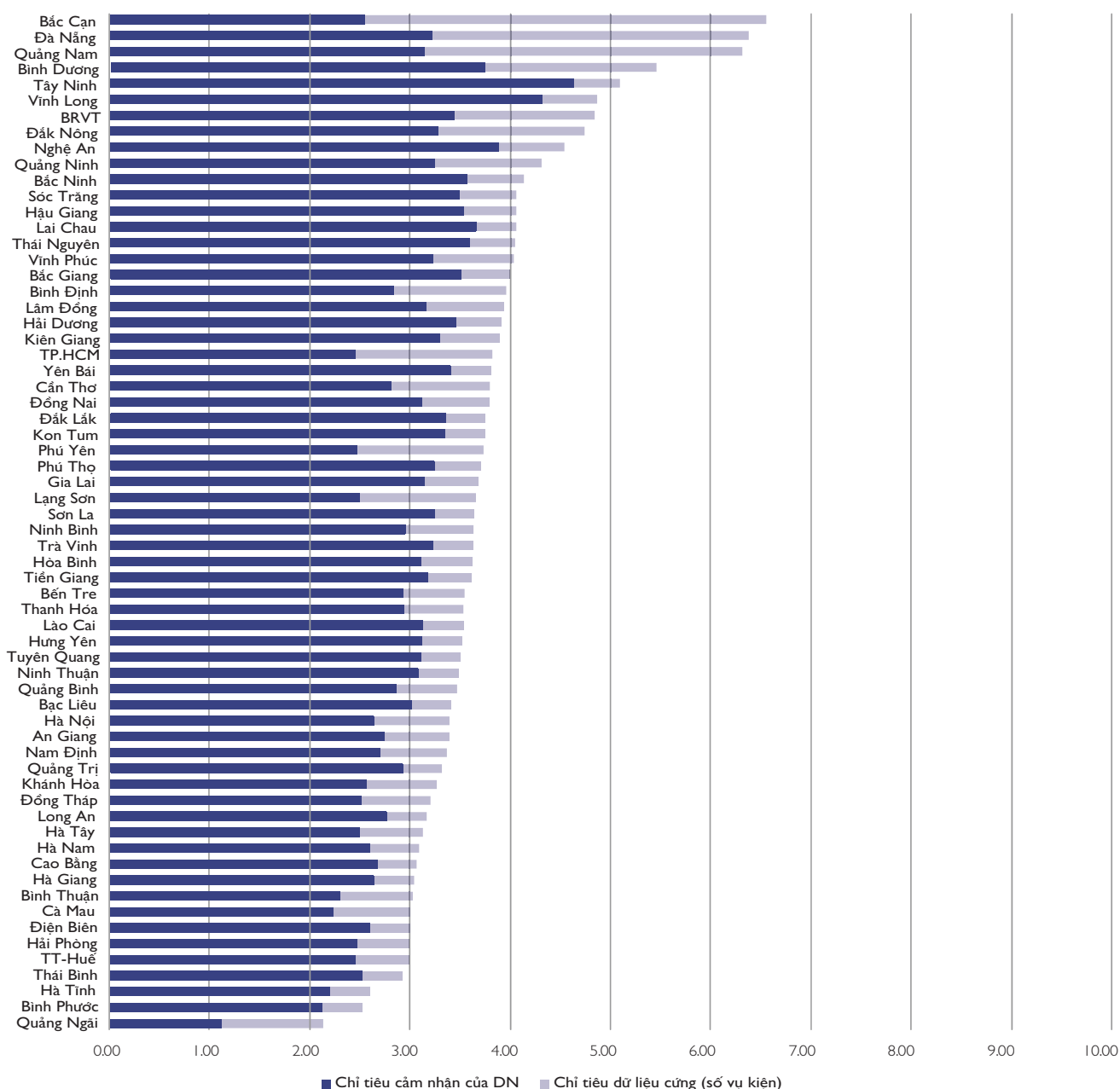
- *Thực tiễn sử dụng Tòa án Nhân dân tỉnh* là một dữ liệu cũng phản ánh niềm tin của doanh nghiệp vào hệ thống toà án thông qua thước đo trực tiếp khả thi nhất, đó là mức độ sử dụng thường xuyên hệ thống toà án của các doanh nghiệp. Tình hợp lý của chỉ tiêu này thể hiện ở chỗ các vụ khởi kiện tại tòa án luôn đi kèm với phát sinh chi phí cho

doanh nghiệp vì vậy các doanh nghiệp hành xử hợp lý sẽ không tiến hành khởi kiện nếu điều đó không đem lại lợi ích cho họ. Nhóm nghiên cứu sử dụng dữ liệu của Tòa án nhân dân tỉnh để tính toán số vụ kiện trên 100 doanh nghiệp hiện đang hoạt động (khi bên nguyên là các DNTN chứ không phải là DNNN hay doanh nghiệp nước

ngoài). Các tỉnh Bắc Cạn (9,49), Quảng Nam (7,32) và Đà Nẵng (7,31) có số vụ kiện trung bình lớn nhất. Tỉnh đứng thứ tư là Bình Dương chỉ có 3,5 vụ khởi kiện. Trên 20 tỉnh không có khởi kiện của khu vực tư nhân. Do đây là dữ liệu cứng duy nhất và thước đo chính xác nhất, chỉ tiêu này chiếm tới 40% giá trị chỉ số cuối cùng.

Như Hình 17 dưới đây cho thấy số các vụ khởi kiện cao đã góp phần đem lại cho Bắc Cạn chỉ số thành phần rất cao. Chỉ số thành phần của tỉnh này đứng trên cả Đà Nẵng, Quảng Nam và Bình Dương là những tỉnh có điểm số cao trong các lĩnh vực khác.

Hình 17: Chỉ số thành phần Thiết chế pháp lý



Chương III:

**TÁC ĐỘNG
ẢNH HƯỞNG
VÀ PHÁT TRIỂN CỦA
CHỈ SỐ PCI 2005
VÀ PCI 2006**

Tác động ảnh hưởng của PCI tại Việt Nam

Một chuyên gia kinh tế của cơ quan tài trợ khác, khi làm việc với VNCI đã nhận xét rằng “Trong viện trợ phát triển, những ý tưởng tốt còn có tác động ảnh hưởng lớn hơn là những khoản ngân sách tài trợ quy mô, và PCI hiển nhiên là một ý tưởng tuyệt vời”. Lời nhận xét này được đưa ra tại thời điểm trước khi công bố báo cáo PCI đầu tiên vào tháng 5 năm 2005 – thực tế diễn biến sau đó đã chứng tỏ lời nhận xét xác đáng đó, PCI thực sự là một ý tưởng tốt và có ý nghĩa, có tác động ảnh hưởng lớn. PCI đã được các phương tiện thông tin đại

chúng liên tục đưa tin và giới thiệu, làm nổi bật ý nghĩa quan trọng của những nỗ lực cải cách thể chế đang diễn ra, tạo sức ép lên các chính quyền địa phương và cơ quan hoạch định chính sách nhằm thay đổi thái độ ứng xử của họ đối với khu vực KTTN.

Cho tới tháng 6 năm nay, VNCI đã sơ bộ thống kê được 145 bài báo về PCI, và thực tế có thể còn nhiều hơn nữa. Nhờ có sự đưa tin rộng rãi của các phương tiện truyền thông về PCI, những doanh nghiệp trước đây không mặn mà lắm với những cuộc điều tra, khảo sát cũng nhận ra được những lợi ích của PCI, hiểu đúng vai trò của PCI là một kênh thông tin, một diễn đàn

quan trọng để doanh nghiệp bày tỏ những suy nghĩ, đánh giá của mình về môi trường đầu tư. Ngoài ra, rất nhiều địa phương cũng đề nghị VNCI và VCCI tổ chức hội thảo chẩn đoán về chỉ số PCI chuyên đề về địa phương mình. Ngay trong tháng 7 khi báo cáo PCI 2006 được công bố, bốn hội thảo chẩn đoán cấp tỉnh đã được hoàn tất. Điều ấn tượng nhất, đó là những phản ứng tích cực của lãnh đạo các địa phương sử dụng PCI trong việc nâng cao nhận thức về các vấn đề, khó khăn mà các DNTN gặp phải và áp dụng nhiều sáng kiến, biện pháp nâng cao chất lượng hành chính phục vụ cộng đồng doanh nghiệp địa phương.

Hộp 2: Tác động ảnh hưởng của PCI 2005 tại tỉnh An Giang

Ngay sau thời điểm công bố báo cáo PCI 2005, rất nhiều tỉnh đã liên hệ với VNCI và VCCI yêu cầu cung cấp thêm thông tin chi tiết về phương pháp luận của PCI và kết quả nghiên cứu. Đồng thời nhiều UBND tỉnh cũng đề nghị phối hợp tổ chức các hội thảo chuyên đề, thảo luận sâu về các vấn đề liên quan đến địa phương mình. Đầu tiên phải kể đến tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, An Giang. Nhận lời mời của UBND tỉnh, nhóm nghiên cứu PCI đã đến thành phố Long Xuyên tháng 6 năm 2005, chưa đầy một tháng kể từ khi báo cáo PCI 2005 được công bố.

An Giang có vị trí xếp hạng khiêm tốn trong bảng tổng sắp, nhóm nghiên cứu PCI lựa chọn cách tiếp cận thận trọng với nhận định rằng các quan chức địa phương sẽ phản ứng tiêu cực với các đánh giá của nhóm. Tuy nhiên, trái ngược với dự đoán, ngay khi nhóm nghiên cứu đến tỉnh, rất dễ dàng nhận thấy thái độ cầu thị của lãnh đạo tỉnh An Giang muốn tìm hiểu cận kề về PCI nhằm cải thiện vị trí xếp hạng của mình trong những nghiên cứu tiếp theo. Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp chủ trì hội thảo với sự tham gia của hơn 130 đại diện các cơ quan chính quyền trong tỉnh bao gồm lãnh đạo các Sở, Ngành. Phản hồi từ những đại biểu tham dự hội thảo là rất tích cực. Trong hội thảo cũng có một số băn khoăn, thắc mắc về phương pháp luận của PCI, nhưng hầu như không có dấu hiệu của những quan điểm bảo thủ trước đánh giá của VNCI-VCCI về chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh của An Giang. Các đại biểu lần lượt phát biểu ý kiến kêu gọi mọi người nhận thức đầy đủ về các kết quả chẩn đoán và đề xuất các biện pháp cải thiện môi trường kinh doanh. Chương trình hội thảo càng sôi nổi hơn khi những người tham gia trao đổi, tranh luận với nhau thay vì hướng tới nhóm nghiên cứu. Đúng như mục tiêu dự định, PCI đóng vai trò là chất xúc tác kích thích thay đổi.

Phát biểu bế mạc hội thảo Phó Chủ tịch UBND tỉnh cho biết tỉnh cam kết thúc đẩy cải cách và đổi mới quản lý doanh nghiệp, cắt giảm số lượng DNNN từ 34 xuống còn 4. Nếu được thực hiện, việc cắt giảm sẽ nâng điểm chỉ số thành phần “Ưu đãi DNNN” của An Giang.

Tiếp sau buổi hội thảo chẩn đoán tại Long Xuyên, UBND tỉnh đã tổ chức một buổi làm việc chính thức vào tháng 8 năm 2005 với các Sở, Ban, Ngành có liên quan để tìm hiểu và phân tích các nguyên nhân ẩn sau thứ hạng xếp loại và thảo luận các biện pháp khắc phục cần thiết. Cuộc họp đã triển khai hai sáng kiến quan trọng:

- Đầu tháng 9 năm 2005, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch Phát triển DNNVV với cam kết mạnh mẽ nhằm phát triển DNTN.
- Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định (2864/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 10 năm 2005) về việc thành lập Tổ công tác với trọng tâm tạo lập một môi trường kinh doanh thuận lợi hơn cho sự phát triển của DNTN. Tổ công tác bao gồm các vị lãnh đạo và các chuyên gia từ Văn phòng UBND, Sở KHĐT, Sở TNMT, Chi cục Thuế và Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Du lịch. Trách nhiệm cụ thể của Tổ công tác là kiểm tra, giám sát và tiếp cận quá trình tiếp xúc làm việc giữa các doanh nghiệp với các sở ban ngành trên cơ sở đó xác định và đưa ra các biện pháp để cải tiến.

Một loạt các biện pháp đã và đang được thực hiện sau đó, bao gồm:

- Tiếp sau cam kết giảm số lượng DNNN tại tỉnh, tỉnh đã tiến hành quá trình thẩm định đánh giá các DNNN trên địa bàn
- UBND tỉnh đã thiết lập một trang web - tại địa chỉ <http://www.angiang.gov.vn> – và đang cải tiến nâng cấp trang web này nhằm cung cấp thêm các thông tin liên quan đến đầu tư.
- Một đường dây nóng đã được thiết lập để tiếp nhận các phản hồi từ các doanh nghiệp. Số điện thoại cá nhân của các lãnh đạo tỉnh được công bố rộng rãi trên các báo và đài phát thanh địa phương.

Nỗ lực hơn nữa trong công tác đơn giản hoá và chuẩn hoá thủ tục đăng ký kinh doanh. Tài liệu hướng dẫn cơ bản về thủ tục đăng ký cũng được cung cấp.

Hộp 3: Tác động ảnh hưởng của PCI 2005 tại tỉnh Tiền Giang

Hội thảo chẩn đoán tình thứ hai được tổ chức tại Tiền Giang vào tháng 6 năm 2005. Cũng tương tự như trường hợp của An Giang, hội thảo do Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì và có sự tham gia của nhiều cán bộ địa phương. Phản hồi nhận được cũng rất tích cực và mang tính xây dựng cao. Với quyết tâm cải thiện thứ hạng chỉ số PCI, UBND tỉnh đã chỉ thị các cán bộ chính quyền tỉnh khắc phục những vấn đề sau:

- Để cải thiện điểm số Tính minh bạch: nâng cấp trang web của tỉnh nhằm đảm bảo tiếp cận thông tin tốt hơn về các quy định thủ tục kinh doanh và các chính sách khác có liên quan
- Để cải thiện điểm số Chi phí gia nhập thị trường: xây dựng dịch vụ một cửa để đẩy nhanh quá trình đăng ký thủ tục kinh doanh
- Để cải thiện điểm số Chính sách Phát triển Khu vực tư nhân: UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài chính và Sở KHĐT rà soát lại các quy định và chính sách liên quan đến đầu tư đồng thời xây dựng các chính sách và quy định mới về Phát triển Khu vực tư nhân cho các doanh nghiệp nằm trong và ngoài các Khu công nghiệp.

UBND tỉnh Tiền Giang quyết tâm cải thiện các kênh tiếp xúc với cộng đồng doanh nghiệp tại địa phương. Trong hai năm vừa qua, UBND tỉnh và các sở ban ngành có liên quan đã tổ chức gặp mặt thường kỳ hai lần một năm với các nhà đầu tư và doanh nghiệp. Tiếp sau hội thảo chẩn đoán PCI, UBND tỉnh đã đưa ra cam kết mới để cải thiện hiệu quả của các buổi đối thoại giữa chính quyền và khu vực tư nhân. Một đường dây nóng trực tiếp được thiết lập để tiếp nhận các phản hồi và giải đáp các thắc mắc từ phía doanh nghiệp và người dân tại địa phương. Một số điện thoại dễ ghi nhớ (073.888444) hoạt động 24/24 giờ kể cả cuối tuần và ngày lễ. Những cán bộ trực điện thoại sẽ ghi lại nội dung các cuộc gọi trong giờ làm việc ngoài ra các

cuộc gọi này sẽ được máy trả lời tự động ghi lại.

Quyết định 66 do UBND tỉnh ban hành đưa ra những ưu đãi đầu tư phi tài chính, chẳng hạn trợ giúp về cơ sở hạ tầng cho các nhà máy chế tạo công nghiệp, các hoạt động nghiên cứu và phát triển; các hoạt động đào tạo; các hoạt động Marketing. Thêm vào đó một Trung tâm xúc tiến thương mại mới được thành lập để giúp đỡ các doanh nghiệp tại Tiền Giang tìm kiếm bạn hàng và đối tác kinh doanh, tham gia các hội chợ thương mại, .v.v. Trung tâm xúc tiến thương mại có địa chỉ trang web riêng – <http://tiengiang-etrade.gov.vn> - cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

Rất nhiều nhà lãnh đạo địa phương khi trả lời phỏng vấn đã cam kết sẽ đẩy mạnh công cuộc cải cách hành chính và cải thiện môi trường đầu tư. Vị trí xếp hạng của Hà Nội trong báo cáo PCI 2006 cho thấy những đòi hỏi phải cải thiện môi trường đầu tư đã thu hút nhiều nhất sự chú ý của công luận. Lãnh đạo Thành phố Hà Nội đã có những phản hồi tích cực. Tân Bí thư Thành ủy Hà Nội, ông Phạm Quang Nghị sau khi tự phân tích những dữ liệu của nghiên cứu PCI đã kêu gọi xem xét lại toàn bộ các thủ tục hành chính. Các biện pháp cụ thể đã được thực hiện gồm có:

- 1) Xem xét lại các thủ tục hành chính tại 3 cơ quan nhà nước, và
- 2) thiết lập Trung tâm Đăng ký Kinh doanh theo hình thức một cửa hiệu quả. “...Từ kết quả khảo sát PCI... thiết nghĩ việc đầu tiên phải làm là, từng cơ quan, đơn vị, sở, ngành phải rà soát lại mọi thủ tục, quy định; chấn chỉnh lại đội ngũ cán bộ. Định rõ thời gian để sửa chữa, lập lại trật tự tại các “cửa”, các “cổng” hàng ngày giao dịch, giải quyết những công việc liên quan đến doanh nghiệp và nhân dân. Từng cơ quan, trước hết là thủ trưởng phải gương mẫu và khẩn trương sửa chữa, khắc phục tất cả những gì là trì trệ, quan liêu, tiêu cực, để cải thiện môi

trường kinh doanh, thu hút đầu tư ở thành phố chúng ta...” (Bí thư Thành ủy Hà Nội, Phạm Quang Nghị, Hà Nội Mới ngày 20/07/2006, Máy suy nghĩ từ những con số).

Bình Dương là tỉnh liên tục trong hai năm được các doanh nghiệp xếp hạng đầu bảng về khả năng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển KTTN. Trong các buổi họp với UBND tỉnh và Sở KHĐT, lãnh đạo tỉnh Bình Dương đã bày tỏ cảm nhận về áp lực giữ vững vị trí đầu bảng. Sở KHĐT được giao nhiệm vụ nghiên cứu từng chỉ số thành phần trong điều tra PCI và xác định những điểm cần cải thiện. Các sáng kiến cụ thể đã được đưa ra ngay sau đó. Cụ thể, vấn đề tính minh bạch là một trong ba chỉ số thành phần thấp nhất của tỉnh, xếp thứ 20 trong 64 tỉnh, thành bởi lẽ các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh vẫn cảm thấy rằng họ không có nhiều dịp phản ánh lo ngại cũng như tiếp xúc với lãnh đạo tỉnh và nhiều văn bản không được gửi tới doanh nghiệp. Để khắc phục vấn đề này, như trong điều tra PCI đã nêu, vào cuối tháng 6 năm 2006 Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương ra thông báo số 135/TB-UBND, về việc họp mặt định kỳ hàng tháng giữa lãnh đạo tỉnh và cộng đồng doanh nghiệp. Thông báo này nêu

rõ Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch tỉnh sẽ gặp mặt doanh nghiệp vào ngày 15 hàng tháng. Đại diện các sở, ngành có liên quan cũng yêu cầu tham dự để tăng cường sự tiếp xúc giữa doanh nghiệp và chính quyền địa phương.

Cộng đồng các nhà tài trợ cũng đánh giá cao ý nghĩa của PCI, các chỉ số thành phần và chỉ tiêu, phương pháp thực hiện chuẩn đoán môi trường kinh doanh bằng PCI, và sử dụng PCI trong các chương trình phát triển tại địa phương. Tiếp theo những thành công gần đây khi biên soạn, ban hành những Luật quan trọng liên quan đến kinh doanh ở cấp quốc gia (ví dụ Luật Doanh nghiệp mới, Luật Đầu tư, Luật cạnh tranh, Luật phá sản .v.v.) trọng tâm chú ý đang dịch chuyển dần sang việc áp dụng ở cấp địa phương nhằm nâng cao chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh. Theo đó, PCI thật sự có ý nghĩa, là một nguồn thông tin hữu ích trong việc xác định mốc so sánh trước và sau khi thực hiện dự án tài trợ tại tỉnh đồng thời xác định rõ những lĩnh vực yếu kém cần can thiệp hỗ trợ.

Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của DANIDA (Business Sector Program Support – BSPS) là một ví dụ điển hình về việc nhà tài trợ

tích hợp, sử dụng hiệu quả kết quả nghiên cứu PCI trong chương trình hành động của mình. Cơ chế giám sát và đánh giá của BSPS nêu rõ, hợp phần Môi trường Kinh doanh cấp tỉnh của chương trình "...sẽ được giám sát và đánh giá trên cơ sở chỉ số cạnh tranh năng lực cấp tỉnh PCI...". Tài liệu này cũng ghi nhận rằng PCI là một điểm khởi đầu tốt khi bắt đầu thực hiện chương trình. "Những cán bộ có chức trách tại địa phương được tham vấn khi thực hiện nghiên cứu (tại Khánh Hòa và Hà Tây) đều bày tỏ sự quan tâm sâu sắc tới việc cải thiện vị trí xếp hạng PCI của địa phương mình. Tại hai địa phương này, lãnh đạo UBND tỉnh và Sở KHĐT đã tổ chức họp thảo luận về vị trí xếp hạng và khả năng cải thiện thứ hạng ngay sau khi công bố báo cáo. Sự quan tâm sâu sắc của chính quyền các địa phương, cơ sở lý luận vững chắc và sự chuẩn bị chu đáo, công phu trong việc xây dựng chỉ số khiến cho PCI hiển nhiên được lựa chọn làm tiêu chuẩn đánh giá cho hợp phần này của chương trình".

GTZ cũng bổ sung các nội dung PCI vào chương trình hỗ trợ cấp tỉnh của mình như một công cụ giám sát và đánh giá. Trong hợp phần thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế địa phương, các dữ liệu nghiên cứu PCI được sử dụng như tiêu chuẩn đánh giá vai trò và ý nghĩa của các thành phần tư nhân, nhà nước trong việc cổ vũ những chính sách tạo điều kiện phát triển thuận lợi cho các doanh nghiệp địa phương. GTZ cũng ghi nhận; "Nhìn chung, PCI cũng rất gần gũi với phương châm tiếp cận của GTZ trong việc hỗ trợ phát triển kinh tế địa phương tại Việt Nam. Trước

hết, PCI đóng vai trò như một công cụ chẩn đoán nhằm xác định chuẩn so sánh và nâng cao nhận thức về năng lực cạnh tranh trong giai đoạn đầu thực hiện thí điểm chương trình phát triển kinh tế địa phương tại 4 tỉnh trong khuôn khổ các dự án do GTZ tài trợ. Tiếp đó, PCI và các chỉ số thành phần được sử dụng nhằm xác định những vấn đề cần được can thiệp giải quyết nhằm cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh tại địa phương". Cụ thể hơn, kế hoạch hành động của GTZ cũng yêu cầu phải có ít nhất 3 chỉ số thành phần của PCI được cải thiện như một thước đo của thành công.

Rất nhiều nhà tài trợ khác cũng tích cực hợp tác với VNCCI-VCCI nhằm đưa PCI vào trong các chương trình cấp tỉnh của mình. Ví dụ, IFC-MPDF đã phối hợp làm việc với VNCCI để thực hiện một số hội thảo chẩn đoán. Mục tiêu của những hội thảo chẩn đoán này là phối hợp với UBND tỉnh nhằm xác định những lĩnh vực gây quan ngại nhiều nhất và những lĩnh vực mà MPDF có thể trợ giúp trực tiếp. VNCCI cũng đang lên kế hoạch phối hợp với dự án Hỗ trợ KTTN của Liên minh Châu Âu EU và Tổ chức Phát triển Hà Lan (SNV) triển khai tổ chức các hội thảo chẩn đoán tại những địa phương tương ứng với dự án của họ.

Những thay đổi của PCI 2006 so với PCI 2005

Sau nhiều cuộc thảo luận từ khi công bố chỉ số PCI 2005 và các hội thảo chẩn đoán tiếp sau, đã có nhiều gợi ý để củng cố phương pháp luận của PCI. Nhiều gợi ý của các nhà phê bình, các chuyên gia, các quan chức chính phủ và người đọc nói chung có thể được tóm tắt như sau:

- Chỉ số PCI nên được điều tra ở 64 tỉnh chứ không chỉ 42 tỉnh như năm 2005
- Cần phải có thêm nhiều doanh nghiệp để có thể phân tích số liệu chính xác hơn
- Chỉ số PCI cần bao gồm những khía cạnh khác của môi trường thể chế (đặc biệt là về sự hiệu quả của thể chế địa phương, và giải quyết tranh chấp)
- Chỉ số PCI nên thay đổi phương pháp luận, nhất là đối với cách lựa chọn các chỉ tiêu (như đã thảo luận ở trên)

Trên đây đều là những gợi ý có ích nhưng để thực hiện được tất cả cũng có nhiều khó khăn và thật sự đặt nhóm nghiên cứu PCI trong tình thế tiến thoái lưỡng nan.

Gợi ý thứ nhất chỉ là vấn đề về nguồn lực. VNCCI có đủ nguồn lực để điều tra cả 64 tỉnh thành hay không? Đây cũng là một vấn đề về chiều rộng so với chiều sâu. Nếu điều tra cả 64 tỉnh sẽ phải phân bổ nguồn lực ra tất cả các tỉnh. Từ đó cũng khó có thể đáp ứng được gợi ý thứ hai về tăng mẫu doanh nghiệp điều tra trong tỉnh.

Tuy nhiên, nhóm các yếu tố sau đây đã cho phép nhóm nghiên cứu PCI đáp ứng được hai gợi ý đầu tiên:

- Trước tiên, VNCCI đã có thể dồn thêm nguồn lực vào PCI, bằng cách tập trung vào hoạt động điều hành kinh tế tỉnh, và giảm bớt các hoạt động khác;
- Thứ hai, rút kinh nghiệm năm 2005, VCCI đã nâng cao kỹ thuật điều tra, nâng tỉ lệ phản hồi từ 13% năm 2005 lên trên 20% năm 2006. Thành công nhất là việc gọi điện cho doanh nghiệp để họ phản hồi.

- Thứ ba, do chỉ số PCI 2005 đã có nhiều tác động tích cực đến cách hành xử và thái độ của chính quyền địa phương đối với khu vực KTTN, doanh nghiệp cũng sẵn sàng trả lời hơn. Do bản chất phức tạp của một số câu hỏi điều tra, và chưa có ai từng làm chỉ số PCI ở Việt Nam nên năm đầu tiên ít doanh nghiệp trả lời. Sang năm 2006 tình trạng này không còn tiếp diễn nữa⁴⁹.

Gợi ý thứ ba và thứ tư như đã nói ở trên đòi hỏi phải thay đổi đáng kể chỉ số PCI. Mặc dù nhóm nghiên cứu cũng hiểu được nhu cầu cần phát triển chỉ số PCI qua thời gian để phản ánh đúng những thay đổi của chính quyền địa phương trong việc điều hành khu vực KTTN, quá nhiều thay đổi sẽ khiến cho việc so sánh các tỉnh theo thời gian khó khăn hơn, ví dụ như khi phân tích theo thời gian với cùng một bộ chỉ tiêu như nhau.

Cuối cùng, nhóm nghiên cứu PCI có ba phương án: 1) không thay đổi gì; 2) thay đổi từ từ theo thời gian; 3) thay đổi lớn trong một năm. Nhóm nghiên cứu chọn phương án cuối cùng. Do có nhiều thay đổi về mẫu điều tra từ 2000 doanh nghiệp lên tới 6300, và tăng từ 42 lên 64 tỉnh năm 2006, đây cũng là một cơ hội tốt để đưa vào một số thay đổi về phương pháp luận do đó chỉ số PCI sẽ nhất quán trong tương lai.

Về nhiều mặt, chỉ số PCI 2005 là một bài tập thử nghiệm. VNCI và VCCI mất hơn 18 tháng để phát triển chỉ số PCI đầu tiên, nhưng đối với chỉ số PCI 2006 chỉ mất 6 tháng để thực hiện vì nhóm nghiên

cứu đã rút ra nhiều bài học kinh nghiệm từ năm trước. VNCI và VCCI tin tưởng rằng chỉ số PCI có thể đo lường một cách chuyên nghiệp và chính xác khả năng điều hành kinh tế của các tỉnh.

Mặt trái của việc thay đổi như trên là sẽ khó có thể so sánh chỉ số PCI theo thời gian, đặc biệt là về thứ hạng và điểm số của các chỉ số thành phần và chỉ số tổng.

So sánh giữa PCI 2005 và PCI 2006

Như đã nói ở trên, chỉ số PCI đã được thay đổi năm 2006, bao gồm tăng mẫu từ 2000 lên 6300 doanh nghiệp, tăng tỉnh từ 42 lên 64, phát triển hai chỉ số thành phần mới, và thay đổi các chỉ tiêu cấu thành của chỉ số thành phần cũ. Do đó các chỉ số thành phần cũng như chỉ số tổng khó có thể so sánh trực tiếp với năm 2005.

Trong hội thảo công bố vào tháng 6 năm 2006, nhóm nghiên cứu đã luôn nhấn mạnh điểm này. Tuy nhiên, nhiều cơ quan báo chí tập trung vào hoạt động công bố PCI lại xoay vào sự thay đổi thứ hạng của các tỉnh. Trong chương sau nhóm nghiên cứu sẽ nói kỹ hơn về việc Hà Nội không chấp nhận sự thay đổi thứ hạng này.

Nhóm nghiên cứu PCI cho rằng thứ hạng và điểm phản ánh sự ổn định trong hai năm mặc dù trong phương pháp luận có những thay đổi. Chỉ số PCI nhìn chung vẫn có kết quả nhất quán đối với những tỉnh điều hành kinh tế tốt, ví dụ như tỉnh Bình Dương, Đà Nẵng, Vĩnh Long, Đồng Nai và Vĩnh Phúc.

Về mặt này câu hỏi các tỉnh cần cân nhắc là: 1) Các tỉnh nêu trên đã

làm gì để giữ vững điểm số PCI? 2) Quan trọng hơn, có thể học được gì từ các tỉnh được xếp hạng cao? Báo cáo này sẽ giải thích thêm tại sao việc trả lời hai câu hỏi quan trọng này là mối quan tâm của nhóm nghiên cứu PCI trong những năm tới.

Một vấn đề làm giảm khả năng so sánh chỉ số PCI của hai năm là việc chuẩn hóa điểm. Mỗi chỉ tiêu được chuẩn hóa trên thang điểm 10, để bảo đảm rằng sự khác nhau tương đối và độ lớn của điểm không ảnh hưởng đến điểm. Công thức dưới đây được sử dụng cho thấy là điểm chỉ tiêu cao thể hiện môi trường quản lý và điều hành tốt:

$$\{9 * ((\text{Điểm chỉ số của tỉnh} - \text{Giá trị nhỏ nhất của mẫu}) / (\text{Giá trị lớn nhất của mẫu} - \text{Giá trị nhỏ nhất của mẫu})) + 1\}$$

Nếu giá trị tuyệt đối của điểm chỉ số tính toán cao phản ánh điều hành yếu kém thì lấy 11 trừ cho công thức trên:

$$11 - [9 * ((\text{Điểm chỉ số của tỉnh} - \text{Giá trị nhỏ nhất của mẫu}) / (\text{Giá trị lớn nhất của mẫu} - \text{Giá trị nhỏ nhất của mẫu})) + 1]$$

Phương pháp này được sử dụng trong Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu, là phương pháp phù hợp nhất để so sánh trực tiếp các loại số liệu khác nhau, từ các dữ liệu mềm về nhận định của doanh nghiệp tính trên thang điểm 5, cho tới các dữ liệu cứng như số lần thanh tra kiểm tra, cho tới phần trăm doanh nghiệp trả lời một câu hỏi nhất định. Những thông tin riêng lẻ này được chuẩn hóa theo thang điểm 10, do đó có trọng số như nhau trong chỉ số thành phần. Hơn nữa, phương pháp này phù hợp hơn với bối cảnh Việt Nam, vì giá trị cao nhất và thấp nhất

49. Nhiều doanh nghiệp thậm chí còn viết những lá thư dài bày tỏ mối quan ngại về môi trường pháp lý kèm theo phiếu trả lời câu hỏi.

không phải là những chuẩn mực lý tưởng nào đó không thể đạt được mà là những thực tiễn sẵn có ở Việt Nam. Sự đánh đổi trong phương pháp này nằm ở chỗ vì việc chuẩn hóa phải dựa trên giá trị cao nhất và thấp nhất của điều tra năm đó, việc chia lại tỷ lệ làm cho rất khó so sánh các điểm đã được chia tỷ lệ từ năm này sang năm khác để thể hiện thước đo về sự tiến bộ của tỉnh, đặc biệt là lại có một số tỉnh kém phát triển được thêm vào mẫu trong năm 2006. Một tỉnh có thể có điểm cao đối với một chỉ tiêu được chuẩn hóa không phải vì tỉnh tiến bộ, mà có khi tỉnh vẫn như vậy nhưng điểm thấp nhất trong toàn bộ mẫu lại thấp hơn do sự có mặt của những tỉnh mới. Để phân tích được tiến bộ theo thời gian, các nhà nghiên cứu và các tỉnh nên sử dụng các chỉ tiêu thô chưa chuẩn hóa.

Hiện nay, tất cả các tỉnh thành đều được điều tra, các chỉ tiêu và phương pháp điều tra sẽ ít thay đổi như từ năm 2005 sang 2006. Các nhà nghiên cứu PCI sẽ bắt đầu sử dụng giá trị nhỏ nhất và lớn nhất chung trong suốt thời gian tiến hành nghiên cứu PCI, chứ không phải chỉ từ năm gần nhất. Ví dụ nếu một tỉnh trong năm 2006 đạt điểm thấp nhất đối với chỉ tiêu “phần trăm doanh nghiệp cho rằng tỉnh có thái độ tích cực đối với DNTN,” tăng lên 40% trong năm 2007, chỉ số PCI 2007 vẫn sẽ sử dụng điểm số thấp nhất từ PCI 2006 là 30,21%. Vì vậy, các tỉnh sẽ được so với tỉnh thấp nhất trong nhiều năm, chứ không phải tỉnh thấp nhất trong một năm bất kỳ, do đó sẽ có thể nắm bắt được tiến bộ của từng tỉnh.

Mặc dù các chỉ số thành phần và chỉ số tổng không thể so sánh trực

tiếp qua hai năm, ta cũng có thể xây dựng bộ dữ liệu thô từ cả hai năm 2005 và 2006.

Bảng dưới đây so sánh các chỉ tiêu nhất quán sử dụng bốn thước đo: Giá trị nhỏ nhất (Giá trị nhỏ nhất của mẫu – điểm của tỉnh thấp nhất); Trung vị (điểm tỉnh xếp hạng giữa); Giá trị lớn nhất (Giá trị lớn nhất – điểm của tỉnh cao nhất); và Tương quan (đo lường mối quan hệ của cùng một chỉ tiêu trong hai năm). Do tính chính xác cao của phương pháp chọn mẫu, và điều tra PCI được tiến hành trong hai năm liên tiếp (các tỉnh ít có thời gian cải cách thực sự và để các cải cách phát huy hiệu quả), nhóm nghiên cứu kỳ vọng sẽ có tương quan dương giữa dữ liệu của hai năm⁵⁰. Nhóm nghiên cứu cũng cần thực tế để thấy rằng các dữ liệu được tập hợp từ phản hồi của các mẫu doanh nghiệp khác nhau (trên thực tế mẫu 2006 nhiều gấp ba lần mẫu 2005) và do đó kỳ vọng thấy được sự thay đổi giữa hai năm. Ngay cả trong trường hợp một doanh nghiệp được điều tra trong cả hai năm rất có thể những người khác nhau trong doanh nghiệp sẽ đưa ra câu trả lời khác nhau cho cùng một câu hỏi. Điều này sẽ làm giảm các mối tương quan.

Nếu các tỉnh thật sự có những nỗ lực cải cách trong khoảng thời gian giữa hai cuộc điều tra nhóm nghiên cứu kỳ vọng thấy được sự khác biệt đáng kể trong những nỗ lực này. Đó là hiện tượng một số tỉnh sẽ cố gắng nhiều hơn và làm tốt hơn những tỉnh khác. Điều này cũng sẽ góp phần làm giảm mối tương quan dương giữa dữ liệu của hai năm.

Trong số 30 chỉ tiêu, chỉ có ba chỉ

⁵⁰. Trong nghiên cứu của TAF-VCCI (2005), thời gian giữa hai cuộc điều tra là gần hai năm.

tiêu có tương quan âm (hai chỉ tiêu không có ý nghĩa thống kê), hai chỉ tiêu có tương quan bằng 0. Trong số 25 chỉ tiêu còn lại, gần một nửa có tương quan với mức ý nghĩa thống kê bằng hoặc dưới 5%. Chín chỉ tiêu có tương quan chặt chẽ với mức ý nghĩa thống kê dưới 1%.

Nói một cách khác, ý nghĩa thống kê thấp, ví dụ dưới 5%, có nghĩa là xác suất tương quan này chỉ do tình cờ may mắn là rất thấp. Nếu ít hơn 1% tức là xác suất này gần bằng 0. Ít hơn một nửa các chỉ tiêu dựa trên cảm nhận có tương quan chặt chẽ làm tăng độ tin cậy về cơ sở của phương pháp nghiên cứu đặc biệt là các kỹ thuật chọn mẫu.

Trong bảng dưới đây, các tương quan lớn đều nằm trong chỉ số thành phần Tính năng động và Tính minh bạch. Bốn chỉ tiêu trong chỉ số Tính năng động đều có tương quan có ý nghĩa thống kê dưới 1%. Trong số các chỉ tiêu, nhóm nghiên cứu kỳ vọng các chỉ tiêu Tính năng động sẽ có tương quan chặt chẽ nhất, vì đây là những chỉ tiêu phản ánh thái độ trong hành xử của chính quyền địa phương đối với DNTN. Trái ngược với những khía cạnh dễ thấy như thay đổi thủ tục gia nhập kinh doanh hay công bố các thông tin đầu tư, sự thay đổi về thái độ của chính quyền sẽ đòi hỏi nhiều thời gian hơn mới được phản ánh trong cảm nhận của doanh nghiệp.

Một điều thú vị nữa là những chỉ tiêu liên quan tới tham nhũng thường không có tương quan hoặc tương quan âm trong hai năm. Lý do đằng sau việc này là doanh nghiệp trong phiếu điều tra năm đầu tiên lưỡng lự và không chắc họ nên trả lời câu hỏi nhạy cảm này như thế nào. Năm 2006 trong cả nước đã

dấy lên nhiều tranh luận về đề tài tham nhũng, do đó cũng có những tác động đến kết quả điều tra. Trong năm 2005-2006 nhiều báo cáo trước kia bị chính phủ cấm lưu hành đã được công bố, nhấn mạnh vấn nạn tham nhũng. Đối với những

quan sát viên bình thường, báo chí cũng tích cực đưa tin về tham nhũng đặc biệt là với vụ PMUI8, có liên quan đến tiền tài trợ của Ngân hàng Thế giới, và nhiều vụ tham nhũng đất đai khác nhau. Doanh nghiệp do đó cũng thoải mái hơn khi trả lời

các câu hỏi điều tra về tham nhũng.

Những bước phát triển tiếp theo của PCI

Phát triển các nguồn “dữ liệu cứng”

Bảng 6: So sánh các chỉ tiêu nhất quán giữa PCI 2005 và PCI 2006

Chỉ số	Chỉ tiêu	Thước đo	2005	2006
Chi phí gia nhập thị trường	% doanh nghiệp phải mất hơn 1 tháng để khởi sự kinh doanh	Giá trị nhỏ nhất	9.76	3.23
		Trung vị	33.33	25.81
		Giá trị lớn nhất	63.41	44.00
		Tương quan	0.24	
	% doanh nghiệp phải mất hơn 3 tháng để khởi sự kinh doanh	Giá trị nhỏ nhất	0.00	0.00
		Trung vị	5.90	5.78
		Giá trị lớn nhất	21.95	25.64
		Tương quan	0.02	
Tiếp cận đất đai và ổn định sử dụng đất	Khả năng mở rộng kinh doanh nếu dễ có mặt bằng kinh doanh hơn	Giá trị nhỏ nhất	48.48	48.57
		Trung vị	71.31	64.27
		Giá trị lớn nhất	81.08	78.38
		Tương quan	0.28	
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	Tính minh bạch của các tài liệu và kỹ thuật	Giá trị nhỏ nhất	-0.79	-0.40
		Trung vị	-0.04	-0.02
		Giá trị lớn nhất	1.49	0.68
		Tương quan	0.40**	
	Tính minh bạch của các quyết định, nghị định	Giá trị nhỏ nhất	-0.49	-0.45
		Trung vị	0.04	0.01
		Giá trị lớn nhất	0.48	0.35
		Tương quan	0.46**	

Chỉ số	Chỉ tiêu	Thước đo	2005	2006
Tinh minh bạch và tiếp cận thông tin	Vai trò của “quan hệ” để có được các tài liệu kế hoạch của tỉnh	Giá trị nhỏ nhất	50.00	31.48
		Trung vị	72.11	62.50
		Giá trị lớn nhất	100.00	77.14
		Tương quan	0.27	
	Vai trò của gia đình, bạn bè khi thương lượng với cán bộ Nhà nước	Giá trị nhỏ nhất	34.35	37.74
		Trung vị	56.07	57.21
		Giá trị lớn nhất	80.00	82.35
		Tương quan	0.22	
	Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh	Giá trị nhỏ nhất	52.17	47.17
		Trung vị	75.22	61.05
		Giá trị lớn nhất	96.15	86.96
		Tương quan	-0.16	
	Khả năng dự đoán được hoạt động thực thi pháp luật của tỉnh	Giá trị nhỏ nhất	4.35	2.76
		Trung vị	14.91	9.49
		Giá trị lớn nhất	60.38	37.88
		Tương quan	0.38*	
	Tinh trao đổi ý kiến với doanh nghiệp về thay đổi trong quy định pháp luật	Giá trị nhỏ nhất	0.00	0.00
		Trung vị	12.16	8.84
		Giá trị lớn nhất	61.54	20.90
		Tương quan	-0.29	
Đánh giá trang web của tỉnh	Giá trị nhỏ nhất	0.00	0.00	
	Trung vị	10.00	9.00	
	Giá trị lớn nhất	21.00	18.00	
	Tương quan	0.36*		
Chỉ phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước	Số ngày làm việc với chính quyền địa phương giảm sau khi có Luật Doanh nghiệp	Giá trị nhỏ nhất	18.18	23.94
		Trung vị	40.00	41.72
		Giá trị lớn nhất	78.57	60.87
		Tương quan	0.18	
	% doanh nghiệp sử dụng hơn 10% quỹ thời gian để làm việc với chính quyền	Giá trị nhỏ nhất	3.64	6.52
		Trung vị	13.67	21.24
		Giá trị lớn nhất	30.43	39.39
		Tương quan	0.44**	

Chỉ số	Chỉ tiêu	Thước đo	2005	2006
Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước	Số cuộc thanh tra	Giá trị nhỏ nhất	1.00	0.00
		Trung vị	1.00	1.00
		Giá trị lớn nhất	3.00	2.00
		Tương quan	0.35*	
	Số thanh tra và số giờ làm việc với thanh tra thuế	Giá trị nhỏ nhất	12.50	28.07
		Trung vị	42.12	45.52
		Giá trị lớn nhất	70.00	73.91
		Tương quan	0.26	
	Số giờ làm việc với thanh tra thuế	Giá trị nhỏ nhất	1.00	1.00
		Trung vị	7.50	8.00
		Giá trị lớn nhất	24.00	40.00
		Tương quan	0.62**	
Chi phí không chính thức	Các chi phí không chính thức là cản trở chính đối với hoạt động kinh doanh	Giá trị nhỏ nhất	5.00	22.73
		Trung vị	26.42	42.59
		Giá trị lớn nhất	60.61	65.09
		Tương quan	-0.48**	
	Các doanh nghiệp cùng ngành đều trả chi phí không chính thức	Giá trị nhỏ nhất	6.67	53.57
		Trung vị	26.57	70.00
		Giá trị lớn nhất	48.28	84.62
		Tương quan	0.05	
	% doanh nghiệp chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức	Giá trị nhỏ nhất	0.00	4.35
		Trung vị	9.60	12.99
		Giá trị lớn nhất	29.41	34.38
		Tương quan	0.21	
Ưu đãi đối với DNNN	Ưu đãi đối với DNNN	Giá trị nhỏ nhất	33.33	21.00
		Trung vị	59.40	34.61
		Giá trị lớn nhất	78.95	53.16
		Tương quan	0.25	
	Thái độ đối với DNTN	Giá trị nhỏ nhất	20.59	30.21
		Trung vị	47.83	48.28
		Giá trị lớn nhất	78.26	71.56
		Tương quan	0.63**	

Chỉ số	Chỉ tiêu	Thước đo	2005	2006
Ưu đãi đối với DNNN	Thái độ đối với DNTN đang được cải thiện	Giá trị nhỏ nhất	53.85	46.15
		Trung vị	71.34	68.34
		Giá trị lớn nhất	95.45	83.08
		Tương quan	0.31*	
	Những đóng góp về tài chính ảnh hưởng đến thái độ đối với DNTN	Giá trị nhỏ nhất	29.09	18.28
		Trung vị	52.17	36.56
		Giá trị lớn nhất	78.57	50.00
		Tương quan	0.23	
	Ưu đãi doanh nghiệp cổ phần hóa	Giá trị nhỏ nhất	18.18	11.29
		Trung vị	31.87	29.45
		Giá trị lớn nhất	50.00	41.67
		Tương quan	0.14	
Tinh năng động	Tinh triển khai tốt các quy định của Trung ương để giúp doanh nghiệp giải quyết khó khăn	Giá trị nhỏ nhất	43.75	51.61
		Trung vị	76.93	74.44
		Giá trị lớn nhất	94.29	93.48
		Tương quan	0.60**	
	Tinh sang tạo và sang suốt trong việc giải quyết những trở ngại đối với cộng đồng doanh nghiệp	Giá trị nhỏ nhất	31.25	40.00
		Trung vị	63.27	61.88
		Giá trị lớn nhất	85.71	88.64
		Tương quan	0.69**	
	Tinh có sáng kiến tốt nhưng còn nhiều cản trở ở Trung ương	Giá trị nhỏ nhất	4.76	16.04
		Trung vị	31.35	29.07
		Giá trị lớn nhất	60.00	61.54
		Tương quan	0.40**	
	Không có sáng kiến nào ở cấp tỉnh	Giá trị nhỏ nhất	7.89	14.63
		Trung vị	33.33	32.88
		Giá trị lớn nhất	60.42	48.84
		Tương quan	0.59**	
Chính sách phát triển KTTN	Thông tin thị trường	Giá trị nhỏ nhất	0	30.43478
		Trung vị	21.99256	49.7191
		Giá trị lớn nhất	41.53846	64.89362
		Tương quan	0.17	

Chỉ số	Chỉ tiêu	Thước đo	2005	2006
Chính sách phát triển KTTN	Tìm kiếm đối tác kinh doanh	Giá trị nhỏ nhất	0.00	24.49
		Trung vị	13.36	48.05
		Giá trị lớn nhất	26.19	60.94
		Tương quan	0.18	

* Tương quan có ý nghĩa thống kê 5% (2 phía)

** Tương quan có ý nghĩa thống kê 1% (2 phía)

Tuy rằng nội dung khảo sát của PCI 2006 đã có những thay đổi đáng kể, nhưng điều này cũng không loại trừ thay đổi trong những năm tiếp theo. Nền kinh tế Việt Nam hiện nay rất năng động phần lớn do có sự phát triển nhanh chóng của khu vực KTTN. Các chính sách quản lý kinh tế đối với khu vực này không ngừng được hoàn thiện và do đó công cụ PCI cũng cần phải được cập nhật kịp thời. Tuy nhiên, nhóm nghiên cứu PCI nhận thức rằng cần duy trì ổn định các chỉ số thành phần, các chỉ tiêu cũng như phương pháp luận chung của PCI nhằm đảm bảo so sánh theo thời gian có ý nghĩa.

Tăng cường vai trò của “dữ liệu cứng” trong các chỉ số thành phần là một trong những định hướng, nỗ lực phát triển PCI. Như đã trình bày ở phần trước, một trong những biện pháp chiến lược nhằm đảm bảo sự ổn định, tăng tính chính xác của các chỉ số thành phần khác nhau và chỉ số tổng hợp PCI, khắc phục những sai lệch do định kiến, chủ quan của “dữ liệu mềm” là việc bổ sung thêm những dạng “dữ liệu cứng” khi xây dựng chỉ số thành phần. Thực tế là trong 5 chỉ số thành phần của PCI 2006, ở một mức độ nào đó có bao gồm “dữ liệu cứng” nhưng mới chỉ dừng lại ở một chỉ tiêu. Tăng cường vai trò

của chỉ tiêu sử dụng dữ liệu cứng là cần thiết. Do đó, nhóm nghiên cứu PCI đang nghiên cứu phương thức nhằm phát triển các phương pháp phản ánh và ghi nhận những nỗ lực của chính quyền địa phương trong việc cải thiện môi trường kinh doanh theo những khía cạnh khác nhau. Những dữ liệu này sẽ được thu thập dưới hình thức khảo sát thực địa tại trụ sở của các cơ quan, ban ngành khác nhau tại 64 tỉnh/thành phố trong cả nước và công bố trên trang web của dự án để lãnh đạo các tỉnh có thể nắm bắt và học hỏi các sáng kiến cải cách thành công từ các tỉnh khác.

Xây dựng và tăng cường hiểu biết của tỉnh về chỉ số PCI

Để giúp cho chỉ số PCI hỗ trợ được tốt hơn các tỉnh trong các cải cách về điều hành kinh tế, các cán bộ tỉnh cần nắm bắt và hiểu được những nhân tố nằm sau các điểm số của tỉnh cũng như cách thức để cuối cùng có thể cải thiện được những điểm số này. Cũng như những năm trước đây, để đáp ứng nguyện vọng tha thiết từ phía các tỉnh nhằm tìm hiểu rõ hơn về các kết quả PCI, nhóm nghiên cứu PCI sẽ tiếp tục làm việc chặt chẽ với cán bộ các tỉnh để chỉ ra những điểm mạnh và điểm yếu của các

tỉnh trong công tác điều hành kinh tế, và những hành động cụ thể các tỉnh có thể tiến hành để làm tốt hơn công tác này, qua đó cải thiện thứ hạng của những chỉ số PCI trong những năm tiếp sau.

Để đạt được điều này, nhóm nghiên cứu PCI sẽ vẫn tiếp tục tiến hành các hội thảo chẩn đoán và các hội thảo có liên quan. Trên cơ sở nhận được lời mời của chính quyền tỉnh (thông thường từ UBND tỉnh, Bí thư Tỉnh ủy hoặc Sở KHĐT), nhóm nghiên cứu PCI sẽ đến làm việc và trình bày phân tích chi tiết về các kết quả thực hiện của tỉnh thể hiện trong chỉ số PCI và tiếp đó thảo luận những phân tích này với lãnh đạo tỉnh. Nhóm nghiên cứu PCI cũng sẽ đưa ra những kiến nghị đề xuất cho kế hoạch hành động tiếp sau nhấn mạnh đến những điểm yếu đã được chỉ ra trong các kết quả chẩn đoán.

Để tăng cường hơn nữa hiểu biết về chỉ số PCI, một trang web “Chi tiết PCI tỉnh đang được xây dựng và hoàn thiện. Trang web này được thiết kế bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh cho phép người sử dụng làm các báo cáo chẩn đoán theo yêu cầu cho từng tỉnh hoặc nhóm các tỉnh. Trang web có thể được truy cập tại địa chỉ <http://www.pcivietnam.org>.

Một bài học quan trọng rút ra từ các hội thảo chẩn đoán đã được tiến hành từ trước đến nay đó là các cán bộ tỉnh mong muốn được hỗ trợ để tìm hiểu cách thức cải thiện điều hành kinh tế của tỉnh (và nhờ đó cải thiện thứ hạng PCI) vốn vượt ra ngoài giới hạn những phân tích do nhóm nghiên cứu đưa ra trong buổi hội thảo chẩn đoán. Một hội thảo chẩn đoán thông thường diễn ra trong nửa ngày và trong khoảng thời gian hạn hẹp đó, nhóm nghiên cứu chỉ có thể cung cấp những gợi ý đề xuất về các phương hướng cải cách chung. Nhằm đáp ứng mong muốn và yêu cầu từ phía các tỉnh để tìm hiểu chi tiết về các kiến nghị cải cách chính sách, nhóm nghiên cứu PCI đang nghiên cứu khả năng xây dựng một Tập kỷ yếu thu thập những thực tiễn tốt về điều hành kinh tế tỉnh

trên cả nước và sẽ được thực hiện tại một số tỉnh trong năm 2007.

Tập kỷ yếu và khoá đào tạo có thể bao gồm nhiều mô đun khác nhau, mỗi mô đun sẽ giải thích chi tiết về các thực tiễn tốt nhất trong các khía cạnh chính của công tác điều hành kinh tế. Các mô đun này sẽ được thu thập từ các nghiên cứu chính sách của dự án VNCI trước đó (chẳng hạn các nghiên cứu về cải cách quy định kinh doanh, chính sách cho vay, đăng ký kinh doanh một cửa) cũng như từ các báo cáo khác, và sẽ gắn trực tiếp với một hoặc một số chỉ số thành phần PCI.

Một hoạt động song song cũng sẽ góp phần tăng cường nỗ lực nhân rộng các thực tiễn tốt về công tác điều hành kinh tế ở các tỉnh của Việt Nam đó là sáng kiến tiến hành

nghiên cứu về thực hiện chỉ số PCI tại một số tỉnh chọn lọc. Hoạt động này nhằm giải thích lý do vì sao một số tỉnh thành làm tốt hoặc chưa tốt trong một số chỉ số thành phần (như tính minh bạch, chi phí thực hiện các quy định của Nhà nước, chi phí gia nhập thị trường, v.v) và quan trọng hơn những thực tiễn tốt nào có thể học hỏi và áp dụng được từ các tỉnh này. Thông tin này có thể được phản hồi lại ở các buổi hội thảo chẩn đoán và các khóa đào tạo thực tiễn tốt. Điều này cũng góp phần mạnh mẽ nâng cao hiểu biết về các kết quả PCI, giúp tìm hiểu, chẳng hạn vì sao một số tỉnh liên tục thực hiện chỉ số PCI tốt (như Vĩnh Long và Bình Định) trong khi các tỉnh lân cận nhau với nguồn lực tương tự (như Lào Cai và Lai Châu) lại đạt được điểm số rất khác nhau trong chỉ số PCI.

Chương IV:

PHƯƠNG PHÁP LUẬN XÂY DỰNG CHỈ SỐ PCI

Phương pháp tính chỉ số PCI được chia làm ba giai đoạn: Thu thập dữ liệu điều tra và dữ liệu cứng, Xây dựng chỉ số thành phần, Tính trọng số của các chỉ số thành phần để tính chỉ số PCI. Phần này sẽ giới thiệu chi tiết từng giai đoạn.

Thu thập số liệu

Có hai phương pháp nghiên cứu chính được lựa chọn để tính toán Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Thứ nhất, nhóm nghiên cứu đã tiến hành điều tra 31.186 doanh nghiệp để thu thập đánh giá của doanh nghiệp. Thứ hai, nhóm nghiên cứu tiến hành thu thập rộng rãi từ các nguồn số liệu đã được công bố, số liệu về giá cả, và phỏng vấn các bên thứ ba (đặc biệt là các công ty cung cấp dịch vụ hậu cần và các ngân hàng thương mại quốc doanh). Mục tiêu của nhóm là kết hợp cả số liệu khách quan (số liệu “cứng”) và số liệu chủ quan (số liệu “mềm”) thể hiện những cảm nhận/đánh giá của doanh nghiệp qua điều tra) trong quá trình tính toán chỉ số tổng hợp cuối cùng.

Công cụ thu thập

Phiếu điều tra sử dụng trong nghiên cứu là mẫu phiếu được cập nhật từ điều tra năm 2005. Phiếu điều tra này dài 13 trang, có 60 câu hỏi về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và 12 khía cạnh khác nhau trong hoạt động quản lý và điều hành kinh tế của chính quyền tỉnh. Một số câu hỏi được lấy từ Cuộc điều tra về Kết quả hoạt động của doanh nghiệp và môi trường kinh doanh của Ngân hàng thế giới (BEEPS), tuy nhiên phần lớn các câu hỏi được xây dựng riêng cho phù hợp

với bối cảnh của Việt Nam⁵¹. Các câu hỏi được dịch sang tiếng Việt sau đó lại được dịch một lần nữa sang tiếng Anh để đảm bảo tính chính xác trong ngữ nghĩa của các câu hỏi điều tra.

Cách tiếp cận thực hiện điều tra

Sau khi bộ câu hỏi điều tra đã được hiệu chỉnh lần cuối, nhóm nghiên cứu phải quyết định một vấn đề khá phức tạp về phương thức điều tra. Phương thức điều tra trực tiếp có tỷ lệ trả lời cao hơn so với phương thức điều tra bằng gửi thư, nhưng lại có nhược điểm là làm ảnh hưởng đến mục tiêu chung của dự án nghiên cứu. Thứ nhất, nếu gửi cả nhóm nghiên cứu tới tất cả 64 tỉnh thì sẽ rất tốn kém, điều này làm hạn chế qui mô điều tra và nhiều doanh nghiệp có qui mô nhỏ ở nông thôn sẽ không được đề cập đến. Thứ hai, phương thức điều tra trực tiếp không đảm bảo tính bảo mật thông tin và làm giảm tính cởi mở của đối tượng điều tra. Ở hầu hết các tỉnh, nhóm nghiên cứu cần phải nói rõ mục đích nghiên cứu của họ cho các quan chức ở địa phương biết (dưới dạng một lá thư giới thiệu trước khi nghiên cứu được bắt đầu). Mặc dù các quan chức này không can dự trực tiếp vào kết quả phỏng vấn (điều này đôi khi vẫn diễn ra), các doanh nghiệp vẫn lo ngại bị chính quyền biết và có thể bị làm khó dễ nếu trả lời các câu hỏi nhạy cảm. Cuối cùng, một cuộc điều tra trực tiếp cần phải có nhiều điều tra viên và mặc dù họ được đào tạo bài bản họ vẫn có thể tạo ra “các ảnh hưởng hành vi” do kỹ năng phỏng

51. Xem thêm Điều tra về môi trường kinh doanh và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp (BEEPs) tại địa chỉ <http://info.worldbank.org/governance/bleeps/>.

vấn và tính cách cá nhân của họ gây nên. Các ảnh hưởng hành vi này là không mang tính hệ thống giữa các tỉnh cho nên rất khó tính toán. Hơn nữa, tỷ lệ trả lời của hai phương thức điều tra (trực tiếp và qua thư) chưa hẳn là khác nhau nhiều nếu như các nhà nghiên cứu tính toán đầy đủ số doanh nghiệp không phản hồi trong phương thức điều tra trực tiếp do có địa chỉ sai và do họ từ chối không tiếp. Với các lý do nêu trên, nhóm nghiên cứu đã quyết định lựa chọn phương thức điều tra qua thư, và đưa ra một số kỹ thuật nhằm giảm thiểu sai số gây ra bởi tỷ lệ không phản hồi cao. Các kỹ thuật này được trình bày chi tiết ở phần sau.

Phương pháp chọn mẫu phân tổ ngẫu nhiên

Nhóm nghiên cứu bắt đầu cuộc điều tra bằng việc lấy danh sách các doanh nghiệp đang nộp thuế ở mỗi địa phương từ Tổng cục thuế. Danh sách này đáng tin cậy hơn so với danh sách của Sở KHĐT ở các địa phương bởi hai lý do. Thứ nhất, các nhà quan sát phần lớn cho rằng danh sách của Sở KHĐT đã thời phỏng con số các doanh nghiệp thực sự đang hoạt động. Do giới truyền thông và các nhà tài trợ gần đây chỉ quan tâm đến con số tuyệt đối các doanh nghiệp đăng ký hoạt động, cho nên các quan chức ở địa phương có thể gia tăng số điểm bằng cách công bố càng nhiều doanh nghiệp càng tốt, và không loại bỏ số doanh nghiệp đã giải thể. Thêm nữa, có nhiều doanh nghiệp chỉ đăng ký mà không hoạt động thực sự. Một phần trong số các doanh nghiệp đó được các nhà bình luận gọi là các doanh nghiệp “ma” – các doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh nhưng chỉ để thực

hiện các hoạt động phi pháp như hoàn thuế VAT khống. Tuy nhiên, phần lớn sự khác biệt giữa con số đăng ký và con số doanh nghiệp có hoạt động thực sự bao gồm các doanh nghiệp tiến hành thủ tục đăng ký kinh doanh sớm trong khi lại đang phải chuẩn bị những công việc khởi sự kinh doanh nhiều khó khăn hơn như xin giấy phép hoạt động, xây dựng nhà xưởng, và tìm kiếm các nhà cung ứng và khách hàng chiến lược. Thứ hai, địa chỉ và số điện thoại lấy từ cơ quan thuế là đáng tin cậy hơn bởi đây là thông tin phục vụ liên lạc giữa cơ quan thuế và các doanh nghiệp.

Tổng cục thuế đã cung cấp một danh sách gồm 151.140 doanh nghiệp ở 64 tỉnh/thành nơi nhóm nghiên cứu dự kiến tiến hành

điều tra. Số lượng doanh nghiệp trên thực tế dao động từ 46.666 ở TP.HCM cho tới 105 và 161 ở tỉnh mới lập Lai Châu và Hậu Giang; giá trị trung vị của số doanh nghiệp ở các tỉnh là 1.045. Số điện thoại và địa chỉ của tất cả các doanh nghiệp này đều được văn phòng chi nhánh của VCCI ở các địa phương kiểm định. Do nhóm nghiên cứu muốn so sánh giữa các tỉnh nên cần chọn mẫu tỷ lệ theo từng tỉnh, thay vì chọn mẫu ở cấp độ quốc gia vì như vậy mẫu điều tra phần lớn sẽ tập trung ở Hà Nội và TP HCM.

Để tiến hành chọn mẫu tỷ lệ theo tỉnh, nhóm nghiên cứu đã sử dụng danh sách của cơ quan thuế để nhóm các doanh nghiệp theo

loại hình (các hộ kinh doanh cá thể, công ty TNHH, và công ty cổ phần), ngành kinh tế (sản xuất công nghiệp, khai thác tài nguyên thiên nhiên, dịch vụ và thương mại, và nông nghiệp), và tuổi của doanh nghiệp (doanh nghiệp được thành lập trước hay sau khi Luật Doanh nghiệp có hiệu lực). Qui mô của doanh nghiệp không được sử dụng để phân tổ do có mối tương quan cao với loại hình doanh nghiệp. Sau khi tiến hành xác minh số điện thoại và địa chỉ, các phiếu điều tra được gửi qua đường bưu điện dựa trên tỷ lệ tương ứng với 24 tiêu chí phân tổ được trình bày trong Bảng 7 dưới đây. Các doanh nghiệp được chọn ngẫu nhiên theo tỷ lệ của từng tổ.

Bảng 7: Phân bố tổng thể doanh nghiệp theo loại hình, ngành nghề và tuổi của doanh nghiệp

	Công ty cổ phần						Công ty TNHH						DNTN											
	Sản xuất công nghiệp		Khai thác tài nguyên		Dịch vụ/ Thương mại		Nông nghiệp		Sản xuất công nghiệp		Khai thác tài nguyên		Dịch vụ/ Thương mại		Khai thác tài nguyên		Dịch vụ/ Thương mại		Nông nghiệp					
	Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới				
An Giang	0.33	0.53	0.07	0.13	0.53	0.93	0.00	0.00	0.86	10.41	0.20	0.13	1.86	10.15	0.00	0.20	9.15	11.27	0.33	0.07	25.00	27.72	0.07	0.07
Bắc Cạn	0.80	11.55	0.00	0.40	0.80	3.98	0.00	0.00	0.80	18.33	0.40	3.59	0.00	8.76	0.00	0.00	2.39	31.47	0.00	5.58	1.20	9.96	0.00	0.00
Bắc Giang	1.81	10.18	0.00	0.33	0.82	7.22	0.16	0.99	1.81	29.06	0.00	0.66	1.97	26.44	0.00	0.99	0.99	3.61	0.00	0.16	1.64	10.34	0.00	0.82
Bạc Liêu	0.14	0.98	0.00	0.00	0.00	0.42	0.00	0.00	1.39	2.51	0.00	0.00	0.56	4.04	0.00	0.00	14.37	12.13	0.00	0.00	24.97	38.49	0.00	0.00
Bắc Ninh	0.77	4.98	0.00	0.00	0.69	2.23	0.09	0.09	3.86	42.40	0.00	0.00	1.63	15.88	0.00	0.34	1.55	15.28	0.00	0.00	1.63	8.24	0.00	0.34
Bến Tre	0.12	1.08	0.00	0.00	0.12	0.60	0.00	0.00	0.60	3.83	0.00	0.00	0.36	4.91	0.00	0.00	3.05	9.16	0.00	0.06	40.18	35.57	0.00	0.36
Bình Định	0.61	1.88	0.12	0.54	0.42	0.97	0.06	0.12	3.27	18.83	0.30	2.54	1.69	15.80	0.12	0.36	3.09	12.83	0.06	1.09	9.50	25.48	0.06	0.24
Bình Dương	0.20	3.42	0.07	0.00	0.07	1.36	0.00	0.17	4.85	29.84	0.03	0.56	0.86	18.54	0.00	0.80	5.42	10.80	0.07	0.23	6.41	16.15	0.03	0.10
Bình Phước	0.12	2.50	0.00	0.12	0.37	0.12	0.00	0.25	1.37	14.98	0.12	1.00	0.62	15.48	0.25	2.50	2.75	5.74	0.62	1.75	13.11	34.96	0.00	1.25
Bình Thuận	0.38	1.97	0.00	0.38	0.28	2.54	0.00	0.00	2.35	11.56	0.00	0.66	0.47	21.15	0.00	1.13	4.14	14.94	0.00	0.75	6.11	30.55	0.00	0.66
BRVT	0.34	4.02	0.10	0.34	0.48	2.97	0.00	0.19	3.21	20.97	0.19	0.53	2.30	22.64	0.00	0.34	2.58	9.43	0.19	1.24	7.18	20.30	0.05	0.43
Ca Mau	0.22	1.83	0.00	0.00	0.11	0.89	0.00	0.06	0.61	4.72	0.00	0.00	0.33	5.61	0.00	0.00	4.83	10.49	0.00	0.00	15.38	54.86	0.00	0.06
Cần Thơ	0.28	3.72	0.00	0.00	0.28	2.25	0.05	0.00	1.38	13.54	0.00	0.00	1.38	16.89	0.00	0.05	6.33	14.92	0.00	0.00	9.27	29.60	0.00	0.09
Cao Bằng	0.94	3.46	0.00	0.63	0.63	2.52	0.31	0.31	1.26	13.21	0.00	0.63	1.26	6.92	0.00	0.00	5.97	38.68	0.63	2.52	1.26	18.55	0.00	0.31
Đà Nẵng	0.38	4.21	0.00	0.07	0.24	4.16	0.00	0.14	1.92	15.55	0.02	0.38	3.70	36.19	0.05	0.19	1.01	4.95	0.00	0.14	6.42	20.16	0.02	0.07
Đắk Lắk	0.46	1.46	0.00	0.07	0.46	1.79	0.13	0.27	2.32	18.85	0.00	0.33	0.86	14.27	0.13	1.33	1.39	6.10	0.00	0.27	17.45	30.79	0.13	1.13
Đắk Nông	0.00	3.65	0.00	0.00	0.00	1.04	0.00	0.00	1.04	25.52	0.00	2.08	0.52	18.75	0.00	3.65	0.00	7.81	0.00	2.60	0.00	31.77	0.00	1.56
Điện Biên	0.38	1.53	0.00	0.00	0.00	1.15	0.00	0.00	0.38	10.69	0.00	0.76	2.67	7.63	0.00	0.76	7.25	51.91	0.00	0.38	0.38	14.12	0.00	0.00
Đồng Nai	0.29	1.82	0.03	0.08	0.21	0.94	0.10	0.08	2.71	16.62	0.16	0.44	2.24	20.29	0.10	0.31	9.65	10.02	0.13	0.52	11.11	21.80	0.10	0.26
Đồng Tháp	0.23	1.17	0.00	0.00	0.23	0.85	0.00	0.08	1.86	9.25	0.00	0.08	0.93	7.23	0.08	0.39	15.23	21.83	0.00	0.00	17.64	22.22	0.08	0.62
Gia Lai	1.14	3.52	0.00	0.11	0.91	1.82	0.00	0.00	1.59	9.32	0.11	1.25	1.36	10.23	0.11	0.45	2.95	16.70	0.11	2.50	14.66	30.45	0.11	0.57
Hà Giang	0.00	2.34	0.00	0.33	0.67	1.00	0.00	0.00	7.69	44.48	0.00	0.33	0.33	11.04	0.00	0.67	1.67	17.73	0.33	0.33	1.34	8.36	0.33	1.00
Hà Nam	0.17	4.86	0.00	2.08	0.35	2.95	0.00	0.52	3.65	40.28	0.17	9.03	0.69	21.01	0.00	1.04	0.17	2.95	0.35	0.52	2.60	6.60	0.00	0.00
Hà Nội	0.80	9.79	0.00	0.01	0.67	17.58	0.01	0.07	2.00	13.09	0.01	0.04	6.68	44.29	0.02	0.08	0.20	0.82	0.00	0.00	1.02	2.80	0.00	0.01
Hà Tây	0.93	11.20	0.00	0.16	0.47	4.30	0.21	0.10	3.11	34.23	0.05	0.21	1.30	20.95	0.00	0.78	2.18	8.30	0.00	0.05	4.56	6.79	0.05	0.05
Hà Tĩnh	1.49	18.06	0.00	0.50	0.87	4.48	0.12	0.50	0.75	15.32	0.00	0.37	0.00	10.96	0.00	0.62	3.11	22.42	0.00	1.25	2.12	16.44	0.00	0.62
Hải Dương	0.63	11.67	0.00	0.56	0.49	7.02	0.14	0.21	3.68	17.44	0.00	0.28	3.96	18.00	0.07	0.14	1.95	10.91	0.00	0.07	3.27	19.46	0.00	0.07
Hải Phòng	1.12	11.20	0.00	0.11	0.64	19.28	0.02	0.05	1.56	12.97	0.00	0.05	4.31	39.61	0.02	0.21	0.48	2.11	0.00	0.05	0.57	5.60	0.00	0.02

Hậu Giang	0.00	4.97	0.00	0.00	0.00	1.24	0.00	0.62	0.62	20.50	0.00	0.00	0.62	11.18	0.00	0.00	0.00	0.00	23.60	0.00	0.00	34.16	0.00	2.48	
Tp.HCM	0.25	2.46	0.00	0.03	0.28	4.15	0.01	0.06	2.81	18.05	0.00	0.09	5.36	43.05	0.03	0.25	0.79	4.13	4.13	0.00	0.03	4.75	13.36	0.00	0.05
Hòa Bình	0.86	9.03	0.22	1.51	0.22	4.09	0.00	0.22	1.51	37.20	0.00	2.80	0.65	18.49	0.00	3.44	1.08	4.73	4.73	0.00	0.65	1.29	11.61	0.00	0.43
Hưng Yên	1.07	6.22	0.00	0.00	0.64	3.11	0.11	0.21	2.58	37.88	0.00	0.11	0.64	20.82	0.00	0.97	1.50	6.12	6.12	0.00	0.00	3.00	14.38	0.00	0.64
Khánh Hòa	0.46	3.16	0.00	0.14	0.27	3.62	0.00	0.05	2.15	12.96	0.23	0.64	2.06	24.23	0.05	0.41	1.74	8.57	8.57	0.05	0.82	7.65	30.46	0.00	0.27
Kiên Giang	0.24	1.18	0.00	0.05	0.14	0.99	0.00	0.00	1.23	7.72	0.00	0.24	0.43	7.96	0.00	0.09	9.90	12.27	12.27	0.05	0.43	26.29	29.09	0.66	1.04
Kon Tum	0.79	2.36	0.00	0.26	0.00	0.52	0.00	0.00	3.14	21.99	0.00	1.57	1.83	12.57	0.00	0.79	4.19	18.59	18.59	0.00	2.62	6.81	20.68	0.26	1.05
Lai Châu	0.00	1.90	0.00	0.00	0.00	1.90	0.00	0.00	0.95	25.71	0.00	1.90	0.00	6.67	0.00	0.95	0.00	50.48	50.48	0.00	0.95	0.00	8.57	0.00	0.00
Lâm Đồng	0.58	2.49	0.00	0.10	1.15	2.01	0.29	0.38	2.21	20.13	0.00	0.19	0.00	0.67	0.00	0.10	3.36	11.41	11.41	0.29	1.15	21.76	30.39	0.38	0.96
Lạng Sơn	0.62	8.70	0.00	1.24	0.41	12.42	0.00	0.62	3.52	12.01	0.41	1.66	2.07	23.81	0.00	0.83	0.21	5.38	5.38	0.21	1.04	4.35	20.08	0.00	0.41
Lào Cai	0.87	2.32	0.00	0.00	0.29	2.03	0.00	0.15	1.02	33.53	0.15	0.87	0.73	21.92	0.00	0.15	4.64	13.93	13.93	0.00	1.31	1.74	14.08	0.00	0.29
Long An	0.20	3.77	0.00	0.00	0.25	1.02	0.00	0.25	2.55	19.11	0.00	0.00	0.71	8.36	0.05	0.25	7.54	22.38	22.38	0.00	0.15	12.90	20.13	0.05	0.31
Nam Định	0.70	14.43	0.00	0.00	0.35	6.62	0.28	0.91	3.00	24.53	0.00	0.28	1.32	19.30	0.14	0.70	0.70	9.76	9.76	0.00	0.07	2.72	13.87	0.00	0.35
Nghệ An	0.76	13.85	0.04	0.59	0.89	8.63	0.04	0.34	1.78	16.53	0.08	1.49	2.17	23.12	0.00	0.04	0.81	3.78	3.78	0.00	0.93	4.80	19.00	0.00	0.30
Ninh Bình	1.46	3.02	0.10	0.21	0.31	2.82	0.10	0.21	1.15	11.26	0.21	0.63	1.04	12.30	0.10	0.31	6.26	29.30	29.30	0.31	2.19	6.26	19.71	0.00	0.73
Ninh Thuận	0.24	1.68	0.00	0.48	0.48	2.64	0.00	0.00	2.16	12.98	0.00	0.24	1.20	14.18	0.24	0.24	3.37	10.82	10.82	0.00	0.48	20.91	27.64	0.00	0.00
Phủ Thọ	1.34	19.12	0.10	1.34	0.57	7.84	0.10	0.10	1.72	19.60	0.00	1.15	2.77	25.33	0.00	0.48	1.34	6.79	6.79	0.19	0.29	2.77	6.79	0.00	0.29
Phủ Yên	0.60	3.73	0.15	0.15	0.15	1.49	0.00	0.00	1.79	22.39	0.00	0.60	0.15	10.75	0.00	0.45	2.24	16.87	16.87	0.00	0.00	8.21	29.85	0.00	0.45
Quảng Bình	0.48	1.94	0.00	0.00	0.73	1.45	0.00	0.36	3.87	30.27	0.00	1.33	1.45	23.73	0.00	0.36	0.36	9.32	9.32	0.00	0.12	5.57	18.40	0.00	0.24
Quảng Nam	0.50	7.30	0.08	0.42	0.25	2.85	0.17	0.08	1.26	25.10	0.25	2.27	1.09	18.30	0.00	0.42	1.34	8.65	8.65	0.00	0.34	8.23	20.82	0.00	0.25
Quảng Ngãi	1.08	3.46	0.00	0.22	0.00	1.52	0.00	0.11	2.16	21.75	0.00	0.32	1.41	17.75	0.00	1.52	4.65	16.56	16.56	0.00	0.65	6.17	19.91	0.00	0.76
Quảng Ninh	0.58	9.16	0.05	0.73	0.58	12.56	0.05	0.31	0.84	11.77	0.10	0.84	2.56	34.64	0.00	0.47	1.20	4.60	4.60	0.21	0.26	2.98	15.23	0.05	0.21
Quảng Trị	1.26	2.99	0.16	0.16	0.31	3.62	0.16	0.16	2.83	30.35	0.16	0.16	1.73	18.08	0.16	0.16	2.04	15.25	15.25	0.00	0.00	2.99	16.98	0.00	0.31
Sóc Trăng	0.00	1.67	0.00	0.00	0.12	1.55	0.00	0.00	0.83	7.26	0.00	0.00	0.83	6.90	0.00	0.12	10.36	17.26	17.26	0.00	0.00	16.07	36.55	0.00	0.48
Sơn La	1.37	10.96	0.00	0.55	1.37	3.84	0.00	1.10	0.55	13.97	0.00	0.27	0.27	9.59	0.00	0.27	4.66	27.67	27.67	0.00	1.64	1.37	17.81	0.00	2.74
Tây Ninh	0.27	1.95	0.00	0.27	0.09	1.06	0.00	0.18	0.98	13.03	0.00	0.18	0.80	14.63	0.18	1.86	3.99	15.60	15.60	0.18	0.71	15.07	28.01	0.00	0.98
Thái Bình	1.88	9.58	0.00	0.00	0.38	6.48	0.28	0.85	6.20	24.13	0.00	0.09	3.47	22.54	0.09	0.56	3.00	8.36	8.36	0.00	0.00	3.38	8.54	0.00	0.19
Thái Nguyên	0.39	8.75	0.00	0.68	0.39	6.03	0.00	0.19	1.36	11.66	0.10	1.07	0.97	13.90	0.00	0.29	1.46	14.38	14.38	0.10	0.78	5.05	32.26	0.00	0.19
Thanh Hóa	1.84	8.56	0.18	0.36	1.07	4.81	0.12	0.24	2.61	24.60	0.00	0.77	3.45	32.92	0.00	0.42	1.43	6.60	6.60	0.00	0.48	2.08	7.37	0.06	0.06
Tiền Giang	0.10	0.67	0.00	0.00	0.10	0.67	0.00	0.00	0.82	4.46	0.00	0.00	0.72	4.62	0.00	0.15	17.34	14.37	14.37	0.00	0.00	28.78	26.99	0.05	0.15
Tĩnh Bình	0.00	2.11	0.00	0.00	0.00	0.85	0.00	0.00	0.63	10.57	0.00	0.00	0.21	6.34	0.00	0.00	6.98	10.99	10.99	0.00	0.00	21.99	39.11	0.21	0.00
TTT-Huế	0.63	3.08	0.14	0.00	0.77	3.22	0.14	0.14	0.63	10.16	0.14	0.21	0.84	15.28	0.21	0.84	3.57	14.72	14.72	0.00	0.42	12.33	32.03	0.07	0.42
Tuyên Quang	2.28	2.78	0.00	1.01	1.01	1.01	0.25	0.51	0.00	39.75	0.00	3.80	0.25	14.68	0.00	1.01	0.76	11.14	11.14	0.00	2.78	1.01	15.19	0.00	0.76
Vĩnh Long	0.29	0.68	0.00	0.10	0.19	0.78	0.00	0.00	1.07	12.32	0.00	0.10	0.68	6.11	0.00	0.10	13.19	13.19	13.19	0.00	0.19	24.44	26.19	0.10	0.29
Vĩnh Phúc	0.75	8.14	0.00	0.17	0.50	3.99	0.00	0.50	2.66	38.46	0.08	0.58	0.75	20.76	0.17	0.25	1.66	7.56	7.56	0.00	0.08	3.16	9.80	0.00	0.00
Yên Bái	1.25	10.97	0.00	1.57	0.94	2.51	0.00	0.94	0.31	24.76	0.00	3.13	1.25	15.99	0.00	0.00	3.76	12.85	12.85	0.31	1.25	4.39	13.17	0.31	0.31

Bảng 8: Phân bố mẫu điều tra theo loại hình, ngành nghề và tuổi của doanh nghiệp

	Công ty cổ phần						Công ty TNHH						DNTN					
	Sản xuất công nghiệp		Khai thác tài nguyên		Dịch vụ/ Thương mại		Sản xuất công nghiệp		Khai thác tài nguyên		Dịch vụ/ Thương mại		Sản xuất công nghiệp		Khai thác tài nguyên		Dịch vụ/ Thương mại	
	Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới
An Giang	0.00	0.00	1.15	3.45	0.00	0.00	2.30	14.94	5.75	10.34	0.00	2.30	3.45	9.20	12.64	31.03	2.30	1.15
Bắc Cạn	4.11	15.07	0.00	6.85	0.00	0.00	1.37	10.96	0.00	8.22	0.00	0.00	6.85	30.14	1.37	10.96	0.00	4.11
Bắc Giang	1.46	9.49	1.46	10.22	0.00	0.00	4.38	26.28	0.73	25.55	0.73	1.46	0.73	8.76	1.46	6.57	0.00	0.00
Bạc Liêu	0.00	1.33	0.00	1.33	0.00	0.00	2.67	9.33	0.00	5.33	0.00	0.00	13.33	28.00	12.00	18.67	2.67	5.33
Bắc Ninh	0.00	7.23	3.61	9.64	0.00	0.00	0.00	25.30	2.41	25.30	1.20	1.20	1.20	9.64	3.61	8.43	0.00	1.20
Bến Tre	0.00	1.03	0.00	2.06	0.00	0.00	0.00	9.28	2.06	13.40	1.03	3.09	11.34	16.49	13.40	21.65	1.03	4.12
Bình Định	1.75	1.75	2.63	1.75	0.00	0.88	3.51	22.81	1.75	13.16	0.00	0.88	6.14	21.05	5.26	15.79	0.88	0.00
Bình Dương	0.00	3.57	0.00	5.36	0.00	0.00	5.36	5.36	12.50	28.57	3.57	0.00	5.36	8.93	12.50	7.14	0.00	1.79
Bình Phước	0.00	0.00	0.00	1.08	0.00	0.00	3.23	7.53	4.30	10.75	0.00	0.00	12.90	26.88	12.90	18.28	1.08	1.08
Bình Thuận	1.79	1.79	0.00	5.36	0.00	1.79	1.79	5.36	1.79	14.29	0.00	3.57	7.14	19.64	1.79	25.00	1.79	5.36
BRVT	2.44	1.22	0.00	6.10	0.00	0.00	1.22	19.51	6.10	36.59	1.22	2.44	1.22	8.54	3.66	8.54	1.22	0.00
Cà Mau	3.13	0.00	0.00	1.56	0.00	0.00	3.13	7.81	3.13	6.25	0.00	0.00	17.19	31.25	7.81	18.75	0.00	0.00
Cần Thơ	0.00	4.30	0.00	7.53	0.00	0.00	6.45	17.20	3.23	13.98	0.00	3.23	6.45	10.75	5.38	15.05	3.23	3.23
Cao Bằng	1.15	4.60	1.15	8.05	0.00	0.00	3.45	13.79	1.15	9.20	0.00	2.30	3.45	17.24	5.75	26.44	0.00	2.30
Đà Nẵng	4.00	8.00	4.00	8.00	0.00	2.67	1.33	28.00	4.00	18.67	0.00	1.33	0.00	8.00	0.00	10.67	0.00	0.00
Đắk Lắk	1.09	2.17	3.26	4.35	0.00	1.09	4.35	20.65	3.26	18.48	0.00	7.61	2.17	11.96	6.52	9.78	0.00	1.09
Đắk Nông	1.67	1.67	1.67	3.33	0.00	0.00	3.33	10.00	1.67	25.00	0.00	1.67	5.00	15.00	5.00	23.33	0.00	1.67
Điện Biên	1.89	1.89	0.00	1.89	0.00	0.00	1.89	11.32	0.00	5.66	0.00	0.00	3.77	32.08	7.55	28.30	1.89	1.89
Đồng Nai	0.00	2.20	0.00	5.49	1.10	0.00	2.20	9.89	8.79	23.08	0.00	1.10	6.59	13.19	6.59	19.78	0.00	0.00
Đồng Tháp	0.00	4.13	0.00	0.83	0.00	0.00	2.48	6.61	2.48	7.44	2.48	4.13	4.88	21.49	13.22	17.36	0.83	1.65
Gia Lai	0.00	4.88	2.44	6.10	0.00	0.00	3.66	13.41	1.22	4.88	0.00	1.22	4.88	14.63	14.63	25.61	0.00	2.44
Hà Giang	0.00	1.49	0.00	0.00	0.00	0.00	8.96	28.36	4.48	29.85	0.00	0.00	1.49	17.91	4.48	1.49	1.49	0.00
Hà Nam	0.00	5.61	1.87	3.74	0.00	0.00	5.61	25.23	3.74	32.71	0.00	2.80	1.87	9.35	1.87	4.67	0.00	0.93
Hà Nội	2.02	15.15	4.04	17.17	0.00	0.00	2.02	20.20	8.08	28.28	0.00	0.00	0.00	0.00	2.02	1.01	0.00	0.00
Hà Tây	0.00	3.19	4.26	12.77	1.06	0.00	5.32	24.47	8.51	22.34	0.00	1.06	2.13	6.38	2.13	5.32	1.06	0.00
Hà Tĩnh	3.76	6.77	2.26	11.28	0.00	1.50	2.26	12.03	3.76	15.79	0.00	0.00	5.26	13.53	4.51	15.79	0.75	0.75
Hải Dương	3.10	10.85	0.78	5.43	0.00	1.55	3.10	18.60	3.88	14.73	0.78	3.10	3.10	23.26	0.78	4.65	0.00	2.33
Hải Phòng	6.98	15.50	4.65	13.95	0.78	0.78	6.98	13.18	3.88	16.28	0.00	0.00	0.78	4.65	2.33	8.53	0.00	0.78
Hậu Giang	0.00	2.63	0.00	2.63	0.00	0.00	2.63	2.63	0.00	15.79	2.63	0.00	5.26	23.68	0.00	39.47	2.63	0.00

Thành phố HCM	2.61	4.35	3.04	6.96	0.43	0.00	12.61	23.91	7.83	25.22	0.00	0.87	0.87	3.48	2.61	4.78	0.43	0.00
Hòa Bình	3.75	8.13	1.88	9.38	0.00	0.00	2.50	31.88	5.63	13.75	0.63	1.25	3.13	9.38	0.00	8.13	0.00	0.00
Hưng Yên	3.26	13.04	0.00	6.52	0.00	1.09	2.17	25.00	0.00	16.30	0.00	2.17	3.26	6.52	3.26	17.39	0.00	0.00
Khánh Hòa	0.00	5.94	1.98	10.89	0.00	0.00	1.98	15.84	3.96	17.82	0.99	0.99	5.94	11.88	4.95	10.89	0.99	3.96
Kiên Giang	2.86	0.00	0.00	2.86	0.00	0.00	1.43	8.57	1.43	12.86	1.43	1.43	10.00	17.14	15.71	15.71	5.71	2.86
Kon Tum	0.00	2.67	1.33	0.00	0.00	0	6.67	21.33	1.33	17.33	0.00	2.67	5.33	16.00	4.00	21.33	0.00	0.00
Lai Châu	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.41	8.11	2.70	24.32	0.00	2.70	5.41	18.92	8.11	18.92	0.00	5.41
Lâm Đồng	1.89	3.77	0.00	5.66	0.00	0.94	2.83	25.47	1.89	17.92	0.00	0.94	7.55	13.21	5.66	10.38	0.00	0.94
Lạng Sơn	0.00	13.11	0.00	8.20	0.00	0.82	3.28	21.31	2.46	14.75	0.82	3.28	2.46	18.85	4.92	5.74	0.00	0.00
Lào Cai	0.89	4.46	0.89	4.46	0.00	1.79	3.57	22.32	4.46	26.79	0.00	4.46	1.79	7.14	3.57	11.61	0.00	1.79
Long An	0.00	2.20	2.20	1.10	0.00	0.00	2.20	7.69	0.00	18.68	1.10	1.10	8.79	18.68	4.40	28.57	2.20	1.10
Nam Định	0.82	13.11	2.46	18.85	0.82	0.82	4.92	15.57	2.46	16.39	0.82	2.46	1.64	8.20	1.64	7.38	0.82	0.82
Nghệ An	3.70	13.89	3.70	10.19	0.93	0.00	4.63	16.67	0.93	15.74	0.00	2.78	3.70	11.11	2.78	8.33	0.93	0.00
Ninh Bình	2.86	1.90	0.95	2.86	0.00	0.00	3.81	18.10	1.90	13.33	0.95	0.00	3.81	21.90	4.76	20.95	0.00	1.90
Ninh Thuận	0.00	4.59	0.00	0.92	0.00	0.00	0.92	21.10	0.00	19.27	0.00	0.00	5.50	13.76	7.34	22.94	0.00	2.75
Phù Thọ	4.17	20.83	2.08	11.46	0.00	1.04	3.13	17.71	3.13	17.71	0.00	0.00	1.04	7.29	1.04	6.25	0.00	3.13
Phụ Yên	1.54	5.38	0.77	2.31	0.00	0.77	3.85	26.15	0.00	14.62	0.00	0.77	2.31	12.31	5.38	20.00	0.77	3.08
Quảng Bình	1.02	1.02	0.00	1.02	0.00	0.00	5.10	21.43	0.00	16.33	0.00	1.02	3.06	11.22	15.31	22.45	0.00	1.02
Quảng Nam	0.00	7.78	0.00	3.33	0.00	0.00	0.00	27.78	2.22	13.33	0.00	0.00	0.00	14.44	8.89	21.11	0.00	1.11
Quảng Ngãi	0.00	6.73	0.00	1.92	0.00	0.96	5.77	22.12	1.92	16.35	0.00	1.92	2.88	18.27	5.77	11.54	0.00	3.85
Quảng Ninh	0.85	11.86	1.69	10.17	0.00	0.85	1.69	5.93	8.47	27.97	0.00	2.54	4.24	6.78	5.93	11.02	0.00	0.00
Quảng Trị	0.95	6.67	0.00	3.81	0.95	0.95	7.62	21.90	0.95	22.86	0.00	0.00	1.90	8.57	2.86	15.24	0.00	4.76
Sóc Trăng	0.00	3.75	1.25	0.00	0.00	1.25	1.25	10.00	1.25	2.50	1.25	0.00	11.25	32.50	6.25	20.00	2.50	5.00
Sơn La	2.97	6.93	1.98	4.95	0.00	0.00	0.00	16.83	1.98	10.89	0.00	3.96	1.98	17.82	2.97	19.80	1.98	4.95
Tây Ninh	0.00	3.70	1.85	3.70	0.00	0.00	3.70	11.11	5.56	11.11	0.00	0.00	9.26	22.22	7.41	12.96	3.70	3.70
Thái Bình	0.00	11.70	3.19	6.38	0.00	2.13	5.32	17.02	1.06	19.15	0.00	5.32	3.19	10.64	1.06	10.64	0.00	3.19
Thái Nguyên	0.00	12.05	2.41	13.25	0.00	1.20	0.00	9.64	2.41	15.66	1.20	1.20	1.20	21.69	2.41	13.25	0.00	2.41
Thanh Hóa	0.00	10.22	1.46	12.41	0.00	2.19	2.19	24.82	5.11	27.01	1.46	4.38	1.46	3.65	0.00	3.65	0.00	0.00
Tiền Giang	0.00	0.00	0.00	1.16	0.00	1.16	2.33	8.14	4.65	9.30	0.00	1.16	11.63	15.12	18.60	17.44	3.49	5.81
Tra Vinh	0.00	4.58	0.00	0.76	0.00	0.00	0.00	10.69	0.76	8.40	0.00	0.76	12.21	31.30	7.63	22.14	0.76	0.00
TT-Huế	4.00	8.00	2.67	2.67	0.00	0.00	2.67	16.00	0.00	10.67	0.00	0.00	6.67	14.67	10.67	20.00	1.33	0.00
Tuyên Quang	0.00	0.00	0.94	4.72	0.00	0.94	0.94	15.09	2.83	38.68	0.00	3.77	0.94	11.32	2.83	15.09	0.00	1.89
Vinh Long	0.00	1.65	0.83	0.83	0.00	0.00	5.79	10.74	4.96	8.26	0.00	1.65	10.74	9.09	23.14	19.83	0.00	2.48
Vinh Phúc	0.00	10.48	0.95	2.86	0.00	0.00	4.76	36.19	2.86	18.10	0.00	2.86	1.90	5.71	1.90	9.52	0.00	0.95
Yên Bái	2.16	12.23	0.00	1.44	0.72	2.16	0.00	26.62	0.72	17.99	0.00	1.44	1.44	10.79	6.47	12.23	2.16	0.72

Đã có nhiều tình đặt câu hỏi về lý do chọn mẫu phân tầng ngẫu nhiên mà không điều tra tất cả các doanh nghiệp, và liệu nhóm nghiên cứu có thể kết luận chỉ dựa trên một phần nhỏ tổng các doanh nghiệp trong cả nước. Vấn đề ở đây là phương pháp chọn mẫu phân tầng ngẫu nhiên được đánh giá cao đối với loại nghiên cứu điều tra trên thế giới. Như Floyd Fowler nói “Chọn mẫu lớn hay nhỏ từ một tổng thể chưa chắc đã có nghĩa mẫu này sẽ đại diện cho tổng thể. Một mẫu bao gồm 150 người có thể mô tả cho tổng thể 15,000 hay 15 triệu với độ chính xác như nhau, nếu tất cả mọi khía cạnh thiết kế và quy trình lấy mẫu là như nhau⁵². Trên thực tế, đa số các điều tra chính trị ở Mỹ chỉ dựa trên khoảng 1500 người, để mô tả tổng thể Mỹ khoảng 25 triệu người. Do đó, chỉ 100 doanh nghiệp cũng có thể đủ mô tả tổng thể doanh nghiệp tại Hà Nội là 28.315 doanh nghiệp.

Ngụ ý của Fowler khi ông nói về quy trình lấy mẫu là chúng ta phải chắc chắn rằng nhóm nghiên cứu chọn ngẫu nhiên doanh nghiệp trong một phân tầng cụ thể. Nếu mỗi doanh nghiệp có xác suất được chọn như nhau, chúng ta có thể chắc chắn rằng mẫu phản ánh đúng tổng thể. Lấy ví dụ một lọ đựng bi. Trong lọ có bi xanh, bi đỏ và bi trắng, đại diện cho doanh nghiệp hài lòng, trung lập hay không hài lòng trong tổng thể doanh nghiệp tại Hà Nội. Nếu phần trăm bi đỏ trong lọ là 75%, xác suất nhặt ngẫu nhiên được 1 viên bi đỏ từ trong lọ (hay một doanh nghiệp không hài lòng) cũng là 75%.

Ngược lại, xác suất sẽ chỉ là 25% nếu nhặt được bi xanh hay bi trắng. Mặc dù không phải lần nào ta cũng sẽ nhặt được 75% là bi xanh, mà sau 100 lần nhặt ngẫu nhiên giá trị trung bình của xác suất nhặt được bi xanh sẽ tiến gần đến 75%. Trong lọ càng có nhiều bi đỏ thì xác suất nhặt ngẫu nhiên được bi đỏ lại càng cao lên. Tính ngẫu nhiên khi chọn mẫu đảm bảo cho ta sự đại diện chính xác của tổng thể.

Do đó tính ngẫu nhiên là yếu tố thiết yếu trong qui trình chọn mẫu. Trong phân tích này, để có được sự ngẫu nhiên ta phải lắc lọ bi để cho

các viên bi lẫn lộn với nhau. Nếu tất cả các viên bi xanh đều nằm ở trên thì lại không phải là ngẫu nhiên. Cũng tương tự như vậy, khi lựa chọn điều tra PCI doanh nghiệp cũng không được ở cùng một phố, một ngành nghề mà phải được chọn ngẫu nhiên từ nhiều phân tầng khác nhau, do đó mới có thể có mẫu mang tính đại diện cho tất cả các doanh nghiệp đăng ký trên danh sách thuế.

Một cách kiểm tra cách chọn mẫu ngẫu nhiên là có thể so sánh tỉ lệ tổng thể của từng tỉnh với mẫu được chọn. Ví dụ như Hà Nội

Bảng 9: Phân bố mẫu và phân bố tổng thể của doanh nghiệp tại Hà Nội

Phân bố tổng thể		
Công ty Cổ phần	Công ty TNHH	DNTN
28.94%	66.21%	4.86%
Sản xuất/Xây dựng	Dịch vụ/Thương mại	Nông nghiệp/Tài Nguyên
26.69%	73.06%	0.25%
Đăng ký trước Luật Doanh nghiệp		Đăng ký sau Luật Doanh nghiệp
11.42%		88.58%
Phân bố mẫu		
Công ty Cổ phần	Công ty TNHH	DNTN
38.38%	58.59%	3.03%
Sản xuất/Xây dựng	Dịch vụ/thương mại	Nông nghiệp/Tài nguyên
39.39%	60.61%	0.00%
Đăng ký trước Luật Doanh nghiệp		Đăng ký sau Luật Doanh nghiệp
18.18%		81.82%

52. Fowler, Floyd, J., 2002. Phương pháp nghiên cứu Điều tra: Tái bản lần 3. Sage Publications, Thousand Oaks, trang 35.”

trong bảng 9 sau đây tỉ lệ giữa tổng thể và mẫu rất gần nhau. Do có rất ít khác biệt về tỉ lệ, mẫu này có thể được coi là đại diện cho tổng thể doanh nghiệp ở Hà Nội. Đa số các doanh nghiệp ở Hà Nội là công ty TNHH trong ngành dịch vụ và thương mại, và trong mẫu chọn được tỷ trọng lớn cũng là các công ty TNHH trong ngành dịch vụ. Sự khác nhau về ngành nghề có thể là vì trong phiếu điều tra không hỏi doanh nghiệp đăng ký kinh doanh ngành nghề gì như trong danh sách thuế. Phiếu điều tra lại yêu cầu doanh nghiệp liệt kê các hoạt động trong từng ngành nghề theo phần trăm, vì thường các doanh nghiệp kinh doanh nhiều hơn một ngành. Sau đó nhóm nghiên cứu chọn ngành mà doanh nghiệp liệt kê có hơn 50% hoạt động làm ngành chính. Do đó, doanh nghiệp hoạt động 51% trong sản xuất sẽ được coi là doanh nghiệp sản xuất, mặc dù đăng ký với Cục Thuế là dịch vụ/thương mại. Hơn nữa, sự giống nhau đặc biệt giữa tỉ lệ doanh nghiệp là dẫn chứng cho thấy phương pháp chọn mẫu của chúng tôi là đúng đắn, tức là mẫu điều tra 6.379 doanh nghiệp là đại diện cho tổng thể doanh nghiệp.

Để kiểm tra được sâu hơn về các tỉnh, chúng ta có thể hỏi qui phần trăm của một phân tầng tổng thể đối với phần trăm của phân tầng

đó trong mẫu điều tra. Căn bậc hai của trung bình sai lệch bình phương từ những hỏi qui này là con số đầu tiên trong từng phân tầng. Những số này thể hiện sai lệch khi chọn mẫu. Đây chính là giá trị tuyệt đối theo phần trăm của độ lệch trung bình giữa tổng thể và mẫu. Ví dụ, căn bậc hai của trung bình sai lệch bình phương của các doanh nghiệp cổ phần trong mẫu là 3,55%. Điều này có nghĩa là chúng ta hoặc là chọn nhiều quá hoặc ít quá số các doanh nghiệp cổ phần trong mỗi tỉnh là 3,5%. Trong những phân tầng nhỏ nhất, sai lệch chọn mẫu có giá trị từ 0 đến 8,72 đối với doanh nghiệp cá thể trong ngành dịch vụ đăng ký sau Luật Doanh nghiệp.

Mặc dù con số 9% là khá thấp, chúng ta không thể dừng lại ở con số này, vì những phân tầng rộng và đại diện cho tỉ lệ tổng thể cao hơn thường có sai lệch bình phương cao hơn do có phương sai lớn hơn. Để minh họa, bảng 10 biểu hiện giá trị trung bình và độ lệch chuẩn của từng phân tầng trong tổng thể, ở dòng thứ hai của từng ô. Trong phân tầng thấp nhất, những giá trị này nằm trong ngoặc đơn.

Nếu có sai lệch khi chọn mẫu cao, cần phải kiểm tra xem đây là một vấn đề hệ thống hay là ngẫu nhiên. Nếu là vấn đề hệ thống, chúng ta có thể đã lấy quá nhiều mẫu trong

tất cả các tỉnh, do đó mặc dù tỉ lệ thực sự không hoàn hảo nhưng mối quan hệ giữa các tỉnh thì vẫn như nhau trong tổng thể cũng như trong mẫu. Để kiểm tra điều này, chúng ta đặt hệ số tương quan nhị biến trong ngoặc đơn trong mỗi ô. Hệ số tương quan biểu thị mối quan hệ về hệ thống giữa tổng thể và mẫu trong mỗi phân tầng trong 64 tỉnh. Như đã chỉ ra ở trên, phân tầng với sai lệch lớn nhất thường có hệ số tương quan cao, và thường có ý nghĩa thống kê. Ví dụ tương quan giữa tổng và mẫu trong phân tầng các doanh nghiệp cổ phần sản xuất, đăng ký sau Luật Doanh nghiệp có giá trị bằng 0,81. Mối quan hệ này cũng được minh họa trong hình 18. Các tỉnh nằm trên đường hồi qui cũng bị lấy quá nhiều mẫu trong phân tầng này. Những tỉnh nằm dưới thì lại bị lấy quá ít mẫu.

Hệ số tương quan cao và có sai lệch lấy mẫu khá thấp trong từng phân tầng cho phép chúng ta yên tâm rằng mẫu điều tra đại diện đầy đủ tổng thể. Nếu kiểm định được, có thể tin tưởng rằng chúng ta có thể so sánh các tỉnh với nhau về điều hành kinh tế, nếu sự khác biệt trong một chỉ tiêu điều hành không phải là do sự khác biệt về loại hình doanh nghiệp.

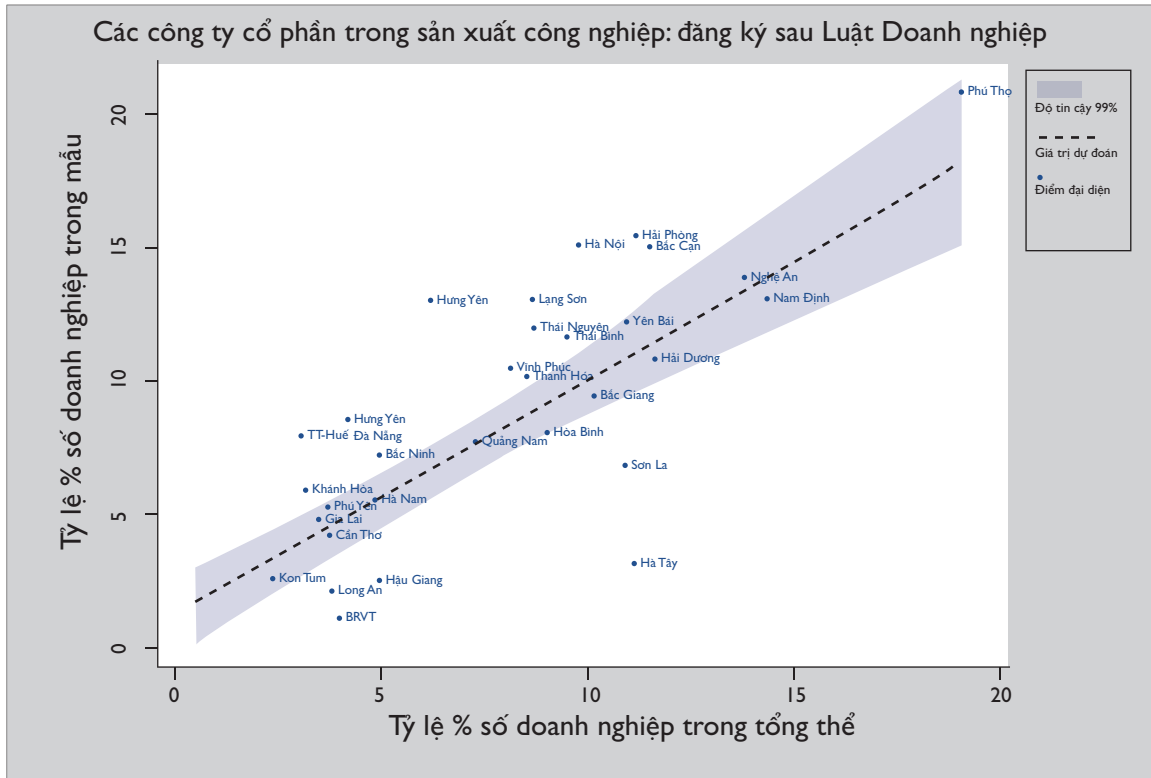
Bảng 10: Sai lệch khi chọn mẫu (căn bậc hai của giá trị trung bình của bình phương sai lệch – Root MSE)

Công ty cổ phần					
3,55% (,90***)					
Trung bình (TB): 10,4; Độ lệch chuẩn (ĐLC): 8,2					
Sản xuất/Xây dựng		Dịch vụ/Thương mại		Nông/Lâm/Thủy sản	
2,77% (0,82***)		2,66% (0,73***)		0,61% (0,27**)	
[TB: 5,92; ĐLC: 4,75]		[TB: 3,91; ĐLC: 3,88]		[TB: 0,6; ĐLC: 0,62]	
Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới
0,51% (0,26**)	2,6% (0,81***)	0,31% (0,27**)	2,64% (0,72***)	0,1% (0,23*)	0,58% (0,22*)
[0,64; 0,5]	[5,2; 4,4]	[0,42; 0,32]	[3,49; ,3,77]	[0,08; 0,11]	[0,52; 0,60]
Công ty TNHH					
9,06% (0,86***)					
TB: 41,2; ĐLC: 17,4					
Sản xuất/Xây dựng		Dịch vụ/Thương mại		Nông/Lâm/Thủy sản	
8,48% (0,65***)		8,88% (0,54***)		1,75% (0,02)	
[TB: 21,46; ĐLC: 11,01]		[TB: 18,22; ĐLC: 10,49]		[TB: 1,53; ĐLC: 1,74]	
Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới
1,24% (0,47***)	8,16% (0,61***)	1,24% (0,35***)	8,11% (0,52***)	0,13% (-0,09)	1,72% (0,10)
[1,99; 1,39]	[19,47; 10,26]	[1,43; 1,31]	[16,8; 9,42]	[0,09; 0,13]	[1,44; 1,72]
DNTN					
8,92% (0,92***)					
TB: 48,3; ĐLC: 22,2					
Sản xuất/Xây dựng		Dịch vụ/Thương mại		Nông/Lâm/Thủy sản	
9,78% (0,54***)		13,34% (0,65***)		1,29% (0,04)	
[TB: 17,48; ĐLC: 11,54]		[TB: 29,58; ĐLC: 17,35]		[TB: 1,28; ĐLC: 1,28]	
Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới
2,94% (0,66***)	8,56% (0,52***)	6,12% (0,72***)	8,72% (0,55***)	0,2% (0,23*)	1,22% (0,10)
[3,82; 3,9]	[13,65; 9,94]	[8,55; 8,72]	[21,04; 10,37]	[,12; ,20]	[1,16; 1,22]

Con số đầu tiên biểu thị trung bình sai lệch bình phương từ kết quả hồi qui phân trăm tổng thể đối với phân trăm mẫu cho từng phân tầng. Con số thứ hai trong ngoặc đơn là hệ số tương quan giữa tổng thể và mẫu. Hệ số tương quan có ý nghĩa thống kê được ký hiệu như sau: *** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1

Cặp số thứ ba là trung bình và độ lệch chuẩn của phân trăm tổng thể của từng phân tầng trong 64 tỉnh. Trong phân tầng cuối cùng được thể hiện trong ngoặc vuông [TB, ĐLC]

Hình 18: Quan hệ giữa Tổng thể và Mẫu



Tỷ lệ phản hồi và chệch do tỷ lệ không phản hồi

Dựa trên tổng số doanh nghiệp của từng tỉnh, có khoảng từ 105 đến 1.200 phiếu điều tra được gửi ở mỗi tỉnh tùy theo số doanh nghiệp - số phiếu đủ để có ít nhất 10% phản hồi, dựa trên thành công từ điều tra qua thư năm trước. Số phiếu này đảm bảo ít nhất 50 phiếu điều tra có câu trả lời với giả định về khoảng tin cậy là 90%. Tổng cộng có 31.186 phiếu điều tra được gửi từ văn phòng VCCI ở Hà Nội. Số phiếu điều tra được gửi tới một số tỉnh là rất lớn, trường hợp như ở Lai Châu và Hậu Giang bao phủ gần hết số các doanh nghiệp ở địa phương. Tuy nhiên, mẫu điều tra lớn như vậy là cần thiết do nhóm nghiên cứu cho rằng tỷ lệ trả lời thường là thấp. Ngay cả ở Mỹ,

tỷ lệ trả lời thấp trong các cuộc điều tra kinh doanh là một hiện tượng phổ biến do các chủ doanh nghiệp không mặn mà lắm với việc trả lời, và cũng do các chính sách kinh doanh không cho công bố các thông tin nội bộ của doanh nghiệp. Một nghiên cứu thống kê về tỷ lệ phản hồi được đăng trong các tạp chí kinh doanh đã nói về hiện tượng này như sau:

Các kết quả sẽ khác nếu như các phiếu câu hỏi được gửi đến những người đại diện của tổ chức được điều tra như Tổng giám đốc, Giám đốc điều hành, hay Giám đốc nhân sự. v.v. Các cuộc điều tra trực tiếp thuộc loại này có tỷ lệ trả lời thấp so với tổng thể. Denison và Mishra (1995) xác nhận tỷ lệ trả lời là 21% đối với đối tượng điều tra là Tổng giám đốc, tỷ lệ này được trích

dẫn từ nghiên cứu của Henderson (1990), theo đó tỷ lệ các phiếu điều tra có câu trả lời chiếm 20-30% là điển hình ở phương thức điều tra qua thư trong trường hợp mẫu lớn⁵³.

Nhóm nghiên cứu PCI cũng lo ngại là tính nhạy cảm của loại hình điều tra về năng lực quản lý và điều hành ở Việt Nam, sự đa dạng của các nội dung được đề cập trong phiếu điều tra (cần tới khoảng 45 phút để điền hết các thông tin trong phiếu điều tra), khiến cho tỷ lệ trả lời chỉ khoảng 10%. Hai cuộc điều tra trước đó có số câu hỏi ít hơn và do Ngân hàng thế giới/Dự

53. Baruch, Yahuda. 1999. "Tỷ lệ phản hồi trong các nghiên cứu: Một phân tích so sánh." Human Relations, Tập 52, Số 4, trang 3. Có thể xem thêm DENISON, D.R. và MISHRA, A.K. 1995. "Tiến tới một lý thuyết về hiệu quả và văn hoá của tổ chức" Tạp chí Khoa học tổ chức, Tập 6, Số 2, trang 204-223.

án phát triển tiểu vùng sông Mê Kông và Ngân hàng hợp tác quốc tế của Nhật Bản (JBIC) thực hiện có tỷ lệ trả lời chỉ khoảng 15%, mặc dù trên thực tế phần lớn đối tượng của cả hai cuộc điều tra trên đều nằm ở các khu vực phát triển nhất ở Việt Nam⁵⁴. Ở nhiều tỉnh thuộc khu vực điều tra của nhóm nghiên cứu PCI, các doanh nghiệp chưa bao giờ được điều tra; và vì vậy họ còn ngần ngại trả lời hơn nhiều.

Với giả định tỷ lệ trả lời thấp, năm 2005 các thành viên của nhóm nghiên cứu được cử tới sáu tỉnh để tiến hành phỏng vấn một mẫu ngẫu nhiên gồm 100 doanh nghiệp chưa được đề cập trong dự án này. Bằng cách kiểm định số liệu của các doanh nghiệp thực sự nhận được phiếu điều tra với doanh nghiệp không nhận được, kết quả cho thấy điểm và xếp hạng chỉ có khác biệt nhỏ so với kết quả từ điều tra gửi thư. Từ đó nhóm nghiên cứu kết luận rằng phương pháp điều tra qua thư có thể là một phương thức phù hợp trong đo lường kết quả điều tra của doanh nghiệp.

Năm nay đã có nhiều nỗ lực nâng cao tỉ lệ phản hồi từ các tỉnh. Phiếu điều tra được trình bày trên giấy in đẹp, phong bì dễ nhận thấy, được gửi đi 1 tuần sau Tết, là thời điểm doanh nghiệp thường có mặt ở địa

chỉ của mình. Năm 2005, các doanh nghiệp đánh cá ở vùng đồng bằng sông Cửu Long bị lấy mẫu thấp, do họ đều đi đánh cá khi phiếu được gửi tới. VCCI đã gửi kèm một lá thư giải thích cụ thể về tầm quan trọng của cuộc điều tra này trong việc cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao khả năng của VCCI trong việc tạo ra các thay đổi tích cực trong môi trường kinh doanh. Đối tượng điều tra được lựa chọn miễn phí một trong số các ấn bản của VCCI như 100 câu hỏi-đáp về Luật Doanh nghiệp và Bác Hồ với giới doanh nhân - cuốn sách về cái nhìn tích cực của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với khu vực kinh tế dân doanh. Cuối cùng, nhóm nghiên cứu cũng tiến hành gọi điện thoại đối với một mẫu ngẫu nhiên gồm các doanh nghiệp ở từng tỉnh tuy đã nhận được phiếu điều tra nhưng chưa có câu trả lời. Một đoạn văn được chuẩn bị từ trước để đọc thống nhất trong các cuộc điện thoại nhằm giải thích về tầm quan trọng của cuộc điều tra, động viên các doanh nghiệp hoàn thành phiếu điều tra và gửi lại cho văn phòng VCCI ở Hà Nội. Doanh nghiệp nào gặp khó khăn khi trả lời một số câu hỏi cụ thể cũng được giải đáp nếu có yêu cầu.

Các cuộc gọi ngẫu nhiên cũng có những thành công nhất định. Tỷ lệ phản hồi trung bình là 20,45%, cao hơn nhóm nghiên cứu dự kiến. Tỷ lệ phản hồi của các tỉnh tập trung vào khoảng trên dưới 20%, tỉ lệ phản hồi trung vị là 20.21%. Điều này cho thấy không cần phải lo lắng rằng các tỉ lệ phản hồi khác nhau có tác động đến điểm số. Ngạc nhiên hơn nữa là các tỉnh mới điều tra năm nay ở vùng miền núi phía Bắc và Tây Nguyên có tỉ lệ phản

hồi cao nhất, trong đó có Yên Bái (43%), Lai Châu (35%), Hòa Bình (33%), Bắc Cạn (31%), Đắk Nông (29%), Sơn La (29%), Cao Bằng (28%), và Bắc Giang (28%). Những tỉnh này thường ít được điều tra hơn các tỉnh ở vùng đồng bằng, do đó điều tra PCI tạo cơ hội cho các tỉnh được lên tiếng về các chính sách của tỉnh. Tất cả các tỉnh đều có trên 50 phiếu trả lời chỉ trừ hai tỉnh Hậu Giang và Lai Châu, là hai tỉnh mới tách ra do đó có số doanh nghiệp thấp, nên mỗi tỉnh chỉ có 37 doanh nghiệp trả lời, tương đương với 1/3 tổng số doanh nghiệp trong tỉnh.

Khi chọn phương pháp điều tra qua thư, nhóm nghiên cứu đã chấp nhận sai lệch/độ chệch hệ thống trong các tỉnh thay vì sai lệch ngẫu nhiên ở một số tỉnh. Do tính nhạy cảm của một số câu hỏi, nhóm nghiên cứu lo ngại rằng sẽ có địa phương tác động lên doanh nghiệp nếu họ biết rằng những cán bộ nghiên cứu đang có mặt tại địa phương mình. Khi trả lời qua thư doanh nghiệp được đảm bảo danh tính của mình được giữ bí mật và không bị áp lực phải trả lời. Mặt khác, điều này cũng gây ra một số sai lệch do không trả lời. Chỉ có 20,45% doanh nghiệp nhận được phiếu điều tra gửi phiếu trả lời. Chúng ta có thể giả định rằng các doanh nghiệp này cảm thấy bức xúc bắt buộc phải trả lời. Nói một cách khác, các doanh nghiệp trả lời có thể tiêu cực hơn các doanh nghiệp không trả lời. Nhưng nếu như vậy đây sẽ là sai lệch có hệ thống, tức là trường hợp này sẽ xảy ra ở tất cả các tỉnh (xem Bảng 11 dưới đây). Ví dụ Hà Nội có điểm số khá thấp nhưng cũng có tỉ lệ phản hồi như các tỉnh khác (nhất là các tỉnh có điểm số

54. Stoyan, Tenev, Amanda Carlier, Omar Chaudry, và Quỳnh-Trang Nguyễn, *Tính không chính thức và sân chơi dành cho khu vực KTTN ở Việt Nam* (Washington, D.C.: Công ty Tài chính Quốc tế, 2003); Edmund Malesky, "Các doanh nghiệp ngoại vi: Một nghiên cứu đối với sự phát triển của khu vực tư nhân không thuộc các tỉnh/thành có trình độ phát triển kinh tế cao ở Việt Nam," *Dự án phát triển khu vực tư nhân của tiểu vùng sông Mê Kông*. Loạt bài nghiên cứu về khu vực tư nhân số 18, Hà Nội, tháng 11 năm 2004; Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản. *Điều tra doanh nghiệp Việt Nam* (Hà Nội, 2002)

cao). Không có lý do gì để nghi ngờ rằng nhóm nghiên cứu chỉ điều tra những doanh nghiệp không hài lòng ở Hà Nội và những doanh nghiệp hài lòng ở các tỉnh khác. Nếu các doanh nghiệp ở Hà Nội đánh giá khả năng điều hành kinh tế thấp của thành phố, đó là vì so với các tỉnh khác bao giờ họ cũng hà khắc hơn. Điểm số của tất cả các tỉnh đều thấp hơn những khía cạnh điều hành kinh tế khác không đo lường được. Nhưng khuynh hướng ở đây sẽ giống nhau kể cả khi kết quả dự báo có hơi chệch so với thực tế. Do chúng ta chỉ quan tâm tới xếp hạng tương đối, không nên quá lo lắng về các điểm số mà nên tập trung vào khuynh hướng nhiều hơn.

Những phân tích sâu hơn cho thấy sự khác nhau trong tỉ lệ phản hồi chỉ có tác động nhỏ đối với điểm số, và gần như không có tác động gì đối với xếp hạng. Như có thể thấy trong Bảng 11, tỉ lệ phản hồi chỉ có tương quan với một chỉ số thành phần (Ưu đãi DNNN), nhưng tác động dương của sai lệch này lại được bù lại bởi điểm số thấp của Chính sách phát triển khu vực KTTN, do tỉ lệ phản hồi cao. Trên thực tế, tỉ lệ phản hồi có cả tương quan âm và dương với một số chỉ số thành phần nhất định – nhưng không có mối quan hệ hệ thống nào. Các phân tích hồi qui khác ở cột 3 cho thấy nếu dịch chuyển 1 độ lệch chuẩn từ giá trị trung bình chỉ số sẽ thay đổi rất nhỏ. Nếu thay đổi một độ lệch chuẩn của giá trị phản hồi tác động sẽ làm chỉ số tổng giảm khoảng 1.16 điểm.

Tính phù hợp ngoại biên/Căn cứ bên ngoài

Trong khi các kiểm định chuẩn đoán sai số cho thấy các sai lệch gây ra bởi tỷ lệ không trả lời và

Bảng 11: Tác động của tỷ lệ phản hồi

Chỉ số thành phần	Tương quan nhị biến giữa tỉ lệ phản hồi và điểm số	Ước lượng tác động nếu giá trị tỉ lệ phản hồi trung bình tăng 1 độ lệch chuẩn (7%)
Chi phí gia nhập thị trường	0,0849	0,07 điểm
Tiếp cận đất đai và ổn định sử dụng đất	-0,1576	-0,13 điểm
Tính minh bạch	-0,2894	-0,37 điểm
Chi phí thời gian	-0,0934	-0,08 điểm
Chi phí không chính thức	-0,0984	-0,07 điểm
Ưu đãi DNNN (môi trường cạnh tranh)	0,3898*	0,27 điểm
Tính năng động	-0,137	-0,23 điểm
Chính sách phát triển khu vực KTTN	-0,3083	-0,45 điểm
Đào tạo lao động	-0,1619	-0,21 điểm
Thiết chế pháp lý	-0,0248	-0,03 điểm
PCI chưa có trọng số	-0,1920	-1,26 điểm

* = $p < 0,05$; ¥ = Kết quả hồi qui nhị biến tỉ lệ phản hồi đối với chỉ số thành phần, giá trị dự đoán dùng lệnh Clarify,

quá trình chọn mẫu có tác động không đáng kể đến điểm chỉ số có liên quan, bước cuối cùng là so sánh số liệu điều tra với một số nguồn khách quan đã được kiểm tra độ chính xác. Nếu số liệu của hai nguồn này tương tự nhau, nhóm nghiên cứu có thể kết luận là các công cụ điều tra được sử dụng phù hợp. Nói cách khác, nhóm nghiên cứu có thể sử dụng kết quả thu thập được từ mẫu điều tra để đưa ra nhận định khái quát về tổng thể.

Đây là một kiểm định chuẩn đoán rất quan trọng, bởi nó cho phép nhóm nghiên cứu có cơ sở để tin

rằng các doanh nghiệp có thể đánh giá chính xác về môi trường kinh doanh, do đó tỷ lệ doanh nghiệp không trả lời không làm ảnh hưởng đến đánh giá nói chung ở các địa phương, và các sai lệch do khác biệt về mốc so sánh của doanh nghiệp ở các tỉnh được hạn chế ở mức tối thiểu. Nội dung này được thể hiện trong các kiểm định 1 và 2 như trong Hình 19 và 20. Kiểm định thứ nhất so sánh những đánh giá của doanh nghiệp về chính sách thu hút vốn FDI ở cấp tỉnh theo thang điểm từ 1 đến 6 và giá trị loga tự nhiên của số dự án thực tế ký kết được ở năm 2003 (lấy từ

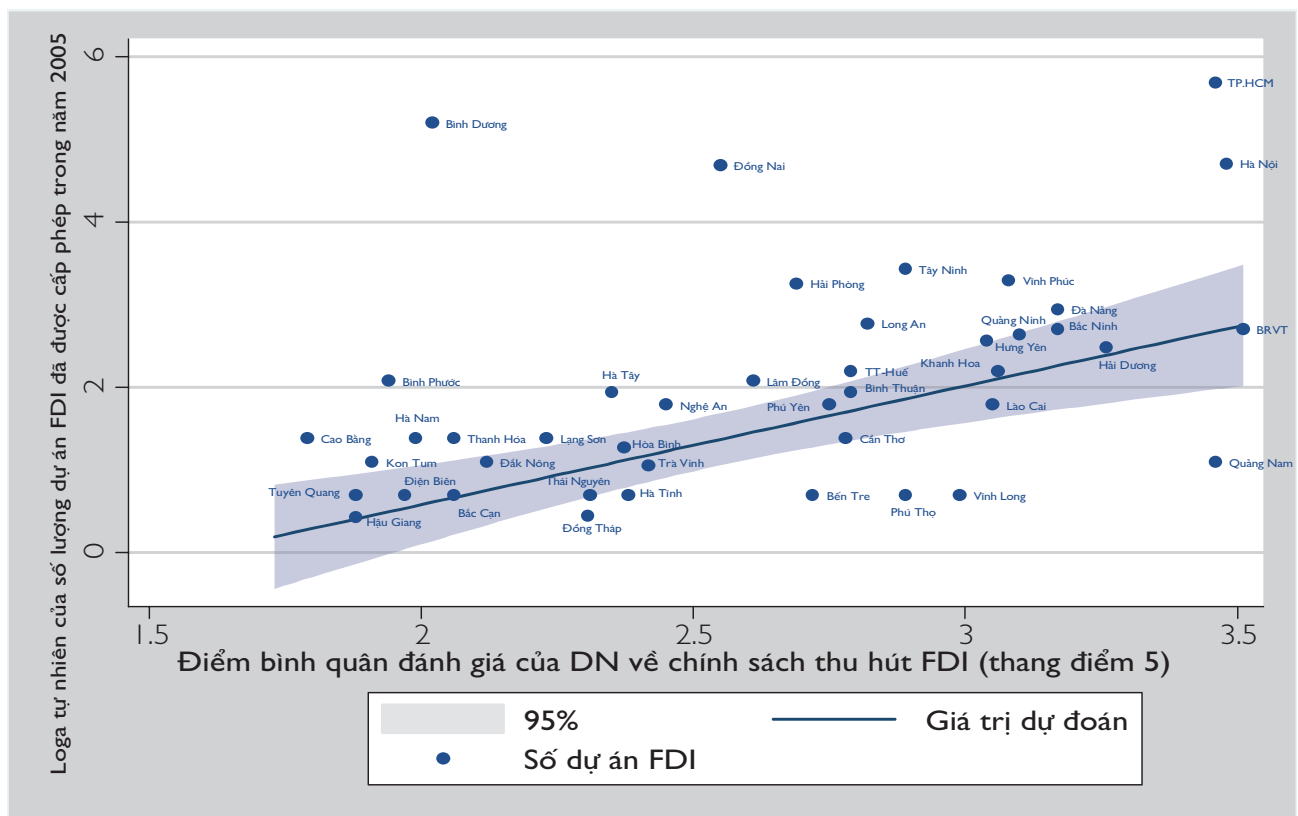
Niên Giám Thống kê của GSO). Thực tế, các DNTN đánh giá rất chính xác về chính sách của tỉnh trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong điều tra của nhóm nghiên cứu. Hai biến số trên có giá trị tương quan cặp là 0,5, có ý nghĩa thống kê 1%. Điều đáng nói là hai tỉnh có những phản hồi tiêu cực về thu hút đầu tư nước ngoài lại là Bình Dương và Đồng Nai, hai tỉnh nhận nhiều đầu tư nhất trong những năm gần đây, và cũng

là những tỉnh được xếp hạng cao trong chỉ số PCI.

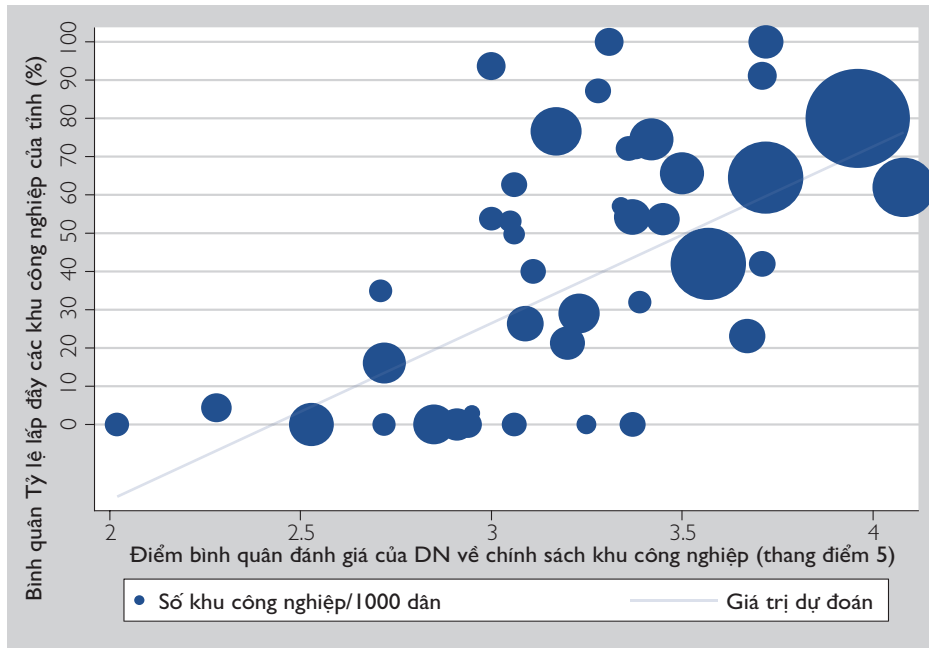
Kiểm định chuẩn đoán thứ hai liên quan đến đánh giá của doanh nghiệp về các chính sách phát triển khu công nghiệp (KCN) – mức độ sử dụng KCN và số KCN. Như thấy trong Hình 20, đánh giá của doanh nghiệp về chính sách phát triển KCN của tỉnh có tương quan với việc doanh nghiệp có sẵn sàng chuyển vào hoạt động ở KCN hay

không. Đây là bằng chứng rõ ràng thể hiện đánh giá của doanh nghiệp phản ánh đúng hành vi của họ. Trên thực tế, chỉ số tương quan này là 0,63. Hơn nữa, doanh nghiệp cũng có khả năng phân biệt. Các tỉnh có nhiều KCN (các chấm tròn to) nhưng độ sử dụng thấp được doanh nghiệp đánh giá thấp, nên lấy mẫu của nhiều KCN không làm ảnh hưởng tới khả năng đánh giá chất lượng các chương trình này của tỉnh.

Hình 19: Kiểm định ngoại biên I - So sánh về đánh giá mức độ thu hút đầu tư nước ngoài trong các dự án mới năm 2005



Hình 20: Kiểm định ngoại biên 2 So sánh về đánh giá tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp và số các khu công nghiệp



Phân tích số liệu sơ bộ

Sau khi số liệu điều tra thu thập được tích hợp vào cơ sở dữ liệu, phân tích sơ bộ cho thấy một số câu hỏi điều tra không phù hợp trong tính toán chỉ số tổng hợp. Nguyên nhân của tình trạng này là có một số câu hỏi trong phiếu điều tra doanh nghiệp không trả lời⁵⁵, không có sự khác biệt lớn trong các câu trả lời giữa các địa phương, hay có dấu hiệu cho thấy là những khác biệt trong các câu trả lời không chịu ảnh hưởng của những khác biệt giữa các địa phương mà lại do những khác

biệt trong loại hình doanh nghiệp. Một số câu hỏi khác cũng bị loại bỏ do có dấu hiệu cho thấy là các câu trả lời không liên quan mục đích của cuộc điều tra. Một ví dụ điển hình là quyết định không sử dụng câu hỏi liên quan đến mức độ ảnh hưởng của doanh nghiệp đến chính sách của chính quyền tỉnh. Có dấu hiệu cho thấy chỉ có các doanh nghiệp có qui mô lớn và có thể lực mới trả lời một cách quả quyết. Điều này ngụ ý khả năng ảnh hưởng có thể được hiểu là chủ công ty đang chi phối được các vị trí lãnh đạo, hay có mối quan hệ chặt chẽ với lãnh đạo tỉnh⁵⁶. Ví dụ thứ hai liên quan tới

việc đánh giá liệu doanh nghiệp dân doanh phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn phi chính thống từ gia đình hay bạn bè phát tín hiệu về khả năng quản lý điều hành của tỉnh là tốt hay không tốt. Câu trả lời không rõ ràng. Một số câu hỏi khác cũng bị loại bỏ do chúng có mối tương quan khá chặt với các chỉ số đo lường điều kiện truyền thống (xem chương sau). Do các chỉ số này được sử dụng trong phân tích hồi qui có sự kiểm soát biến đầu vào trong tính toán trọng số cuối cùng, hiện tượng đa cộng tuyến với một số thành phần chủ chốt của các chỉ số cấu thành có thể làm giảm trọng số tương ứng của chỉ số cấu thành.

55. Ở một hoặc hai trường hợp, các số liệu quan trọng được cố gắng giữ lại và vấn đề số liệu thiếu được hạn chế. Trong các trường hợp này số liệu được tính toán bằng cách sử dụng phần mềm NORM. Thông tin chi tiết có thể tham khảo Schafer, J.L. 1997. Phân tích số liệu đa biến không đầy đủ. Luân đôn: Chapman & Hall. Phiên bản miễn phí của phần mềm này có thể được tải xuống từ địa chỉ tại <http://www.stat.psu.edu/~jls/misoftwa.html#aut>. PCI được tính toán với cả số liệu điều tra trực tiếp và số liệu tính toán để đảm bảo qui trình tính toán cơ bản không làm méo mó kết quả. Chỉ số cuối cùng bao gồm phần lớn các số liệu trực tiếp thu thập với hai ngoại lệ - “giá cả hiệu lực của đất đai” và “chi phí phát sinh thêm phải nộp cho cơ quan thuế/doanh thu của doanh nghiệp.

56. Joel Hellman và các cộng sự, 2002, Seize the State, Seize the Day: State Capture, Corruption, Influence in Transition (Nắm lấy Nhà nước, nắm lấy cơ hội: Nắm giữ Nhà nước, Tham nhũng, ảnh hưởng trong nền kinh tế chuyển đổi”, Bài nghiên cứu về chính sách của Ngân hàng Thế giới số 2444, Viện Nghiên cứu Ngân hàng Thế giới, tháng 9, trang 7-14. Hellman, Joel và cộng sự, 2002, “Đo lường khả năng quản lý và điều hành, tình trạng tham nhũng nắm giữ Nhà nước: Các doanh nghiệp và quan chức chính phủ đã xác lập môi trường kinh doanh như thế nào trong nền kinh tế chuyển đổi”, Bài nghiên cứu về chính sách của Ngân hàng Thế giới số 2312, Viện Nghiên cứu Ngân hàng Thế giới

Cuối cùng, trước khi các chỉ tiêu có thể sử dụng để xây dựng các chỉ số thành phần, chúng còn phải qua hai kiểm định nữa:

- Số liệu đã được chuẩn hóa phải được kiểm chứng Chi bình phương (χ^2), để bảo đảm rằng có sự khác nhau giữa các tỉnh về phần trăm doanh nghiệp sử

dụng các giá trị khác nhau của thang điểm.

- Độ tin cậy xung quanh giá trị trung bình phải trùng nhau, tức là nếu lấy mẫu ngẫu nhiên một lần nữa sẽ không có sự khác biệt gì. Hình 21 minh họa cho kiểm chứng này, với giá trị trung bình là thời gian chờ đăng ký kinh doanh. Ở đây có một số khoảng trùng nhau nhưng đa phần các độ tin cậy đều nằm xung quanh giá trị trung bình. Chúng ta có thể chắc chắn rằng thứ tự xếp hạng cũng sẽ không khác nếu lấy mẫu ngẫu nhiên một lần nữa. Ngoại lệ chủ yếu ở đây là các tỉnh ở phía góc bên phải có khoảng tin cậy lớn, do có nhiều thái cực trong phiếu trả lời của tỉnh (thường do một số giá trị nằm ngoài). Nếu lấy một mẫu khác các tỉnh này có thể là các tỉnh có chỉ số cao nhất hoặc thấp nhất trong mẫu. Trong trường hợp như thế này, nếu các giá trị nằm ngoài tạo ra sự khác biệt lớn, cần phải lấy giá trị trung vị do giá trị trung bình dễ bị các giá trị nằm ngoài bóp méo.

Thu thập số liệu khách quan

Tại sao phải kết hợp số liệu khách quan trong tính toán các chỉ số cấu thành?

Việc thu thập số liệu khách quan từ các nguồn công bố chính thức và từ bên thứ ba là do ba nguyên nhân chủ yếu sau đây. Thứ nhất, nhóm nghiên cứu sử dụng số liệu khách quan để hạn chế “vấn đề chuẩn so sánh” - hiện tượng các doanh nghiệp ở các tỉnh khác nhau có mốc so sánh khác nhau. Ảnh hưởng này, như đã được thảo luận kỹ trong Tập 1 của Báo cáo của Dự án nghiên cứu về năng lực quản lý

và điều hành kinh tế TAF-VCCI⁵⁷, có thể có tác động đáng kể đến nghiên cứu về PCI. Nói một cách đơn giản hơn, các doanh nghiệp (thường với qui mô vừa và nhỏ) chỉ hoạt động giới hạn trong một địa phương thường không biết nhiều về chất lượng quản lý hành chính của các tỉnh lân cận, đặc biệt là các tỉnh ở xa địa phương của họ. Cho nên đối với những câu hỏi yêu cầu các doanh nghiệp phải xếp hạng chất lượng của chính sách ở tỉnh theo thang điểm cho trước, họ có thể đưa ra các xếp hạng thấp hơn hay cao hơn so với đánh giá của một nhà quan sát độc lập có hiểu biết về môi trường quản lý và điều hành của các tỉnh. Do mốc so sánh chỉ là môi trường của tỉnh đó ở các thời điểm khác nhau, các doanh nghiệp không biết chính sách đó ở tỉnh khác sẽ như thế nào. Hơn nữa, các nhà nghiên cứu không có một mô hình lý tưởng để các doanh nghiệp sử dụng làm điểm tham chiếu trong đánh giá. Ở một góc độ nào đó, điểm đánh giá thấp đối với thu hút đầu tư nước ngoài ở Bình Dương và Đồng Nai biểu diễn trong hình 19 là minh họa cho vấn đề này.

Để khắc phục tình trạng ảnh hưởng do chuẩn so sánh vừa nêu, các nhà nghiên cứu có thể sử dụng những cách sau:

- *Ý kiến chuyên gia*: các nhà nghiên cứu có thể thực hiện thu thập ý kiến chuyên gia về chất lượng quản lý và điều hành đối với từng tỉnh. Các ý kiến chuyên gia có thể được sử dụng để hiệu chỉnh những sai lệch trong đánh giá của các doanh nghiệp

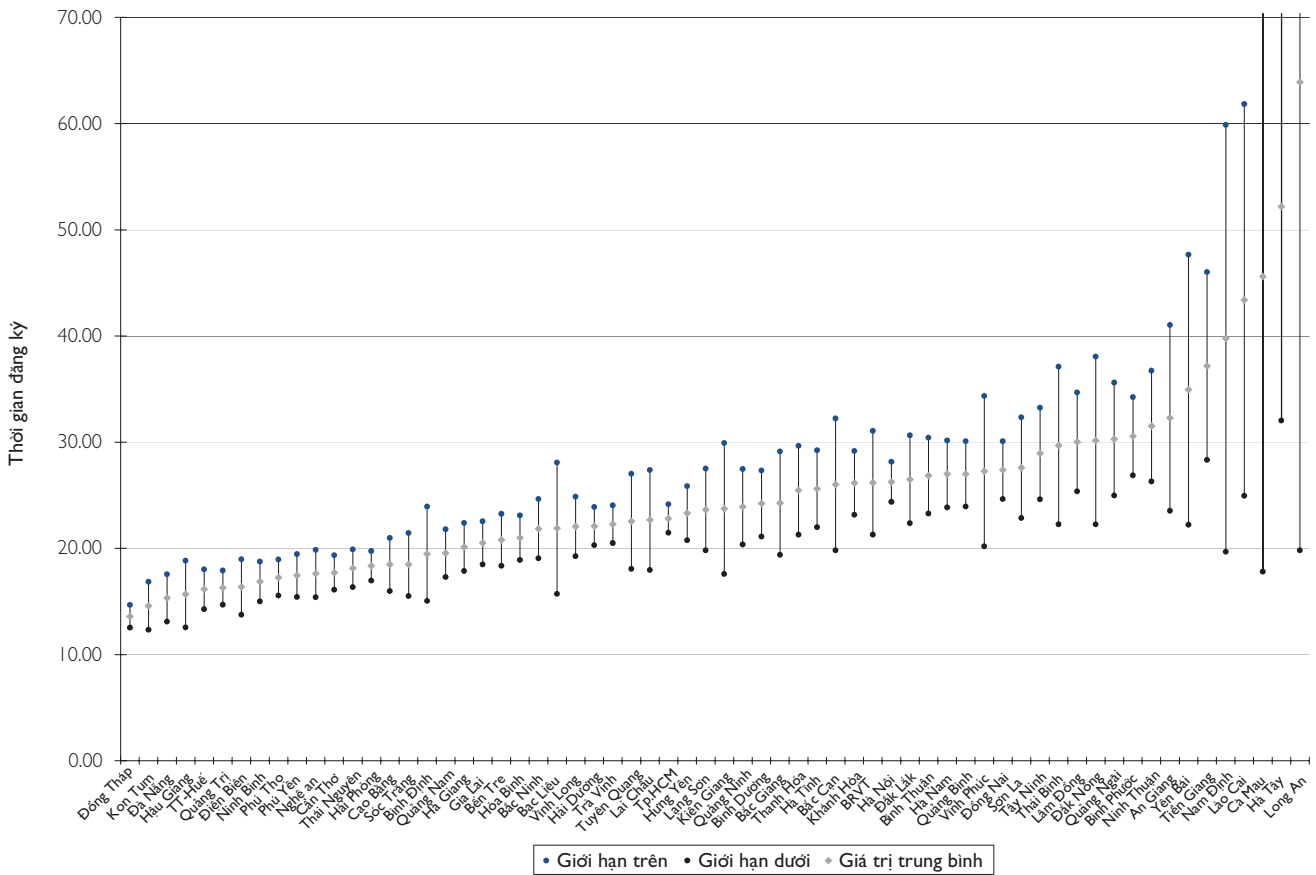
trong tính toán chỉ số cuối cùng. Những chuyên gia thiết kế Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu cũng tiến hành “thăm dò ý kiến chuyên gia” với sự tham gia của các nhà đầu tư quốc tế trong tính toán chỉ số cuối cùng⁵⁸. Nhóm nghiên cứu cũng tiến hành thăm dò ý kiến chuyên gia về những nhận định của họ đối với môi trường quản lý và điều hành cấp tỉnh ở Việt Nam, tuy nhiên không thành công do có quá ít các chuyên gia có hiểu biết về môi trường chính sách ở nhiều tỉnh khác nhau.

- *Các câu hỏi chuẩn so sánh*: Các nhà nghiên cứu có thể bổ sung thêm một số câu hỏi chuẩn so sánh trong các phiếu điều tra, theo đó các doanh nghiệp được yêu cầu chỉ ra các tỉnh theo họ có môi trường chính sách tốt nhất và tồi nhất theo thang điểm gồm 10 đơn vị, sau đó xếp hạng tỉnh nơi doanh nghiệp đang hoạt động vào thang điểm đó. Cách thức này được dự án TAF-VCCI sử dụng, tuy nhiên nó khó có thể được sử dụng trong nghiên cứu về PCI do phạm vi địa lý của điều tra cho thấy nhiều tỉnh có rất ít điểm tương đồng với hai tỉnh được đánh giá cao nhất và thấp nhất nhưng ở các khu vực khác, đặc biệt là các tỉnh nằm ở khu vực Bắc Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Thêm nữa, Dự án nghiên cứu TAF-VCCI cũng thừa nhận là các câu hỏi chuẩn so sánh có thể làm tốn nhiều thời gian của doanh nghiệp, và điều này có thể làm tăng độ sai lệch không trả lời.

57. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Quỹ Châu Á, Nghiên cứu về Thực tiễn Điều hành kinh tế cấp tỉnh ở Việt Nam, Quyển I, Hà Nội, Việt Nam: Quỹ châu Á, phụ lục 2, trang 39.

58. Xem Blanke, Lennifer, Fional Puaa, và Xavier Sala-I-Martin. “Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu: Phân tích các yếu tố chủ chốt của tăng trưởng kinh tế bền vững,” Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu (New York: Ấn bản của đại học Oxford cho Diễn đàn Kinh tế Thế giới, 2002-2003), trang 27

Hình 21: Khoảng tin cậy xung quanh thời gian đăng ký trung bình (số ngày)



• **Số liệu khách quan:** Cách thức thứ ba theo như đề xuất của nhóm nghiên cứu về PCI là thu thập càng nhiều càng tốt các số liệu từ các nguồn công bố chính thức và các bên thứ ba, sau đó sử dụng chúng cùng với các số liệu chủ quan là các đánh giá của doanh nghiệp (thu thập được từ điều tra qua thư) trong tính toán chỉ số cuối cùng. Giả định ở đây là việc cân đối các số liệu đánh giá của doanh nghiệp với số liệu khách quan có thể cho những kết quả đáng tin cậy hơn so với chỉ sử dụng số liệu thu thập được từ các đánh giá của doanh nghiệp (số liệu chủ quan).

Lý do thứ hai giải thích cho việc thu thập thêm số liệu khách quan là để tính toán các điều kiện truyền thống sẽ được sử dụng

trong tính toán trọng số của các chỉ số cấu thành. Nhóm nghiên cứu muốn loại trừ ảnh hưởng của điều kiện truyền thống tới kết quả phát triển của khu vực KTTN và chỉ giữ lại những kết quả có được từ công tác quản lý và điều hành của chính quyền tỉnh. Các điều kiện truyền thống bao gồm chất lượng cơ sở hạ tầng, khả năng tiếp cận thị trường, và nguồn vốn con người. Do mục tiêu của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh là đưa ra các khuyến nghị về môi trường chính sách, nếu chỉ giới hạn vào các điều kiện truyền thống sẽ không phù hợp. Đạt được sự đồng đều trong các điều kiện truyền thống, nếu như có thể thực hiện được, thì phải mất một thời gian dài. Dù lãnh đạo tỉnh có tài giỏi và sáng tạo đến đâu, các chính

sách có đột phá đến đâu, Quảng Bình cũng khó có thể có được các trung tâm bán lẻ và các nhà buôn nước ngoài lớn như ở TP.HCM. Các dự án cơ sở hạ tầng là rất tốn kém do đó cần phải có sự cân nhắc kỹ ở tầm quốc gia. Sẽ rất phi lý nếu tỉnh nào có biển cũng cố gắng xây một cảng biển, do các công ty vận tải biển quốc tế không muốn phải thực hiện nhiều hơn một hoặc hai cuộc cập bến đến Việt Nam trong mỗi chuyến vận tải. Chính quyền trung ương cần chọn lựa các dự án cơ sở hạ tầng có ảnh hưởng lan tỏa lớn nhất ở tầm quốc gia, vì vậy việc sử dụng một chỉ số để gia tăng thứ tự xếp hạng cho những địa phương có nhiều cảng biển hay cảng biển có chất lượng cao hơn là không phù hợp và không công bằng.

Lý do thứ ba của việc thu thập các số liệu khách quan là nhằm đo lường đóng góp tương đối của chỉ số cấu thành để tính toán trọng số tương ứng (Xem Phụ lục 2 để biết thêm về qui trình tính toán này). Mục đích của nhóm nghiên cứu là gán trọng số cho các chỉ số cấu thành trong tính toán chỉ số cuối cùng dựa trên tác động của các chỉ số cấu thành đó với các sự phát triển của khu vực KTTN (cụ thể là theo số doanh nghiệp đang thực sự hoạt động, qui mô vốn đầu tư, và lợi nhuận). Các biến số đầu ra này (hay các biến phụ thuộc trong phân tích thống kê) cần được thu thập từ bên thứ ba và do đó không phải là đối tượng áp dụng phương pháp luận như đã được sử dụng trong tính toán số liệu điều tra qua thư.

Phương pháp thu thập số liệu khách quan

Thu thập số liệu khách quan đòi hỏi nhóm nghiên cứu phải làm việc rất nhiều và yêu cầu phải có nhiều nguồn lực và năng lực sáng tạo của cán bộ dự án. Bước thứ nhất là thu thập càng nhiều số liệu được công bố càng tốt. Việc thu thập không những chỉ bao gồm những ấn phẩm thống kê lớn, chẳng hạn Niên giám thống kê của GSO, Thống kê lao động của Bộ LĐTBXH, và Cuộc tổng điều tra doanh nghiệp của GSO, mà còn bao gồm cả các ấn phẩm của Ngân hàng Thế giới chẳng hạn *Chất lượng giáo dục ở cuối cấp tiểu học: Việt Nam năm 2002 và Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ* của Chương trình phát triển Liên hợp quốc. Nguồn số liệu cuối cùng là số liệu và mục tiêu phân bổ ngân sách ở cấp tỉnh do Bộ Tài

chính (MOF) xây dựng và được lấy từ Website của Bộ⁵⁹.

Do thiếu số liệu có sẵn, nhóm nghiên cứu cũng tiến hành các cuộc phỏng vấn với bên thứ ba. Các công ty cung cấp dịch vụ hậu cần và vận tải hàng hoá được lựa chọn để thu thập các số liệu về chi phí vận chuyển bằng đường biển đối với một công-te-nơ diện tích 40 feet vuông, tính cho đoạn đường vận chuyển từ thủ phủ của từng tỉnh đến Tokyo. Các công ty kinh doanh bất động sản và các hiệp hội doanh nghiệp ở địa phương cũng được phỏng vấn để thu thập thông tin về giá đất ở một số đường phố chính tại thủ phủ của tỉnh và giá cả trung bình của các dịch vụ thiết yếu như điện nước. Nhóm nghiên cứu cũng phỏng vấn các ngân hàng thương mại Nhà nước về thông tin liên quan đến các khoản vay họ dành cho các DNNN và các DNTN ở địa phương. Nói chung, các đối tượng phỏng vấn này đều sẵn sàng cung cấp các thông tin rất hữu ích nêu trên.

Đo lường về tính mở của các website là phân tích riêng của nhóm nghiên cứu về nguồn thông tin được các tỉnh đăng tải trên website chính thức của họ. Các tính toán cụ thể được trình bày ở Phần 3. Phân tích này có thể được thực hiện một cách đơn giản bằng cách truy cập vào địa chỉ www.ten.tinh.gov.vn, trừ một số tỉnh chọn tên khác cho website của mình.

Kết luận

Tóm lại, nhóm nghiên cứu PCI tiến hành thu thập số liệu một cách công phu, nghiêm túc và có phương pháp khoa học. Các vấn đề liên quan đến

59. www.mof.gov.vn

số liệu như tỷ lệ phiếu không trả lời và các sai lệch trong lấy mẫu nghiên cứu đã được phân tích một cách cẩn trọng và các ảnh hưởng có thể có của chúng đến kết quả tính toán cũng đã được đề cập đến thông qua một số các kiểm định chuẩn đoán. Các kiểm định về tính phù hợp “bên trong” và “bên ngoài” đã chứng tỏ là số liệu là mang tính đại diện cao cho tổng thể các doanh nghiệp trên thực tế và các đánh giá của doanh nghiệp trong cuộc điều tra tương đương với các số liệu khách quan đo lường khả năng thu hút vốn FDI và chất lượng cơ sở hạ tầng. Một số sai lệch/độ chệch trong chọn mẫu nghiên cứu cũng được phát hiện, nhưng ảnh hưởng của chúng đến điểm chỉ số tổng hợp cuối cùng là không đáng kể. Tất nhiên là số liệu điều tra có một số hạn chế nhất định, vì vậy một nhà nghiên cứu có trách nhiệm cần minh bạch với các vấn đề nêu trên để từ đó đưa ra các giải pháp khắc phục – minh bạch giống như nhóm nghiên cứu kỳ vọng về giới chức lãnh đạo tỉnh khi công bố số liệu.

Nhóm nghiên cứu đã có rất nhiều cố gắng trong việc đề ra các cách thức nhằm khắc phục các sai lệch có thể có trong các cuộc điều tra tiếp theo. Tuy nhiên, xét về mặt tổng thể, số liệu về PCI là tốt nhất đối với loại hình điều tra ở cấp độ doanh nghiệp được thực hiện cho tới thời điểm này. Chương sau sẽ đề cập giai đoạn tiếp sau: thu thập số liệu chủ quan và số liệu cứng thành mười chỉ số thành phần.

Tách bạch Điều kiện Truyền thống và Năng lực Điều hành Kinh tế

Trước hết, nhóm nghiên cứu đã cố gắng xây dựng một chỉ số đo

lường tính cạnh tranh của các tỉnh – một chỉ số độc lập với những điều kiện lịch sử truyền thống được thừa hưởng từ hệ thống kế hoạch hóa tập trung trước đây. Rõ ràng là nhiều tỉnh đã có sự khởi đầu tốt trong phát triển kinh tế nhờ có cơ sở hạ tầng tốt hơn, với lực lượng lao động có trình độ và kỹ năng cao hơn, và nhờ vị trí địa lý gần với những thị trường lớn ở Việt Nam và nước ngoài.

Hơn thế nữa, những lợi thế về điều kiện truyền thống các tỉnh được hưởng có thể lại tiếp tục được tăng cường do tính đặc thù của hệ thống tài chính Việt Nam. Ở Việt Nam, Bộ Tài chính xây dựng hệ thống thuế quốc gia, nhưng chính phủ hoàn trả lại các tỉnh khoản thu nhập vượt mức chỉ tiêu tỉnh được giao hàng năm⁶⁰. Thường thì có khoảng hai phần ba (2/3) số tỉnh đạt chỉ tiêu thu nhập hàng năm, trong khi đó chỉ có 6 tỉnh có thu nhập vượt chỉ tiêu⁶¹. Đối với những tỉnh có thu nhập lớn nhất, chính quyền trung ương thương lượng tỷ lệ phần trăm các tỉnh được giữ lại. Ví dụ TP.HCM có thể giữ 29% thu nhập vượt mức của mình, trong khi Bình Dương có thể giữ 44%⁶². Đó có thể là một con số rất lớn và nhiều tỉnh có khả năng giữ lại một số thu nhập lớn. Thực tế, con số chênh lệch giữa thu thực tế và chỉ tiêu thu ở những tỉnh có thu nhập bình quân đầu người lớn nhất còn cao hơn tổng chỉ tiêu bình quân

60. Ngân hàng Thế giới, 1996; Việt nam không phải là nước duy nhất: Kazakhtan, Ukraina, và Trung Quốc đều sử dụng cơ chế này trong những thời kỳ nhất định (Norris, Martizes-Vazquez, và Norregard 2001).

61. Bird và cộng sự, 1995; Rao, Bird, và Livack 2001; Vasavakul, 2002; Nhóm công tác của Chính phủ Việt nam và các nhà tài trợ, 2000; Gomez, Juan, "Những ấn phẩm của UNDP".

62. Trước khi phê chuẩn đề xuất này, chỉ có TP HCM được giữ lại 15% nguồn thu.

đầu người theo kế hoạch ở những tỉnh có thu nhập thấp⁶³. Khoản thu nhập bổ sung này lại được các tỉnh sử dụng vào xây dựng cơ sở hạ tầng và giáo dục, và vì vậy, các tỉnh có điều kiện ban đầu thuận lợi sẽ tiếp tục phát triển lợi thế của mình.

Vì mục đích của chỉ số này là tập trung vào những việc mà lãnh đạo cấp tỉnh có thể làm trong thời gian trước mắt để cải thiện môi trường kinh doanh cho các DNTN, nhóm nghiên cứu chú trọng vào mười khía cạnh của môi trường chính sách trình bày ở Phần 3. Tuy nhiên, để đánh giá một cách hợp lý tác động của việc quản lý điều hành tốt nền kinh tế, nhóm nghiên cứu trước hết phải bóc tách tác động của môi trường chính sách ra khỏi tác động của các điều kiện truyền thống tới sự phát triển của khu vực KTTN và tác động của môi trường chính sách được phân tích một cách độc lập.

Trong chỉ số PCI 2005, các chỉ tiêu về điều kiện truyền thống được nhóm vào để phân tích nhân tố. Năm nay, nhóm nghiên cứu sử dụng các biến đại diện, vì các biến này phản ánh cụ thể hơn điều kiện truyền thống. Mật độ điện thoại và chất lượng đường năm 1995 có tương quan cao nên không thể đưa cả hai biến vào trong một phương trình hồi qui, vì mục tiêu của dự án không phải để tách riêng từng tác động của các loại cơ sở hạ tầng khác nhau, mà chỉ là điều kiện truyền thống nói chung. Cũng như vậy, nhóm nghiên cứu chọn các giá trị đo điều kiện ban đầu để tránh vấn đề nội sinh: các tỉnh có khu vực KTTN phát triển cao và điều hành kinh tế tốt có

63. Ngân hàng Thế giới 1996

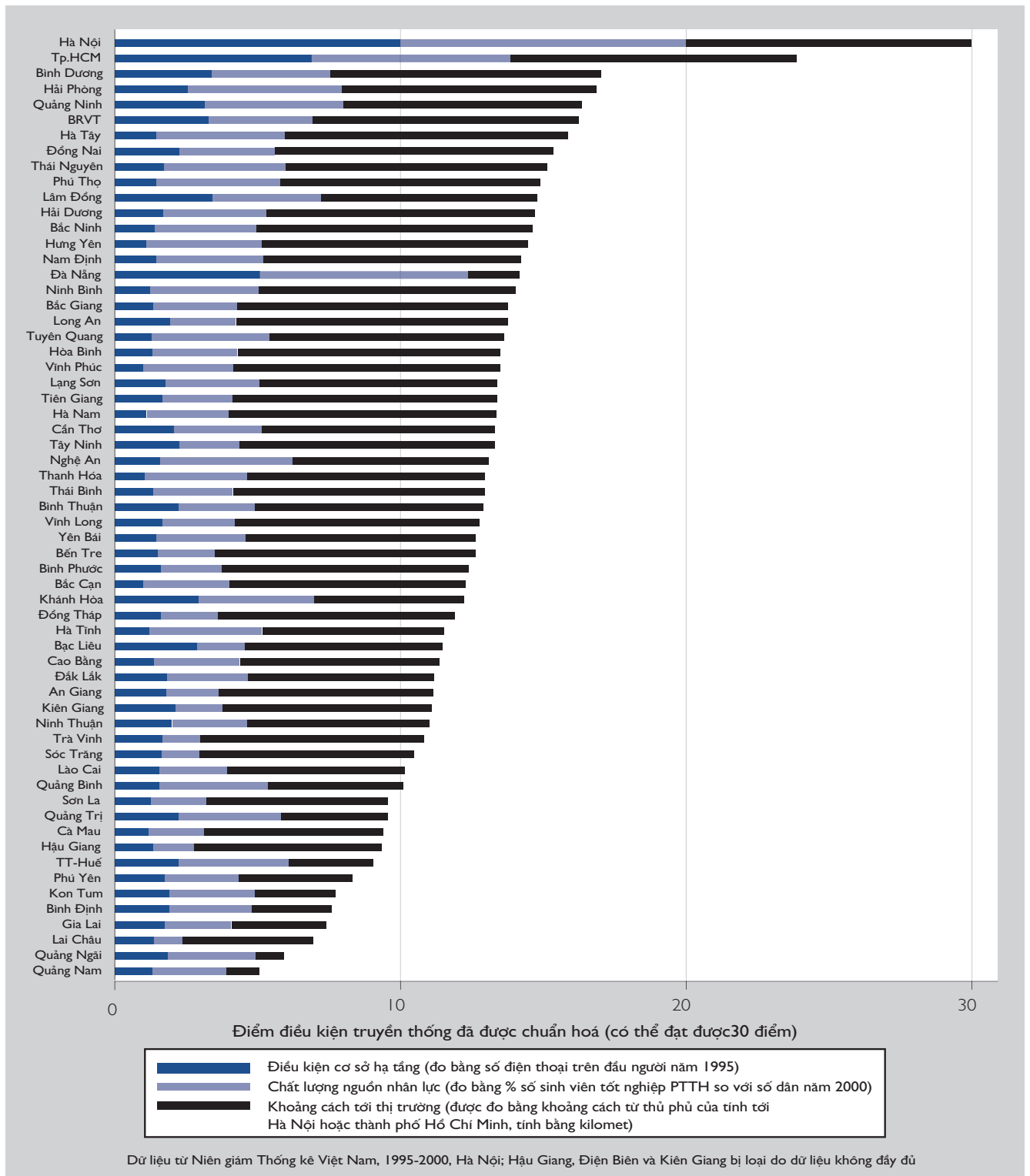
thể thu được nhiều từ thuế để cải tạo cơ sở hạ tầng. Khoảng cách và cơ sở hạ tầng đều có vai trò trong việc giải thích sự phát triển của khu vực KTTN, nhưng nguồn nhân lực ban đầu lại có vai trò khá nhỏ. Nhóm nghiên cứu sử dụng ba biến đại diện sau để xác định trọng số của từng chỉ số thành phần (hay đóng góp tương đối của từng chỉ số thành phần):

- *Khoảng cách tới thị trường* được đại diện bằng khoảng cách (đo bằng km) từ thủ phủ của tỉnh tới Hà Nội hay TP.HCM
- *Chất lượng nguồn nhân lực* được đo bằng phần trăm số học sinh tốt nghiệp PTTH so với số dân năm 2000, để đại diện cho lực lượng lao động doanh nghiệp sử dụng; và
- *Các điều kiện cơ sở hạ tầng*, đo bằng số điện thoại trên đầu người năm 1995

Hình 22 mô tả các điều kiện truyền thống của từng tỉnh. Có thể thấy ngay là Hà Nội và TP.HCM đứng trên đầu. Hà Nội hơn TP.HCM một chút do có số người tốt nghiệp PTTH cao hơn. Biểu đồ này minh họa rõ nhất hai tỉnh có số doanh nghiệp và mức đầu tư cao nhất. Những nhân tố này chắc chắn rất quan trọng đối với việc đưa ra các quyết định đầu tư. Tuy nhiên điều đáng quan tâm hơn là khả năng phát triển của khu vực KTTN từng tỉnh trong bối cảnh đã có sẵn các điều kiện truyền thống địa phương

Bước tiếp theo là phân tích tác động của các điều kiện truyền thống đối với tăng trưởng kinh tế để đưa ra mô hình cơ sở từ đó có thể so sánh các yếu tố điều hành kinh tế. Kết quả còn tùy thuộc vào việc nhóm nghiên

Hình 22: Điều kiện truyền thông ban đầu: Sử dụng điều kiện truyền thông để dự đoán biến phụ thuộc



cứ sử dụng biến đầu ra nào. (Xem “Giai đoạn 3”, trang 12; và Mô hình 1, phụ lục 1-3). Các điều kiện truyền thống có thể giải thích 90% sự khác biệt đối với số doanh nghiệp trên 1000 dân, 46% sự khác biệt đối với mức đầu tư tư nhân trên đầu người (2000-2004), nhưng chỉ giải thích được 7% sự khác biệt về lợi nhuận của doanh nghiệp (2000-2004). Kết quả này được minh họa trong Hình 23 và 24, trong đó trục hoành là ước lượng mức đầu tư và lợi nhuận dựa trên điều kiện truyền thống, còn trục tung là mức đầu tư và lợi nhuận trên thực tế. Trong cả hai biểu đồ, các tỉnh nằm phía trên đường thể hiện giá trị dự đoán có mức đầu tư và lợi nhuận tốt hơn dự báo, còn các

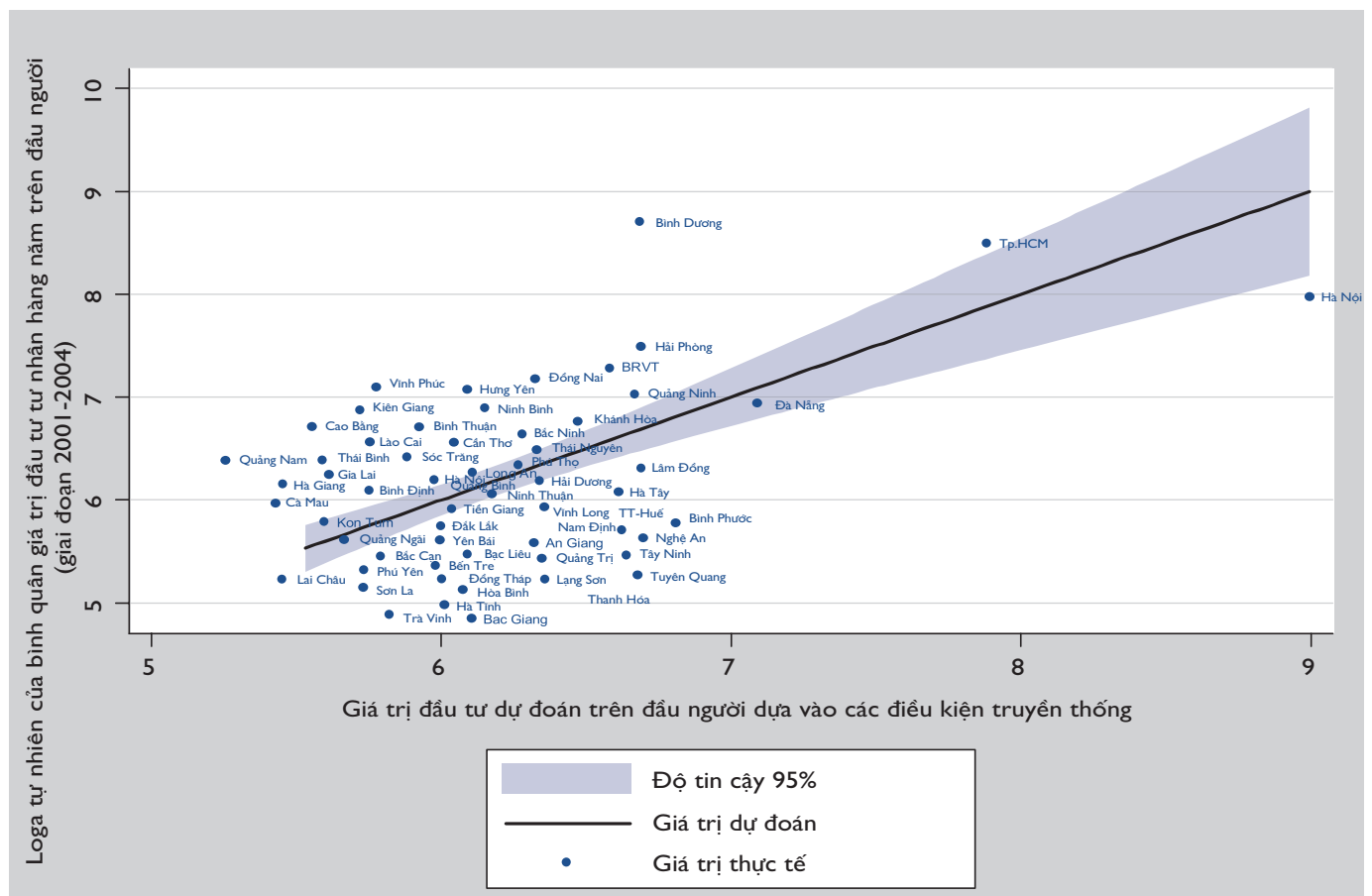
tỉnh nằm phía dưới đường thẳng thực hiện kém hơn dự báo. Phần màu xám là sai lệch 5% trong trường hợp có sai lệch về đo lường. Mặc dù đầu tư có lẽ chính xác hơn, trong cả hai biểu đồ có nhiều tỉnh vượt ra ngoài điều kiện truyền thống của mình. Ví dụ Bình Dương có mức đầu tư và lợi nhuận trên thực tế cao hơn nhiều so với dự đoán dựa trên điều kiện truyền thống. Ngược lại, tỉnh lân cận Long An ở khu vực Đông Nam Bộ lại có xu hướng thực hiện kém hơn dự đoán.

Nhận xét về điều kiện truyền thống

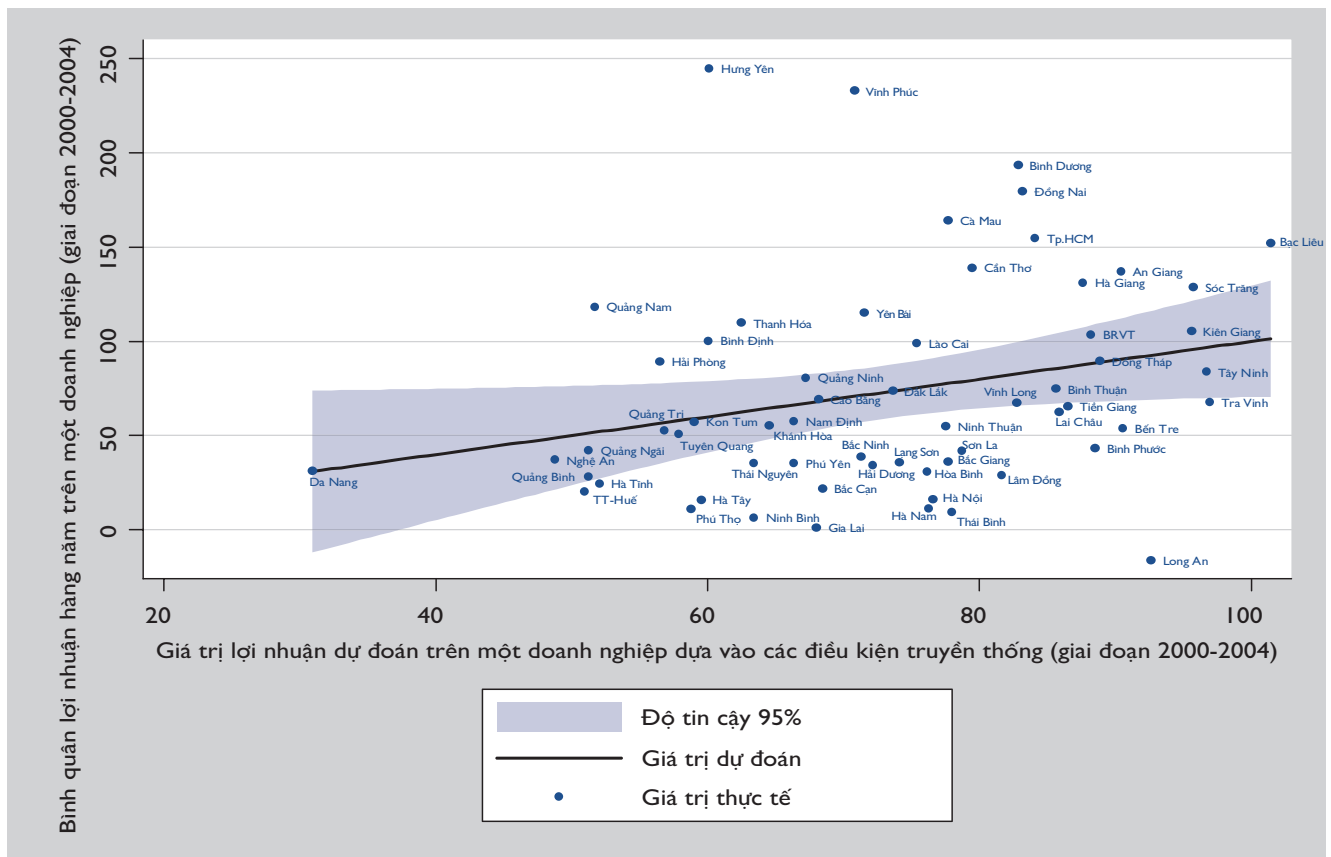
Chỉ số PCI cố gắng giải thích khả năng các tỉnh vượt ra khỏi các

lợi thế về điều kiện truyền thống như đã trình bày ở trên. Trên thực tế, chỉ số PCI cố gắng nắm bắt sự tiến bộ của môi trường thể chế, dựa trên những điều kiện truyền thống nhất định. Quan trọng hơn, chỉ số PCI mong muốn tìm ra những tỉnh đạt được những tiến bộ nổi trội nhất trong phát triển khu vực KTTN ở mọi mức độ điều kiện truyền thống. Trên cơ sở chỉ ra được các tỉnh làm chuẩn này, chúng ta có thể xác định được những chính sách và sáng kiến có tác dụng thúc đẩy hỗ trợ phát triển KTTN ở các mức điều kiện truyền thống cao thấp khác nhau. Chắc chắn rằng sẽ không có chính sách nào phù hợp cho tất cả các

Hình 23: Dự đoán loga tự nhiên của bình quân đầu tư trên đầu người (2000-2004) sử dụng điều kiện truyền thống



Hình 24: Dự đoán lợi nhuận trung bình trên doanh nghiệp (2000-2004) sử dụng điều kiện truyền thống

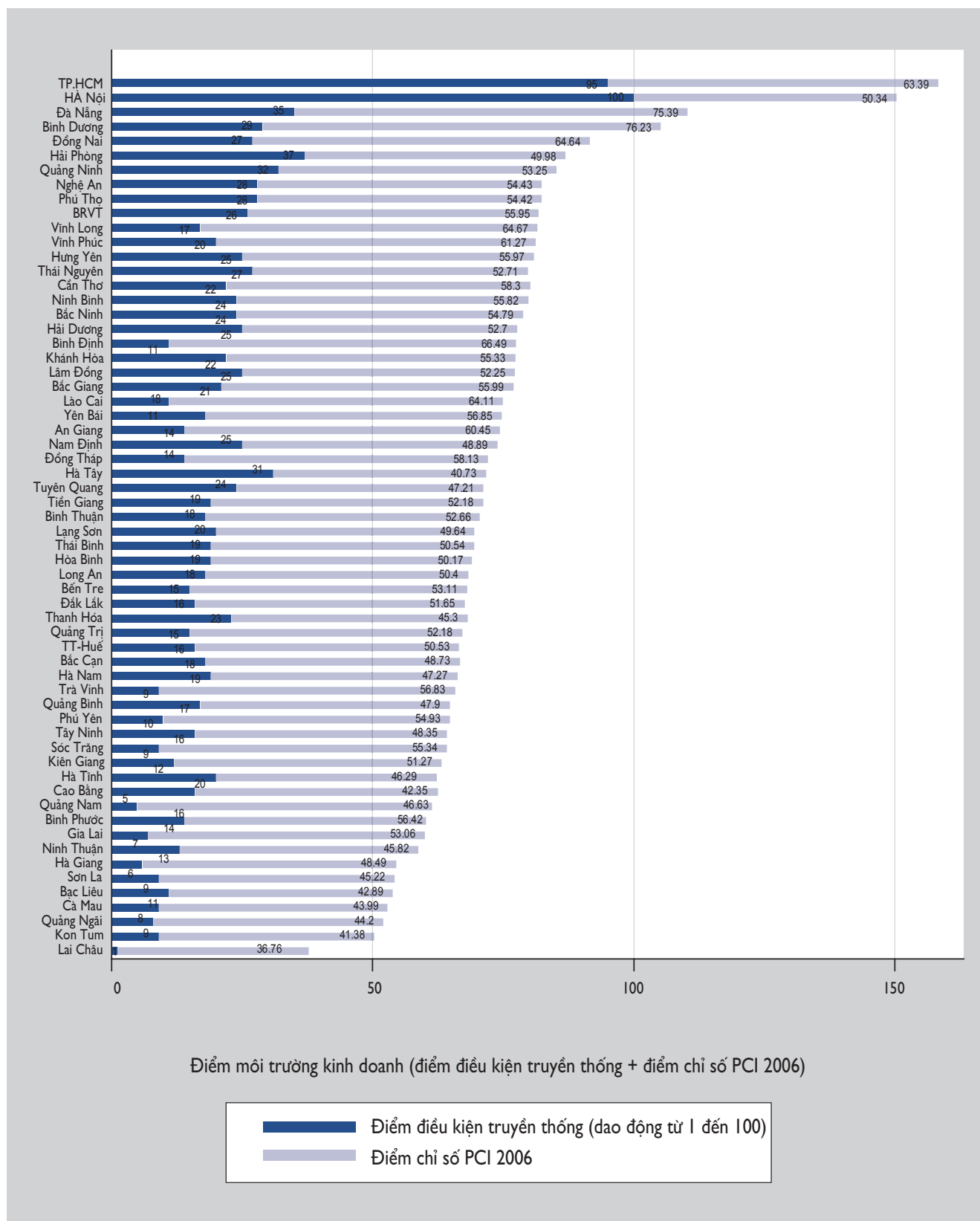


tỉnh. Chỉ số PCI cho phép chúng ta tìm được chính sách phù hợp và hiệu quả nhất đối với điều kiện truyền thống nhất định. Hình 25 biểu diễn chỉ số PCI và điều kiện truyền thống trên thang điểm 200,

mỗi yếu tố có thang điểm 100. Nếu đưa tất cả các yếu tố này vào một Chỉ số Tổng môi trường đầu tư, Hà Nội sẽ chỉ xếp thứ hai sau TP.HCM. Nhưng kể cả làm như vậy cũng vẫn còn những nhân

tố văn hóa, lịch sử và mức sống. Chúng ta làm thế nào có thể đo lường chính xác và nắm bắt được các nhân tố này?

Hình 25: Môi trường kinh doanh (Điều kiện truyền thống + PCI có trọng số)



Xây dựng chỉ số tổng hợp có trọng số

Đánh giá tầm quan trọng tương đối của các chỉ số thành phần

Sau khi xây dựng và chuẩn hóa mười chỉ số thành phần theo thang 10 điểm, công việc còn lại của nhóm nghiên cứu là tính toán chỉ số năng lực cạnh tranh tổng hợp – chỉ số PCI. Phương pháp cộng giản đơn là phương pháp dễ nhất nhưng lại không phù hợp nếu muốn đề xuất chính sách vì phương pháp này không tính đến mức độ tác động khác nhau của từng chỉ số này đối với sự phát triển KTTN.

Mỗi nhà nghiên cứu và hoạt động thực tiễn ở Việt Nam đều có cách lựa chọn riêng để đo lường sự phát triển của khu vực tư nhân. Những tiến bộ gần đây về số liệu thống kê đã góp phần làm cho công tác thu thập số liệu về nhiều mặt khác nhau trở nên ngày càng thuận lợi. Sau khi cân nhắc cẩn thận, nhóm nghiên cứu đã lựa chọn ra ba chỉ tiêu năng lực cạnh tranh (làm biến kết quả) mà nhóm tin tưởng có tính đại diện rộng rãi và sâu sắc nhất cho sự phát triển của khu vực KTTN ở cấp tỉnh. Các biến này là:

- Tỷ lệ số doanh nghiệp dân doanh (bao gồm DNTN, công ty hợp danh, công ty TNHH và công ty cổ phần) đang hoạt động trên số dân của tỉnh. Theo nhóm nghiên cứu, để đánh giá sự phát triển của khu vực tư nhân sau khi Luật Doanh nghiệp ra đời năm 1999, số lượng doanh nghiệp theo kết quả Điều tra Doanh nghiệp của GSO là phù hợp hơn so với số liệu đăng ký kinh doanh tại Sở Sở KHĐT của tỉnh. Số

liệu doanh nghiệp đăng ký kinh doanh vốn chỉ là con số ghi nhận số doanh nghiệp đã hoàn thành xong thủ tục hành chính ban đầu khi thành lập doanh nghiệp. Con số này chưa loại trừ số doanh nghiệp thực tế không hoạt động sau khi đã đăng ký, số doanh nghiệp đã đóng cửa vì làm ăn thua lỗ hoặc số doanh nghiệp đóng cửa do quy định pháp luật có thêm nhiều hạn chế mới sau này... Số liệu của GSO về số doanh nghiệp đang thực sự hoạt động là số doanh nghiệp đã hoàn thành mọi thủ tục đăng ký kinh doanh và vẫn tiếp tục sản xuất kinh doanh, chứ không chỉ dừng ở giai đoạn gia nhập thị trường ban đầu. Nhóm nghiên cứu lấy tổng số doanh nghiệp hoạt động trong năm 2004 chia cho số dân (đơn vị tính: nghìn người) của từng tỉnh để loại bỏ ảnh hưởng có thể có do việc tỉnh nào đông dân hơn thì có thể có nhiều doanh nghiệp hơn. Tỷ lệ này thấp nhất là 0,20/1.000 người ở tỉnh Sơn La và cao nhất là 4,4/1.000 người ở Hà Nội. Tỷ lệ trung bình của cả nước là 0,52.

- Vốn đầu tư dài hạn của khu vực tư nhân tính bình quân đầu người (2000-2004) được nhóm nghiên cứu chọn dùng để thể hiện mức độ rủi ro mà doanh nghiệp chấp nhận. Giả định của nhóm nghiên cứu là chủ doanh nghiệp hay chủ đầu tư sẽ đầu tư nhiều hơn ở nơi có môi trường chính sách hấp dẫn hơn vì ở đó họ có thể tính toán xác thực hơn về chi phí và lợi ích tiềm năng dài hạn đối với các dự án đầu tư của họ. Doanh nghiệp sẽ không dám đầu tư nhiều ở địa phương mà tài sản của họ ít được đảm bảo, tham nhũng hoành hành hay tồn tại

nhiều rào cản “vô hình” hạn chế hoạt động của họ. Sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các điều kiện truyền thống như cơ sở hạ tầng và khoảng cách tới thị trường trong phép hồi quy đa biến, nhóm nghiên cứu có thể tính toán mức độ rủi ro mà doanh nghiệp sẵn sàng chấp nhận tùy thuộc vào mức độ tin tưởng của họ đối với môi trường thể chế. Vốn đầu tư tư nhân bình quân đầu người khác nhau rất nhiều giữa các tỉnh, thấp nhất là ở tỉnh Trà Vinh với 133.000 VNĐ, cao nhất là ở tỉnh Bình Dương với 6,1 triệu VNĐ, và trung bình của cả nước là 436.000 đồng. Do tỷ lệ này khác nhau quá lớn giữa các tỉnh nên nhóm nghiên cứu sử dụng giá trị logarit tự nhiên của giá trị này để nghiên cứu và phân tích.

- Lợi nhuận bình quân (triệu đồng) trên một doanh nghiệp (2000-2004) được nhóm nghiên cứu chọn dùng để thể hiện mức độ thành công của doanh nghiệp kể từ khi Luật Doanh nghiệp ra đời. Lợi nhuận của doanh nghiệp trong một thời kỳ là một tín hiệu dự báo tốt về tiềm năng đầu tư ở thời kỳ sau đó. Các tỉnh có điểm PCI cao thường có thể xây dựng một môi trường mà ở đó tinh thần kinh doanh được cổ vũ và đền đáp bằng kết quả kinh doanh có lãi nhiều hơn là bằng những ưu đãi của Nhà nước. Lợi nhuận bình quân có giá trị trung bình là 71 triệu VNĐ và dao động từ lỗ âm 16 triệu VNĐ ở tỉnh Long An cho đến lãi trên 200 triệu VNĐ ở tỉnh Hưng Yên, Vĩnh Phúc và Bình Dương.

Tính toán tác động của các chỉ số thành phần đến kết quả phát triển kinh tế

Để xác định trọng số của các chỉ số thành phần thì lý tưởng nhất là

hồi quy tất cả mười chỉ số với ba chỉ tiêu năng lực cạnh tranh, sau khi đã loại trừ tác động của các điều kiện truyền thống đã thảo luận ở phần trước. Trọng số sẽ là các hệ số tương ứng từ kết quả ước lượng của phép hồi quy, từng hệ số phản ánh tác động khi thay đổi một điểm trong chỉ số thành phần. Ví dụ, chỉ số Thiết chế pháp lý tăng thêm một điểm sẽ làm tăng thêm bốn doanh nghiệp trên một người dân, nhưng chỉ số Chi phí gia nhập thị trường tăng thêm một điểm sẽ chỉ làm tăng thêm hai doanh nghiệp trên một người dân. Như vậy, khi tính chỉ số tổng hợp, chỉ số thành phần Thiết chế pháp lý sẽ có trọng

số lớn gấp hai lần so với trọng số của chỉ số thành phần Chi phí gia nhập thị trường.

Sau khi xây dựng xong các chỉ số thành phần, nhóm nghiên cứu gặp một khó khăn mới, đó là các chỉ số thành phần có quan hệ tương tác đa tuyến. Như có thể thấy trong Bảng 12, một số chỉ số thành phần có sự tương tác với nhau rất cao, đặc biệt là các chỉ số Tiếp cận đất đai, Tính minh bạch, Ưu đãi đối với DNNN, Tính năng động và tiên phong và Chính sách phát triển khu vực KTTN. Các tỉnh đạt kết quả tốt ở một trong những chỉ số này thì cũng đạt kết quả tốt ở các

chỉ số kia. Hồi quy đồng thời các chỉ số thành phần có tính tương quan cao trong cùng một phép hồi quy sẽ cho kết quả không chính xác về hệ số hồi quy tương ứng với các chỉ số⁶⁴. Trên thực tế, hồi quy hai biến có tương quan cao trong cùng một mô hình sẽ dẫn đến kết quả là hệ số của một trong hai chỉ số đó có ý nghĩa thống kê và hệ số của chỉ số còn lại không có ý nghĩa thống kê (hoặc tệ hơn, có ý nghĩa thống kê nhưng theo chiều ngược lại).

64. Về mặt thống kê, độ lớn hệ số của mỗi chỉ số thành phần có khả năng phụ thuộc rất nhiều vào việc có những chỉ số thành phần nào được đưa vào hàm hồi quy

Bảng 12: Hệ số tương quan cặp giữa các chỉ số thành phần

Chỉ số thành phần	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1. Chi phí gia nhập thị trường	1									
2. Tiếp cận và sử dụng ổn định đất đai	-0,0116	1								
3. Tính minh bạch	0,1424	0,1822	1							
4. Chi phí thời gian (thanh tra, kiểm tra)	-0,0672	-0,0745	0,3037	1						
5. Chi phí không chính thức	-0,056	0,3262*	0,2206	0,0939	1					
6. Ưu đãi với DNNN (môi trường cạnh tranh)	0,1908	0,1974	0,2571	0,1536	0,1949	1				
7. Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo	0,1833	0,3233*	0,5091*	0,1813	0,4189*	0,3726*	1			
8. Chính sách Phát triển khu vực kinh tế TN	0,1849	0,2342	0,7107*	0,3415*	0,065	0,1881	0,5556*	1		
9. Đào tạo Lao động	0,2424	0,002	0,5203*	0,3136*	0,1605	0,0817	0,4009*	0,5954*	1	
10. Thiết chế pháp lý	0,2848*	-0,1316	0,0857	0,1385	-0,0084	0,0905	0,3497*	0,2764*	0,3822*	1

Xác định ba nhân tố không tương quan từ mười chỉ số thành phần

Nhóm nghiên cứu đã xử lý vấn đề đa cộng tuyến bằng cách vận dụng phương pháp phân tích nhân tố như được trình bày ở phần trên. Bảng 13 trình bày hệ số gắn bó nhân tố và các điểm tính toán được từ phương pháp này. Hệ số gắn bó nhân tố về cơ bản là tương quan của các chỉ số thành phần với nhân tố tìm được, còn điểm nhân tố là tỷ lệ đóng góp theo phần trăm của mỗi chỉ số thành phần vào nhân tố đó. Đối với mỗi loại nhân tố, khi cộng tổng các điểm nhân tố sẽ có kết quả tổng cộng là 1. Có ba nhân tố được tạo ra trong quá trình này. Ba nhân tố này thể hiện 60% phương sai của các chỉ số thành phần:

- **Nhân tố 1 – Thực hiện các biện pháp thuộc giai đoạn**

cải cách thứ hai và thứ ba (Xem thêm chi tiết trang 24): Nhân tố thứ nhất bao gồm các chỉ số thành phần sau: Chính sách phát triển khu vực KTTN, Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước, Đào tạo lao động và Tính năng động tiên phong. Chính sách phát triển khu vực KTTN và Đào tạo lao động là hai chỉ số điển hình đại diện cho các biện pháp can thiệp nhằm hỗ trợ sự vận hành của thị trường. Dần dần những dịch vụ như tư vấn thông tin thị trường hoặc thành lập các trung tâm đào tạo góp phần cải thiện chất lượng nhân lực là những loại hình sẽ phải được tư nhân hóa.

- **Nhân tố 2 – Thực hiện các biện pháp thuộc giai đoạn cải cách đầu tiên:** Các chỉ số thành phần: Tiếp cận và sử dụng ổn định đất đai, Chi phí không chính thức và Chính sách ưu đãi DNNN là những cải cách ban đầu giúp các tỉnh thu hút

các công ty mới và khuyến khích chính thức hoá các hoạt động kinh doanh. Về một vài khía cạnh nào đó, Tính năng động cũng liên quan một phần đến chỉ số này.

- **Nhân tố 3 – Các chỉ số thành phần có phương sai nhỏ:**

Nhân tố thứ ba bao gồm hai chỉ số thành phần có phương sai nhỏ giữa các tỉnh trong toàn quốc. Phương sai của chỉ số Chi phí gia nhập thị trường là rất nhỏ vì lý do hầu hết các địa phương trong cả nước đã thực hiện những cải cách quan trọng về thủ tục hành chính trong đăng ký kinh doanh, nên sự khác biệt về chỉ số này giữa các địa phương là không đáng kể. Chỉ số thành phần Thiết chế pháp lý cũng có phương sai nhỏ vì không có tỉnh nào có những cải tiến vượt trội trong việc củng cố niềm tin của các doanh nghiệp vào năng lực của hệ thống tòa án bảo vệ quyền lợi hợp pháp và lợi ích kinh tế của họ.

Bảng 13: Kết quả phân tích nhân tố với các chỉ số thành phần bằng quy trình điều chỉnh Varimax

<ul style="list-style-type: none"> ▪ Hệ số gắn bó là tương quan nhị biến của mỗi chỉ số thành phần với nhân tố Điểm nhân tố là đóng góp của mỗi chỉ số thành phần đối với phương sai của nhân tố (trong ngoặc) 				
Chỉ số thành phần	Nhân tố 1 (Ω)	Nhân tố 2 (Ω)	Nhân tố 3 (Ω)	Tính đơn nhất
8. Chính sách phát triển khu vực KTTN	0.8198	0.1819	0.1694	0.266
3. Tỉnh minh bạch	0.7685	0.2918	0.03	0.3233
9. Đào tạo lao động	0.7618	-0.0308	0.2796	0.3406
4. Chi phí thời gian (thanh tra và kiểm tra)	0.6813	-0.1495	-0.2536	0.4492
7. Tính năng động và tiên phong	0.5336	0.5709	0.3082	0.2944
2. Tiếp cận và sử dụng ổn định đất đai	0.0097	0.7766	-0.095	0.3878
5. Chi phí không chính thức	0.1588	0.677	-0.1342	0.4984
6. Ưu đãi DNNN (môi trường cạnh tranh)	0.1412	0.5215	0.2872	0.6256
1. Chi phí gia nhập thị trường	0.0349	0.0426	0.8229	0.3199
10. Thiết chế pháp lý	0.3337	-0.1661	0.6562	0.4306
Giá trị Eigen	2.75	1.83	1.48	
Phương sai lũy kế	27.5%	45.8%	60.6%	

Xác định trọng số của các chỉ số thành phần

Mỗi nhân tố sẽ được tính toán thông qua một chuỗi gồm ba hàm hồi quy tương ứng với ba biến đầu ra đã đề cập ở trên là đầu tư, lợi nhuận và số doanh nghiệp như mô tả trước đây. Sau khi loại trừ tác động của các yếu tố truyền thống, kết quả hồi quy được trình bày ở Mô hình 3 trong Phụ lục 2-4. Bằng cách cộng dồn các hệ số có giá trị dương, nhóm nghiên cứu có thể xác định được tác động tổng hợp của các nhân tố lên kết quả của các biến đầu ra (biến phụ thuộc). Ví dụ, sự gia tăng một điểm độ lệch chuẩn của Nhân tố 1 sẽ làm tăng lợi nhuận thêm 37,78 triệu VNĐ; một điểm gia tăng tương tự của Nhân tố 2 làm tăng lợi nhuận thêm 15,63 triệu VNĐ và của Nhân tố 3 làm tăng lợi nhuận thêm 45.000 VNĐ. Như vậy tổng số lợi nhuận tăng thêm là 53,86 triệu VNĐ, trong đó các Nhân tố 1, 2 và 3 có tỷ lệ đóng góp lần lượt là 65,9%, 31,5%

và 2,6%. Nếu lợi nhuận là biến đầu ra duy nhất thì tỷ lệ nêu trên cũng được coi là các trọng số tương ứng của các nhân tố trong chỉ số PCI. Nhóm nghiên cứu lặp lại quy trình tính toán này cho cả ba biến số đầu ra, kết quả được trình bày trong Bảng 14. Dòng cuối cùng của bảng này cho thấy trọng số cuối cùng của Nhân tố 1 là 71,5%, Nhân tố 2 là 17,39% và Nhân tố 3 là 11,12%.

Sau khi tính toán được trọng số của các nhân tố, nhóm nghiên cứu thực hiện quy trình ngược lại để tính toán trọng số cho từng chỉ số thành phần trong chỉ số tổng hợp PCI. Chúng ta có thể làm như vậy vì đã biết điểm nhân tố (hay nói cách khác là mức đóng góp vào từng nhân tố) như được trình bày ở Bảng 13. Bước tiếp theo là làm phép nhân giữa điểm nhân tố với trọng số tương ứng của từng nhân tố, sau đó cộng tổng các tích số này với nhau ra kết quả tại cột có tên gọi “Tỷ lệ đóng góp”. Tỷ lệ đóng

góp của mỗi chỉ số thành phần trong tổng số đóng góp (369.6) chính là trọng số của chỉ số thành phần đó trong chỉ số tổng hợp PCI. Ví dụ như đối với chỉ số thành phần “Chi phí gia nhập thị trường” có tỷ lệ đóng góp là 11,76. Thương số của 11,76 chia cho 369.6 chính là trọng số của chỉ số và bằng 3,18. Bảng 14 trình bày kết quả tính toán của quy trình này; trọng số cuối cùng được trình bày ở cột thứ sáu, nửa dưới của bảng. Cột tiếp theo là kết quả làm tròn của tỷ lệ đóng góp theo % của các chỉ số thành phần về các ngưỡng 5%, 10%, 15%. Đây là trọng số của các chỉ số thành phần trong chỉ số tổng hợp PCI và được sử dụng ổn định trong những báo cáo tiếp theo. Bốn chỉ số Chính sách phát triển KTTN, Tính minh bạch, Đào tạo lao động và Tính năng động, tiên phong của lãnh đạo tỉnh là những chỉ số thành phần có trọng số cao nhất. Hình 26 sẽ tóm tắt, minh họa lại các bước tính toán.

Bảng 14: Tính toán trọng số

Bước 1 – Tính toán đóng góp của các nhân tố từ hồi quy đa biến

Tác động lên các biến đầu ra nếu dịch chuyển các nhân tố lên một điểm sử dụng hệ số beta chuẩn hoá)

Các biến đầu ra	Nhân tố 1	Nhân tố 2	Nhân tố 3	Tổng cộng
Lợi nhuận trên một doanh nghiệp (triệu VNĐ)	37.20	17.88	1.49	56.57
Trọng số 1: Đóng góp vào Lợi nhuận/ doanh nghiệp	65.76	31.61	2.63	100.00
Số doanh nghiệp/100.000 dân năm 2003(b)	10.80	1.10	3.70	15.60
Trọng số 2: Đóng góp vào số doanh nghiệp/100.000 dân năm 2003	69.23	7.05	23.72	100.00
Giá trị logarit tự nhiên của tổng vốn đầu tư trung bình của khu vực tư nhân thời kỳ 2000-2003/người dân (phần trăm tăng lên trong đầu tư)	42.96%	6.26%	3.19%	44.96%
Trọng số 3: đóng góp vào vốn đầu tư trung bình của khu vực tư nhân/người dân	79.50	13.51	6.99	100.00
Tổng tỷ lệ đóng góp của các nhân tố	71.50	17.39	11.12	100.00

Giá trị logarit tự nhiên có thể được chuyển thành dạng % bằng công thức sau $(e^b - 1) * 100$, trong đó b là hệ số ước lượng được từ hàm hồi quy

Bước 2 - Sử dụng các hệ số gắn bó nhân tố để tính toán đóng góp của các chỉ số thành phần

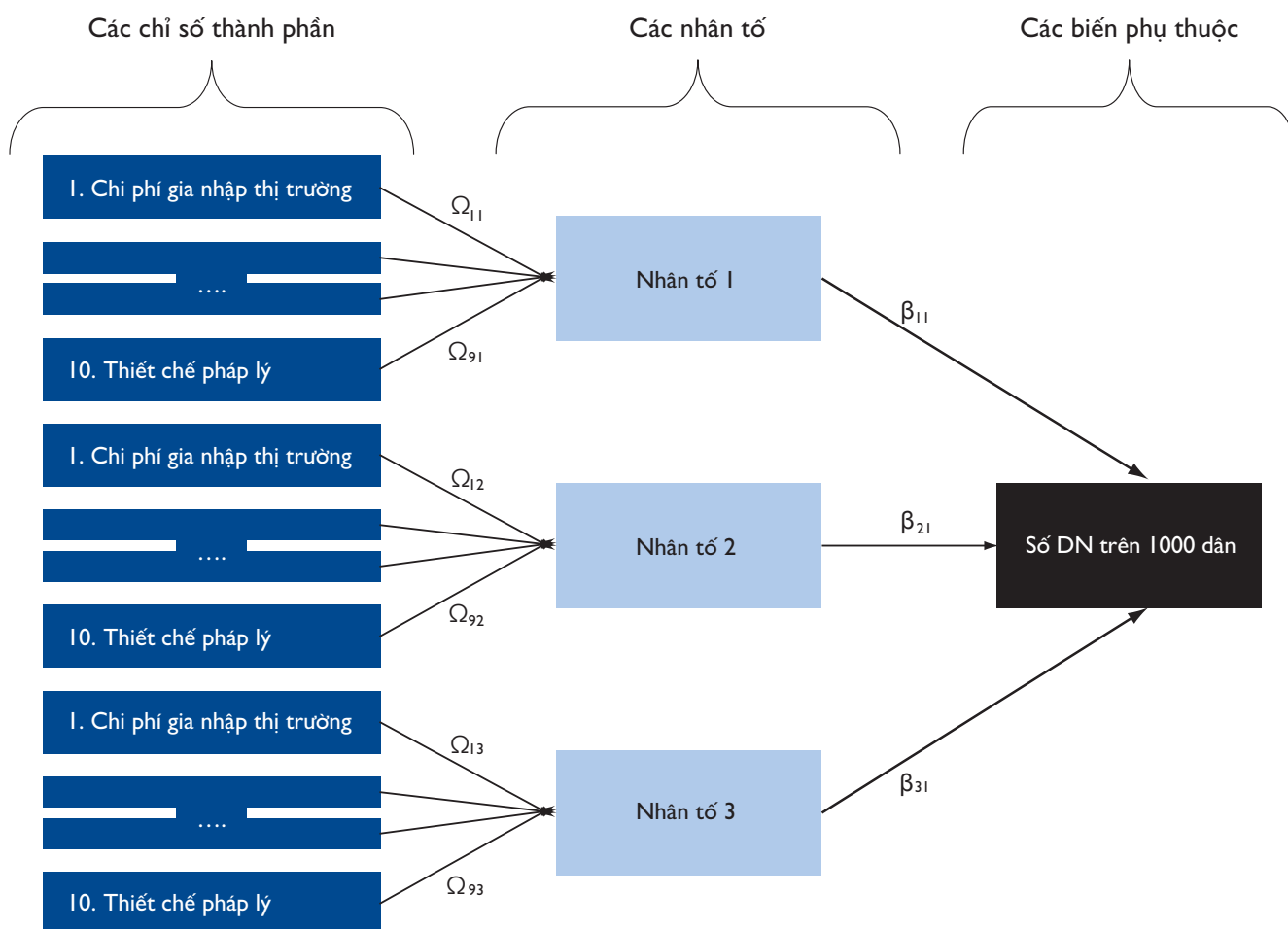
Nhân điểm nhân tố (Ω trong bảng 13) với Tổng tỷ lệ đóng góp nhân tố (%) thu được trọng số cuối cùng của mỗi chỉ số thành phần

$$[(71.22 * \text{Nhân tố 1}) + (17.45 * \text{Nhân tố 2}) + (11.43 * \text{Nhân tố 3})] \text{ Tổng tỷ lệ đóng góp} = \text{Trọng số cuối cùng}$$

Các biến đầu ra	Nhân tố 1	Nhân tố 2	Nhân tố 3	Tỷ lệ đóng góp	Trọng số cuối cùng	Tổng
1. Chi phí gia nhập thị trường	0.0277	0.0385	0.8196	11.76	3.18%	5%
2. Tiếp cận và sử dụng ổn định đất đai	0.0103	0.7786	-0.0967	1320	3.57%	5%
3. Tính minh bạch	0.7677	0.2805	0.0279	60.07	16.25%	15%
4. Chi phí thời gian (thanh tra, kiểm tra)	0.6826	-0.1258	-0.2312	44.05	11.92%	10%
5. Chi phí không chính thức	0.1555	0.6724	-0.1367	21.29	5.76%	5%
6. Ưu đãi với DNNN (môi trường cạnh tranh)	0.1328	0.5346	0.2978	22.10	5.98%	5%
7. Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo	0.4991	0.5557	0.294	48.61	13.15%	15%
8. Chính sách Phát triển khu vực KTTN	0.8191	0.1799	0.1725	63.61	17.21%	15%
9. Đào tạo Lao động	0.7595	-0.0388	0.2798	5674	15.35%	15%
10. Thiết chế pháp lý	0.3267	-0.1501	0.6676	28.17	7.62%	10%
Tổng cộng				369.60	100.0%	100%

Các biến đầu ra	Nhân tố 1	Nhân tố 2	Nhân tố 3	Tỷ lệ đóng góp	Trọng số cuối cùng	Tổng
8. Chính sách Phát triển khu vực kinh tế TN	0.8191	0.1799	0.1725	63.43	17.19%	15%
3. Tỉnh minh bạch	0.7677	0.2805	0.0279	59.89	16.23%	15%
9. Đào tạo lao động	0.7595	-0.0388	0.2798	56.59	15.33%	15%
7. Tinh năng động và tiên phong của lãnh đạo	0.4991	0.5557	0.294	48.57	13.16%	15%
4. Chi phí thời gian (thanh tra, kiểm tra)	0.6826	-0.1258	-0.2312	43.80	11.87%	10%
10. Thiết chế pháp lý	0.3267	-0.1501	0.6676	28.21	7.64%	10%
6. Ưu đãi với DNNN (môi trường cạnh tranh)	0.1328	0.5346	0.2978	22.16	6.00%	5%
5. Chi phí không chính thức	0.1555	0.6724	-0.1367	21.26	5.76%	5%
2. Tiếp cận và sử dụng ổn định đất đai	0.0103	0.7786	-0.0967	13.22	3.58%	5%
1. Chi phí gia nhập thị trường	0.0277	0.0385	0.8196	11.93	3.23%	5%
Tổng cộng				369.07	100.0%	100%

Hình 26: Sơ đồ biểu diễn phương pháp tính toán trọng số



Chương V:
CÁC CÂU HỎI VÀ
GIẢI ĐÁP THƯỜNG GẶP

Các câu hỏi chung về PCI

Vì sao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh chỉ tập trung vào các DNTN trong nước?

Mặc dù khu vực KTTN chỉ chiếm một phần trong nền kinh tế quốc dân và cộng đồng kinh doanh, khu vực này ngày càng được thừa nhận là một cấu phần quan trọng trong việc duy trì tăng trưởng kinh tế dài hạn. Các DNTN trong nước thường không nhận được những đặc quyền như các DNNN và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Trên quan điểm chính sách, điều hành kinh tế để thúc đẩy sự phát triển của các DNTN trong nước thường mang lại hiệu ứng lan tỏa đến các khu vực kinh tế khác trong nền kinh tế. Việc các chính quyền tỉnh lắng nghe và giải quyết những vấn đề các DNTN trong nước đang phải đối mặt sẽ đem lại sự hài lòng cho cả khu vực tư nhân, khu vực Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Chỉ số PCI đem tới thông điệp gì về các DNNN?

Chỉ số thành phần Ưu đãi đối với DNNN được thiết kế để chỉ ra những nơi các chính sách tỉnh ưu đãi khu vực Nhà nước hay có phương hại đến khu vực tư nhân. Các DNNN vẫn đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên, điều mà PCI quan tâm là việc xác định ở mức độ nào các tỉnh đối xử công bằng giữa các DNNN và các DNTN.

Các câu hỏi chi tiết về PCI 2006

Vì sao tỷ lệ phản hồi của PCI 2006 cao hơn?

Số lượng phiếu điều tra trả lời năm nay đặc biệt nhiều là do năm nay số phiếu điều tra gửi đi nhiều gấp đôi so với năm trước nhằm đảm bảo tính nào cũng đều có mẫu đạt tiêu chuẩn thống kê. Lẽ ra việc gửi nhiều phiếu điều tra có thể làm tỉ lệ phản hồi thấp hơn nhưng trong thực tế, tỉ lệ phản hồi lại tăng lên đáng kể. Những yếu tố sau đây có thể góp phần lý giải cho điều này:

- Doanh nghiệp đã biết đến PCI nhiều hơn, đặc biệt là tác động mà chỉ số này mang lại đối với chính quyền địa phương, nên họ sẵn sàng dành thời gian trả lời phiếu điều tra.
- Nhiều tỉnh nông thôn và miền núi trước đây chưa được đưa vào các nghiên cứu về phát triển KTTN. Năm nay với PCI, doanh nghiệp ở các tỉnh này lần đầu tiên đã có được tiếng nói của mình.
- Điều tra sử dụng chất lượng giấy tốt hơn, bì thư bắt mắt hơn giúp các doanh nghiệp phân biệt và nhận diện tốt hơn.
- Câu hỏi điều tra năm nay ngắn gọn và tập trung hơn, nên mất ít thời gian trả lời phiếu điều tra.
- Kỹ thuật chọn mẫu tốt hơn, chú ý hơn đối với những tỉnh có tỉ lệ phản hồi thấp.
- Đội ngũ gọi điện thoại được đào tạo tốt hơn, nghe và nói được nhiều tiếng địa phương hơn, do đó có thể trả lời nhanh chóng và chính xác những câu hỏi của doanh nghiệp.

- Điều tra được thực hiện vào thời điểm hợp lý hơn, sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán.
- Những doanh nghiệp tham gia trả lời điều tra được tặng sách hấp dẫn hơn.

Vì sao trọng số của các chỉ số thành phần lại khác trước?

Có bốn lý do giải thích cho sự khác nhau này. Thứ nhất, việc bỏ bớt một chỉ số thành phần (Thực hiện chính sách của Trung ương) và thêm hai chỉ số thành phần mới (Đào tạo lao động và Thiết chế pháp lý) đã làm thay đổi khả năng lý giải của tám chỉ số cũ. Thứ hai, chỉ số thành phần Đất đai được điều chỉnh bằng cách bổ sung thêm một khía cạnh hoàn toàn mới để đo lường sự ổn định trong sử dụng đất. Thứ ba, sáu trong số tám chỉ số cũ đã được bổ sung thêm một số chỉ tiêu mới và lược bỏ một số chỉ tiêu khác đã dùng trong PCI năm 2005. Các chỉ tiêu được lược bỏ là do nhóm nghiên cứu đã tiếp thu ý kiến đóng góp của các chuyên gia bên ngoài: i) họ cho rằng một số chỉ tiêu không có ý nghĩa rõ ràng; ii) hoặc do số liệu sử dụng năm trước nhưng không được thu thập lại năm nay; hoặc do chất lượng số liệu thu thập của năm nay không tốt như năm trước. Thứ tư, việc thêm 22 tỉnh mới, trong đó nhiều tỉnh kém phát triển, đất đai giá trị không cao, có điều kiện truyền thống khác và những vấn đề mà doanh nghiệp gặp phải cũng đã tác động đến tầm quan trọng của một số chỉ số thành phần.

Điều gì giúp cho TP.HCM và An Giang cải thiện điểm số của mình?

Có một loạt các yếu tố tạo nên thành công này, nhưng quan trọng

nhất phải kể đến là cả TP.HCM và tỉnh An Giang đều đã rất tích cực chú ý cập nhật và cải thiện thông tin cung cấp trên các trang tin của tỉnh. Những nỗ lực này đã trùng hợp đáng kể với phương pháp luận được cải tiến theo hướng chấm điểm những trang tin của chính quyền địa phương. Cụ thể là nhóm nghiên cứu đã sử dụng phương pháp tiếp cận của GOOGLE đánh giá mức độ phổ biến của trang tin thay vì cách đánh giá dựa trên số lượng người truy cập thường thiếu chính xác và có thể tự tạo ra một cách dễ dàng. Những thay đổi này đã giúp cải thiện điểm của chỉ số về tính minh bạch của tỉnh, một chỉ số thành phần có trọng số cao nhất (15%) trong cách tính chỉ số năm nay.

Những thay đổi về trọng số như đã đề cập trong câu hỏi 4 trên đây cũng có tác động tích cực. Cả hai địa phương đều đã cải thiện số điểm về tính minh bạch và các chính sách phát triển khu vực tư nhân, hai chỉ số thành phần có trọng số lớn nhất là 15% trong cách tính chỉ số năm nay. Việc chỉ số Đào tạo lao động mới được đưa vào cũng như chỉ số này có trọng số lớn đã tạo ra những lợi thế về điểm cho TP.HCM (cũng phải kể thêm là có một sự gia tăng đáng kể trong tỷ lệ phản hồi từ dưới 10% năm trước lên tới 20% trong năm nay).

Cả hai địa phương này đều có những nỗ lực đáng kể nhằm cải thiện công tác điều hành kinh tế tỉnh sau khi chỉ số PCI năm 2005 được công bố. Tỉnh An Giang đã hợp tác với nhóm nghiên cứu của VNCI tổ chức hai hội thảo về chẩn đoán phân tích tại tỉnh. Điều này sẽ giúp tỉnh hiểu rõ hơn những chính

sách cần có để giúp cải thiện môi trường kinh doanh cho khu vực KTTN.

Điều gì làm giảm điểm số của tỉnh Bến Tre và Thái Bình?

Cả hai tỉnh đều đạt được số điểm cao năm trước do chỉ số Chi phí gia nhập thị trường có trọng số cao. Mặc dù số điểm các tỉnh này đạt được tương tự như năm trước nhưng việc trọng số Chi phí gia nhập thị trường thấp hơn đã làm giảm tổng số điểm của hai tỉnh này.

Cả hai tỉnh đều có số điểm rất thấp trong hai chỉ số thành phần mới đưa vào là Thiết chế pháp lý và Đào tạo lao động. Và cũng vì hai chỉ số thành phần mới này đều có trọng số lớn, tổng điểm của hai tỉnh này đã bị ảnh hưởng so với các tỉnh tương đồng. Điểm của tỉnh Bến Tre năm nay bị suy giảm một phần còn vì một trong những chỉ số mà tỉnh đạt được điểm khá cao là Chi phí không chính thức có trọng số thấp hơn năm trước.

Điểm của tỉnh Thái Bình cũng bị ảnh hưởng lớn do chỉ số Ưu đãi DNNN có trọng số thấp hơn, trong khi tỉnh đã đạt được điểm rất cao về yếu tố này trong cả hai năm 2005 và 2006. Việc có thêm 22 tỉnh mới tham dự điều tra năm nay đã làm thay đổi nhanh hơn thứ hạng của Bến Tre và Thái Bình, vì có bốn tỉnh mới tham dự có xếp hạng cao hơn Bến Tre và 9 tỉnh mới có xếp hạng cao hơn Thái Bình.

Vì sao chỉ tiêu thứ năm trong chỉ số thành phần Tính năng động bị lược bỏ?

Từ khi công bố báo cáo tóm tắt PCI vào tháng Sáu năm 2006, chỉ tiêu thứ năm trong chỉ số thành

phần Tính năng động đã bị lược bỏ. Câu hỏi cho chỉ tiêu này như sau: “Khi một đạo luật, pháp lệnh, nghị định hay các quy định, quy chế đang được thảo luận mà có thể ảnh hưởng đến công việc kinh doanh của doanh nghiệp bạn, các cơ quan Nhà nước tỉnh có tham khảo ý kiến của doanh nghiệp như doanh nghiệp của bạn về nội dung cũng như việc thực hiện các quy định pháp luật không?”

Sau khi công bố xếp hạng PCI 2006, nhóm nghiên cứu đã nhận được nhiều ý kiến thảo luận và phản hồi từ phía các tỉnh cũng như các chuyên gia nghiên cứu về ý nghĩa của chỉ tiêu này. Các ý kiến thảo luận lo ngại rằng câu hỏi này có thể không phân biệt được sự tham gia của các doanh nghiệp bình thường với ảnh hưởng của những doanh nghiệp có qui mô lớn và có thế lực đối với chính quyền tỉnh. Điều này ngụ ý những doanh nghiệp có khả năng ảnh hưởng vào việc xây dựng quy định chính sách thường có khả năng chi phối được các vị trí lãnh đạo hoặc có mối quan hệ chặt chẽ với lãnh đạo tỉnh. Như vậy việc tham khảo ý kiến của những doanh nghiệp này không đảm bảo là các DNTN khác được tham gia thảo luận về nội dung cũng như việc thực hiện các quy định pháp luật mới. Hơn nữa, sau khi nghiên cứu kỹ lưỡng chỉ tiêu này, nhóm nghiên cứu phát hiện ra lỗi khi tính toán số liệu chỉ tiêu. Vì những lý do trên, nhóm nghiên cứu đã quyết định loại bỏ chỉ tiêu thứ năm này ra khỏi quá trình tính toán chỉ số thành phần Tính năng động. Điều này cũng tạo điều kiện cho việc so sánh chỉ số thành phần này giữa hai năm 2005 và 2006 do sử dụng nhất quán các chỉ tiêu.

Việc lược bỏ chỉ tiêu này không ảnh hưởng lớn đến điểm số PCI của các tỉnh. Chỉ có 4 tỉnh có xếp hạng bị thay đổi lớn hơn 5, và rất ít tỉnh dịch chuyển ra khỏi phân loại xếp hạng.

Chính quyền tỉnh đã tổ chức nhiều hội chợ trong năm vừa qua. Vì sao trong báo cáo của nhóm nghiên cứu lại chỉ ra tỉnh không tổ chức hội chợ nào?

Khi tiến hành thu thập số liệu sơ cấp, nhóm nghiên cứu đã gửi thư đến Sở Thương mại của tất cả 64 tỉnh thành đề nghị cung cấp số hội chợ do tỉnh tổ chức trong năm vừa qua. Trong trường hợp Sở Thương mại của tỉnh nào không phúc đáp, số hội chợ do tỉnh tổ chức sẽ được đánh số 0.

Tỉnh của chúng tôi đã cổ phần hoá hầu hết các DNNN hoạt động trên địa bàn tỉnh, chỉ còn lại một số ít DNNN hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công ích như điện, nước. Vì sao PCI 2006 nói chính quyền tỉnh ưu đãi DNNN?

“Dữ liệu cứng” về số DNNN trong mỗi tỉnh được lấy từ Tổng Điều tra doanh nghiệp của GSO. Do thời điểm công bố số liệu, việc tính toán chỉ số PCI chỉ có thể sử dụng số liệu được công bố gần nhất, những số liệu này thường bị lạc hậu ít nhất là một năm.

Các câu hỏi về Phương pháp điều tra

Nhóm nghiên cứu có điều tra được số mẫu doanh nghiệp đủ lớn để đưa ra những kết luận chính xác và đáng tin cậy về các khía cạnh trong điều hành

kinh tế địa phương của các tỉnh hay không?

Trong năm 2006 nhóm nghiên cứu nhận được 6.300 phiếu trả lời. TP.HCM có số phiếu trả lời lớn nhất với 234 doanh nghiệp trả lời trong khi tỉnh Lai Châu có số phiếu trả lời thấp nhất với chỉ 36 doanh nghiệp.

Khi so sánh với các cuộc điều tra khác cũng xếp hạng điều hành kinh tế ở Việt Nam, chỉ số PCI có mẫu điều tra khá lớn. Chẳng hạn, “Báo cáo Cạnh tranh toàn cầu” chỉ điều tra 100 doanh nghiệp trên toàn quốc (50 doanh nghiệp ở miền Bắc và 50 doanh nghiệp ở miền Nam) trong khi các chỉ số cạnh tranh khác trên phạm vi toàn quốc - chẳng hạn cuộc điều tra “Môi trường kinh doanh” của Công ty tài chính quốc tế IFC và “Chỉ số tự do kinh tế” có xu hướng chỉ sử dụng số liệu thứ cấp và/hoặc ý kiến chuyên gia (họ không điều tra trực tiếp các doanh nghiệp riêng lẻ).

Nếu có ít nhất 30 doanh nghiệp trả lời trong một tỉnh, có thể ước lượng mức độ chính xác với điểm số thực của tổng thể từ điều tra toàn bộ tổng thể doanh nghiệp. Sử dụng số lượng phản hồi và phương sai, nhóm nghiên cứu có thể ước lượng được độ tin cậy mô tả biên độ dao động của “các giá trị thực của tổng thể” nếu như chúng ta kiểm nghiệm 100 mẫu ngẫu nhiên từ tổng thể. Khoảng tin cậy 90% cho chúng ta biết nếu chúng ta lấy mẫu 100 lần từ cùng một tổng thể thì có đến 90 trong số 100 lần điểm của tổng thể sẽ rơi vào khoảng dao động này.

Điều quan trọng nhất khi xây dựng và tính toán chỉ số PCI là đảm bảo rằng khoảng tin cậy 90% không

quá lớn dẫn đến các khoảng tin cậy của các tỉnh có thể chồng lên nhau. Nếu các khoảng tin cậy này bị chồng lên nhau, chúng ta không thể chắc chắn rằng điểm của một tỉnh này là thực sự tốt hơn so với tỉnh khác. Nói cách khác, sự khác biệt không có ý nghĩa về mặt thống kê. Vì vậy nhóm nghiên cứu đã tìm kiếm và lược bỏ những câu trả lời không cho phép xác định được sự khác biệt về mặt thống kê giữa các tỉnh.

Bằng cách nào nhóm nghiên cứu đưa ra kết luận về môi trường kinh doanh tại từng tỉnh dựa trên các phiếu trả lời khảo sát chiếm chưa tới 10% số doanh nghiệp của tỉnh?

Vấn đề liên quan chặt chẽ đến xác định mẫu điều tra là đảm bảo cho được chất lượng của các phiếu trả lời, hay cách chọn mẫu. Phương pháp chọn mẫu là một quá trình nhằm đảm bảo rằng một nhóm nhỏ trả lời mang tính đại diện cho toàn bộ tổng thể. Điều tra PCI sử dụng phương pháp chọn mẫu thường được sử dụng trong nhiều loại nghiên cứu điều tra trên thế giới, đó là phương pháp chọn mẫu phân tầng ngẫu nhiên. Phương pháp chọn mẫu này cũng được sử dụng trong cuộc điều tra Môi trường đầu tư của Ngân hàng thế giới cũng như các cuộc khảo sát mức sống hộ gia đình của Việt Nam. Ngẫu nhiên hàm ý cơ hội được lựa chọn tham gia điều tra của các doanh nghiệp là như nhau, trong khi đó phân tầng hàm ý nhóm nghiên cứu đảm bảo những sự lựa chọn ngẫu nhiên sẽ ứng với những tiêu chí chính đại diện cho tổng thể.

Trong điều tra PCI nhóm nghiên cứu sử dụng các phân tầng về loại hình sở hữu của doanh nghiệp,

ngành nghề hoạt động kinh doanh và tuổi của doanh nghiệp. Nhóm cũng sử dụng danh sách các doanh nghiệp đang nộp thuế ở mỗi địa phương từ Tổng cục thuế để đảm bảo tất cả các doanh nghiệp được điều tra là những doanh nghiệp đang hoạt động. Trên cơ sở đó, nhóm nghiên cứu chia toàn bộ các doanh nghiệp theo 24 phân tầng. Quá trình chọn mẫu ngẫu nhiên hàm ý các doanh nghiệp có cùng loại hình sở hữu, ngành nghề hoạt động kinh doanh và tuổi doanh nghiệp sẽ có xác suất được lựa chọn như nhau. Các doanh nghiệp thuộc mỗi phân tầng do đó sẽ ứng với phân bố trong tổng thể. Sau khi hoàn thành việc chọn mẫu, nhóm nghiên cứu PCI cũng đã thận trọng so sánh các mẫu điều tra với tỷ lệ tổng thể của từng tỉnh để đảm bảo mẫu điều tra là đại diện cho tổng thể.

Bằng cách nào nhóm nghiên cứu có thể đảm bảo 90% các doanh nghiệp còn lại trong tỉnh không tham gia điều tra sẽ không trả lời khác so với phiếu điều tra thu thập được?

Đối với những cuộc điều tra qua thư như PCI, vấn đề chính là sai lệch do không phản hồi. Nói cách khác, liệu chúng ta có thể kết luận một cách chắc chắn rằng ý kiến của các doanh nghiệp phản hồi khác biệt đáng kể so với các ý kiến của những doanh nghiệp không phản hồi. Điều tra qua thư là một kỹ thuật điều tra còn khá mới ở Việt Nam và nhóm nghiên cứu đã áp dụng một số phương pháp để giảm bớt tác động của độ chệch này, chủ yếu bằng cách tăng số doanh nghiệp phản hồi (xin xem thêm ở câu hỏi 3 trên đây). Nhờ những nỗ lực đó, tỷ lệ phản hồi của PCI 2006 là 20,45%, cần lưu ý tỷ lệ phản hồi từ 20 đến 30% là điển hình cho các cuộc điều tra qua thư trong trường hợp mẫu lớn ở Mỹ. Các kiểm định về tác động của độ chệch do không trả lời cho thấy không có tác động nào đáng kể cũng được phân tích kỹ trong báo cáo chi tiết.

Tôi cho rằng tất cả các doanh nghiệp trong tỉnh của chúng tôi tham gia điều tra là những doanh nghiệp không hài lòng về các điều kiện kinh doanh tại địa phương của tỉnh trong khi tất cả

các doanh nghiệp tham gia điều tra của mười tỉnh dẫn đầu đều hài lòng về các điều kiện đó.

Ý kiến nhận xét này đã được nêu tại một vài hội thảo chẩn đoán PCI tổ chức tại tỉnh để cập đến một loại sai lệch do không phản hồi mang tính nhất quán, còn được biết đến với cái tên sai lệch hệ thống. Nhóm nghiên cứu đã tiến hành so sánh các kết quả điều tra qua thư với một cuộc khảo sát sau đó tại 6 tỉnh (xin xem báo cáo chi tiết PCI 2005, trang 48), các mô hình điểm không khác nhau một cách nhất quán như trong trường hợp có độ chệch hệ thống.

Thêm vào đó, các kiểm định chỉ ra rằng độ chệch không mang tính hệ thống, điều đó có nghĩa là độ chệch do không phản hồi không có tác động đến việc làm tăng hay giảm điểm số PCI của một tỉnh nào đó. Cả doanh nghiệp hài lòng và không hài lòng trong các tỉnh đều có xu hướng tham gia điều tra PCI. Những tỉnh có chỉ số PCI xếp hạng cao hơn vì họ nhất quán hơn trong việc làm hài lòng các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thông qua cách họ điều hành kinh tế.

PHỤ LỤC

Phụ lục I: Hàm hồi quy với số doanh nghiệp/1.000 dân

Biến độc lập	Mô hình			Hệ số Beta chuẩn hóa (Ω)
	(1)	(2)	(3)	
Khoảng cách tới Hà Nội hoặc TP.HCM (tính bằng kilomet)	-0.000228	-0.000215	-0.000234	-0.072
	(0.00014)	(0.00013)	(0.00015)	
Tỷ lệ % số học sinh tốt nghiệp PTTH so với số dân năm 2000	0.00792	0.00748	0.00496	0.058
	(0.0056)	(0.0054)	(0.0065)	
Số máy điện thoại trên 1.000 dân năm 1995	0.0728***	0.0718***	0.0715***	0.855
	(0.0053)	(0.0051)	(0.0053)	
Điểm chỉ số PCI chưa có trọng số (Tổng của 10 chỉ số thành phần)		0.0123**		
		(0.0050)		
Điểm nhân tố 1 từ phân tích các nhân tố cấu phần chính (PCF)			0.0789**	0.108
			(0.037)	
Điểm nhân tố 2 từ phân tích các nhân tố cấu phần chính (PCF)			0.00799	0.011
			(0.039)	
Điểm nhân tố 3 từ phân tích các nhân tố cấu phần chính (PCF)			0.0270	0.038
			(0.031)	
Hằng số	0.0503	-0.620**	0.111	
	(0.090)	(0.28)	(0.11)	
Số quan sát	61	61	61	
R ²	0.90	0.91	0.91	
Sai lệch ước lượng chuẩn để trong ngoặc				
*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1 PCF = Các nhân tố cấu phần chính				

Phụ lục 2: Hàm hồi quy với đầu tư hàng năm bình quân đầu người, 2001 – 2004

Biến độc lập	Mô hình			Hệ số Beta chuẩn hóa (Ω)
	(1)	(2)	(3)	
Khoảng cách tới Hà Nội hoặc TP.HCM (tính bằng kilomet)	-0.000575*	-0.000535*	-0.000488	-0.141
	(0.00034)	(0.00031)	(0.00034)	
Tỷ lệ % số học sinh tốt nghiệp PTTH so với số dân năm 2000	0.0252*	0.0238*	0.0174	0.188
	(0.014)	(0.013)	(0.015)	
Số máy điện thoại trên 1.000 dân năm 1995	0.0361***	0.0328***	0.0299**	0.339
	(0.013)	(0.012)	(0.012)	
Điểm chỉ số PCI chưa có trọng số (Tổng của 10 chỉ số thành phần)		0.0396***		
		(0.012)		
Điểm nhân tố 1 từ phân tích các nhân tố cấu phần chính (PCF)			0.273***	0.354
			(0.087)	
Điểm nhân tố 2 từ phân tích các nhân tố cấu phần chính (PCF)			0.0473	0.062
			(0.091)	
Điểm nhân tố 3 từ phân tích các nhân tố cấu phần chính (PCF)			0.0258	0.034
			(0.071)	
	5.554***	3.398***	5.707***	
Hằng số	(0.22)	(0.67)	(0.27)	
Số quan sát	61	61	61	
R ²	0.46	0.55	0.57	
Sai lệch ước lượng chuẩn để trong ngoặc				
*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1				
PCF = Các nhân tố cấu phần chính				

Phụ lục 3: Hàm hồi quy với lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp (2001 – 2004)

Biến độc lập	Mô hình			Hệ số Beta chuẩn hóa (Ω)
	(1)	(2)	(3)	
Khoảng cách tới Hà Nội hoặc TP.HCM(tính bằng kilomet)	-0.0397	-0.0350	-0.0247	-0.097
	(0.033)	(0.031)	(0.034)	
Tỷ lệ % số học sinh tốt nghiệp PTTH so với số dân năm 2000	-2.386*	-2.496*	-2.634*	-0.386
	(1.33)	(1.25)	(1.50)	
Số máy điện thoại trên 1.000 dân năm 1995	1.712	1.424	1.195	0.138
	(1.27)	(1.19)	(1.22)	
Điểm chỉ số PCI chưa có trọng số (Tổng của 10 chỉ số thành phần)		3.292***		
		(1.10)		
Điểm nhân tố 1 từ phân tích các nhân tố cấu phần chính (PCF)			21.49***	0.378
			(8.56)	
Điểm nhân tố 2 từ phân tích các nhân tố cấu phần chính (PCF)			8.845	0.156
			(8.97)	
Điểm nhân tố 3 từ phân tích các nhân tố cấu phần chính (PCF)			0.254	0.05
			(7.07)	
	110.9***	-68.80	114.6***	
Hằng số	(21.3)	(63.3)	(26.3)	
Số quan sát	61	61	61	
R ²	0.07	0.20	0.21	

Sai lệch ước lượng chuẩn để trong ngoặc

*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1

Phụ lục 4: Hàm hồi quy với thu nhập bình quân theo đầu người (triệu VNĐ năm 2004)

Biến độc lập	Mô hình			(4)	(5)	(6)
	(1)	(2)	(3)			
Khoảng cách tới Hà Nội hoặc TP.HCM (tính bằng kilomet)	-0.00262***	-0.00251***	-0.00265***			
	(0.00080)	(0.00075)	(0.00083)			
Tỷ lệ % số học sinh tốt nghiệp PTTH so với số dân năm 2000	-0.0189	-0.0215	-0.0493			
	(0.032)	(0.030)	(0.037)			
Số máy điện thoại trên 1.000 dân năm 1995	0.195***	0.188***	0.184***			
	(0.031)	(0.029)	(0.030)			
Biến giả BR – VT	34.88***	34.86***	34.39***	36.24***	36.19***	35.77***
	(1.37)	(1.29)	(1.36)	(1.37)	(1.44)	(1.38)
Điểm chỉ số PCI chưa có trọng số (Tổng của 10 chỉ số thành phần)	0.0757***			0.0861***		
	(0.027)			(0.028)		
Điểm nhân tố 1 từ phân tích các nhân tố cấu phần chính (PCF)			0.067***		0.536***	
			(0.21)		(0.21)	
Factor Score 2 from Sub-Indices PCF Analysis			-0.0530		0.208	
			(0.22)		(0.20)	
Điểm nhân tố 3 từ phân tích các nhân tố cấu phần chính (PCF)			0.0824		0.0196	
			(0.17)		(0.18)	
Điểm các điều kiện truyền thống đã được chuẩn hoá (từ 1 đến 100 điểm)				0.0934***	0.0879***	0.0762***
				(0.011)	(0.014)	(0.015)
Biến giả cho chỉ số PCI vượt trên điểm trung vị						-0.00208
						(0.57)

	Models					
Biến độc lập	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tương tác giữa các điều kiện truyền thống và biến giả chỉ số PCI vượt trên điểm trung vị						0.0438***
						(0.022)
Hằng số	3.542***	-0.588	4.152***	-2.600	2.270***	2.075***
	(0.51)	(0.53)	(0.66)	(1.58)	(0.35)	(0.39)
Số quan sát	61	61	61	61	61	61
R ²	0.94	0.95	0.95	0.93	0.93	0.94
Sai lệch ước lượng chuẩn để trong ngoặc						
*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1						
PCF = Các nhân tố cấu phần chính						



Công ty Development Alternatives, Inc. (DAI) là công ty tư vấn toàn cầu chuyên cung cấp các giải pháp về phát triển kinh tế và xã hội cho các chính phủ, công đồng và các công ty có dự án tại các nước đang phát triển và chuyển đổi. Công ty được thành lập năm 1970, có trụ sở tại Washington D.C, và công ty con ở Brazil, Nam Phi, Palestine và Vương quốc Anh. DAI hiện có 1.600 nhân viên làm việc tại 75 nước. Khách hàng của công ty gồm nhiều cơ quan phát triển toàn cầu, tổ chức tín dụng quốc tế, công ty toàn cầu và chính phủ sở tại.



The Asia Foundation

Quý Châu Á là một tổ chức phi chính phủ, phi lợi nhuận độc lập, cam kết xây dựng một khu vực Châu Á - Thái Bình Dương hòa bình và thịnh vượng. Quý Châu Á hỗ trợ các chương trình nhằm cải thiện luật pháp và quản lý nhà nước, cải cách và phát triển kinh tế, tăng cường sự tham gia của phụ nữ và đẩy mạnh quan hệ quốc tế trong khu vực Châu Á. Với gần 50 năm kinh nghiệm hoạt động ở Châu Á, Quý đã và đang phối hợp với các cơ quan chính phủ, các tổ chức xã hội và công đồng doanh nghiệp nhằm hỗ trợ nâng cao kỹ năng lãnh đạo, xây dựng thể chế, trao đổi kinh nghiệm và nghiên cứu chính sách. Với hệ thống 17 văn phòng ở khu vực Châu Á, một văn phòng ở Washington D.C, và trụ sở chính ở San Francisco, Quý hỗ trợ các chương trình trên trong phạm vi quốc gia và khu vực.



Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ
Văn phòng Khu vực Châu Á
Văn phòng tại Việt Nam

Tòa nhà Tung Shing Square Tower, Tầng 15, Số 2 Ngô Quyền
Hà Nội, Việt Nam

Tel : (84-4) 935-1260

Fax: (84-4) 935-1176

www.usaid.gov